TẠNG LUẬT

CHÚ GIẢI

BỘ ĐẠI PHẨM

MAHĀVAGGA ATṬHAKATHĀ

Dịch từ Pali sang Việt ngữ: Gemini

Hiệu đính: Sư Tâm Minh

ANANDA VIET FOUNDATION PUBLISHING

TẠNG LUẬT

CHÚ GIẢI
BỘ ĐẠI PHẨM
(MAHĀVAGGA AṬṬHAKATHĀ)

Dịch từ Pali sang Việt ngữ: **Gemini**
Hiệu đính: **Sư Tâm Minh**

ANANDA VIET FOUNDATION PUBLISHING

LỜI GIỚI THIỆU

Tác phẩm: CHÚ GIẢI BỘ ĐẠI PHẨM (MAHĀVAGGA ATṬHAKATHĀ)

Trong kho tàng văn học Phật giáo Nam truyền, **Đại Phẩm (Mahāvagga)** là tập đầu tiên của bộ Luật tạng, chứa đựng những sự kiện trọng đại về sự hình thành Tăng đoàn và những bước chân hoằng pháp đầu tiên của Đức Thế Tôn. Để thấu hiểu trọn vẹn những học giới và bối cảnh lịch sử này, bản **Chú Giải Đại Phẩm** chính là chiếc chìa khóa vàng mở ra kho tàng trí tuệ của các bậc tiền nhân.

Di sản của bậc Đại sư vĩ đại

Theo truyền thống, tác phẩm này được tôn vinh là công trình của **Đại sư Buddhaghosa (Phật Âm)** – nhà sớ giải vĩ đại nhất trong lịch sử Phật giáo Nam truyền vào thế kỷ thứ V. Với trí tuệ uyên bác, Ngài đã thực hiện một sứ mệnh lịch sử: tổng hợp và chuyển dịch các bản cổ chú giải từ tiếng Sinhala sang tiếng Pāḷi, giúp lưu truyền tinh hoa của Pháp và Luật cho hậu thế đến tận ngày nay.

Sự giao thoa giữa Di sản và Công nghệ hiện đại

Tiếp nối tâm nguyện lưu giữ Chánh pháp, ấn bản Việt ngữ này là sự kết hợp giữa tinh thần cầu thị và công nghệ tiên tiến:

- **Dịch thuật bởi Gemini:** Hệ thống trí tuệ nhân tạo hỗ trợ chuyển ngữ, giúp cấu trúc ngôn ngữ mạch lạc, rõ ràng và

gần gũi với độc giả đương đại nhưng vẫn giữ được sự tôn nghiêm của văn bản gốc.

- **Hiệu đính bởi Sư Tâm Minh:** Toàn bộ nội dung đã được **Sư Tâm Minh** — hiện đang tu học tại **Sri Lanka (Tích Lan)** — trực tiếp thẩm định. Từ chính nơi Đại sư Buddhaghosa từng thực hiện các bộ sớ giải năm xưa, Sư Tâm Minh đã khéo léo hiệu chính các thuật ngữ chuyên môn, đối chiếu văn bản để đảm bảo bản dịch truyền tải đúng tinh thần và lòng tôn kính đối với bậc Đại sư vĩ đại.

Lộ trình phát hành

Nằm trong dự án **phát hành lần lượt** các bộ Chú giải quan trọng của Luật tạng, cuốn **Chú Giải Đại Phẩm** này là một dấu mốc quan trọng. Qua từng trang sách, quý vị sẽ tìm thấy:

1. **Sự minh định về Luật:** Làm sáng tỏ các duyên khởi và ý nghĩa thâm sâu của từng học giới trong đời sống Tăng đoàn.
2. **Giá trị lịch sử:** Những ghi chép quý giá về giai đoạn sơ khai của đạo Phật được hệ thống hóa bởi Đại sư Phật Âm.
3. **Chỉ dẫn thực hành:** Những hướng dẫn chi tiết về nghi thức, đời sống và kỷ luật tâm linh.

"Giới luật còn thì Đạo còn; Luật tạng là nền tảng của sự giải thoát."

Chúng tôi hy vọng rằng, với sự hỗ trợ của công nghệ và sự bảo chứng chuyên môn từ **Sư Tâm Minh**, di sản của Đại sư Buddhaghosa sẽ một lần nữa được tỏa sáng, trở thành người bạn đồng hành tin cậy cho tăng ni và Phật tử trên lộ trình tu học.

Trân trọng giới thiệu!

Ananda Việt Foundation Publishing

Con kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Đấng Chánh Biến Tri.

Tạng Luật.

Chú giải Bộ Đại Phẩm.

1. Chương Lớn.

1.1. Phần về Cội Bồ-đề

Ngay sau khi kết thúc kỳ kết tập, các vị Đại Trưởng lão tinh thông về các chương đã cùng nhau kết tập toàn bộ các chương cho cả hai hệ thống Giới bổn. Đến nay, khi đã đến đúng trình tự giảng giải của chương này, việc chú giải các nghĩa lý chưa rõ ràng sẽ được thực hiện. Nếu chúng ta lặp lại những ý nghĩa đã được hiển thị trong phần Phân tích từ ngữ thì biết khi nào mới kết thúc. Đối với những ý nghĩa đã rõ ràng, cần gì phải chú giải thêm; tuy nhiên, đối với những nghĩa lý dựa trên dụng ý, sự liên kết và văn tự mà chưa được hiển thị rõ ràng, vì không thể hiểu được nếu không có sự giải thích, nên phương pháp chú giải này được thực hiện chính cho những phần đó.

* Vào lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn trú tại Uruvelā, bên bờ sông Nerañjarā, dưới cội cây Bồ-đề khi vừa mới thành tựu Chánh Giác. Tại đây, mặc dù không có lý do đặc biệt nào cho việc sử dụng cách chia công cụ cách (karaṇavacana) như trong các đoạn "vào lúc bấy giờ đức Thế Tôn ở Verañjā", nhưng cần hiểu rằng khi đề cập đến Luật, cách diễn đạt này được xác lập bằng chính công cụ cách, và điều này được nói theo cách diễn đạt đã được thiết lập ngay từ đầu. Phương thức này cũng được áp dụng cho các trường hợp tương tự khác sau này.

Mục đích của lời nói này là gì? Đó là để hiển thị duyên khởi

(nidāna) ngay từ đầu của các công việc thuộc về Luật như sự xuất gia. Bởi vì sự xuất gia và đại giới đã được Thế Tôn cho phép rằng: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép sự xuất gia và đại giới bằng ba sự quy ngưỡng này", và những điều đã được cho phép tại Rājagaha như về thầy Tế độ, bổn phận đối với thầy Tế độ, thầy Giáo thọ, bổn phận đối với thầy Giáo thọ; những điều ấy cần được hiểu rằng mục đích của lời nói này là để hiển thị duyên khởi ngay từ đầu của các công việc thuộc về Luật như sự xuất gia, bắt đầu từ khi chứng đắc giác ngộ, trải qua bảy tuần lễ tại bồ-đoàn, chuyển Pháp luân tại Bārāṇasī, rồi theo trình tự đó đi đến nơi này nơi kia và ban hành các học giới dựa trên những sự việc này sự việc nọ.

Trong đó, "tại Uruvelā" nghĩa là tại bãi cát lớn; ý nghĩa là trên một đống cát khổng lồ. Hoặc là, "urū" được gọi là cát, "velā" là ranh giới; vì lý do cát được mang đến tràn ngập ranh giới nên gọi là Uruvelā, ý nghĩa ở đây nên được hiểu như vậy. Thuở quá khứ, khi đức Phật chưa xuất hiện, có mười ngàn công tử xuất gia theo hạnh đạo sĩ, trú tại vùng đất đó, một ngày nọ tụ họp lại và lập ra một ước thúc rằng: "Thân nghiệp và khẩu nghiệp là những điều hiển lộ với người khác, nhưng ý nghiệp thì không hiển lộ; do đó, vị nào khởi lên dục tầm, sân tầm hoặc hại tầm, vị đó không có người cảnh cáo nào khác, mà chính vị đó hãy tự cảnh cáo mình, lấy bát đựng cát mang đến đổ tại nơi này, đây là hình phạt dành cho vị ấy." Từ đó trở đi, vị nào khởi lên tầm tứ như vậy thì dùng bát đổ cát tại nơi đó. Cứ như thế, theo thời gian, một đống cát lớn đã hình thành tại đó, sau này dân chúng bao quanh nơi ấy và lập thành một địa điểm xây tháp. Liên quan đến điều đó nên nói rằng: "tại Uruvelā nghĩa là tại bãi cát lớn; ý nghĩa là trên một đống cát khổng lồ." Cũng liên quan đến điều đó nên nói rằng: "Hoặc là urū được gọi là cát; velā là ranh giới; vì lý do cát được mang đến tràn ngập ranh giới nên gọi là Uruvelā, ý nghĩa ở đây nên được hiểu như vậy."

"Dưới cội cây Bồ-đề": Bồ-đề được gọi là trí tuệ trong bốn Đạo; vì đức Thế Tôn chứng đắc Bồ-đề đó tại đây nên cây cũng nhận được

tên gọi là "cây Bồ-đề", dưới gốc của cây Bồ-đề đó gọi là dưới cội cây Bồ-đề. "Khi vừa mới thành tựu Chánh Giác" nghĩa là bậc đã chứng đắc Chánh Giác lần đầu tiên; ý nghĩa là ngay sau khi vừa trở thành bậc Chánh Đẳng Giác. "Trong một lần ngồi kiết già" nghĩa là không đứng dậy dù chỉ một lần, ngồi nguyên một tư thế kiết già như đã xếp chân. "Hưởng thọ hạnh phúc giải thoát" nghĩa là đang cảm nhận hạnh phúc của Quả định, tức là hạnh phúc giải thoát.

"Pháp Thập nhị nhân duyên" (Paṭiccasamuppāda) là các trạng thái duyên khởi. Bởi vì các trạng thái duyên khởi làm cho các pháp sanh khởi dựa trên sự nương nhờ lẫn nhau nên gọi là "Thập nhị nhân duyên". Đây là ý nghĩa tóm lược tại đây. Còn về chi tiết, vị nào muốn có sự thẩm định đầy đủ về mọi phương diện thì nên tiếp nhận từ Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga). "Theo chiều thuận và chiều nghịch" nghĩa là theo trình tự xuôi và trình tự ngược. Trong đó, trạng thái duyên khởi bắt đầu từ vô minh được nói theo phương thức "do duyên vô minh có các hành" gọi là "chiều thuận" vì nó thực hiện chức năng cần phải làm của chính nó. Còn trạng thái duyên khởi ấy khi được nói theo phương thức "nhưng do sự ly tham và đoạn diệt không còn dư sót của chính vô minh nên các hành diệt" gọi là "chiều nghịch" vì nó không thực hiện chức năng đó do đã diệt bằng sự đoạn diệt không sanh khởi, tức là do sự không thực hiện của nó. Hoặc là, theo phương thức trước, cái được nói là sự tiếp diễn gọi là chiều thuận, cái còn lại là sự đối nghịch với nó gọi là chiều nghịch, ý nghĩa ở đây nên được hiểu như vậy. Tuy nhiên, vì không được nói bằng cách làm cho đi từ đầu đến cuối và từ cuối trở lại đầu, nên không phù hợp để hiểu tính thuận nghịch theo ý nghĩa nào khác ngoài điều này.

"Đã tác ý" nghĩa là đã làm trong tâm. Trong đó, để hiển thị việc ngài đã tác ý trong tâm theo chiều thuận như thế nào, đoạn văn bắt đầu bằng "do duyên vô minh có các hành" đã được nói. Trong đó, vô minh chính là duyên nên gọi là vô minh duyên. Do đó, do duyên vô minh mà các hành sanh khởi; theo phương thức này, ý

nghĩa nên được hiểu trong tất cả các đoạn. Đây là ý nghĩa tóm lược tại đây. Còn về chi tiết, vị nào muốn có sự thẩm định đầy đủ về mọi phương diện thì nên tiếp nhận từ chính Thanh Tịnh Đạo.

Tuy nhiên, để hiển thị việc ngài đã tác ý trong tâm theo chiều nghịch như thế nào, đoạn văn bắt đầu bằng "nhưng do sự ly tham và đoạn diệt không còn dư sót của chính vô minh nên các hành diệt" đã được nói. Trong đó, "nhưng... của chính vô minh" (avijjāya tveva) là từ vô minh. "Do sự ly tham và đoạn diệt không còn dư sót" là do sự đoạn diệt hoàn toàn bằng Đạo được gọi là ly tham. "Sự diệt của các hành" là sự đoạn diệt bằng cách không sanh khởi của các hành. Để hiển thị rằng do sự diệt của các hành đã được diệt như vậy nên thức diệt, và do sự diệt của thức vân vân nên danh sắc vân vân chắc chắn diệt, nên sau khi nói "do các hành diệt nên thức diệt" vân vân, đoạn "như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này" đã được nói. Trong đó, "toàn bộ" (kevalassa) nghĩa là tất cả; hoặc ý nghĩa là thuần túy, không có chúng sanh. "Khổ uẩn" là đống khổ. "Sự đoạn diệt xảy ra" nghĩa là sự không sanh khởi xảy ra.

"Sau khi biết rõ ý nghĩa này" nghĩa là sau khi biết rõ về mọi phương diện ý nghĩa đã được nói rằng "do sự chi phối của vô minh vân vân mà có sự tập khởi của khổ uẩn bắt đầu từ các hành, và do sự chi phối của sự diệt vô minh vân vân mà có sự đoạn diệt". "Vào lúc bấy giờ" nghĩa là vào thời điểm biết rõ ý nghĩa đó. "Ngài đã thốt lên lời cảm hứng này" nghĩa là ngài đã thốt lên lời cảm hứng bắt đầu bằng "khi các pháp thực sự hiển lộ" vân vân, là lời phát khởi từ trí tuệ kết hợp với hỷ lạc, nhằm biểu lộ uy lực của việc liễu tri cả nhân và các pháp do nhân sanh khi ý nghĩa đó được thấu hiểu; ý nghĩa là ngài đã phát ra lời nói đầy hân hoan.

Ý nghĩa của lời đó là: "Khi nào thực sự" (yadā have) nghĩa là vào thời điểm, vào lúc nào. "Hiển lộ" (pātubhavantī) nghĩa là sanh khởi. "Các pháp" (dhammā) là các pháp trợ bồ-đề thực hiện việc thông đạt trạng thái duyên khởi theo chiều thuận. Hoặc là, "hiển

lộ" nghĩa là chiếu sáng; trở nên rõ rệt và hiển nhiên bằng cách chứng đắc. "Các pháp" là bốn pháp Thánh đế. "Nỗ lực" (ātāpo) được gọi là tinh tấn vì nghĩa là thiêu đốt phiền não; "vị có nỗ lực" là vị có tinh tấn chánh cần. "Vị đang thiền định" là vị đang thiền định bằng cả thiền quan sát cảnh (ārammaṇūpanijjhāna) và thiền quan sát đặc tính (lakkhaṇūpanijjhāna). "Bậc Bà-la-môn" là bậc đã gạt bỏ ác pháp, bậc lậu tận. "Khi ấy các nghi hoặc của vị ấy tan biến" nghĩa là khi ấy các nghi hoặc của người có các pháp đã hiển lộ như vậy đều tan biến. "Tất cả" (sabbā) là những nghi hoặc đã được nói về trạng thái duyên khởi theo phương thức như "Bạch Thế Tôn, ai là người xúc chạm? Thế Tôn đáp: Câu hỏi không phù hợp" vân vân, cũng như "Bạch Thế Tôn, cái gì là già chết? Và già chết này là của ai? Thế Tôn đáp: Câu hỏi không phù hợp" vân vân, và mười sáu loại nghi hoặc đã đến như "Ta đã có mặt trong thời quá khứ chăng?" vân vân do không thông đạt chính trạng thái duyên khởi; tất cả những điều đó tan biến, đi mất, đoạn diệt. Tại sao? "Vì vị ấy tuệ tri pháp cùng với nhân" là vì vị ấy tuệ tri, thấu hiểu, thông đạt pháp khổ uẩn thuần túy này cùng với các hành vân vân bởi các nhân như vô minh vân vân.

* Vào lần thứ hai: "Ngài đã thốt lên lời cảm hứng này" có nghĩa là ngài đã thốt lên lời cảm hứng như đã nêu nhằm biểu lộ uy lực của việc chứng ngộ sự diệt tận của các duyên, tức là Niết-bàn, đã được hiển lộ theo cách "nhưng do sự ly tham và đoạn diệt không còn dư sót của vô minh nên các hành diệt" đối với ý nghĩa đã được biết rõ đó. Tại đây, ý nghĩa tóm lược là: Vì ngài đã liễu tri, thấu hiểu, thông đạt Niết-bàn được gọi là sự diệt tận của các duyên, do đó khi các pháp như đã nêu hiển lộ đến vị Bà-la-môn đang nỗ lực thiền định ấy, thì tất cả những nghi hoặc vốn có thể sanh khởi do việc không liễu tri Niết-bàn của vị ấy đều tan biến.

* Vào lần thứ ba: "Ngài đã thốt lên lời cảm hứng này" có nghĩa là ngài đã thốt lên lời cảm hứng như đã nêu nhằm biểu lộ uy lực của Thánh đạo, là con đường mà nhờ đó ý nghĩa được gọi là sự tập

khởi và đoạn diệt của khổ uẩn đã được biết rõ bằng cả việc thực hiện phận sự và bằng việc tác động lên đối tượng. Tại đây, ý nghĩa tóm lược cũng là: Khi nào các pháp thực sự hiển lộ đến vị Bà-la-môn đang nỗ lực thiền định, khi ấy vị Bà-la-môn đó, với những pháp trợ bồ-đề đã sanh khởi ấy, hoặc với Thánh đạo mà nhờ đó các pháp bốn sự thật đã hiển lộ, vị ấy đứng vững đánh tan quân ma, đánh dẹp, phá tan, tiêu diệt quân ma như đã được nêu theo phương thức "Dục là đạo quân thứ nhất của ngươi" vân vân. Như thế nào? "Như mặt trời chiếu sáng cả không gian", ví như mặt trời khi mọc lên, chính bằng ánh sáng của mình chiếu sáng không gian và đứng vững đánh tan bóng tối, cũng vậy, vị Bà-la-môn ấy, bằng những pháp đó hoặc bằng đạo lộ đó, chính khi đang thông đạt các sự thật thì đứng vững đánh tan quân ma.

Như vậy, ở đây cần hiểu rằng lời cảm hứng đầu tiên sanh khởi do việc quán chiếu trạng thái duyên khởi, lời thứ hai do quán chiếu Niết-bàn, lời thứ ba do quán chiếu Đạo. Tuy nhiên, trong kinh Udāna có nói rằng: "Trong canh đầu của đêm tác ý Thập nhị nhân duyên theo chiều thuận, canh giữa theo chiều nghịch, canh cuối theo chiều thuận và nghịch"; điều đó được nói liên quan đến sự tác ý đã sanh khởi vào đêm khi trải qua bảy ngày với ý nghĩ "Sáng mai Ta sẽ rời khỏi tòa ngồi này". Bởi vì khi đó đức Thế Tôn, bằng uy lực của việc tuệ tri trạng thái duyên khởi và chứng đắc sự diệt tận của các duyên mà hai bài kệ cảm hứng đầu tiên biểu lộ, Ngài đã tác ý từng phần một vào canh đầu và canh giữa, còn tại đây Ngài đã tác ý như vậy vào chính đêm đầu tiên (pāṭipadaratti). Thật vậy, vào đêm rằm tháng Visākha, đức Thế Tôn đã nhớ lại các tiền kiếp vào canh đầu, thanh tịnh thiên nhãn vào canh giữa, và vào canh cuối sau khi tác ý Thập nhị nhân duyên theo chiều thuận nghịch, Ngài đã đắc Nhất Thiết Chủng Trí với ý nghĩ "Giờ đây bình minh sẽ ló dạng". Và ngay sau khi đắc Nhất Thiết Chủng Trí thì bình minh ló dạng. Sau đó, Ngài trải qua ngày hôm đó tại chính tòa ngồi ấy, và khi đêm đầu tiên đến, Ngài đã tác ý như vậy trong ba canh và thốt lên những lời cảm hứng này. Như vậy, sau khi tác ý như thế vào

đêm đầu tiên, Ngài đã trải qua bảy ngày tại chính nơi đó như đã nói là "ngồi suốt bảy ngày trong một lần kiết già dưới cội cây Bồ-đề".

Kết thúc phần về Cội Bồ-đề.

1.2. Phần về cây Ajapāla

* "Rồi bấy giờ, khi hết bảy ngày, đức Thế Tôn xuất khỏi định đó, từ cội cây Bồ-đề đi đến cây đa Ajapāla": Tại đây, không phải đức Thế Tôn ngay sau khi xuất khỏi định đó liền từ cội cây Bồ-đề đi đến cây đa Ajapāla. Nhưng ví như khi nói "ăn xong rồi ngủ", không có nghĩa là "không rửa tay, không súc miệng, không đi đến gần chỗ nằm, không nói năng điều gì khác mà ngủ ngay lập tức", mà chỉ hiển thị rằng sự ngủ diễn ra sau khi ăn, chứ không phải là không ngủ. Cũng vậy ở đây, điều được nói là "không phải ngay sau khi xuất khỏi định đó liền ra đi", mà sau khi xuất định thì Ngài ra đi, chứ không phải không đi, ý nghĩa này được hiển thị tại đây.

Nhưng sau khi không ra đi ngay lập tức, đức Thế Tôn đã làm gì? Ngài đã trải qua ba tuần lễ khác tại chính vùng lân cận cây Bồ-đề. Đây là trình tự câu chuyện tại đó: Nghe rằng khi đức Thế Tôn đã chứng đắc quả vị Phật và ngồi suốt bảy ngày trong một lần kiết già, một số thiên thần khởi lên nghi hoặc: "Đức Thế Tôn không đứng dậy; phải chăng vẫn còn những pháp làm thành quả vị Phật khác nữa?". Khi ấy, đức Thế Tôn vào ngày thứ tám, sau khi xuất khỏi định, biết rõ nghi hoặc của các thiên thần, để đánh tan nghi hoặc đó, Ngài đã bay lên không trung thực hiện Song thông (yamakapāṭihāriya), sau khi đánh tan nghi hoặc của họ, Ngài đứng ở phía Bắc, hơi lệch về phía Đông so với tòa ngồi, dùng đôi mắt không nháy nhìn vào tòa ngồi và cây Bồ-đề là nơi đắc được sức mạnh của các Ba-la-mật đã tích lũy trong bốn a-tăng-tỳ và một trăm ngàn đại kiếp, và trải qua bảy ngày tại đó; nơi đó trở thành Animisacetiya (Tháp Không Cháy). Sau đó, Ngài trải qua bảy ngày đi kinh hành trên con đường báu (ratanacaṅkama) dài từ Đông sang Tây giữa tòa ngồi và chỗ đứng; nơi đó trở thành

Ratanacaṅkamacetiya (Tháp Kinh Hành Báu). Sau đó, ở phía Tây, các thiên thần đã hóa hiện một ngôi nhà báu (ratanaghara). Tại đó, Ngài ngồi kiết già trải qua bảy ngày suy xét Tạng Diệu Pháp, đặc biệt là xem xét hệ thống vô tận của bộ Vị Chiếu (Paṭṭhāna) tại đây; nơi đó trở thành Ratanagharacetiya (Tháp Nhà Báu).

Sau khi trải qua bốn tuần lễ tại chính vùng lân cận cây Bồ-đề như thế, vào tuần lễ thứ năm, Ngài từ cội cây Bồ-đề đi đến cây đa Ajapāla. Nghe rằng dưới bóng của cây đa đó, các mục đồng (ajapāla) thường đến ngồi; do đó nó có tên gọi là cây đa Ajapāla. "Trải qua bảy ngày hưởng thọ hạnh phúc giải thoát": Tại đó Ngài cũng ngồi hưởng thọ hạnh phúc giải thoát trong khi vẫn đang suy xét Pháp. Cây này nằm ở phía Đông của cây Bồ-đề. Và khi đức Thế Tôn đang ngồi như vậy, có một vị Bà-la-môn đi đến hỏi một câu hỏi. Điều đó được nói là "khi ấy có một vị nọ" vân vân. Trong đó, "người có bản tính huṃhuṃka": Nghe rằng vị ấy là người tin vào điềm báo (diṭṭhamaṅgalika), do lòng mạn và lòng sân nên thường đi lại phát ra tiếng "huṃ huṃ", do đó được gọi là "huṃhuṃkajātika". Cũng có chỗ đọc là "huhukkajātika".

"Sau khi biết rõ ý nghĩa này" nghĩa là sau khi biết rõ ý nghĩa đạt đến đỉnh cao của lời nói đã được vị ấy thốt ra, vào lúc bấy giờ Ngài đã thốt lên lời cảm hứng này. Ý nghĩa của lời đó là: Vị nào là Bà-la-môn do tính chất đã gạt bỏ ác pháp chứ không phải do việc tin vào điềm báo, nếu người nào còn kết hợp với các ác pháp như trạng thái hay phát ra tiếng huṃ huṃ vân vân mà chỉ tự xưng là Bà-la-môn bằng dòng giống thuần túy, thì vị ấy không phải là Bà-la-môn thật sự. Nhưng vị Bà-la-môn thật sự, do đã gạt bỏ ác pháp, do đã từ bỏ tiếng huṃ huṃ nên không còn tiếng huṃ huṃ (nihuṃhuṃka), do không có các cấu uế như tham vân vân nên không có cấu uế (nikkasāvo), do tâm luôn kết hợp với việc tu tập nên tự chế ngự (yatatto), hoặc do tâm được thu thúc bằng giới thu thúc nên tự chế ngự, là bậc đã đi đến tận cùng bằng các minh triết được gọi là trí tuệ của bốn Đạo, hoặc là bậc đã đi đến tận cùng của

các minh triết nên gọi là bậc đạt thấu minh triết (vedantagū), do đã hoàn tất phạm hạnh của Đạo nên là bậc đã hoàn tất phạm hạnh (vusitabrahmacariyo). Vị ấy có thể nói lời nói về Phạm (brahmavāda) một cách đúng pháp, có thể nói lời "Ta là Bà-la-môn" này một cách đúng pháp; vị ấy là người mà trong toàn bộ thế gian này, tại bất kỳ nơi đâu, dù chỉ trong một đối tượng, cũng không có các sự lồi lõm (ussada) này: tham lồi lõm, sân lồi lõm, si lồi lõm, mạn lồi lõm, kiến lồi lõm.

Kết thúc phần về cây Ajapāla.

1.3. Phần về cây Mucalinda

* "Đám mây trái mùa" là đám mây sanh khởi khi chưa đến mùa mưa. Điều này đã sanh khởi vào tháng cuối cùng của mùa hè. "Sự u ám suốt bảy ngày" nghĩa là khi đám mây đó sanh khởi, đã có mưa không dứt trong suốt bảy ngày. "Ngày xấu vì gió lạnh" nghĩa là sự u ám suốt bảy ngày đó, vì là những ngày bị hư hại bởi gió lạnh thổi xoay vần khắp nơi hòa lẫn với những giọt nước, nên gọi là ngày xấu vì gió lạnh. "Khi ấy, long vương Mucalinda" là vị long vương có đại uy lực sanh ra trong hồ nước gần chính cây Mucalinda đó. "Sau khi quấn quanh bảy vòng bằng các khúc thân": Sau khi quấn quanh bằng các khúc thân như thế, vị ấy đứng với cái mào lớn đã hóa hiện ở phía trên đỉnh đầu; khi đó, khoảng không gian bên trong sự quấn quanh của vị ấy rộng bằng một căn phòng kho trong lầu đồng, do đó đức Thế Tôn trở nên giống như đang ngồi trong một ngôi lầu nhọn có cửa lớn và cửa sổ đã đóng kín, không có gió. "Cầu cho đức Thế Tôn đừng lạnh" vân vân là lời giải thích về lý do vị ấy làm như vậy rồi đứng yên. Vị ấy đã đứng làm như thế với ý nghĩ rằng: "Cầu cho cái lạnh đừng làm hại đức Thế Tôn, cầu cho cái nóng đừng, cầu cho sự xúc chạm của ruồi muỗi vân vân đừng làm hại". Ở đây, mặc dù trong sự u ám suốt bảy ngày thì hoàn toàn không có cái nóng, nhưng nếu thỉnh thoảng mây tan thì có thể có cái nóng, nên việc vị ấy suy nghĩ "cầu cho cái đó cũng đừng làm hại Ngài" là điều phù hợp. "Đã tan" (viddhaṃ) nghĩa là

đã tan biến; ý nghĩa là đã đi xa do sự biến mất của mây. "Đã sạch mây" nghĩa là mây đã đi mất. "Trời" (devaṃ) là không trung. "Hình dáng của mình" là thân hình của chính mình.

"Viễn ly là lạc": Sự viễn ly khỏi các sanh y (upadhiviveka) được gọi là Niết-bàn là lạc. "Đối với bậc biết đủ": Đối với bậc hài lòng với sự hài lòng của trí tuệ bốn Đạo. "Đối với bậc đã nghe Pháp": Đối với bậc đã hiển lộ Pháp. "Đối với bậc đang nhìn thấy": Đối với bậc đang nhìn thấy sự viễn ly đó hoặc bất cứ điều gì cần phải thấy, tất cả những điều đó bằng tuệ nhãn đã đạt được nhờ sức mạnh tinh tấn của chính mình. "Không sân hận" là trạng thái không còn phẫn nộ; bằng điều này, phần chuẩn bị của tâm Từ được hiển thị. "Sự thu thúc đối với các chúng sanh": Sự thu thúc đối với các loài hữu tình; ý nghĩa là trạng thái không làm hại là lạc. Bằng điều này, phần chuẩn bị của tâm Bi được hiển thị. "Sự ly tham ở đời là lạc": Hiển thị rằng trạng thái không còn tham ái cũng là lạc. "Sự vượt qua các dục" là cái được gọi là sự vượt qua các dục; ý nghĩa là sự ly tham đó cũng là lạc. Bằng điều này, Đạo Bất Lai được nói đến. "Việc điều phục sự kiêu mạn 'tôi là'": Bằng điều này, quả vị A-la-hán được nói đến; vì quả vị A-la-hán được gọi là "sự điều phục bằng cách làm cho yên lặng" đối với sự kiêu mạn "tôi là". Ngoài điều này ra thì không còn cái lạc nào khác, do đó đã nói "đây thực sự là lạc tối thượng".

Kết thúc phần về cây Mucalinda.

1.4. Phần về cây Rājāyatana

* "Từ dưới cội cây Mucalinda": Từ dưới cội cây Mucalinda nằm ở góc phía Đông so với cội Đại Bồ-đề. "Đi đến cây Rājāyatana": Ngài đi đến cây Rājāyatana nằm ở phía Nam. "Vào lúc bấy giờ": Vào thời gian nào? Nghe rằng vào ngày đức Thế Tôn xuất khỏi định sau khi đã ngồi suốt bảy ngày trong một lần kiết già dưới cội cây Rājāyatana, vào chính lúc bình minh ló dạng, biết rằng "cần phải có việc thọ thực", Thiên chủ Sakka đã dâng lên trái lê rừng làm thuốc (osadhaharītaka). đức Thế Tôn đã thọ dụng trái đó, và

ngay sau khi thọ dụng thì việc bài tiết của cơ thể diễn ra. Sakka dâng nước rửa mặt. đức Thế Tôn rửa mặt rồi ngồi dưới chính cội cây đó. Khi đức Thế Tôn đang ngồi như vậy lúc bình minh đã lên.

"Vào lúc bấy giờ, các thương gia Tapussa và Bhallika": Hai anh em thương gia là Tapussa và Bhallika. "Từ Ukkala": Từ quốc độ Ukkala. "Đến vùng đất đó": Đến vùng đất nơi đức Thế Tôn đang trú ngụ. Và đức Thế Tôn đang trú ngụ ở vùng đất nào? Ở Trung Quốc (Majjhimadesa). Do đó, ý nghĩa ở đây là họ đang đi trên con đường hành trình để đến Trung Quốc. "Vị thiên thần là người thân huyết thống": Vị thiên thần vốn là người thân của họ trong quá khứ. "Đã nói điều này": Nghe rằng vị ấy đã làm cho tất cả các xe của họ không thể chuyển động. Sau đó họ nghĩ "đây là chuyện gì" và dâng lễ vật cho các vị thần giữ đường. Vào lúc họ thực hiện việc dâng lễ, vị thiên thần đó đã hiện thân và nói điều này. "Bằng bột rang và mật ong": Bằng loại bột không kết dính và loại bột được kết dính bằng cách trộn với bơ, mật ong, đường phèn vân vân. "Hãy cung đón": Hãy hầu hạ. "Điều đó cho các ông": Sự cung đón đó sẽ vì lợi ích, vì hạnh phúc lâu dài cho các ông. "Cái gì của chúng ta": Cái gì là sự tiếp nhận của chúng ta mà có thể vì lợi ích, vì hạnh phúc lâu dài cho chúng ta. "Đức Thế Tôn có ý nghĩ này": Nghe rằng cái bát của Ngài vào thời điểm nỗ lực hành đạo đã biến mất khi nàng Sujātā đi đến để dâng cháo sữa. Do đó Ngài có ý nghĩ này: "Ta không có bát, và các bậc Như Lai trong quá khứ cũng không tiếp nhận bằng tay, vậy Ta nên tiếp nhận bột rang và mật ong này vào cái gì đây?".

"Sau khi biết rõ sự suy tư": Trước đó, thức ăn do nàng Sujātā dâng cho đức Thế Tôn đã duy trì bằng cách nối tiếp các dưỡng chất, trong suốt thời gian ấy Ngài không có sự đói, không có sự khát, không có sự suy yếu cơ thể. Nhưng giờ đây, do ý muốn tiếp nhận thức ăn, sự suy tư đã sanh khởi theo phương thức "các bậc Như Lai không..." vân vân. Sau khi biết rõ sự suy tư ấy đã sanh khởi trong tâm của đức Thế Tôn bằng tâm của mình. "Từ bốn phương": Từ

bốn hướng. "Bát bằng đá": Những cái bát bằng loại đá có màu đậu xanh. Đức Thế Tôn đã tiếp nhận chính những cái bát này, điều đó được nói liên quan đến chúng. Tuy nhiên, bốn vị Đại Vương lúc đầu đã dâng những cái bát bằng ngọc đại lam (indanīlamaṇi), đức Thế Tôn không tiếp nhận chúng. Sau đó bốn vị này dâng những cái bát bằng đá màu đậu xanh, đức Thế Tôn đã tiếp nhận cả bốn cái bát để bảo hộ niềm tin của họ, chứ không phải vì lòng ham muốn nhiều. Sau khi nhận, Ngài đã chú nguyện sao cho cả bốn cái đều trở thành một cái bát duy nhất, và quả báo phước thiện của cả bốn vị đều như nhau. Sau khi đã chú nguyện làm thành một như thế, đức Thế Tôn đã tiếp nhận bột rang và mật ong vào cái bát đá quý giá (paccagghe). "Quý giá" (paccagghe) nghĩa là trong vật quý giá; ý nghĩa là trong vật có giá trị cao một cách riêng biệt. Hoặc "quý giá" nghĩa là mới mẻ, còn nóng hổi; ý nghĩa là vừa mới sanh ra vào lúc đó. "Họ đã có hai lời": Là những người có hai lời (dvévācikā). Hoặc ý nghĩa là họ đã đạt được trạng thái là thiện tín (upāsaka) bằng hai lời nói. Sau khi họ đã thông báo trạng thái là thiện tín như thế, họ bạch với đức Thế Tôn rằng: "Bạch Thế Tôn, giờ đây bắt đầu từ hôm nay, chúng con nên thực hiện việc đảnh lễ và đón rước đối với ai?". Khi ấy đức Thế Tôn vuốt tóc, những sợi tóc dính vào tay. Ngài ban chúng cho họ và bảo: "Các ông hãy gìn giữ những thứ này". Họ nhận được tóc xá-lợi, cảm thấy hân hoan vui mừng như được rưới nước trường sinh, đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ra đi.

Kết thúc phần về cây Rājāyatana.

1.5. Phần về Phạm thiên thỉnh Pháp

* Rồi bấy giờ, khi hết bảy ngày, đức Thế Tôn xuất khỏi định đó, sau khi hoàn tất tất cả mọi công việc như đã nêu, Ngài lại từ cội cây Rājāyatana đi đến cây đa Ajapāla. "Sự suy tư khởi lên": Ngay khi Ngài vừa ngồi xuống tại đó, sự suy tư này của tâm, vốn là thói quen thường làm của tất cả các đức Phật, đã khởi lên. Nhưng tại sao điều này lại khởi lên đối với tất cả các đức Phật? Đó là để quán chiếu tính vĩ đại, tính trọng yếu, tính thâm sâu của Pháp và vì

muốn thuyết Pháp khi được Phạm thiên thỉnh cầu. Bởi vì các đức Phật biết rằng: "Khi suy tư như vậy, Phạm thiên sẽ đến thỉnh cầu thuyết Pháp, từ đó chúng sanh sẽ khởi lên sự tôn trọng đối với Pháp, vì thế gian vốn coi trọng Phạm thiên". Như vậy, vì hai lý do này mà sự suy tư này khởi lên.

Trong đó, "Pháp này thực sự đã được Ta chứng đắc": Pháp này thực sự đã được Ta đạt đến. "Hân hoan trong sanh y": Các chúng sanh bám luyến vào năm dục công đức, do đó chúng được gọi là "sanh y" (ālaya). Vì họ hân hoan trong những sanh y đó nên gọi là hân hoan trong sanh y. Ưa thích trong sanh y. Vui mừng trong sanh y. "Cái mà..." (yadidaṃ) là từ đệm. Liên quan đến vị trí của nó, ý nghĩa nên được thấy là "cái này đây" liên quan đến Thập nhị nhân duyên, "cái kia là" liên quan đến Niết-bàn. "Tính duyên hệ của cái này và Thập nhị nhân duyên" (idappaccayatāpaṭiccasamuppādo): Do các duyên của những cái này nên gọi là tính duyên hệ của cái này (idappaccaya), chính tính duyên hệ của cái này là tính duyên hệ của cái này (idappaccayatā), và tính duyên hệ của cái này chính là Thập nhị nhân duyên. "Đó sẽ là sự mệt nhọc cho Ta": Việc thuyết giảng cho những người không hiểu biết, đó sẽ là sự mệt nhọc cho Ta; ý nghĩa là đó sẽ là sự phiền toái cho Ta. "Đối với đức Thế Tôn": Của đức Thế Tôn. "Không lạ lùng": Theo sau sự lạ lùng. "Đã hiện rõ": Đã trở thành đối tượng của trí tuệ được gọi là sự ứng đáp, đã đạt đến trạng thái có thể suy tư được.

"Thôi đi!" (halaṃ): Ở đây chữ 'ha' chỉ là từ đệm; ý nghĩa là "đủ rồi" (alaṃ). "Để hiển lộ": Để thuyết giảng. Ý nói rằng: "Đủ rồi, giờ đây đừng thuyết Pháp đã chứng đắc này bằng sự khó nhọc". "Đi ngược dòng": Dòng chảy được gọi là Niết-bàn; ý nghĩa là đi đến Niết-bàn. "Bị nhuộm bởi tham": Bị nhuộm bởi dục tham, hữu tham và kiến tham. "Sẽ không thấy": Sẽ không nhìn thấy. "Bị bao phủ bởi khối tối tăm": Bị che lấp bởi khối vô minh. "Với sự ít nỗ lực": Với trạng thái không nỗ lực; ý nghĩa là với ý muốn không thuyết

Pháp.

* "Chính tại nơi đó": Tại chính thế gian đó. "Đã hiện ra trước mặt đức Thế Tôn": Để thỉnh cầu thuyết Pháp, vị Đại Phạm thiên đã cùng với các vị Phạm thiên từ mười ngàn thế giới đi đến và hiện ra trước mặt đức Thế Tôn. "Bậc ít bụi trong mắt": Những vị mà trong con mắt trí tuệ có ít bụi tham, sân, si; những vị có bản tính như vậy gọi là bậc ít bụi trong mắt. "Sẽ có những người hiểu biết về Pháp": Những người sẽ thông đạt.

"Đã hiện ra": Đã xuất hiện. "Được suy xét bởi những bậc có cấu uế": Pháp được suy xét bởi sáu đạo sư có các cấu uế là tham vân vân. "Hãy mở ra cái đó": Hãy mở cái đó ra. "Cửa bất tử": Thánh đạo là cửa dẫn đến bất tử tức Niết-bàn. "Hãy để các chúng sanh nghe Pháp được thấu hiểu bởi bậc không tỳ vết": Cầu mong các chúng sanh này được nghe Pháp bốn sự thật đã được thấu hiểu bởi bậc Chánh Biến Tri không tỳ vết do sự vắng mặt của các cấu uế tham vân vân.

"Như đứng trên đỉnh núi đá": Như một người có mắt đứng trên đỉnh núi đá nguyên khối vững chắc có thể nhìn thấy dân chúng xung quanh, cũng vậy, này bậc Thiện Thệ (sumedha) có trí tuệ tốt đẹp, này bậc có con mắt khắp nơi (samantacakkhu), đức Thế Tôn hãy bước lên lầu cao bằng Pháp, bằng trí tuệ, bậc đã lìa sầu muộn hãy nhìn xuống dân chúng đang chìm trong sầu muộn, bị áp chế bởi sanh và già.

"Hãy đứng dậy!": Vị ấy nói lời thỉnh cầu đức Thế Tôn đi du hành để thuyết Pháp. Trong các từ "bậc anh hùng" vân vân, đức Thế Tôn là bậc anh hùng (vīra) do tính chất có tinh tấn. Là bậc chiến thắng trận mạc (vijitasaṅgāmo) do đã chiến thắng Thiên tử ma, Tử thần ma, Phiền não ma và Hành ma. Là bậc dẫn đường (satthavāho) do có khả năng đưa ra khỏi rừng rậm sanh tử. Là bậc không nợ nần (aṇaṇo) do không còn món nợ dục tham.

* "Sự thỉnh cầu": Việc nài nỉ. "Bằng Phật nhãn": Bằng trí tuệ biết rõ trình độ căn tánh cao thấp của chúng sanh (indriyaparopariyattañāṇa) và trí tuệ biết rõ khuynh hướng ngủ ngầm của chúng sanh (āsayānusayañāṇa). Thật vậy, hai loại trí tuệ này có tên gọi là Phật nhãn. "Ít bụi": Những người mà bụi tham vân vân trong mắt trí tuệ là ít, họ là những bậc ít bụi. Những người mà cái đó là nhiều, họ là những bậc nhiều bụi. Những người mà các căn tín vân vân là bén nhạy, họ là bậc lợi căn (tikkhindriya). Những người mà chúng là yếu ớt, họ là bậc độn căn (mudindriyā). Những người mà chính các biểu hiện của tín vân vân là tốt đẹp, họ là bậc có biểu hiện tốt (svākārā). Những người mà chính các biểu hiện đó là không tốt đẹp, họ là bậc có biểu hiện xấu (dvākārā). Những người nhận thức được lý do đã nói, có thể dễ dàng làm cho hiểu biết, họ là bậc dễ dạy (suviññāpayā). Những người nhìn thấy lỗi lầm và thế giới bên kia bằng sự sợ hãi, họ là bậc thấy sợ hãi trong lỗi lầm ở đời sau. "Trong đầm hoa sen": Trong rừng hoa sen. Trong các trường hợp khác cũng theo phương thức này. "Được nuôi dưỡng chìm dưới nước": Những bông sen chỉ được nuôi dưỡng khi còn chìm hoàn toàn trong nước. "Đứng ngang mặt nước": Đứng ngang bằng với mặt nước. "Đứng vươn cao khỏi mặt nước": Đứng vượt qua khỏi mặt nước.

"Đã mở ra": Đã được khai mở. "Các cửa bất tử": Thánh đạo. Vì đó là cửa dẫn đến Niết-bàn được gọi là bất tử. "Hãy để tất cả tuôn trào đức tin": Cầu mong tất cả hãy tuôn trào đức tin của mình. Ý nghĩa trong hai câu cuối là: Vì Ta có tưởng về sự mệt nhọc của thân và lời nên đã không thuyết giảng Pháp cao thượng, thù thắng, vi diệu này giữa loài người, dù Pháp ấy đã được Ta thông thạo và vận hành tốt đẹp.

Kết thúc phần về Phạm thiên thỉnh Pháp.

1.6. Phần về nhóm năm Tỳ-kheo

* "Bậc hiền trí": Bậc thành tựu tính chất hiền trí. "Bậc thông thạo": Bậc thành tựu tính chất thông thạo. "Bậc có trí tuệ": Bậc

thành tựu trí tuệ tùy ứng theo sự việc. "Bậc có bản tính ít bụi": Bậc có bản tính không phiền não, là chúng sanh thanh tịnh do đã được đè nén bởi các sự chứng đắc. "Sẽ hiểu biết": Sẽ nhận thức, sẽ thông đạt. "Trí tuệ cũng khởi lên đến đức Thế Tôn": Nhất Thiết Chủng Trí đã khởi lên rằng "vị ấy đã mệnh chung từ bảy ngày trước và đã sanh vào tầng Vô sở hữu xứ". "Sự tổn thất lớn": Vì đã bị mất đi các đạo quả cần đạt được trong vòng bảy ngày do sanh vào nơi không có cơ hội nên gọi là sự tổn thất lớn. "Đã mệnh chung vào buổi chiều tối": Đã mệnh chung vào hôm qua, Ngài cũng thấy vị ấy đã sanh vào tầng Phi tưởng phi phi tưởng xứ. "Các bậc có nhiều sự giúp đỡ": Các bậc có nhiều sự hỗ trợ. "Đã hầu hạ khi Ngài đang nỗ lực tinh tấn": Đã hầu hạ bằng việc dâng nước rửa mặt vân vân cho cơ thể đã được hướng đến mục đích tinh tấn.

* "Giữa Gayā và giữa Bồ-đề": Vị Upaka đã thấy đức Thế Tôn ở giữa cội Bồ-đề và Gayā. "Đang đi trên con đường hành trình": Đang bước đi trên con đường hành trình.

"Bậc vượt lên tất cả": Đứng vượt lên trên tất cả các pháp trong ba cõi. "Bậc biết tất cả": Đã thấu hiểu, đã biết rõ tất cả các pháp trong bốn tầng (ba cõi và siêu thế). "Không bị dính mắc trong tất cả các pháp": Không bị bôi bẩn bởi vết nhơ phiền não trong tất cả các pháp ba cõi. "Bậc từ bỏ tất cả": Đứng ở trạng thái đã từ bỏ tất cả các pháp ba cõi. "Đã giải thoát trong sự diệt tận của ái": Đã giải thoát bằng cách lấy Niết-bàn, tức là sự diệt tận của ái, làm đối tượng. "Do tự mình thắng tri": Do chính mình đã biết rõ tất cả các pháp bốn tầng. "Có thể chỉ dạy ai": Có thể chỉ dạy ai khác rằng "đây là thầy của Ta".

"Ta không có thầy": Trong các pháp siêu thế, Ta không có ai được gọi là thầy. "Không ai là người đối đẳng với Ta": Không có người nào là người tương xứng với Ta. "Đã trở nên mát lạnh": Đã trở nên mát lạnh do sự dập tắt tất cả ngọn lửa phiền não. "Đã tịch tịnh": Đã tịch tịnh do chính các phiền não đã được dập tắt.

"Kinh thành của người Kāsī": Thành phố trong quốc độ Kāsī. "Ta sẽ đánh trống bất tử": Ta đi với ý định sẽ đánh hồi trống bất tử để làm cho Pháp luân được thành tựu.

"Ngài xứng đáng là bậc Chiến thắng vô tận": Xứng đáng để trở thành bậc Chiến thắng vô tận. "Có thể là như thế, này hiền giả": Này hiền giả, điều đó có thể là như vậy. "Sau khi lắc đầu": Sau khi chuyển động đầu.

* "Đã lập ra một thỏa thuận": Đã thực hiện một ước thúc. "Bậc xa hoa": Bậc thực hiện vì mục đích xa hoa về y phục vân vân. "Vị đã rời bỏ sự nỗ lực": Đã rời bỏ sự nỗ lực, đã rơi rụng, đã thoái thất. "Đã quay lại với sự xa hoa": Đã quay lại vì mục đích của trạng thái xa hoa về y phục vân vân. "Này các Tỳ-kheo, hãy lóng tai": Này các Tỳ-kheo, hãy hướng tai đến; ý nghĩa là hãy làm cho nhĩ căn hướng về để nghe Pháp. "Bất tử đã được chứng đắc": Ngài hiển thị rằng Niết-bàn bất tử đã được Ta chứng đắc. "Bằng oai nghi": Bằng oai nghi khó làm. "Bằng thực hành": Bằng sự thực hành khó làm. "Các ông có nhận ra Ta không?": Các ông có nhận ra, có nhìn thấy rõ Ta không. "Lời nói như thế này đã được nói": Ý nghĩa là câu nói như thế này đã được thốt ra. "Đức Thế Tôn đã có thể làm cho nhóm năm Tỳ-kheo hiểu": Đã có thể làm cho họ biết rằng "Ta là Phật".

* "Làm cho có mắt": Ngài nói liên quan đến tuệ nhãn. Từ đây trở đi, tất cả ý nghĩa của các từ đều đã rõ ràng. Tuy nhiên, về sự phân loại các sự liên kết theo dụng ý vân vân, cần được hiểu theo phương thức đã nói trong Chú giải Trung Bộ (Papañcasūdanī). Thật vậy, từ đây trở đi, vì bảo hộ tâm của đại đa số những người sợ hãi sự quá chi tiết, chúng tôi sẽ không giải thích các câu chuyện theo Kinh tạng mà chỉ giải thích các câu chuyện theo Luật tạng.

* "Đó chính là sự đại giới của Tôn giả ấy": Đối với vị đã đứng vững trong Dự lưu quả cùng với mười tám triệu thiên thần vào ngày rằm tháng Āsāḷhī, thì chính lời nói "Hãy lại đây, Tỳ-kheo"

của đức Thế Tôn là sự đại giới "Ehibhikkhu" đã thành tựu của Tôn giả ấy.

* "Khi ấy, đối với Tôn giả Vappa": Vào ngày thực hành đầu tiên, pháp nhãn sanh khởi đến Tôn giả Vappa, vào ngày thứ hai đến Tôn giả Bhaddiya, vào ngày thứ ba đến Tôn giả Mahānāma, vào ngày thứ tư đến Tôn giả Assaji. Và đức Thế Tôn đã ở tại chính trong trú xá để tẩy sạch những vết nhơ sanh khởi trong các đề mục thiền định của các vị Tỳ-kheo này. Khi mỗi vết nhơ trong đề mục thiền định sanh khởi, Ngài đi bằng không trung và xua tan vết nhơ đó. Tuy nhiên, vào ngày mùng năm của nửa tháng, Ngài tập hợp tất cả họ lại một nơi và giáo giới bằng kinh Vô Ngã Tướng. Do đó đã nói "Khi ấy đức Thế Tôn đối với nhóm năm Tỳ-kheo" vân vân.

* "Vào lúc bấy giờ, có sáu vị A-la-hán ở trên đời": Ý nghĩa là vào ngày mùng năm của nửa tháng, có sáu người là bậc A-la-hán ở trong thế gian.

Kết thúc phần về nhóm năm Tỳ-kheo.

1.7. Phần về sự xuất gia

* "Của những người theo thứ lớp trước": Ý nghĩa là của những người cũ và người rất cũ theo truyền thống. "Vào lúc bấy giờ, có sáu mươi mốt vị A-la-hán ở trên đời": Sáu vị trước đó và năm mươi lăm vị này; ý nghĩa là ngay trong mùa an cư, có sáu mươi mốt người là bậc A-la-hán ở trong thế gian.

Tại đây, đây là sự chuẩn bị từ trước (pubbayoga) của các công tử như Yasa: Nghe rằng vào thuở quá khứ, có năm mươi lăm người bạn cùng nhau làm các phước thiện theo nhóm, đi lại chăm sóc các tử thi không người thân. Một ngày nọ, thấy một người đàn bà đang mang thai đã mệnh chung, họ đưa đến nghĩa địa với ý nghĩ "chúng ta sẽ hỏa táng". Trong số đó, sau khi để năm người lại nghĩa địa với bảo rằng "các anh hãy hỏa táng", những người còn lại đi vào làng. Công tử Yasa trong khi đang hỏa táng, đâm và lật tử thi đó, đã đắc được tưởng bất tịnh (asubhasaññā). Vị ấy đã chỉ cho bốn

người còn lại thấy rằng: "Các anh hãy nhìn cái vật bất tịnh, đáng ghét này". Họ cũng đắc được tưởng bất tịnh tại đó. Cả năm người đó đi vào làng và kể cho những người bạn còn lại. Còn công tử Yasa khi về nhà cũng kể cho cha mẹ và vợ mình. Tất cả họ đều tu tập về sự bất tịnh. Đây là sự chuẩn bị từ trước của họ. Do đó, đối với Tôn giả Yasa, tưởng về nghĩa địa đã khởi lên ngay trong những người múa hát, và chính nhờ sự thành tựu của duyên lành (upanissaya) đó mà sự chứng đắc đặc biệt đã sanh khởi đến tất cả bọn họ.

"Rồi đức Thế Tôn gọi các Tỳ-kheo": Đức Thế Tôn khi trú tại Bārāṇasī cho đến ngày rằm tháng Kattika cuối cùng, vào một ngày nọ Ngài đã gọi sáu mươi vị Tỳ-kheo lậu tận đó.

* "Thuộc về thiên giới" là những bẫy tham ái trong các đối tượng thiên giới. "Thuộc về nhân giới" là những bẫy tham ái trong các đối tượng nhân giới. "Đừng đi hai người bằng một đường": Các ông đừng đi hai người bằng một con đường. "Do không được nghe": Do tính chất không được nghe. "Sẽ bị thoái thất": Do không chứng đắc được cái chưa chứng đắc, họ bị thoái thất khỏi sự chứng đắc đặc biệt.

* "Kẻ ác" (antaka) là kẻ thấp hèn, chúng sanh ti tiện. "Kẻ đi trong không trung": Ngài nói liên quan đến bẫy tham ái. Thật vậy, Ngài đã nói khi coi cái đó là "kẻ đi trong không trung".

* "Từ các phương khác nhau, từ các quốc độ khác nhau": Từ các phương hướng khác nhau và từ các quốc độ khác nhau. "Này các Tỳ-kheo, giờ đây Ta cho phép chính các ông cho xuất gia ở tại phương này phương nọ, quốc độ này quốc độ nọ": Trong đoạn văn bắt đầu như thế, khi cho xuất gia một công tử đang mong cầu xuất gia, những hạng người đã bị bác bỏ về sau như "Này các Tỳ-kheo, người bị xúc chạm bởi năm loại bệnh không được cho xuất gia" vân vân, cho đến "người mù, người câm, người điếc không được cho xuất gia", sau khi loại trừ những hạng đó, người nào không có

các lỗi về xuất gia thì mới được cho xuất gia. Và người đó cũng phải được cha mẹ cho phép. Chúng tôi sẽ giải thích đặc tính của sự cho phép đó trong đoạn kinh: "Này các Tỳ-kheo, người con chưa được cha mẹ cho phép không được cho xuất gia, vị nào cho xuất gia thì phạm tội Tác ác (dukkaṭa)".

Đối với người không có lỗi về xuất gia và đã được cha mẹ cho phép như thế, khi cho xuất gia, nếu vị ấy chưa cắt tóc và trong cùng một cương giới (sīmā) có các Tỳ-kheo khác, thì cần phải xin phép tăng sự cạo tóc (bhaṇḍukamma) để cắt tóc. Chúng tôi sẽ giải thích cách thức xin phép đó trong đoạn: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép thông báo cho Tăng chúng để thực hiện việc cạo tóc". Nếu có cơ hội, tự mình nên cho xuất gia. Nếu đang bận rộn với việc thuyết giảng, chất vấn vân vân, không có cơ hội, thì nên bảo một vị Tỳ-kheo trẻ rằng: "Hãy cho người này xuất gia". Dù không được bảo, nếu vị Tỳ-kheo trẻ cho xuất gia với sự hướng đến thầy Tế độ, thì điều đó cũng phù hợp. Nếu không có Tỳ-kheo trẻ, thì nên bảo cả Sa-di rằng: "Hãy đưa người này đến cương giới phụ (khaṇḍasīma), cho xuất gia rồi mặc y cà-sa cho vị ấy rồi hãy đến". Nhưng các sự quy ngưỡng thì tự mình phải ban cho. Như vậy là đã được xuất gia bởi chính vị Tỳ-kheo. Thật vậy, người nam thì ngoài Tỳ-kheo ra không ai khác được phép cho xuất gia, người nữ thì ngoài Tỳ-kheo-ni ra không ai khác. Tuy nhiên, Sa-di hoặc Sa-di-ni theo lệnh thì được phép trao y cà-sa. Việc cạo tóc thì do bất cứ ai thực hiện cũng đều tốt.

Nhưng nếu đó là một công tử có tướng mạo hiền thiện, có căn lành, được biết đến và có danh tiếng, thì dù phải tạo ra cơ hội cũng nên tự mình cho xuất gia. Và không nên để vị ấy ra đi với lời bảo: "Hãy cầm lấy nắm đất sét, đi tắm, làm ướt tóc rồi hãy đến". Bởi vì những người muốn xuất gia lúc đầu có sự nỗ lực mạnh mẽ, nhưng sau đó khi thấy y cà-sa và dao cạo tóc thì họ sợ hãi, chính từ đó họ bỏ chạy; do đó, tự mình nên đưa đến bến tắm, nếu vị ấy không quá trẻ thì nên bảo: "Hãy tắm đi". Còn tóc của vị ấy thì tự mình nên lấy

đất sét và gội rửa. Riêng cậu bé nhỏ tuổi thì tự mình nên đi xuống nước, chà xát bằng phân bò hoặc đất sét rồi tắm cho. Nếu vị ấy có bệnh ghẻ hoặc mụn nhọt, thì như người mẹ không ghê tởm con mình, cũng vậy, không được ghê tởm mà phải chà xát kỹ lưỡng tay, chân, đầu rồi tắm cho. Tại sao? Vì nhờ sự giúp đỡ chừng ấy, các công tử sẽ có lòng yêu mến mạnh mẽ và sự tôn trọng sâu sắc đối với thầy Giáo thọ, thầy Tế độ và giáo pháp, trở thành những người không quay lại, sau khi xua tan sự không vui (anabhirati) sanh khởi sẽ đạt đến quả vị Trưởng lão, và trở thành những bậc biết ơn, đền ơn.

Trong lúc tắm cho hoặc trong lúc cạo tóc và râu như thế, không được bảo rằng: "Ông là người được biết đến, có danh tiếng, giờ đây chúng tôi nương nhờ ông sẽ không còn vất vả về các vật dụng", và cũng không được nói những câu chuyện không dẫn đến sự giải thoát khác. Thay vào đó, sau khi bảo rằng: "Này hiền giả, hãy suy xét kỹ, hãy thiết lập chánh niệm", cần phải chỉ dạy về đề mục thiền định Thân hành niệm (tacapañcakakammaṭṭhāna - năm pháp bắt đầu bằng da), và khi chỉ dạy, cần phải làm cho hiển lộ tính chất bất tịnh, ghê tởm, đáng ghét hoặc tính chất không có mạng sống, không phải chúng sanh theo các phương diện màu sắc, hình dáng, mùi, nơi sanh và vị trí. Thật vậy, nếu vị ấy là người mà các hành đã được nhào nặn từ trước, đã tu tập các sự quán tưởng, giống như mụn nhọt đã chín đang chờ sự đâm của gai, giống như hoa sen đã nở đang chờ mặt trời mọc, thì khi vị ấy vừa khởi sự tác ý thiền định, trí tuệ sẽ vận hành như sét đánh vào núi, nghiền nát núi phiền não, và vị ấy đạt đến quả vị A-la-hán ngay tại mũi dao cạo. Bất kỳ ai đạt đến quả vị A-la-hán ngay tại mũi dao cạo, tất cả họ đều đã nhận được sự nghe như vậy và dựa trên phương pháp do vị thầy là bậc thiện hữu tri thức ban cho, chứ không phải không dựa vào. Do đó, ngay từ đầu cần phải nói câu chuyện như vậy cho vị ấy.

Khi tóc đã được cạo, sau khi dùng bột nghệ hoặc bột thơm thoa lên

đầu và thân để tẩy sạch mùi của người cư sĩ, cần phải cho vị ấy tiếp nhận y cà-sa ba lần, hai lần hoặc một lần. Sau đó, dù không trao vào tay mà vị thầy Giáo thọ hoặc thầy Tế độ tự mình mặc cho, điều đó cũng phù hợp. Dù có ra lệnh cho vị Tỳ-kheo trẻ khác hoặc Sa-di hoặc thiện tín rằng: "Này hiền giả, hãy lấy những y cà-sa này và mặc cho người này", hoặc ra lệnh cho chính vị ấy rằng: "Hãy lấy những thứ này và mặc vào", tất cả đều phù hợp. Tất cả đều được coi là do chính vị Tỳ-kheo đó ban cho.

Nhưng đối với y nội hoặc y ngoại mà vị ấy tự mặc hoặc tự đắp khi không có lệnh, thì phải cởi ra và trao lại. Thật vậy, đối với Tỳ-kheo, chỉ có y cà-sa được trao bằng chính tay mình hoặc bằng lời ra lệnh thì mới phù hợp, không trao thì không phù hợp, dù cho đó là vật sở hữu của chính vị ấy, huống hồ là vật có nguồn gốc từ thầy Tế độ! Đây là sự thẩm định trong đoạn: "Trước hết sau khi cho cạo tóc và râu, cho mặc các y cà-sa, cho đắp y thượng vào một bên vai".

"Sau khi cho đảnh lễ chân các Tỳ-kheo": Sau khi cho đảnh lễ chân các vị Tỳ-kheo đã tập họp tại đó; rồi để tiếp nhận các sự quy ngưỡng, cần phải bảo vị ấy rằng: "Hãy ngồi xổm, chắp tay và nói như thế này". Cần phải bảo rằng: "Ta nói gì, con hãy nói theo cái đó". Sau đó, vị thầy Tế độ hoặc thầy Giáo thọ cần phải ban các sự quy ngưỡng theo phương thức "Con đi đến quy y Phật" vân vân, đúng theo trình tự đã được nêu chứ không được đảo lộn trình tự. Thật vậy, nếu ban đảo lộn trình tự dù chỉ một từ hoặc một chữ, hoặc nếu ban quy y Phật ba lần rồi mới ban từng cái còn lại ba lần, thì các sự quy ngưỡng coi như chưa được ban.

Và sau khi bác bỏ sự đại giới bằng việc đi đến quy y này, sự đại giới đã được cho phép chỉ phù hợp với sự thanh tịnh từ một phía (vị thầy). Còn sự xuất gia Sa-di thì chỉ phù hợp với sự thanh tịnh từ cả hai phía (cả thầy và trò), chứ không phải thanh tịnh từ một phía. Do đó, đối với sự đại giới, nếu vị thầy thực hiện tăng sự sau khi loại trừ lỗi về tuyên ngôn (ñatti) và lỗi về diễn văn tăng sự

(kammavācā), thì điều đó là tốt đẹp. Còn đối với sự xuất gia, ba sự quy ngưỡng này phải được nói bởi cả vị thầy và vị đệ tử mà không làm mất đi sự thành tựu về vị trí phát âm (ṭhāna) và cách thức phát âm (karaṇa) của các phụ âm như âm 'bu', âm 'dha' vân vân. Nếu vị thầy có thể nói, đệ tử không thể; hoặc đệ tử có thể nói, vị thầy không thể; hoặc cả hai đều không thể, thì không phù hợp. Nếu cả hai đều có thể, thì phù hợp.

Và khi ban những cái này, cần phải ban bằng cách nối kết làm một và kết thúc bằng âm mũi (anunāsika) như "buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi", hoặc ban bằng cách ngắt quãng và kết thúc bằng phụ âm 'm' như "buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi". Trong Chú giải Andhaka, có nói rằng phải cho đọc tên rồi nói "Bạch ngài, con là Buddharakkhita, trọn đời con đi đến quy y Phật", điều đó không có trong bất kỳ chú giải nào khác, cũng không được nói trong Thánh điển, đó chỉ là ý thích của họ, do đó không nên tiếp nhận. Thật vậy, đối với người không nói như thế thì sự quy y cũng không bị hỏng.

"Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép sự xuất gia và đại giới bằng ba sự quy ngưỡng này": Ý nghĩa là Ta cho phép sự xuất gia và đại giới bằng ba sự quy ngưỡng như "Con đi đến quy y Phật" vân vân đã được nói ba lần với sự thanh tịnh từ cả hai phía như thế. Trong đó, vì sự đại giới đã bị bác bỏ về sau, nên giờ đây nó không còn thành tựu chỉ bằng sự quy ngưỡng. Còn sự xuất gia, vì đã được cho phép về sau rằng: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép sự xuất gia Sa-di bằng ba sự quy ngưỡng này", nên giờ đây nó vẫn thành tựu chỉ bằng sự quy ngưỡng. Chỉ chừng ấy thôi là vị ấy đã đứng vững trong địa vị Sa-di.

Nhưng nếu vị ấy là người có trí, có bản tính hiền tuệ, thì ngay tại nơi đó cần phải chỉ dạy các học giới cho vị ấy. Như thế nào? Như đã được đức Thế Tôn chỉ dạy. Thật vậy, điều này đã được nói:

"Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép mười học giới cho các Sa-di, và để các Sa-di học tập trong đó: Tránh xa sự sát sanh, tránh xa sự lấy

của không cho, tránh xa sự không phạm hạnh, tránh xa sự nói dối, tránh xa sự dễ duôi do uống rượu và các chất say, tránh xa sự ăn phi thời, tránh xa sự xem múa, hát, nhạc và các trò diễn, tránh xa sự trang điểm bằng vòng hoa, hương liệu và phấn sáp, tránh xa chỗ nằm ngồi quá cao và quá rộng, tránh xa sự tiếp nhận vàng và bạc."

Tuy nhiên, trong Chú giải Andhaka, giống như việc ban quy y, việc ban học giới cũng được nói rằng: "Bạch ngài, con tên là như thế này, trọn đời con xin thọ trì học giới tránh xa sự sát sanh", điều đó hoàn toàn không có trong Thánh điển cũng như trong các chú giải, do đó cần phải chỉ dạy đúng theo Thánh điển. Thật vậy, sự xuất gia đã thành tựu bằng chính các sự quy ngưỡng, còn các học giới chỉ cần được biết đến để làm cho việc học tập được viên mãn. Do đó, đối với người không thể tiếp nhận theo phương thức đã đến trong Thánh điển, thì việc chỉ dạy thông qua ý nghĩa bằng bất kỳ ngôn ngữ nào cũng đều phù hợp. Tuy nhiên, chừng nào vị ấy còn chưa biết các học giới cần phải học tập của mình, chưa thành thạo trong việc đắp y tăng-già-lê, cầm bát, mặc y, và trong các phép tắc về ăn uống vân vân, thì chừng đó không được sai vị ấy đi đến nhà ăn hoặc nơi phát thẻ hoặc các nơi tương tự khác, mà phải giữ vị ấy ở bên cạnh, phải chăm sóc như một đứa trẻ nhỏ, phải chỉ dạy mọi thứ về vật hợp pháp và không hợp pháp cho vị ấy, phải huấn luyện vị ấy trong các oai nghi về mặc y, đắp y vân vân. Vị ấy cũng phải tránh xa mười chi đưa đến sự trục xuất (nāsanaṅga) đã được nói về sau rằng: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép trục xuất vị Sa-di thành tựu mười chi", và trong khi làm viên mãn các oai nghi, vị ấy cần phải học tập kỹ lưỡng trong mười loại giới.

Kết thúc phần về sự xuất gia.

1.8. Chú giải về Cuộc Đối thoại với Ma vương lần thứ hai

* Cụm từ "Mayhaṃ kho bhikkhave" có nghĩa là "Mayā kho" (bởi Ta vậy). Hoặc có nghĩa là: do nguyên nhân từ sự Như lý tác ý (yoniso manasikāro) của Ta. Lại nữa, trong từ "anuppattā", ở đây sau khi biến đổi cách chia (ngữ pháp), cần phải hiểu là "mayā" (bởi

Ta).

Cuộc Đối thoại với Ma vương lần thứ hai kết thúc.

1.9. Chú giải về Nhóm Ba mươi Công tử

* Gọi là "Bhaddavaggiyā" vì các vị vương tử ấy đi ngao du theo nhóm, có hình dáng tốt đẹp và tâm tính hiền thiện; do đó họ được gọi là "Nhóm Hiền thiện". Từ "vo" trong cụm "Tena hi vo" ở đây chỉ là một hư từ (vị biến từ). Cụm từ "Pháp nhãn sinh khởi" (Dhammacakkhuṃ udapādi) nghĩa là: đối với một số vị thì Đạo Dự lưu sinh khởi, với một số vị là Đạo Nhất lai, và với một số vị là Đạo Bất lai. Bởi vì cả ba đạo này đều được gọi là "Pháp nhãn". Tương truyền rằng, trong tích Chuyện tiền thân Tuṇḍila, họ vốn là ba mươi kẻ phóng dật, nhưng sau khi nghe lời giáo giới của heo chúa Tuṇḍila, họ đã thọ trì ngũ giới; đây chính là thiện nghiệp trong quá khứ của họ.

Chương về Nhóm Hiền thiện kết thúc.

1.10. Chú giải về Các Thần thông tại Uruvelā

* "Pamukho" nghĩa là người dẫn đầu. "Pāmokkho" nghĩa là bậc tối thượng, người có trí tuệ thanh tịnh.

* "Anupahaccā" nghĩa là không làm tổn hại. "Tejasā tejaṃ" nghĩa là dùng thần lực của chính mình (để nhiếp phục) thần lực của con rắn chúa. "Pariyādiyeyyaṃ" nghĩa là Ta sẽ nhiếp phục hoặc Ta sẽ tiêu diệt. "Makkhaṃ" nghĩa là sự phẫn nộ. Cụm từ "Nhưng Ngài không phải là bậc A-la-hán như tôi" được nói bởi người (Trưởng giả Ca-diếp) tự nghĩ về mình rằng "Ta là bậc A-la-hán".

* Các bài kệ bắt đầu bằng câu "Nerañjarāyaṃ bhagavā" (Đức Thế Tôn ở bên dòng Ni-liên-thiền) là những đoạn được thêm vào sau này.

44-9. "Vissajjeyyaṃ" có nghĩa là trải ra và đặt xuống với mục đích làm cho khô. Từ "oṇato" (cúi xuống) mô tả tư thế giống như đang

nói rằng: "Bạch Ngài, xin hãy đưa tay ra". "Uyyojetvā" nghĩa là cho phép đi (phóng thích). "Mandāmukhiyo" là tên gọi của các bình hỏa lò.

* "Cirapaṭikā" nghĩa là từ một thời gian dài trước đây.

* Trong các từ như "kesamissaṃ", chỉ riêng tóc thôi cũng gọi là vật lẫn lộn tóc. Phương pháp này áp dụng tương tự cho các từ khác. "Khārikājaṃ" nghĩa là gánh vật dụng (đòn gánh).

Chương về Các Thần thông tại Uruvelā kết thúc.

1.11. Chú giải về Cuộc Hội ngộ với Vua Bimbisāra

* "Laṭṭhivaneti" là tại vườn cây thốt nốt. "Suppatiṭṭhe cetiyeti" là tại một cây đa cổ thụ nào đó; tương truyền đó là tên của cây ấy. "Dvādasanahutehi" (với mười hai vạn) ở đây một nahuta bằng mười ngàn. "Ajjhabhāsi" nghĩa là Ngài đã nói để đoạn trừ sự nghi ngờ của họ.

"Kisakovadāno" có nghĩa là bậc giáo giới, bậc khuyên dạy các vị khổ hạnh, những người có tên gọi là "Kisaka" (Gầy gò) do thân hình gầy yếu vì thực hành khổ hạnh. Hoặc có nghĩa là: chính mình là một vị khổ hạnh gầy gò và là người nói lời giáo giới, khuyên dạy kẻ khác. "Kathaṃ pahīnaṃ" nghĩa là vì nguyên nhân gì mà từ bỏ. Ý nghĩa được nói ở đây là: "Ông vốn là bậc thầy giáo giới của các vị khổ hạnh thờ lửa tại Uruvelā, ông đã thấy gì mà từ bỏ? Tôi hỏi ông ý nghĩa này, vì nguyên nhân gì mà ông từ bỏ việc thờ lửa?".

Ý nghĩa của bài kệ thứ hai là: những dục lạc như sắc trần này cùng với nữ nhân là những điều mà các cuộc tế tự tán dương; ta đây sau khi biết rõ tất cả các loại dục lạc như sắc trần ấy là uế nhiễm trong các thủ uẩn, và vì các cuộc tế tự như tế lễ, cúng dường này chỉ ca ngợi sự uế nhiễm, nên ta không còn ham thích nơi tế lễ, không còn ưa chuộng nơi cúng dường.

Trong bài kệ thứ ba: "atha kocarahī" nghĩa là "atha kvacarahi" (vậy thì giờ đây ở đâu). Các phần còn lại đã rõ ràng.

Trong bài kệ thứ tư: "Padaṃ" chỉ cho trạng thái Niết-bàn. "Santaṃ" là an tịnh do có tự tính an tịnh. "Anupadhikaṃ" là không có các sanh y (uẩn phụ tùng) do sự vắng mặt của các thủ uẩn. "Akiñcanaṃ" là không còn vật chướng ngại do sự vắng mặt của tham ái và các cấu uế. "Asattaṃ" là không dính mắc trong dục hữu, cái mà các cuộc tế tự ca ngợi là sự không ràng buộc trong ba cõi. "Anaññathābhāviṃ" là không biến đổi khác đi vì không còn sinh, già, chết. "Anaññaneyyaṃ" nghĩa là phải tự mình chứng đắc bằng con đường đã tu tập, không thể chứng đắc thông qua bất kỳ ai khác. Vì ta đã thấy trạng thái như vậy, nên ta không còn ham thích nơi tế lễ hay cúng dường. Điều đó chỉ ra điều gì? Rằng: Ta đây, người không còn ham thích nơi tế lễ hay cúng dường vốn là những thứ tạo ra sự thành tựu ở cõi trời và cõi người, thì còn nói gì đến việc tâm ta lại ưa thích trong cõi trời và cõi người này.

* Sau khi tuyên bố sự không còn ưa thích trong toàn bộ thế giới như thế, Tôn giả Uruvela Kassapa đã công bố địa vị thinh văn của mình trước Đức Thế Tôn rằng: "Tôi là đệ tử của Ngài". Việc đó được thực hiện sau khi vị ấy đã thị hiện các loại thần thông khác nhau trên hư không. "Pháp nhãn" (Dhammacakkhuṃ) ở đây chỉ cho trí Đạo Dự lưu.

* "Assāsakā" nghĩa là sự hy vọng, là sự cầu nguyện. Cụm từ "Esāhaṃ bhante" (Bạch Thế Tôn, con đây...) ở đây mặc dù sự quy y của vị ấy đã thành tựu ngay khi chứng đắc Đạo, nhưng đó là sự quy y thuộc về quyết định tính; giờ đây vị ấy dùng lời nói để thực hiện việc tự dâng hiến mình. Do năng lực của Đạo mà vị ấy đã đạt đến sự quy y nhất định, vị ấy nói như thế để làm hiển lộ điều đó cho những người khác bằng lời nói và bằng việc thực hiện sự đảnh lễ.

* "Siṅgīnikkhasavaṇṇo" nghĩa là có màu sắc giống như vàng ròng.

"Dasavāso" là người đã an trú trong mười nơi cư ngụ của bậc Thánh (Ariyavāsa). "Dasadhammavidū" là người am hiểu mười thập thiện nghiệp đạo. "Dasabhi cupeto" là người đầy đủ mười chi phần của bậc Vô học (Asekkha). "Sabbadhidanto" là người đã được điều phục trong tất cả; vì nơi Đức Thế Tôn, không có một căn nào như mắt v.v. mà chưa được điều phục.

* Cụm từ "Sau khi Đức Thế Tôn thọ thực xong, đã thu tay khỏi bát, vị ấy ngồi xuống một bên" có nghĩa là: sau khi nhận thấy Đức Thế Tôn đã dùng bữa xong và đã rút tay ra khỏi bát, vị ấy ngồi xuống tại một vị trí thích hợp. "Atthikānaṃ" là dành cho những người có nhu cầu thông qua việc đi đến đảnh lễ Đức Phật và nghe Pháp. "Abhikkamanīyaṃ" là nơi có thể đi đến được. "Appākiṇṇan" là không bị hỗn tạp. "Appasaddaṃ" là ít tiếng ồn từ lời nói của con người. "Appanigghosaṃ" là ít tiếng vang động từ âm thanh phố thị. "Vijanavātaṃ" là nơi không có hơi người qua lại. Cũng có bản chép là "Vijanavādaṃ", nghĩa là bên trong không có tiếng người bàn tán. Cũng có bản chép là "Vijanapātaṃ", nghĩa là không có sự đi lại của đám đông. "Manussarāhaseyyakaṃ" là nơi thích hợp cho việc thực hiện các công hạnh ẩn dật của con người. "Paṭisallānasāruppaṃ" là phù hợp với sự viễn ly.

1.12. Chú giải về Truyện Xuất gia của Sāriputta và Moggallāna

* "Sāriputtamoggallānā" nghĩa là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Họ đã lập một giao ước rằng: "Ai chứng đắc được đạo quả Bất tử trước, người đó hãy báo cho người kia biết". Tương truyền rằng cả hai vị khi còn là cư sĩ có tên gọi là Upatissa và Kolita, cùng với đoàn tùy tùng gồm hai trăm năm mươi thanh niên, đã đi đến lễ hội trên đỉnh núi. Tại đó, khi nhìn thấy đám đông, họ đã khởi lên ý nghĩ: "Đám đông rộng lớn như thế này, khi chưa đầy một trăm năm nữa, tất cả sẽ rơi vào miệng cái chết". Sau đó, khi đám đông đã giải tán, cả hai hỏi han nhau và với cùng một tâm niệm về cái chết đang cận kề, họ đã bàn bạc rằng: "Này bạn, khi cái chết có thật, thì chắc chắn cũng phải có đạo quả Bất tử; nào, chúng ta hãy

đi tìm đạo quả Bất tử". Vì mục đích tìm kiếm sự Bất tử, họ cùng đoàn tùy tùng đã xuất gia nơi du sĩ Sanjaya. Chỉ sau vài ngày, họ đã đi đến tận cùng giới hạn tri thức của vị thầy đó nhưng vẫn không thấy được sự Bất tử. Họ hỏi: "Thưa thầy, còn tinh túy nào khác hơn thế này không?". Nghe trả lời rằng: "Này các hiền giả, không còn nữa, chỉ có bấy nhiêu thôi", họ nhận ra rằng: "Này bạn, giáo pháp này trống rỗng, không có thực chất; giờ đây ai trong chúng ta chứng đắc Bất tử trước thì hãy báo cho người kia". Do đó đã nói: "Họ đã lập một giao ước", v.v.

Trong cụm từ "Với dáng vẻ đi tới thật trang nghiêm" (Pāsādikena abhikkantena), cần hiểu cách chia (ngữ pháp) thứ ba (sử dụng cách) dùng để chỉ đặc điểm của trạng thái đó. Cụm từ "Con đường đã được những người có nhu cầu khám phá" (Atthikehi upaññātaṃ maggaṃ) là từ chỉ nguyên nhân của việc đi theo sau; vì điều này có nghĩa là: "Tại sao tôi không đi theo sát vị Tỳ-kheo này? Bởi vì việc đi theo sát này chính là con đường đã được những người có nhu cầu khám phá, một con đường đã được biết đến và đã đi vào". Hoặc có một nghĩa khác cần được hiểu ở đây: "Trong khi cái chết hiện hữu, thì cái gọi là Niết-bàn chắc chắn phải hiện hữu" – đó là điều mà những người có nhu cầu như chúng tôi đã khám phá ra, và vị này đang tìm kiếm (đi trên) con đường đó.

Cụm từ "Sau khi nhận vật thực đặt bát, vị ấy trở về" nghĩa là vị ấy đi đến ngồi dưới một gốc tường nào đó như đã mô tả trong chương Sudinna. Tôn giả Xá-lợi-phất nghĩ rằng: "Chưa phải lúc để hỏi các câu hỏi", nên ngài chờ đợi thời gian thích hợp, đứng ở một bên. Để làm tròn các phận sự, ngài đã dâng nước từ bình nước của mình cho vị Trưởng lão đã hoàn tất việc thọ thực; sau khi vị Trưởng lão đã rửa tay chân và cùng trao đổi những lời thăm hỏi xã giao, ngài mới đặt câu hỏi. Do đó đã nói: "Khi ấy, du sĩ Xá-lợi-phất...", v.v.

"Na tāhaṃ sakkomi" nghĩa là "Tôi không có khả năng (trình bày chi tiết) cho ông". Ở đây, một vị Trưởng lão đã đạt được các Tuệ phân tích (Paṭisambhidā) không phải là không có khả năng làm bấy

nhiêu đó. Tuy nhiên, với ý định làm khởi lên sự tôn trọng Pháp nơi người này, vị ấy đã trả lời như thế bằng cách thừa nhận sự không thể nắm bắt trọn vẹn mọi phương diện trong cảnh giới của Đức Phật.

"Ye dhammā hetuppabhavā" (Các pháp do nhân sanh): các pháp do nhân sanh chính là Năm uẩn; qua đó vị ấy chỉ ra Khổ đế. "Tesaṃ hetuṃ tathāgato āha" (Nhân của chúng, Đức Như Lai đã thuyết): nhân của chúng chính là Tập đế; và vị ấy chỉ ra rằng Đức Như Lai đã thuyết về điều đó. "Tesañca yo nirodho" (Và sự đoạn diệt của chúng): là sự đoạn diệt, không còn tiếp diễn của cả hai sự thật (Khổ và Tập); đó là ý nghĩa của việc Đức Như Lai thuyết về Diệt đế. Qua đó vị ấy chỉ ra Diệt đế. Mặc dù Đạo đế không được hiển thị bằng hình thức câu chữ ở đây, nhưng nó đã được hiển thị theo phương cách suy luận; bởi vì khi nói đến sự Diệt, thì con đường dẫn đến sự Diệt đó đã được ngụ ý nói đến rồi. Hoặc là, trong cụm từ "tesañca yo nirodho", cả hai sự thật là sự Diệt và phương pháp dẫn đến sự Diệt đều được chỉ ra. Giờ đây, để trình bày rõ ý nghĩa đó, vị ấy nói: "Đức Đại Sa-môn có thuyết như vậy".

"Eseva dhammo yadi tāvadeva" nghĩa là: cho dù nếu không có gì cao hơn thế này, chỉ bấy nhiêu đây thôi – tức là chỉ đạt được quả vị Dự lưu này thôi – thì đây chính là Chánh pháp. "Paccabyattha padamasokaṃ" nghĩa là: trạng thái không sầu muộn mà chúng ta hằng tìm kiếm, các ông đã thấu triệt được ý nghĩa của nó; trạng thái ấy đã được các ông đạt tới. "Adiṭṭhaṃ abbhatītaṃ bahukehi kappanahutehi" nghĩa là: trạng thái này chúng ta đã không thấy và đã để trôi qua trong nhiều vạn đại kiếp; qua đó vị ấy trình bày sự tổn thất lớn lao của chính mình trong thời gian dài vì không thấy được trạng thái (Niết-bàn) đó.

* "Trong cảnh giới trí tuệ sâu thẳm": là sâu thẳm và đồng thời là cảnh giới của trí tuệ sâu sắc. "Trong sự tận diệt sanh y tối thượng": là trong Niết-bàn. "Đã giải thoát": là đã giải thoát bằng sự giải thoát có Niết-bàn làm đối tượng. "Đã thọ ký": khi nói rằng "Đây sẽ

là cặp thinh văn tối thượng, cặp hiền hữu của Ta", Ngài đã thọ ký bằng trí tuệ Thinh văn giác thông đạt. "Sự xuất gia của các Tôn giả ấy đã thành tựu như vậy": chính sự xuất gia theo cách "Hãy đến, này Tỳ-kheo" (Ehibhikkhu) là sự thọ cụ túc giới của các vị ấy. Sau khi họ xuất gia như thế, Tôn giả Đại Mục-kiền-liên đã an trú trong quả vị A-la-hán sau bảy ngày, còn Tôn giả Xá-lợi-phất là sau nửa tháng.

Bản Chú giải về Truyện xuất gia của Sāriputta và Moggallāna kết thúc.

Tương truyền rằng vào thời quá khứ, Đức Phật hiệu là Anomadassī đã xuất hiện ở đời. Khi ấy có vị đạo sĩ tên là Sarada, tại am thất của mình, đã dùng nhiều loại hoa kết thành một mái lều hoa, cung thỉnh Đức Thế Tôn ngồi trên tòa bằng hoa, và cũng kết lều hoa tương tự cho chúng Tỳ-kheo, sửa soạn các tòa ngồi bằng hoa rồi phát nguyện đắc thành vị Đại Thương thủ (vị thinh văn đệ nhất). Sau khi phát nguyện, vị đạo sĩ ấy gửi thông điệp đến vị trưởng giả tên là Sirīvaḍḍha rằng: "Tôi đã phát nguyện cho vị trí Đại Thương thủ, ông cũng hãy đến và phát nguyện cho một vị trí tương xứng". Vị trưởng giả ấy đã kết một mái lều bằng hoa sen xanh, cúng dường thực phẩm đến chúng Tỳ-kheo có Đức Phật làm thượng thủ tại đó, rồi phát nguyện đắc thành vị Thinh văn đệ nhị. Trong số đó, đạo sĩ Sarada nay chính là Trưởng lão Sāriputta, còn Sirīvaḍḍha nay là Trưởng lão Mahāmoggallāna; đây chính là thiện nghiệp trong quá khứ của các ngài.

* Trong các từ như "Aputtakatāya" (trạng thái không có con): đối với những người có con trai đi xuất gia, đó là trạng thái không có con của họ. Đối với những người có chồng đi xuất gia, đó là trạng thái góa bụa của họ. Do cả hai phương diện đó mà dẫn đến sự đoạn tuyệt dòng tộc. "Sañcayānī" nghĩa là các học trò của Sañcaya. "Magadhānaṃ giribbajaṃ" là thành Giribbaja thuộc quốc độ Magadha. "Mahāvīrā" là những bậc có đại tinh tấn. "Nayamānānaṃ" (trong khi đang dẫn dắt): từ chỉ sở hữu cách

mang ý nghĩa của địa điểm cách, hoặc mang ý nghĩa của đối cách. Câu "Kā usūyā vijānatant" nghĩa là: đối với những người hiểu rõ rằng "các vị ấy đang dẫn dắt bằng Chánh pháp" thì làm gì có sự đố kỵ (tị hiềm).

Chương về Truyện xuất gia của Sāriputta và Moggallāna kết thúc.

1.13. Chú giải về Phận sự đối với Thầy tế độ

64-5. "Anupajjhāyakā" là những người thiếu vắng bậc thầy nghiêm khắc, người luôn quan sát các lỗi lớn nhỏ. "Anākappasampannā" là không đầy đủ về oai nghi; nghĩa là thiếu vắng các hành vi xứng hợp với tư cách của một Sa-môn. "Uparibhojane" nghĩa là sau khi thọ thực. "Uttiṭṭhapattaṃ" là cái bát được dùng để đi khất thực. Bởi vì con người thường có quan niệm đó là vật chứa thực phẩm thừa (tàn thực), nên gọi là "uttiṭṭhapatta". Hoặc có một ý nghĩa khác cần được hiểu ở đây là: người ta đứng dậy và dâng bát (đến các vị). Cụm từ "Anujānāmi bhikkhave upajjhāyaṃ" có nghĩa là: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép được thọ nhận một vị Thầy tế độ". "Puttacittaṃ upaṭṭhapessatīti" nghĩa là: vị ấy sẽ thiết lập tâm tưởng rằng "đây là con của ta" do năng lực của tình thương dựa trên đời sống gia đình (thân thuộc). Phương pháp này cũng áp dụng cho cụm từ thứ hai. "Sagāravā sappatissā" nghĩa là thiết lập thái độ tôn kính và sự trọng vọng đối với bậc thầy và bậc trưởng thượng. "Sabhāgavuttino" là những người có nếp sống tương đồng. Năm từ bắt đầu bằng "Sāhūti vā" (lành thay) v.v. là các từ đồng nghĩa để chấp nhận vai trò Thầy tế độ. "Kāyena viññāpetīti" nghĩa là khi người đệ tử thọ trì (Saddhivihārika) nói ba lần rằng: "Bạch Ngài, xin hãy làm Thầy tế độ của con", nếu Thầy tế độ dùng một trong năm từ như "Sāhū" v.v. để ra dấu bằng thân, bằng lời, hoặc bằng cả thân và lời rằng: "Ta đã nhận làm Thầy tế độ của con", thì khi đó việc thọ thầy đã thành tựu. Bởi vì việc thọ Thầy tế độ ở đây chính là sự công bố bằng lời nói hoặc sự ra dấu cho hiểu ý bằng thân của vị Thầy tế độ thông qua bất kỳ từ nào trong năm từ này. Tuy nhiên, một số người nói rằng điều đó nhắm đến sự chấp thuận bằng từ

"Sādhū". Điều đó không phải là tiêu chuẩn duy nhất, vì việc thọ thầy thành tựu chỉ bằng việc cầu thỉnh và chấp thuận, sự chấp thuận ở đây không phải là một chi phần cố định (duy nhất). Ngay cả người đệ tử thọ trì cũng không nên hiểu rằng "vị thầy chỉ được thọ nhận bằng một từ này của tôi". Mà cũng cần phải hiểu rằng: "Kể từ hôm nay, Trưởng lão là trách nhiệm của tôi, và tôi cũng là trách nhiệm của Trưởng lão".

* "Tatra ayaṃ sammāvattanā" (Trong đó, đây là nếp hành xử đúng đắn): liên quan đến điều đã nói rằng phải hành xử đúng đắn, thì đây là nếp hành xử đúng đắn. "Kālasseva uṭṭhāya upāhanā omuñcitvāti" nghĩa là nếu vào lúc rạng đông, đôi dép đã được mang vào chân để đi kinh hành hoặc để giữ sạch chân sau khi rửa, thì sau khi thức dậy sớm phải tháo chúng ra. "Dantakaṭṭhaṃ dātabbaṃ" (Phải dâng tăm xỉa răng): sau khi đã dâng ba loại tăm (lớn, vừa, nhỏ), từ ngày thứ tư trở đi phải dâng đúng loại mà vị thầy đã chọn dùng trong ba ngày trước đó. Nếu vị thầy không định rõ mà chọn dùng bất cứ loại nào, thì có được loại nào thì dâng loại đó.

"Mukhodakaṃ dātabbaṃ" (Phải dâng nước rửa mặt): sau khi đã dâng cả nước lạnh và nước nóng, từ ngày thứ tư trở đi phải dâng đúng loại nước rửa mặt mà vị thầy đã dùng trong ba ngày trước. Nếu vị thầy không định rõ, thì có được loại nào dâng loại đó. Nếu vị thầy dùng cả hai loại, thì phải dâng cả hai. Sau khi đặt nước tại nơi rửa mặt, phải quét dọn bắt đầu từ nhà vệ sinh. Khi vị trưởng lão đi vào nhà vệ sinh, phải quét dọn sân nhà; như vậy sân nhà sẽ không bị bỏ hoang phế. Khi vị trưởng lão chưa ra khỏi nhà vệ sinh, phải sửa soạn tòa ngồi. Sau khi vị thầy thực hiện xong các phận sự thân thể và đến ngồi tại đó, người đệ tử phải thực hiện các bổn phận đã được dạy theo phương pháp bắt đầu bằng câu "Nếu có cháo...", v.v. "Uklāpo" nghĩa là bị vấy bẩn bởi rác rưởi nào đó; nếu không có rác rưởi khác mà chỉ có các vết nước, thì phải dùng tay lau sạch.

"Saguṇaṃ katvā" nghĩa là chắp hai lớp y lại làm một, rồi dâng cả hai lớp y tăng-già-lê đã được kết hợp đó. Bởi vì tất cả các loại y được kết hợp lại đều được gọi là "Saṅghāṭī" (Y tăng-già-lê). Do đó đã nói: "Phải dâng các y tăng-già-lê". Cụm từ "Nātidūre gantabbaṃ nāccāsanne" (Không được đi quá xa, không được đi quá gần) cần được hiểu là: nếu khi vị Thầy tế độ quay lại nhìn mà người đệ tử có thể đến bên cạnh trong vòng một hoặc hai bước chân, thì đó là khoảng cách không quá xa cũng không quá gần. "Pattapariyāpannaṃ paṭiggahetabbaṃ" nghĩa là nếu trong lúc đi khất thực, vị Thầy tế độ nhận được cháo hoặc cơm khiến cho bát bị nóng hoặc nặng, thì người đệ tử phải đưa bát của mình cho thầy và nhận lấy cái bát đó. "Na upajjhāyassa bhaṇamānassa antarantarā kathā opātetabbā" nghĩa là khi vị thầy đang nói chuyện trong nhà hoặc ở nơi khác, khi lời của thầy chưa kết thúc thì không được khởi xướng câu chuyện khác chen vào. Và kể từ đây về sau, ở bất cứ chỗ nào có sự cấm đoán bằng từ phủ định (na), thì cần hiểu rằng nếu vi phạm sẽ phạm tội Tác ác (Dukkaṭa). Bởi vì đây là pháp tánh của các chương (Khandhaka). "Āpattisāmantā bhaṇamāno" là đang nói những lời cận kề với tội lỗi thông qua việc nói các lời thô tục, phá giới, v.v. "Nivāretabbo" (Phải ngăn cản): vị ấy phải được ngăn cản bằng cách hỏi như thể đang thắc mắc: "Bạch Ngài, nói như vậy có hợp lẽ không, có phạm tội không?". Nhưng không được nói với ý nghĩ "Ta sẽ ngăn cản" bằng lời lẽ: "Này ông già, đừng nói như vậy".

"Paṭhamataraṃ āgantvā" (Đến trước): nếu làng ở gần, hoặc có Tỳ-kheo bệnh ở trong tu viện, thì phải từ làng trở về trước. Nếu làng ở xa và không có ai đi cùng vị Thầy tế độ, thì phải cùng thầy rời khỏi làng, dùng y quấn bát lại, rồi từ giữa đường đi về trước. Người trở về trước như vậy phải thực hiện toàn bộ các phận sự như sửa soạn tòa ngồi v.v. "Sinnaṃ hoti" là bị ướt, bị thấm đẫm mồ hôi. "Caturaṅgulaṃ kaṇṇaṃ ussāretvā" nghĩa là khi xếp y, phải để góc y dư ra khoảng bốn lóng tay. Vì lý do gì? Để cho phần giữa y không bị gãy (tạo nếp gấp chết). Bởi vì nếu xếp bằng các góc thì

phần giữa sẽ bị gãy nếp, từ đó y sẽ thường xuyên bị rách và mau hư; điều này được dạy để ngăn ngừa việc đó. Do đó, để cho chỗ nếp gấp ngày hôm nay không bị rách vào ngày mai, mỗi ngày khi xếp y phải dời góc y đi bốn lóng tay. "Obhoge kāyabandhanaṃ kātabbaṃ" nghĩa là phải cuộn dây thắt lưng lại và đặt vào trong nếp gấp của y.

"Sace piṇḍapāto hoti" (Nếu có vật thực khất thực): ở đây, vị nào đã thọ thực tại làng hoặc trong nhà hay tại nơi dừng chân rồi mới trở về, hoặc không nhận được vật thực, thì vị ấy không có vật thực khất thực; nhưng đối với vị chưa thọ thực ở làng mà đã nhận được thực phẩm khất thực thì gọi là có; do đó nói: "Nếu có vật thực khất thực...". Ngay cả khi vị thầy không có vật thực mà muốn thọ thực, thì sau khi dâng nước, người đệ tử phải dâng vật thực khất thực từ phần mình đã nhận được. "Pānīyena pucchitabbo" nghĩa là trong khi thầy đang thọ thực, phải hỏi ba lần rằng: "Bạch Ngài, con xin dâng nước uống". Nếu còn thời gian, sau khi vị Thầy tế độ thọ thực xong, người đệ tử tự mình thọ thực. Nếu thời gian đã cận kề (sắp hết giờ ngọ), thì phải đặt nước bên cạnh Thầy tế độ và chính mình cũng thọ thực luôn.

"Anantarahitāya" nghĩa là không được đặt bát trực tiếp trên nền đất đầy cát và sỏi mà không có vật lót như tấm thảm hay mảnh gỗ v.v. Nhưng nếu nền đất được làm phẳng, được trát vôi hoặc là đất sét không có bụi, thì có thể đặt trên nền đất như vậy. Đặt trên cát đã được rửa sạch cũng được. Trên nền đất đầy bụi, rác, sỏi thì không được. Ở những nơi đó, phải đặt một chiếc lá hoặc giá đỡ rồi mới đặt bát lên. "Pārato antaṃ orato bhogaṃ" (Phía xa là đầu y, phía gần là nếp cuộn): điều này được dạy để người đệ tử đưa tay xuống phía dưới sào treo y v.v. và dùng bàn tay hướng về phía mình để đặt y xuống một cách nhẹ nhàng. Nếu cầm ở đầu y và đặt nếp cuộn lên trên sào treo, nếp cuộn sẽ bị đập vào tường, do đó không nên làm như vậy.

"Cuṇṇaṃ sannetabbaṃ" nghĩa là phải dùng nước thấm ướt bột tắm

và viên thành cục. "Ekamantaṃ nikkhipitabbaṃ" là phải đặt ở một nơi không có khói. Các công việc trong nhà tắm hơi (Jantāghara) như dâng than, đất sét, nước nóng v.v. đều là các phận sự. Các phận sự đối với nước như kỳ cọ các chi phần cơ thể v.v. cũng là các phận sự. "Pānīyena pucchitabbo" vì trong nhà tắm hơi, hơi nóng gây ra sự khát nước, nên phải hỏi (dâng nước).

"Sace ussahati" nghĩa là nếu có khả năng; nếu không bị áp đảo bởi bệnh tật nào đó; vì một người đệ tử thọ trì không bị bệnh, dù đã sáu mươi tuổi hạ, vẫn phải thực hiện mọi phận sự đối với Thầy tế độ; nếu không thực hiện vì sự thiếu tôn trọng, vị ấy phạm tội Tác ác (Dukkaṭa) do vi phạm phận sự. Tuy nhiên, đối với những điều khoản có từ phủ định (na), thì ngay cả người bệnh nếu thực hiện những hành vi bị cấm đó cũng vẫn phạm tội Tác ác. "Appaṭighaṃsantena" là không được làm cho (đồ vật) va chạm vào nền đất. "Kavāṭapiṭṭhaṃ" là không được chạm vào cánh cửa và khung cửa. "Santānakaṃ" là bất cứ thứ gì như tổ côn trùng, tơ nhện v.v. "Ullokā paṭhamaṃ ohāretabbaṃ" nghĩa là phải lau quét bắt đầu từ trần nhà trước. "Ālokasandhikaṇṇabhāgā" nghĩa là các phần khe ánh sáng, các góc nhà, các cánh cửa sổ bên trong và bên ngoài, và bốn góc của căn phòng đều phải được lau chùi.

"Yathāpaññattaṃ paññapetabbaṃ" (Phải sửa soạn lại đúng như đã được sửa soạn): nghĩa là lúc đầu đã được sắp xếp như thế nào thì phải sắp xếp lại đúng như thế ấy. Chính vì mục đích này mà ở phận sự trước đã dạy rằng phải quan sát cách sắp xếp rồi mới mang (đồ đạc) ra đặt một bên. Nhưng nếu ban đầu món đồ nào đó đã được sắp xếp bởi người không biết cách, thì khi sắp xếp lại phải đặt cách tường khoảng hai hoặc ba lóng tay. Đây chính là nếp hành xử trong việc sửa soạn. Nếu là tấm thảm cỏ quá lớn, phải cắt bớt rồi cuộn mép lại và buộc rồi mới trải ra. Nếu không biết cách cuộn mép và buộc, thì không được cắt. "Puratthimā vātapānā thaketabbā" là các cửa sổ phía Đông phải được đóng lại. Các cửa sổ còn lại cũng tương tự như vậy.

"Vūpakāsetabbo" nghĩa là phải được đưa đi nơi khác. "Vūpakāsāpetabbo" là phải nói với vị Tỳ-kheo khác rằng: "Hãy đưa vị Trưởng lão đi nơi khác". Cụm từ "phải tách rời" nghĩa là phải làm cho từ bỏ (tà kiến). "Vivecāpetabbaṃ" là phải bảo người khác rằng: "Hãy làm cho vị Trưởng lão từ bỏ tà kiến đó". "Ussukkaṃ kātabbaṃ" (Phải nỗ lực) nghĩa là để xin cho thầy được hành biệt trú (Parivāsa), người đệ tử phải đến cầu thỉnh từng vị Tỳ-kheo một. Nếu tự mình có khả năng, thì tự mình thực hiện (việc cho hành biệt trú). Nếu không có khả năng, thì phải nhờ người khác thực hiện giúp. "Kinti nu kho" nghĩa là bằng phương cách nào đây. Phương pháp này áp dụng cho mọi trường hợp. "Lahukāya vā pariṇāmeyyā" nghĩa là thay vì thực hiện hành phạt đình chỉ (Ukkhepanīya), thì làm cho (tội) chuyển sang hành phạt khiển trách (Tajjanīya) hoặc hành phạt nương tựa (Niyassa). Do đó, khi biết rằng "Tăng chúng muốn thực hiện hành phạt đình chỉ đối với Thầy tế độ của ta", người đệ tử phải đến gặp từng vị Tỳ-kheo và khẩn cầu: "Bạch Ngài, xin đừng thực hiện hành phạt đối với Thầy tế độ của chúng con". Nếu Tăng chúng vẫn thực hiện, thì hãy khẩn cầu: "Xin hãy chỉ thực hiện hành phạt khiển trách hoặc nương tựa thôi". Nếu họ vẫn thực hiện, thì người đệ tử phải khẩn cầu Thầy tế độ rằng: "Bạch Ngài, xin Ngài hãy hành xử đúng đắn". Như thế, sau khi làm cho thầy hành xử đúng đắn, phải khẩn cầu các vị Tỳ-kheo rằng: "Bạch các Ngài, xin hãy bãi bỏ hành phạt cho thầy con".

"Samparivattakaṃ samparivattakaṃ" nghĩa là xoay đi xoay lại nhiều lần. "Na ca acchinne theve pakkamitabbaṃ" nghĩa là nếu thuốc nhuộm vẫn còn nhỏ giọt dù chỉ là một chút, thì chưa được rời đi. Các khoản bắt đầu từ "Không được dâng bát của mình cho bất cứ ai nếu không xin phép Thầy tế độ" v.v., tất cả đều được thuyết dựa trên những hạng người không tương hợp với Thầy tế độ. "Na upajjhāyaṃ anāpucchā gāmo pavisitabbo" nghĩa là người muốn vào làng để khất thực hoặc vì công việc khác, chỉ được vào sau khi đã xin phép thầy. Nếu vị Thầy tế độ thức dậy sớm và muốn

đi khất thực ở nơi xa, thì sau khi thầy nói "Các vị nhỏ tuổi hãy đi khất thực đi" thì mới được đi. Nếu thầy không nói gì mà đã đi mất, thì sau khi vào sân không thấy thầy, đệ tử mới được quyền vào làng. Nếu đang vào làng mà nhìn thấy thầy, thì tại nơi nhìn thấy đó vẫn phải thực hiện việc xin phép.

"Na susānaṃ gantabbaṃ" nghĩa là không được đến nghĩa địa để làm nơi trú ngụ hoặc để tham quan. "Na disā pakkamitabbā" (Không được đi các phương): ở đây người muốn rời đi phải trình bày công việc của mình và cầu thỉnh đến ba lần. Nếu thầy cho phép thì tốt; nếu thầy không cho phép, mà việc nương tựa vị thầy đó không giúp cho việc học Pháp (Uddesa), tầm cầu ý nghĩa (Paripucchā) hay đề mục thiền định (Kammaṭṭhāna) được thành tựu, hoặc vị Thầy tế độ là người ngu si, thiếu thông thạo, chỉ vì muốn giữ đệ tử ở bên cạnh mình mà không cho đi, thì trong trường hợp bị ngăn cản như vậy vẫn có quyền rời đi. "Vuṭṭhānamassa āgametabbaṃ" nghĩa là phải chờ đợi cho đến khi thầy bình phục khỏi bệnh; không được đi đâu cả. Nếu có vị Tỳ-kheo khác chăm sóc, thì sau khi tìm thuốc trao vào tay vị đó và thưa rằng: "Bạch Ngài, vị này sẽ chăm sóc Ngài", lúc đó mới được đi.

Phận sự đối với Thầy tế độ kết thúc.

1.14. Chú giải về Phận sự đối với Đệ tử thọ trì

* Trong nếp hành xử đúng đắn của Thầy tế độ đối với đệ tử thọ trì: "Saṅgahetabbo anuggahetabbo" nghĩa là phải thực hiện sự tế độ và nâng đỡ thông qua việc dạy Pháp (Uddesa) v.v. Trong đó, "Uddesa" là việc dạy đọc tụng nguyên văn Pali. "Paripucchā" là việc giải thích ý nghĩa của nguyên văn Pali. "Ovādo" là lời dạy khi sự việc chưa xảy ra rằng: "Hãy làm điều này, đừng làm điều kia". "Anusāsanī" là lời dạy khi sự việc đã xảy ra. Hơn nữa, lời dạy đầu tiên khi sự việc đã hoặc chưa xảy ra gọi là "Ovāda"; lời dạy lặp đi lặp lại gọi là "Anusāsanī". "Sace upajjhāyassa patto hoti" nghĩa là nếu thầy có bát dư. Phương pháp này áp dụng cho mọi trường hợp. "Parikkhāro" là các vật dụng khác của Sa-môn. Ở đây, sự "nỗ lực"

(ussukka) nghĩa là việc tìm kiếm các phương cách phát sinh (vật dụng) theo đúng Chánh pháp. Từ đây về sau, các phận sự bắt đầu bằng việc dâng tăm xỉa răng cho đến khi đổ nước vào bình rửa chân đều phải được thực hiện đối với người đệ tử thọ trì đang bị bệnh. Còn các việc như làm tiêu tan sự bất mãn v.v. thì phải thực hiện ngay cả khi đệ tử không bệnh. "Cīvaraṃ rajantena" nghĩa là trong khi nhuộm y sau khi đã nghe phương pháp từ vị Thầy tế độ rằng: "Con nên nhuộm như thế này". Các phần còn lại cần được hiểu theo phương pháp đã nói.

Phận sự đối với Đệ tử thọ trì kết thúc.

1.15. Chú giải về Việc không hành xử đúng đắn

* "Na sammā vattantī" là không làm tròn phận sự đối với Thầy tế độ như đã được ban hành. "Yo na sammā vatteyya" nghĩa là vị nào không làm tròn phận sự như đã được ban hành; vị ấy phạm tội Tác ác (Dukkaṭa). "Paṇāmetabbo" nghĩa là phải bị đuổi đi (trục xuất). "Na adhimattaṃ pemaṃ hoti" là không có tình thương dựa trên ái luyến gia đình quá mức đối với Thầy tế độ. "Nādhimattābhāvanā hoti" là không có sự tu tập tâm từ quá mức; phần thiện pháp (phần trắng) cần được hiểu theo phương pháp đối lập với những gì đã nói. "Alaṃ paṇāmetuṃ" là xứng đáng để bị trục xuất.

"Appaṇāmento upajjhāyo sātisāro hoti" nghĩa là vị Thầy tế độ nếu không trục xuất (đệ tử lỗi lầm) thì chính mình có lỗi, phạm tội lỗi; do đó kẻ không hành xử đúng đắn nhất thiết phải bị trục xuất. Trong việc không hành xử đúng đắn, nếu các phận sự cho đến việc nhuộm y không được thực hiện, thì sự suy thoái sẽ đến với Thầy tế độ. Do đó, đối với kẻ không thực hiện các phận sự đó, dù là người đã thoát ly sự nương tựa hay chưa thoát ly đều phạm tội như nhau. Bắt đầu từ việc dâng bát của mình cho người khác, tội lỗi chỉ xảy ra đối với người chưa thoát ly sự nương tựa.

Các đệ tử thọ trì hành xử đúng đắn, Thầy tế độ hành xử không đúng đắn, thì Thầy tế độ phạm tội. Thầy tế độ hành xử đúng đắn,

các đệ tử thọ trì hành xử không đúng đắn, thì các vị ấy phạm tội. Nếu Thầy tế độ chấp nhận sự phục vụ mà có nhiều đệ tử thọ trì cùng làm, thì tất cả đều phạm tội. Nếu Thầy tế độ nói rằng: "Ta đã có người chăm sóc rồi, các con hãy nỗ lực trong việc tự mình ôn tụng, tác ý Pháp v.v.", thì các đệ tử thọ trì không phạm tội. Nếu Thầy tế độ không biết việc nên chấp nhận hay không chấp nhận sự phục vụ, là người ngu muội, mà có nhiều đệ tử thọ trì; trong số đó có một vị Tỳ-kheo đầy đủ phận sự nói rằng: "Con sẽ thực hiện công việc của Thầy tế độ, các vị hãy sống đừng bận tâm", nếu vị ấy nhận lấy trách nhiệm về mình và cho những người còn lại nghỉ nghỉ, thì kể từ khi vị ấy nhận trách nhiệm, những người kia không phạm tội.

Chương về Việc không hành xử đúng đắn kết thúc.

1.16. Chú giải về Truyện Bà-la-môn Rādha

* Trong truyện Bà-la-môn Rādha: mặc dù Tôn giả Sāriputta biết về việc xuất gia và thọ cụ túc giới bằng ba sự quy y vốn đã được Đức Thế Tôn cho phép tại Bārāṇasī, nhưng Đức Thế Tôn muốn bác bỏ cách thọ cụ túc giới nhẹ nhàng đó và muốn cho phép cách thọ cụ túc giới trang trọng bằng một kiến nghị và ba bản tuyên cáo (Nghị định thông qua bốn lần đọc - Ñatticatutthakamma). Khi ấy, vị Trưởng lão đã hiểu được ý định của Ngài nên thưa rằng: "Bạch Thế Tôn, làm thế nào con cho vị Bà-la-môn đó xuất gia và thọ cụ túc giới?". Bởi vì hàng thính chúng của chư Phật đều thiện xảo trong việc hiểu ý định, và vị này là bậc tối thượng trong hàng thính chúng của Đức Phật.

Cụm từ "Bởi một vị Tỳ-kheo thông thạo và có năng lực": ở đây, "thông thạo" (byatto) nghĩa là người có khả năng tụng thuộc lòng tạng Luật cùng với bản Chú giải, nếu không được như thế thì ít nhất vị ấy cũng phải nắm vững và tụng thuộc lòng bản văn Nghị định thông qua bốn lần đọc; vị như vậy cũng được gọi là thông thạo trong ý nghĩa này. Còn vị nào do các bệnh như ho, lao, đờm v.v. hoặc do môi, răng, lưỡi không đầy đủ, hoặc do không có sự

thuần thục trong giáo pháp mà không có khả năng tuyên đọc Tuyên ngôn (Kammavācā) với các từ ngữ và âm tiết tròn trịa, làm mất âm tiết hay mất từ, hoặc nói khác đi điều cần phải nói, thì vị đó là người "không có năng lực" (appaṭibalo). Vị ngược lại với điều đó thì được hiểu là "có năng lực" (paṭibalo) trong ý nghĩa này. "Saṅgho ñāpetabbo" nghĩa là phải làm cho Tăng chúng biết rõ. Tiếp theo đó, Ngài nói đoạn "Bạch các Ngài, xin Tăng chúng hãy nghe tôi" v.v. để chỉ ra điều mà Tăng chúng cần phải được biết rõ.

* "Upasampannasamanantarā" nghĩa là ngay sau khi đã trở thành vị thọ cụ túc giới. "Anācāraṃ ācaratī" là thực hiện việc vi phạm các điều học đã được ban hành. "Ullumpatu maṃ" nghĩa là xin hãy nâng đỡ con, xin hãy làm cho con thoát khỏi các bất thiện pháp và an thiết trong các thiện pháp; hoặc là xin hãy nhấc con ra khỏi địa vị Sa-di và an thiết trong địa vị Tỳ-kheo. "Anukampaṃ upādāyā" nghĩa là dựa trên lòng luyến ái; ý nghĩa là xin hãy khởi lòng bi mẫn đối với con.

* "Aṭṭhitā hoti" là được thiết lập một cách thường xuyên. "Cattāro nissaye" là bốn vật dụng nương nhờ. Bởi vì tự thể (mạng sống) tồn tại nhờ nương vào bốn vật dụng này, nên chúng được gọi là "nissaya" (vật nương nhờ).

Chương về Truyện Bà-la-môn Rādha kết thúc.

1.17. Chú giải về Phận sự đối với Giáo thọ sư

* "Kintāyaṃ bhikkhu hoti" nghĩa là vị Tỳ-kheo này là gì của ông. "Aññehi ovadiyo anusāsiyo" nghĩa là phải được người khác giáo giới và khuyên dạy. "Bāhullāya āvatto yadidaṃ gaṇabandhikaṃ" nghĩa là sự dư dật (đông đúc) của nhóm người đi theo vị này gọi là "gaṇabandhika" (kết nhóm), sự dư dật. Ý nghĩa là "ông đã vướng vào sự dư dật kết nhóm này một cách quá nhanh chóng".

* "Abyattā" là thiếu vắng sự thông thạo của trí tuệ. "Aññattaropi aññatitthiyapubbo" là một vị du sĩ tên là Pasūra. Tương truyền rằng vị ấy xuất gia nơi Tôn giả Udāyi với ý định "ta sẽ trộm lấy giáo

pháp", và khi được Tôn giả Udāyi nói những lời hợp lẽ đạo, vị ấy đã tìm cách bắt bẻ lập luận của Trưởng lão. Trong đoạn "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép một vị Tỳ-kheo thông thạo...", từ "thông thạo" có đặc điểm như đã được mô tả trước đây trong phần giải thích về vị Tỳ-kheo giáo giới. Còn vị nào có khả năng thực hiện việc chăm sóc v.v. đối với đệ tử tại chỗ (antevāsino) hoặc đệ tử thọ trì (saddhivihārikassa) đang bị bệnh, thì vị đó được ý chỉ là "có năng lực" (paṭibalo) ở đây. Điều này cũng đã được thuyết rằng:

"Này Upāli, vị Tỳ-kheo hội đủ năm chi phần thì có thể cho thọ cụ túc giới, có thể cho nương nhờ, có thể nhận Sa-di để chăm sóc. Năm chi phần đó là gì? Vị ấy có năng lực tự mình chăm sóc hoặc nhờ người chăm sóc đệ tử tại chỗ hoặc đệ tử thọ trì đang bị bệnh; có năng lực tự mình làm tan biến sự bất mãn hoặc nhờ người khác làm tan biến; có năng lực xua tan sự hối hận đã sinh khởi đúng theo Chánh pháp; có năng lực huấn luyện trong Thắng pháp (Abhidhamma), có năng lực huấn luyện trong Thắng luật (Abhivinaya)".

* "Pakkhasaṅkantesū" là khi họ đã chuyển sang phía của ngoại đạo. "Anujānāmi bhikkhave ācariyaṃ" nghĩa là "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép vị Giáo thọ sư, người dạy bảo về oai nghi và chánh hạnh". Các đoạn "Này các Tỳ-kheo, vị Giáo thọ sư đối với đệ tử tại chỗ" v.v., tất cả cần được hiểu theo phương pháp đã được thuyết trong đoạn "Này các Tỳ-kheo, vị Thầy tế độ đối với đệ tử thọ trì". Ở đây chỉ khác nhau về tên gọi mà thôi.

Chương về Phận sự đối với Giáo thọ sư kết thúc.

1.18. Chú giải về Việc Trục xuất và Sự tha thứ

* Trong đoạn "Các đệ tử tại chỗ không hành xử đúng đắn đối với các Giáo thọ sư": ở đây, đặc điểm đã được thuyết trước đây rằng "trong việc không hành xử đúng đắn, cho đến khi nhuộm y, nếu phận sự không được thực hiện thì sự suy thoái đến với Thầy tế độ, do đó kẻ không thực hiện sẽ phạm tội dù đã thoát ly hay chưa thoát

ly sự nương nhờ" và "bắt đầu từ việc dâng bát cho người khác, chỉ người chưa thoát ly nương nhờ mới phạm tội", thì không nên dùng chính đặc điểm đó để hiểu về tội của vị đệ tử tại chỗ đang nương nhờ. Bởi vì vị đệ tử đang nương nhờ, hễ còn sống nương tựa vào Giáo thọ sư thì phải thực hiện toàn bộ phận sự đối với Giáo thọ sư. Còn đối với các đệ tử xuất gia, đệ tử thọ cụ túc giới và đệ tử học pháp dù đã thoát ly nương nhờ, họ vẫn phải thực hiện phận sự kể từ lúc bắt đầu cho đến khi nhuộm y; tuy nhiên trong việc dâng bát v.v. mà không xin phép thì họ không phạm tội. Trong số các vị này, đệ tử xuất gia và đệ tử thọ cụ túc giới là trách nhiệm trọn đời của Giáo thọ sư. Còn đệ tử nương nhờ và đệ tử học pháp chỉ là trách nhiệm chừng nào họ còn sống gần bên. Do đó, vị Giáo thọ sư cũng phải hành xử đúng đắn đối với họ. Đối với các đệ tử tại chỗ của Giáo thọ sư, hễ vị nào hành xử không đúng đắn thì vị ấy phạm tội.

Chương về Việc Trục xuất và Sự tha thứ kết thúc.

1.19. Chú giải về Sự đình chỉ việc nương nhờ

* Trong các sự đình chỉ việc nương nhờ nơi Thầy tế độ – về các đoạn "Thầy tế độ đã rời đi" v.v., đây là sự xác định: "đã rời đi" (pakkanto) là đã rời khỏi trú xá đó vì muốn cư ngụ nơi khác, đã đi đến các phương. Khi vị ấy đã đi như thế, nếu trong tu viện có vị có thể cho nương nhờ, là người mà trước đây mình đã từng thọ nương nhờ hoặc là người có cùng nếp sinh hoạt, thì phải thọ nương nhờ nơi vị ấy, không được để trống dù chỉ một ngày. Nếu không có vị như thế, mà có vị khác có lòng tàm quý và đức hạnh, thì sau khi biết về lòng tàm quý và đức hạnh của vị đó, phải xin nương nhờ ngay trong ngày hôm đó. Nếu vị ấy cho, thì tốt lành. Nếu vị ấy hỏi: "Thầy tế độ của ông sẽ sớm trở về chứ?", và Thầy tế độ cũng đã nói như thế, thì phải thưa: "Bạch Ngài, vâng". Nếu vị ấy bảo: "Vậy thì hãy chờ đợi sự trở về của Thầy tế độ", thì điều đó là hợp lệ. Nếu người đệ tử vốn không biết về đức hạnh của vị kia, thì phải quan sát sự tương hợp của vị Tỳ-kheo đó trong bốn hoặc năm

ngày, sau khi nhận được sự đồng ý mới thọ nương nhờ.

Nếu trong tu viện không có người có thể cho nương nhờ, và Thầy tế độ khi đi đã nói: "Ta sẽ trở về trong vài ngày, con đừng lo lắng", thì được phép để trống sự nương nhờ cho đến khi thầy trở về. Ngay cả khi những người ở đó giữ vị ấy ở lại quá thời hạn đã định thêm năm hoặc mười ngày, thì thầy phải gửi tin tức về tu viện rằng: "Các đệ tử trẻ đừng lo lắng, ta sẽ trở về vào ngày đó". Như thế cũng được phép để trống sự nương nhờ. Nếu trên đường trở về gặp tai họa do nước sông dâng cao hoặc do trộm cướp v.v., vị trưởng lão phải chờ nước rút hoặc tìm người đồng hành, nếu các đệ tử trẻ nghe được tin tức đó, thì được phép để trống sự nương nhờ cho đến khi thầy về. Nhưng nếu vị thầy gửi tin rằng: "Ta sẽ sống luôn tại đây", thì không được phép để trống nữa. Ở đâu có thể thọ nương nhờ thì phải đi đến đó.

Khi thầy hoàn tục, viên tịch hoặc chuyển sang phía ngoại đạo, thì không được phép để trống sự nương nhờ dù chỉ một ngày. Ở đâu có thể thọ nương nhờ thì phải đi đến đó. "Lệnh" (āṇatti) là tên gọi của việc trục xuất khỏi sự nương nhờ. Do đó, vị nào bị trục xuất khỏi sự nương nhờ theo văn bản luật như "Ta trục xuất ông", "Đừng có trở lại đây", "Hãy mang bát và y của ông ra khỏi đây", "Tôi không cần ông chăm sóc", hoặc theo cách không có trong văn bản luật như "Đừng có xin phép tôi để vào làng" v.v., thì vị đó phải xin lỗi Thầy tế độ.

Nếu lúc đầu thầy không tha thứ, vị ấy phải thực hiện hình thức sám hối và tự mình xin lỗi đến ba lần. Nếu thầy vẫn không tha thứ, phải nhờ các vị Đại trưởng lão trong tu viện đó đi xin lỗi giúp. Nếu vẫn không được, phải nhờ các vị Tỳ-kheo ở tu viện lân cận đi xin lỗi giúp. Nếu làm như vậy vẫn không được, phải đi đến nơi khác sống gần các vị có cùng nếp sinh hoạt với Thầy tế độ và nghĩ rằng: "Biết đâu khi biết ta đang sống gần các vị đồng môn của thầy, thầy sẽ tha thứ". Nếu vẫn không được, thì phải sống tại đó. Nếu ở đó do nạn đói v.v. mà không thể sống được, thì được phép quay lại tu viện

cũ, thọ nương nhờ nơi một vị khác để sống. Đây là sự xác định về "Lệnh" trục xuất.

Trong các sự đình chỉ nương nhờ nơi Giáo thọ sư, về đoạn "Giáo thọ sư đã rời đi": ở đây, có vị Giáo thọ sư xin phép rồi mới đi, có vị đi mà không xin phép. Đệ tử tại chỗ cũng tương tự như vậy. Trong đó, nếu đệ tử tại chỗ xin phép Giáo thọ sư rằng: "Bạch Ngài, con muốn đi đến nơi kia vì có công việc nào đó", và khi được thầy hỏi "Khi nào ông đi?" thì vị ấy trả lời "Con sẽ đi vào buổi chiều hoặc thức dậy vào ban đêm để đi", nếu vị Giáo thọ sư chấp thuận "Lành thay", thì ngay khoảnh khắc đó việc nương nhờ bị đình chỉ.

Nếu khi đệ tử thưa "Bạch Ngài, con muốn đi đến nơi kia", mà Giáo thọ sư bảo "Sáng mai ông hãy đi khất thực trong làng kia đã rồi sau đó hãy tính", nếu vị ấy chấp thuận "Lành thay" rồi đi từ nơi đó, thì việc nương nhờ đã được đình chỉ đúng cách. Nếu vị ấy không đi, thì việc nương nhờ không bị đình chỉ. Ngay cả khi vị ấy thưa "Con đi đây", mà bị Giáo thọ sư bảo "Đừng đi vội, đêm nay chúng ta bàn bạc đã rồi hãy tính", sau khi bàn bạc xong vị ấy mới đi, thì đúng cách. Nếu không đi, việc nương nhờ không bị đình chỉ. Đối với người đi mà không xin phép Giáo thọ sư, hễ vượt qua ranh giới phụ cận của tu viện thì việc nương nhờ bị đình chỉ. Nếu quay trở lại từ bên trong ranh giới phụ cận thì việc nương nhờ không bị đình chỉ.

Nếu vị Giáo thọ sư xin phép đệ tử tại chỗ rằng: "Này hiền giả, tôi sẽ đi đến nơi kia", và khi được hỏi "Khi nào?", thầy trả lời "Vào buổi chiều hoặc trong đêm", đệ tử chấp thuận "Lành thay", thì ngay khoảnh khắc đó việc nương nhờ bị đình chỉ.

Nếu Giáo thọ sư nói "Sáng mai tôi đi khất thực rồi sẽ đi", và đệ tử chấp thuận "Lành thay", thì trong một ngày đó việc nương nhờ chưa bị đình chỉ, đến ngày hôm sau mới bị đình chỉ. Nếu thầy nói "Sau khi khất thực ở làng kia, tôi sẽ xem xét việc đi hay không đi", mà thầy không đi, thì việc nương nhờ không bị đình chỉ. Ngay cả

khi thầy nói "Tôi đi đây", mà bị đệ tử bảo "Xin Ngài đừng đi vội, đêm nay hãy bàn bạc đã rồi hãy tính", thì dù có bàn bạc xong mà thầy không đi, việc nương nhờ cũng không bị đình chỉ.

Nếu cả Giáo thọ sư và đệ tử cùng đi ra ngoài ranh giới vì công việc nào đó, tại đó vị Giáo thọ sư khởi ý muốn rời đi và đi luôn mà không xin phép, nhưng nếu vị ấy quay trở lại khi vẫn còn ở trong khoảng cách hai lần ném đá, thì việc nương nhờ không bị đình chỉ. Nếu vượt quá hai lần ném đá rồi mới quay lại, thì việc nương nhờ đã bị đình chỉ. Nếu Giáo thọ sư và Thầy tế độ vượt quá hai lần ném đá và trú ngụ tại một tu viện khác, thì việc nương nhờ bị đình chỉ.

Khi Giáo thọ sư hoàn tục, viên tịch hoặc chuyển sang phía ngoại đạo, việc nương nhờ bị đình chỉ ngay khoảnh khắc đó. Về "Lệnh" trục xuất, nếu Giáo thọ sư thực sự muốn từ bỏ và thực hiện việc trục xuất khỏi sự nương nhờ, nhưng người đệ tử vẫn còn luyến tiếc và nghĩ rằng: "Dù thầy trục xuất mình nhưng tâm thầy vẫn mềm mỏng", thì việc nương nhờ vẫn chưa bị đình chỉ. Ngay cả khi Giáo thọ sư còn luyến tiếc, nhưng đệ tử không còn luyến tiếc và từ bỏ trách nhiệm bằng ý nghĩ: "Giờ đây mình sẽ không sống nương tựa vào vị này nữa", thì như vậy việc nương nhờ cũng chưa bị đình chỉ. Nếu cả hai đều còn luyến tiếc, việc nương nhờ chắc chắn chưa bị đình chỉ. Chỉ khi cả hai cùng từ bỏ trách nhiệm thì việc nương nhờ mới bị đình chỉ. Vị bị trục xuất phải thực hiện hình thức sám hối và xin lỗi đến ba lần. Nếu thầy không tha thứ, phải hành xử theo phương pháp đã thuyết đối với Thầy tế độ.

Cụm từ "Đã hội ngộ với Thầy tế độ": ở đây sự hội ngộ được hiểu thông qua việc nhìn thấy hoặc nghe thấy. Bởi vì nếu người đệ tử thọ trì đang sống nương tựa vào Giáo thọ sư mà nhìn thấy Thầy tế độ đang đảnh lễ tháp trong cùng một tu viện hoặc đang đi khất thực trong cùng một ngôi làng, thì việc nương nhờ (nơi Giáo thọ sư) bị đình chỉ. Nếu Thầy tế độ nhìn thấy, nhưng đệ tử thọ trì không nhìn thấy, thì việc nương nhờ không bị đình chỉ. Nếu nhìn thấy Thầy tế độ đang đi trên đường hoặc đi trên không trung nhưng

do ở xa nên chỉ biết đó là một vị Tỳ-kheo chứ không biết là Thầy tế độ, thì việc nương nhờ không bị đình chỉ. Nếu biết rõ, thì bị đình chỉ. Nếu Thầy tế độ sống ở tầng trên của lâu đài, đệ tử thọ trì ở tầng dưới, vị ấy uống cháo rồi rời đi mà không nhìn thấy thầy; hoặc vị ấy ăn ở một góc trong trai đường rồi rời đi mà không nhìn thấy thầy đang ngồi tại đó; hoặc vị ấy nghe pháp trong giảng đường rồi rời đi mà không nhìn thấy thầy đang ngồi tại đó, thì việc nương nhờ không bị đình chỉ. Sự hội ngộ thông qua việc nhìn thấy cần được hiểu như thế.

Về phương diện nghe thấy, nếu người đệ tử nghe thấy tiếng của Thầy tế độ đang thuyết pháp hoặc đang hành lễ chúc phúc trong tu viện hoặc trong nhà cư sĩ và nhận ra rằng: "Đây là tiếng của Thầy tế độ tôi", thì việc nương nhờ bị đình chỉ. Nếu không nhận ra tiếng thì không bị đình chỉ; đây là sự xác định về việc hội ngộ.

Chương về Sự đình chỉ việc nương nhờ kết thúc.

1.20. Chú giải về Năm chi phần cho phép thọ cụ túc giới

* Nay, để trình bày chi tiết về đặc điểm của vị Thầy tế độ và Giáo thọ sư vốn đã được nói tóm tắt trước đây rằng: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép một vị Tỳ-kheo thông thạo, có năng lực, có mười hạ hoặc hơn mười hạ được cho thọ cụ túc giới, được cho nương nhờ", Ngài đã thuyết đoạn: "Này các Tỳ-kheo, với năm chi phần hội đủ...", v.v. Ở đó, "với năm chi phần" nghĩa là năm chi phần bất thiện. Bởi vì do không hội đủ các chi phần như Giới uẩn v.v. nên vị ấy trở thành người hội đủ các chi phần bất thiện. "Không được cho thọ cụ túc giới" nghĩa là không được đứng ở vị trí Thầy tế độ để cho thọ cụ túc giới. "Không được cho nương nhờ" nghĩa là không được đứng ở vị trí Giáo thọ sư để cho thọ nương nhờ. Ở đây, trong ba nhóm năm chi phần bắt đầu bằng "không có Giới uẩn của bậc Vô học" và "tự mình không có (các pháp của bậc Vô học)" và "không có đức tin", sự ngăn cấm được đưa ra dựa trên sự không xứng đáng, chứ không dựa trên chi phần phạm tội. Bởi vì vị nào không hội đủ các chi phần Giới uẩn v.v. của bậc Vô học, lại không

có khả năng khuyến khích người khác trong các pháp đó, bản thân lại vướng vào các lỗi như không có đức tin v.v. mà vẫn duy trì đồ chúng, thì đồ chúng của vị ấy chắc chắn sẽ bị suy giảm về giới hạnh v.v. chứ không thể tăng trưởng. Do đó, việc nói "không được cho thọ cụ túc giới" v.v. là dựa trên sự không xứng đáng, không phải dựa trên chi phần phạm tội. Bởi lẽ Đức Thế Tôn không chỉ cho phép riêng bậc lậu tận (bậc A-la-hán) mới được làm Thầy tế độ và Giáo thọ sư. Nếu Ngài chỉ cho phép riêng bậc ấy, thì Ngài đã không thuyết đoạn: "Nếu sự bất mãn sinh khởi đến Thầy tế độ...", v.v. Tuy nhiên, vì đồ chúng của bậc lậu tận không bị suy giảm về giới hạnh v.v., nên Ngài đã thuyết đoạn: "Này các Tỳ-kheo, bởi vị Tỳ-kheo hội đủ năm chi phần, nên cho thọ cụ túc giới...", v.v.

Trong các đoạn "vi phạm giới hạnh trong Tăng-tàn và Cực trọng" v.v., vị nào phạm tội Bất cộng trụ (Pārājika) và Tăng tàn (Saṅghādisesa) thì gọi là "vi phạm giới hạnh trong Tăng-tàn". Vị nào phạm vào năm nhóm tội còn lại thì gọi là "vi phạm oai nghi trong hành vi". Vị nào từ bỏ Chánh tri kiến để đi theo tà kiến chấp thủ cực đoan thì gọi là "vi phạm tri kiến trong tà kiến". Vị nào thiếu vắng lượng kiến thức cần thiết mà một người duy trì đồ chúng phải có thì gọi là "ít nghe" (appassuto). Vị nào không hiểu rõ những điều cần phải biết như các loại tội v.v. thì gọi là "kém trí" (duppañño). Trong nhóm năm chi phần này, ba chi phần đầu được thuyết dựa trên sự không xứng đáng, hai chi phần sau dựa trên chi phần phạm tội.

"Không biết về tội" nghĩa là khi (đệ tử) trình thưa rằng "con đã làm việc này", vị thầy không biết rằng "vị này đã phạm tội này". "Không biết về sự xuất tội" nghĩa là không biết rằng từ một tội lỗi, thông qua phương thức xuất tội hay phương thức thú tội, thì sự xuất tội sẽ diễn ra như thế này. Trong nhóm năm chi phần này, hai chi phần đầu được thuyết dựa trên sự không xứng đáng, ba chi phần sau dựa trên chi phần phạm tội.

"Trong sự học về oai nghi" (Ābhisamācārikāya sikkhāyā) nghĩa là

vị ấy không có năng lực huấn luyện về các phận sự trong chương Khandhaka. "Trong sự học về phạm hạnh căn bản" (Ādibrahmacariyakāyā) nghĩa là không có năng lực huấn luyện về các điều học dành cho bậc hữu học (Sekkhapaṇṇatti). "Trong Thắng pháp" (Abhidhamme) là không có năng lực huấn luyện về sự phân biệt Danh-Sắc. "Trong Thắng luật" (Abhivinaye) là không có năng lực huấn luyện trong toàn bộ tạng Luật. Cụm từ "không có năng lực huấn luyện" ở mọi nơi đều có nghĩa là không thể giảng dạy. "Dhammato vivecetuṃ" nghĩa là làm cho từ bỏ (tà kiến) bằng lý lẽ đúng đắn. Trong nhóm năm chi phần này, tất cả các chi phần đều dẫn đến phạm tội (nếu vi phạm). Ngay cả trong nhóm năm chi phần bắt đầu bằng "không biết về tội" v.v., tất cả các chi phần cũng đều dẫn đến phạm tội. Trong nhóm năm chi phần kết thúc bằng "người có hạ nạp dưới mười năm" cũng theo phương pháp này. Như vậy, ba nhóm năm chi phần đầu tiên, cộng với ba chi phần của nhóm thứ tư, và hai chi phần của nhóm thứ năm; tất cả bốn nhóm năm chi phần này đều được thuyết dựa trên sự không xứng đáng. Hai chi phần còn lại của nhóm thứ tư, ba chi phần của nhóm thứ năm, cùng với các nhóm sáu, bảy, tám; tất cả bốn nhóm năm chi phần này đều được thuyết dựa trên chi phần phạm tội; đối với phần thiện (ngược lại) thì trong tám trường hợp này đều là không phạm tội.

Chương về Năm chi phần cho phép thọ cụ túc giới kết thúc.

1.21. Chú giải về Sáu chi phần cho phép thọ cụ túc giới

* Trong các nhóm sáu chi phần, chi phần "có hạ nạp dưới mười năm" là điểm đặc biệt, và điều đó gây ra phạm tội trong mọi trường hợp. Các phần còn lại cần được hiểu theo phương pháp đã nêu. Ở đó, đoạn "lại nữa, cả hai bản giới bổn Pātimokkha không được vị ấy nắm vững một cách chi tiết" nghĩa là không nắm vững theo phương thức của hai bộ Phân tích giới (Vibhaṅga). "Không được phân chia đúng cách" nghĩa là theo phương thức của bản liệt kê (Mātikā) và bản giải trình (Vibhaṅga). "Không được tụng đọc trôi

chảy" nghĩa là theo phương thức học thuộc lòng. "Không được xác định đúng đắn theo từng điều khoản và từng chi tiết" nghĩa là không được xác định một cách thấu đáo từ bản liệt kê và bản giải trình.

Chương về Sáu chi phần cho phép thọ cụ túc giới kết thúc.

1.22. Chú giải về Truyện người trước đây thuộc ngoại đạo

* Trong truyện người trước đây thuộc ngoại đạo: đối với người như Pasūra, vì là kẻ đã chuyển sang phía ngoại đạo nên không được cho thọ cụ túc giới. Còn đối với người nào khác chưa từng xuất gia trong giáo pháp này mà tìm đến, để chỉ ra điều cần phải làm, Ngài đã thuyết đoạn: "Này các Tỳ-kheo, người nào khác...", v.v. Ở đó, "phải cho vị ấy bốn tháng biệt trú", đây gọi là sự biệt trú của ngoại đạo (titthiyaparivāso); cũng được gọi là sự biệt trú đối với người không che giấu tội. Sự biệt trú này chỉ dành cho những tu sĩ khỏa thân, tu sĩ giáo phái Ājīvaka, hoặc những vị không mặc y phục. Nếu vị ấy đến mà có mặc y phục hoặc quấn chăn lông thú v.v. hoặc mang bất cứ biểu tượng nào của ngoại đạo, thì không phải cho biệt trú. Đối với những người khác như đạo sĩ (tāpasa) hay người mặc đồ trắng (paṇḍaraṅga) v.v., thì tuyệt đối không phải cho biệt trú.

Đoạn bắt đầu bằng "Trước hết là tóc và râu..." chỉ ra việc cho xuất gia Sa-di ngay từ đầu cho vị ấy. Khi cho xuất gia như thế, các vị Tỳ-kheo trưởng lão không được nói ngay giữa Tăng chúng đang ngồi rằng: "Ông hãy cho xuất gia đi, ông hãy làm Giáo thọ sư, ông hãy làm Thầy tế độ". Bởi vì nếu được nói như thế, rủi thay các vị ấy vì ghê tởm vai trò Giáo thọ sư hay Thầy tế độ cho người đó mà không chấp nhận, thì người kia có thể nổi giận và bỏ đi với ý nghĩ "những người này không tin tưởng mình". Do đó, phải đưa vị ấy ra một nơi riêng rồi mới tìm kiếm Giáo thọ sư và Thầy tế độ cho vị ấy.

* "Này các Tỳ-kheo, như thế là người trước đây thuộc ngoại đạo

làm hài lòng, như thế là không làm hài lòng": đây là bản liệt kê để chỉ ra các phận sự biệt trú của vị ấy. Đoạn "Và này các Tỳ-kheo, như thế nào là..." v.v. chính là sự giải trình cho bản liệt kê đó. Ở đó, "vào làng quá sớm" nghĩa là vào làng khất thực ngay trong thời gian các Tỳ-kheo đang thực hiện các phận sự. "Trở về quá muộn" nghĩa là ở lại các gia đình nói chuyện thế tục với phụ nữ, đàn ông, trẻ con v.v., ăn uống tại đó rồi trở về khi các Tỳ-kheo đã cất bát y, đang thực hiện việc ôn tụng, tầm cầu ý nghĩa hoặc đang thiền tịnh; vị ấy không làm phận sự đối với Thầy tế độ hay Giáo thọ sư, mà chỉ vào nơi ở của mình rồi ngủ. "Này các Tỳ-kheo, như thế là người trước đây thuộc ngoại đạo không làm hài lòng" nghĩa là người hành xử như thế không phải là người hoàn thành, làm trọn vẹn phận sự biệt trú.

Trong các đoạn "Hoặc có nơi lui tới là kỹ nữ" v.v.: "Kỹ nữ" là những người phụ nữ sống bằng nhan sắc, dễ dàng tà hạnh do việc nhận các lợi lộc vật chất v.v. "Góa phụ" là những người phụ nữ có chồng chết hoặc chồng bỏ đi; họ luôn mong cầu tình bạn với bất kỳ ai. "Thiếu nữ lỡ thì" là những cô gái đã đến tuổi thanh xuân hoặc đã quá lứa; họ đi lại với ý đồ tìm kiếm nam nhân, mong cầu tình bạn với bất kỳ ai. "Hoạn quan" (Paṇḍakā) là những người phi nam phi nữ có phiền não thô trọng, sự khao khát không được lắng dịu; họ bị áp đảo bởi sự thúc giục của khao khát nên mong cầu tình bạn với bất kỳ ai. "Tỳ-kheo ni" là những người nữ có cùng sự xuất gia; với họ thì sự thân thiết nảy sinh rất nhanh, từ đó giới hạnh bị phá vỡ.

Ở đó, vị nào trở thành người thân cận với các gia đình kỹ nữ, mượn cớ đi khất thực v.v. nhưng với tâm đầy luyến ái thân mật, muốn thường xuyên nhìn ngắm và trò chuyện mà đến gần họ, thì gọi là "có nơi lui tới là kỹ nữ", vị ấy chẳng bao lâu sẽ chuốc lấy tiếng xấu rằng "đã đi lại với kỹ nữ đó". Phương pháp này áp dụng cho mọi trường hợp. Tuy nhiên, nếu những người như kỹ nữ v.v. cúng dường vật thực theo thẻ (salākabhatta) v.v., thì được phép

cùng đi với các Tỳ-kheo, cùng ăn tại đó hoặc nhận lấy rồi trở về. Đối với những Tỳ-kheo ni bị bệnh, các Tỳ-kheo đi đến để giáo giới, thuyết pháp, dạy ôn tụng hoặc giải thích ý nghĩa, thì người (đang biệt trú) được phép đi cùng. Nhưng vị nào đến đó chỉ vì tình cảm thân mật thì vị ấy là người không làm hài lòng.

"Các công việc lớn nhỏ" (Uccāvacāni karaṇīyānī): ở đó, các công việc như đại tu sửa bảo tháp, giảng đường v.v. vốn phải thực hiện bằng cách đánh chuông tập hợp toàn thể Tăng chúng được gọi là việc "lớn" (ucca). Các việc như giặt y, nhuộm y, các phận sự thuộc về chương Khandhaka như phận sự ở nhà lửa v.v., thuộc về oai nghi, được gọi là việc "nhỏ" (avaca). Ở đó, "không khéo léo" nghĩa là không thông thạo, không được huấn luyện kỹ trong các công việc đó. "Không phải không lười biếng" nghĩa là không đầy đủ sự nỗ lực, tinh tấn; khi nghe nói "Tăng chúng có công việc", vị ấy ăn xong sớm rồi vào phòng ngủ cho thỏa thích, đến chiều mới ra. "Tatrupāyāyā" là đối với phương cách thực hiện các công việc đó. "Vīmaṃsāyā" là sự xem xét ứng biến. Nghĩa là vị ấy không hội đủ trí tuệ phát sinh ngay lúc đó để biết rằng "việc này nên làm như thế này, việc này không nên làm như thế này". "Không có khả năng thực hiện, không có khả năng sắp xếp" nghĩa là ngay cả tự tay mình cũng không thể làm; cũng không có khả năng khuyến khích, sắp xếp cho người khác cùng làm bằng cách tạo sự nhiệt huyết như: "Bạch Ngài hãy cầm lấy, này vị nhỏ tuổi hãy cầm lấy, này Sa-di hãy cầm lấy, nếu các vị không làm hoặc chúng tôi không làm thì ai sẽ làm việc này đây?". Khi các Tỳ-kheo nói "chúng ta sẽ làm việc", vị ấy mượn cớ bị bệnh nào đó, rồi đi lại loan quanh gần nơi các Tỳ-kheo đang làm việc, chỉ để lộ diện cho thấy mặt; vị ấy cũng là người không làm hài lòng.

"Không có sự khao khát mãnh liệt" nghĩa là không có ý muốn mạnh mẽ. "Trong sự học tụng" (Uddese) là trong việc học thuộc lòng nguyên văn Pali. "Trong sự tầm cầu" (Paripucchāyā) là trong việc nghe giải thích ý nghĩa. "Trong tăng thượng giới" là trong giới

bổn Pātimokkha. "Trong tăng thượng tâm" là trong sự tu tập thiền định thế gian. "Trong tăng thượng tuệ" là trong sự tu tập Thánh đạo siêu thế.

"Nói lời không tán thán" (Avaṇṇe bhaññamāne) nghĩa là khi những lời chê bai được thốt ra. "Không được hoan hỷ" (Anabhiraddho) là người có ý định không trọn vẹn; tâm không được phấn chấn. "Phấn khởi" (Udaggo) là người có thân và tâm hưng phấn. Đoạn "Này các Tỳ-kheo, đây là dấu hiệu của người trước đây thuộc ngoại đạo không làm hài lòng": này các Tỳ-kheo, chính sự không hài lòng phát khởi qua thân và lời khi nghe lời chê bai vị thầy của mình và tà thuyết của mình rằng "tại sao những người này lại chê bai người khác", và sự hài lòng khi nghe lời chê bai Đức Phật v.v.; cũng như sự hài lòng khi nghe lời tán thán vị thầy của mình và tà thuyết của mình, và sự không hài lòng khi nghe lời tán thán Đức Phật v.v.; chính những điều này là dấu hiệu hội tụ của người trước đây thuộc ngoại đạo không làm hài lòng, là đặc điểm, là tiêu chuẩn không lay chuyển của người không làm hài lòng, không làm tròn phận sự biệt trú. Ngài thuyết rằng: "Này các Tỳ-kheo, người trước đây thuộc ngoại đạo tìm đến mà không làm hài lòng như thế thì không được cho thọ cụ túc giới", nghĩa là hễ hội đủ dù chỉ một trong các chi phần này thì không được cho thọ cụ túc giới. Đối với phần thiện (ngược lại), cần được hiểu theo sự đảo ngược hoàn toàn của những điều đã nói.

"Này các Tỳ-kheo, như thế là người làm hài lòng": như thế, bằng việc làm trọn vẹn tám phận sự của ngoại đạo này gồm: không vào làng quá sớm, không trở về quá muộn, không lui tới nơi kỹ nữ v.v., khéo léo trong các công việc của bạn đồng phạm hạnh, có khao khát mãnh liệt trong sự học tụng v.v., có sự hài lòng khi nghe lời chê bai ngoại đạo, có sự không hài lòng khi nghe lời chê bai Đức Phật v.v., có sự không hài lòng khi nghe lời tán thán ngoại đạo, có sự hài lòng khi nghe lời tán thán Đức Phật v.v.; người trước đây thuộc ngoại đạo tìm đến mà làm hài lòng, làm thỏa mãn các Tỳ-

kheo như thế thì được cho thọ cụ túc giới.

Tuy nhiên, nếu ngay tại giới trường thọ cụ túc giới mà vị ấy vi phạm một phận sự, thì phải bắt đầu biệt trú lại bốn tháng. Giống như đối với người nữ đang tập sự (Sikkhamānā) bị đứt giới thì phải được trao lại các giới và sự đồng thuận học giới, nhưng đối với vị này thì không có gì phải trao lại. Bởi vì sự biệt trú đã được trao trước đây chính là sự biệt trú của vị ấy. Do đó, vị ấy chỉ cần thực hiện lại việc biệt trú trong bốn tháng. Nếu trong khi đang biệt trú mà vị ấy đắc được tám thiền chứng, nhưng vì pháp thế gian vốn có tính chất dễ bị biến đổi, nên vẫn chưa được cho thọ cụ túc giới. Vị ấy phải hoàn thành trọn vẹn phận sự trong bốn tháng mới được cho thọ cụ túc giới. Nếu trong khi đang biệt trú, vị ấy nắm giữ bốn đại hiển ngôn, phân biệt các sắc pháp do thủ, xác định Danh-Sắc, thiết lập Tam tướng và bắt đầu tu tập Minh sát; vì pháp thế gian có tính chất dễ biến đổi, nên cũng chưa được cho thọ cụ túc giới. Nhưng nếu vị ấy tăng trưởng Minh sát và chứng đắc đạo quả Dự lưu, thì phận sự của vị ấy đã trở nên trọn vẹn. Khi mọi tà kiến đã được nhổ sạch, mũi tên hoài nghi đã được rút ra, thì ngay trong ngày hôm đó vị ấy phải được cho thọ cụ túc giới. Thậm chí nếu một người đang trong hình tướng ngoại đạo mà chứng quả Dự lưu, thì không cần phận sự biệt trú, ngay trong ngày hôm đó phải cho xuất gia và thọ cụ túc giới.

"Phải tìm kiếm y với sự hỗ trợ của Thầy tế độ" nghĩa là phải đặt Thầy tế độ vào vị trí chủ quản để tìm kiếm y cho vị ấy. Đối với bát cũng tương tự như vậy. Do đó, nếu Thầy tế độ có bát và y thì nên nói rằng: "Hãy trao cho vị này". Nếu thầy không có, mà những người khác muốn cúng dường, thì họ cũng phải trao cho chính Thầy tế độ và thưa rằng: "Xin hãy nhận lấy vật này làm của Ngài rồi trao lại cho vị này". Tại sao vậy? Vì những người trước đây thuộc ngoại đạo thường có tính ngang ngạnh, họ có thể nói: "Tăng chúng đã cho tôi bát y, tôi có liên hệ gì đến các ông đâu" rồi không chịu nghe lời giáo giới và khuyên dạy; nhưng khi họ sống lệ thuộc

vào Thầy tế độ về phương diện vật dụng, họ sẽ trở thành người biết nghe lời thầy. Vì thế nên đã thuyết rằng: "Phải tìm kiếm y với sự hỗ trợ của Thầy tế độ". "Bhaṇḍukammāyā" là để cạo tóc. Chuyện về việc cạo tóc sẽ được nói ở phần sau.

"Những người thờ lửa" (Aggikā) là những người hầu hạ ngọn lửa. "Những người bện tóc" (Jaṭilakā) là các đạo sĩ. "Này các Tỳ-kheo, những người này là những người theo thuyết nghiệp báo" (Kiriyavādin) nghĩa là họ không bác bỏ sự thực hành, họ có tri kiến rằng: "có nghiệp, có quả của nghiệp". Bởi vì tất cả chư Phật khi làm trọn vẹn Ba-la-mật xuất gia đều đã xuất gia theo cách xuất gia này và làm trọn vẹn chúng, Ta cũng đã làm trọn vẹn như thế; sự xuất gia của họ không đi ngược lại với giáo pháp này, do đó họ phải được cho thọ cụ túc giới, không phải cho họ biệt trú. "Này các Tỳ-kheo, Ta ban cho sự ưu đãi riêng biệt này cho các thân quyến" nghĩa là Ta dành cho họ sự ưu đãi mang tính đặc thù này. Tại sao Ngài nói như thế? Vì những người ấy dù đã xuất gia trong các giáo phái khác nhưng không có ý muốn chê bai giáo pháp, mà luôn tán thán rằng: "Đây là giáo pháp của vị tối thượng trong hàng thân quyến của chúng ta", chính vì vậy Ngài đã nói như thế.

Chương về Truyện người trước đây thuộc ngoại đạo kết thúc.

1.23. Chú giải về Truyện Năm Loại Bệnh

* "Tại Magadha, năm loại bệnh đang hoành hành" nghĩa là tại quốc độ tên là Magadha, năm loại bệnh của loài người và phi nhân đang hoành hành, gia tăng và lan rộng. Chuyện về Jīvaka Komārabhacca sẽ xuất hiện rõ ràng trong chương về Y phục (Cīvarakkhandhaka). "Này các Tỳ-kheo, người bị năm loại bệnh không được cho xuất gia" nghĩa là người bị năm loại bệnh như bệnh phong v.v. đang hoành hành, bị chúng áp đảo thì không được cho xuất gia.

Trong đó, "Bệnh phong" (Kuṭṭha): dù là phong đỏ hay phong đen, bất cứ loại nào thuộc phân loại như lác đồng tiền, hắc lào, ghẻ lở

v.v., tất cả đều được gọi là bệnh phong. Nếu vết bệnh đó dù chỉ bằng kích thước móng tay nhưng đang trong giai đoạn phát triển, thì không được cho xuất gia. Tuy nhiên, nếu ở vị trí thường được che đậy bởi y nội và y vai mà vết bệnh chỉ bằng móng tay và không còn phát triển, thì được phép. Nhưng nếu ở trên mặt, trên mu bàn tay hay mu bàn chân, dù vết bệnh không phát triển và nhỏ hơn móng tay, cũng tuyệt đối không được phép; điều này đã được thuyết trong bộ Chú giải Kurundi. Ngay cả khi đã được chữa trị rồi mới cho xuất gia, vị ấy phải được cho xuất gia khi màu da đã trở lại bình thường. Người có thân thể bị rắc phấn giống như lưng con kỳ đà cũng không được phép cho xuất gia.

"Bệnh mụn nhọt" (Gaṇḍo): dù là mụn mủ hay bất cứ loại nhọt nào, nếu nhọt đó dù chỉ bằng hạt táo mà đang trong giai đoạn phát triển, thì không được cho xuất gia. Nhưng nếu ở vị trí kín đáo, nhọt bằng hạt táo và không phát triển thì được phép. Ở vị trí không được che đậy như mặt v.v., dù nhọt không phát triển cũng không được phép. Ngay cả khi đã được chữa trị rồi mới cho xuất gia, thân thể phải được làm cho liền da (lành sẹo) hoàn toàn mới được cho xuất gia. Có loại gọi là mụn nhọt búi (uṇṇigaṇḍā), giống như vú bò hay giống như ngón tay treo lủng lẳng chỗ này chỗ kia, chúng cũng chính là mụn nhọt. Khi có chúng thì không được phép cho xuất gia. Những nốt mụn sữa (khīrapiḷakā) thời thơ ấu và những nốt mụn cám (kharapiḷakā) trên mặt thời thanh niên vốn sẽ biến mất khi về già, chúng không được tính vào loại mụn nhọt; khi có chúng thì được phép cho xuất gia. Còn những nốt mụn cám khác trên thân thể gọi là hoa sen (padumakaṇṇikā), hoặc những nốt mụn bằng hạt cải (sāsapabījakā) lan tỏa khắp toàn thân, tất cả chúng đều thuộc loại bệnh phong. Khi có chúng thì không được cho xuất gia.

"Bệnh lác" (Kilāso): là loại bệnh phong không bị vỡ mủ, không chảy nước, có màu như cánh sen hồng hay sen trắng, khiến thân thể lốm đốm như da bò; việc xác định đối với loại này cần được hiểu theo phương pháp đã thuyết về bệnh phong. "Bệnh ho lao"

(Soso): là bệnh gầy mòn; khi có bệnh đó không được cho xuất gia. "Bệnh động kinh" (Apamāro): do mật bị rối loạn hoặc do phi nhân nhập; trong đó loại bị phi nhân có oan trái từ trước chiếm hữu thì rất khó chữa trị. Thậm chí khi bị động kinh mức độ nhẹ cũng không được cho xuất gia.

Chương về Truyện Năm Loại Bệnh kết thúc.

1.24. Chú giải về Truyện Binh Sĩ Của Nhà Vua

* Trong truyện Binh sĩ của nhà vua: "Hãy bình định vùng biên giới" nghĩa là hãy mở rộng vùng biên giới. Nghĩa là sau khi xua đuổi quân cướp, hãy thiết lập lại các ngôi làng đã bị bỏ hoang do sợ cướp, ban cho sự bảo vệ và phục hồi việc canh tác v.v. Nhưng nhà vua, vì là bậc Thánh Dự lưu, nên không ra lệnh rằng: "Hãy giết bọn cướp, hãy tiêu diệt chúng". Đoạn "Tâu Đại vương, phải chặt đầu Thầy tế độ" v.v., tất cả được nói ra sau khi suy xét rằng: "Trong việc xuất gia, Thầy tế độ là tối thượng, kế đến là Giáo thọ sư, sau đó là đồ chúng"; các vị sớ giải nói rằng điều này xuất hiện trong các phán quyết luật pháp dân sự. "Này các Tỳ-kheo, binh sĩ của nhà vua không được cho xuất gia": ở đây, dù là quan đại thần, quan hành chính, người phục vụ, hay người đã đạt được hoặc chưa đạt được một chức vị nào đó, bất cứ ai nhận bổng lộc thực phẩm từ nhà vua đều được tính là binh sĩ của vua; người đó không được cho xuất gia. Tuy nhiên, con trai, cháu trai hay anh em của người đó mà không nhận bổng lộc từ vua thì được phép cho xuất gia. Người nào trả lại cho nhà vua những bổng lộc cố định, kinh phí hàng tháng hoặc hàng năm đã nhận từ vua, hoặc đã giao lại chức vị đó cho con trai hay anh em mình, rồi xin phép vua rằng: "Từ nay tôi không còn là binh sĩ của Đại vương nữa"; hoặc người nào đã hoàn thành xong công việc mà mình đã nhận tiền công; hoặc người nào được nhà vua cho phép rằng "ông hãy đi xuất gia đi", thì những người đó cũng được phép cho xuất gia.

Chương về Truyện Binh Sĩ Của Nhà Vua kết thúc.

1.25. Chú giải về Truyện Kẻ Cướp

* Trong các truyện về kẻ cướp: "Mọi người sau khi nhìn thấy" nghĩa là những người đã từng thấy hắn thời còn là cư sĩ và những người nghe kẻ khác nói rằng "hắn chính là kẻ đó", sau khi thấy thì họ kinh hãi... cho đến... đóng cả cửa lại. Còn trong nhà của những người không biết, hắn vẫn nhận được vật thực khất thực. "Này các Tỳ-kheo, không được...": Đức Thế Tôn chính là chủ tể của Chánh pháp, do đó Ngài đã ban hành điều học cho các Tỳ-kheo nhằm ngăn chặn sự việc tương tự trong tương lai. Ở đó, người đi lại giống như mang theo lá cờ hiệu gọi là "kẻ cướp lừng danh" (dhajabandho). Nghĩa là kẻ nổi tiếng trong thế gian giống như Mūladeva v.v. Do đó, kẻ nào đi lại tàn phá xóm làng, cướp bóc trên đường cái, hoặc thực hiện việc đào tường khoét vách trong thành phố, và được biết đến rằng "tên nọ tên kia đang làm việc này việc nọ", thì kẻ đó không được cho xuất gia. Còn vị hoàng tử nào vì muốn tranh giành vương quyền mà thực hiện việc tàn phá xóm làng v.v., thì được phép cho xuất gia. Bởi vì các vị vua sẽ hoan hỷ khi vị đó đã xuất gia; nhưng nếu các vua không hoan hỷ, thì không được cho xuất gia. Một kẻ cướp trước đây lừng danh trong dân chúng, nhưng sau đó từ bỏ nghề cướp bóc và thọ trì ngũ giới v.v., nếu mọi người biết rõ như vậy thì được phép cho xuất gia. Còn những kẻ trộm vặt như trộm xoài, trộm roi hoặc kẻ đào tường khoét vách thực hiện hành vi trộm cắp một cách lén lút, mà sau này cũng không ai biết rõ rằng "việc này do tên này làm", thì những kẻ đó cũng được phép cho xuất gia.

* "Kāraṃ bhinditvā" là bẻ gãy gông xiềng v.v. "Abhayūvarā" (người thoát khỏi sự sợ hãi): ở đây, những người dừng lại (ngưng sợ) do sợ hãi gọi là "bhayūvarā", còn những người này không phải là "bhayūvarā" vì họ đã nhận được sự không sợ hãi (được ân xá); cần hiểu rằng chữ "pa" ở đây được đổi thành chữ "va". "Này các Tỳ-kheo, kẻ vượt ngục không được cho xuất gia": "Kāra" gọi là nhà giam. Ở đây, dù là xiềng chân, xích sắt, dây thừng, sự giam giữ trong làng, trong thị trấn, trong thành phố, sự canh giữ cá nhân,

sự giam giữ trong quốc độ hay trên hải đảo; kẻ nào bẻ gãy, cắt đứt, tháo mở hoặc mở tung bất kỳ sự giam giữ nào trong số đó rồi bỏ trốn dù có người thấy hay không thấy, kẻ đó đều được tính là kẻ vượt ngục. Do đó, một kẻ vượt ngục như vậy dù đã trốn từ hòn đảo này sang hòn đảo khác cũng không được cho xuất gia. Còn người nào không phải là kẻ cướp, chỉ vì không chịu làm việc chân tay mà bị các quan lại của vua xiềng xích với ý định "hắn sẽ không trốn và sẽ làm việc cho ta", người đó dù có bẻ xiềng bỏ trốn cũng được phép cho xuất gia. Người nào thuê mướn làng mạc, thị trấn v.v. mà không trả đủ tiền nên bị tống giam, người đó nếu trốn thoát tìm đến thì không được cho xuất gia. Người nào làm lụng kiếm tiền chân chính nhưng bị kẻ khác vu khống rằng "hắn tìm được kho báu" rồi bị bắt giam, thì tại nơi đó không được cho xuất gia, nhưng nếu người đó bỏ trốn đến nơi khác thì tại nơi đó được phép cho xuất gia.

* "Này các Tỳ-kheo, kẻ bị truy nã không được cho xuất gia": ở đây, "kẻ bị truy nã" (likhitako) không chỉ có nghĩa là "hễ thấy đâu thì giết đó", mà là bất cứ ai sau khi phạm tội trộm cướp hoặc một trọng tội chống lại nhà vua rồi bỏ trốn, và nhà vua ra lệnh viết lên lá hoặc sổ sách rằng: "Kẻ có tên như thế này hễ thấy ở đâu phải bắt giết tại đó", hoặc "phải chặt tay chân hắn", hoặc "phải bắt hắn nộp phạt bấy nhiêu tiền", thì đó gọi là kẻ bị truy nã; kẻ đó không được cho xuất gia.

* "Kẻ bị phạt đánh bằng roi": ở đây, người nào bị đánh vì không chịu thực hiện các mệnh lệnh v.v. thì không gọi là người bị phạt. Còn người nào thuê mướn hoặc nhận bất cứ thứ gì rồi tiêu xài hết, khi không có khả năng trả lại nên bị đánh bằng roi với tuyên cáo "đây chính là hình phạt dành cho ngươi", thì đây gọi là kẻ bị phạt đánh bằng roi. Người đó dù bị đánh bằng roi hay bằng bất cứ loại gậy gộc nào, hễ vết thương còn rướm máu (chưa lành) thì không được cho xuất gia. Phải làm cho vết thương trở lại bình thường mới được cho xuất gia. Nếu người bị đánh bằng đầu gối, cùi chỏ

hay bị ném bằng gáo dừa, đá v.v. rồi được thả, mà trên thân thể vẫn còn lộ rõ các vết u nần, thì không được cho xuất gia. Phải làm cho thân thể bình phục, các vết u nần lặn xuống mới được cho xuất gia.

* "Kẻ bị thích chữ làm dấu": ở đây, tính chất của việc bị phạt cần được hiểu theo phương pháp trước. Người nào bị nung sắt nóng để đóng dấu (thích chữ) lên trán hoặc lên đùi v.v., nếu là người tự do (không phải nô lệ) thì hễ vết thương còn rướm máu thì không được cho xuất gia. Ngay cả khi vết thương đã lành, da thịt đã liền lại và dấu thích chữ không còn lộ rõ, nhưng nếu nó nằm ở vị trí bị lộ ra khi đã mặc y nội đúng cách (timaṇḍala), thì không được phép cho xuất gia; nếu nó nằm ở vị trí được che khuất thì được phép cho xuất gia.

Chương về Truyện Kẻ Cướp kết thúc.

1.26. Chú giải về Truyện Người Mắc Nợ

* "Này các Tỳ-kheo, người mắc nợ không được...": ở đây, "người mắc nợ" là người mà cha hoặc ông nội đã vay nợ, hoặc tự mình vay nợ, hoặc cha mẹ đã cầm cố thứ gì đó để vay nợ; người đó mang nợ của kẻ khác nên gọi là người mắc nợ. Còn thứ gì mà các thân quyến khác cầm cố để nhận lấy thì người đó không phải là người mắc nợ. Bởi vì họ không có quyền cầm cố người đó, do đó người đó được phép cho xuất gia, còn người kia thì không. Nhưng nếu thân quyến huyết thống nói rằng: "Chúng tôi sẽ trả nợ, xin hãy cho vị này xuất gia" và họ nhận lấy gánh nặng nợ nần về mình; hoặc bất cứ ai khác sau khi thấy tư cách đạo hạnh của người đó mà nói rằng: "Xin hãy cho người này xuất gia, tôi sẽ trả nợ cho", thì được phép cho xuất gia. Nếu không có những người đó, Tỳ-kheo phải báo cho một người hộ độ có khả năng rằng: "Vị thiện nam này vì vướng bận nợ nần nên không thể xuất gia". Nếu người đó chấp nhận trả, thì được cho xuất gia. Thậm chí nếu Tỳ-kheo có vật dụng hợp pháp (kappiyabhaṇḍa) của riêng mình và nói rằng: "Tôi sẽ dùng vật này để trả", thì người đó được cho xuất gia. Nhưng nếu cả

thân quyến v.v. đều không chấp nhận, bản thân cũng không có tiền, mà nghĩ rằng: "Cho xuất gia rồi đi khất thực để trả nợ", thì không được phép cho xuất gia. Nếu cho xuất gia thì phạm tội Tác ác (Dukkaṭa). Nếu người mắc nợ bỏ trốn cũng phải đưa về trả lại. Nếu Tỳ-kheo không trả lại, toàn bộ món nợ đó sẽ đổ lên cổ Tỳ-kheo (phải chịu trách nhiệm). Nếu không biết mà cho xuất gia thì không phạm tội. Khi nhìn thấy người mắc nợ thì phải đưa đến cho các chủ nợ thấy. Nếu không nhìn thấy thì không phải chịu trách nhiệm.

Nếu người mắc nợ đi đến xứ khác, dù được hỏi nhưng vẫn nói rằng: "Tôi không nợ ai cả" rồi xuất gia; chủ nợ tìm đến nơi đó, vị tu sĩ trẻ (người mắc nợ) thấy chủ nợ liền bỏ trốn; chủ nợ đến gặp vị Trưởng lão nói rằng: "Bạch Ngài, ai đã cho người này xuất gia, hắn đã lấy của tôi bấy nhiêu tiền rồi bỏ trốn", vị Trưởng lão nên trả lời rằng: "Này thiện nam, vì vị này nói 'tôi không nợ nần' nên tôi đã cho xuất gia, giờ tôi biết làm sao đây, ông hãy nhìn xem tôi chỉ có bát và y này thôi"; đây là cách hành xử đúng đắn ở đó. Nếu người mắc nợ đã bỏ trốn thì trách nhiệm không đổ lên cổ vị Trưởng lão.

Nếu người chủ nợ nhìn thấy người mắc nợ ngay trước mặt Trưởng lão và nói: "Đây là người mắc nợ của tôi", thì Trưởng lão nên bảo: "Người mắc nợ của ông thì chính ông hãy tự biết lấy". Như vậy trách nhiệm cũng không đổ lên cổ vị Trưởng lão. Ngay cả khi chủ nợ nói "Người đã xuất gia này giờ sẽ đi đâu?", Trưởng lão nên bảo "Chính ông hãy tự biết lấy". Như vậy dù người đó có trốn thoát thì trách nhiệm cũng không đổ lên cổ Trưởng lão. Nhưng nếu Trưởng lão nói: "Giờ vị này đi đâu được, cứ để vị ấy ở đây", rồi người đó trốn thoát, thì trách nhiệm sẽ đổ lên cổ Trưởng lão. Nếu người mắc nợ đó là người có căn lành, đầy đủ phận sự, Trưởng lão nên nói rằng: "Vị này là người như thế này (có đức hạnh)". Nếu chủ nợ hoan hỷ mà từ bỏ món nợ, thì tốt lành. Nếu hắn nói: "Hãy trả cho tôi một nửa", thì nên trả. Nếu sau này người đó trở thành người hộ độ đắc lực mà đòi hỏi rằng "Hãy trả hết cho tôi", thì cũng phải trả

hết. Nếu vị Tỳ-kheo đó thông thạo kinh điển, có nhiều lợi ích cho chúng Tăng, thì dù phải dùng vật thực khất thực để tìm cách trả nợ thì cũng phải trả nợ cho vị ấy.

Chương về Truyện Người Mắc Nợ kết thúc.

1.27. Chú giải về Truyện Người Nô Lệ

* "Này các Tỳ-kheo, người nô lệ không được...": ở đây có bốn loại nô lệ – nô lệ sinh ra trong nhà, nô lệ do mua bằng tiền, nô lệ bị bắt trong chiến tranh, và nô lệ tự nguyện tìm đến. Trong đó, "nô lệ sinh ra trong nhà" là đứa con của người nữ nô lệ trong nhà. "Nô lệ do mua bằng tiền" là đứa con được mua từ cha mẹ hoặc người nô lệ được mua từ các chủ nhân bằng cách trả tiền và áp đặt thân phận nô lệ. Cả hai loại này đều không được cho xuất gia. Người muốn cho xuất gia phải làm cho họ trở thành người tự do theo đúng tục lệ ở từng nơi rồi mới được cho xuất gia.

"Nô lệ bị bắt trong chiến tranh" (Karamarānīto) là khi người ta đi cướp bóc ở quốc độ khác hoặc dùng lời dụ dỗ để mang những người tự do từ quốc độ khác về; hoặc tại ngay trong quốc độ, có ngôi làng phạm tội và nhà vua ra lệnh "hãy cướp phá ngôi làng đó", từ đó họ mang những người ở đó về. Trong trường hợp đó, tất cả đàn ông là nô lệ, phụ nữ là nữ nô lệ. Loại nô lệ bị bắt mang về như thế, nếu đang sống với những người đã bắt họ, hoặc đang bị nhốt trong ngục, hoặc đang bị canh giữ thì không được cho xuất gia. Nhưng nếu người đó bỏ trốn, thì tại nơi tìm đến được phép cho xuất gia. Khi nhà vua vì đẹp lòng mà ra lệnh "hãy thả những người bị bắt mang về" hoặc theo cách thông thường mà sự giải phóng khỏi xiềng xích được thực hiện, thì người đó được phép cho xuất gia.

"Nô lệ tự nguyện tìm đến" là vì lý do sinh kế hoặc vì muốn được bảo vệ mà tự mình tìm đến nói rằng "tôi là nô lệ của ông". Giống như những người chăn voi, chăn ngựa, chăn bò, chăn trâu của các đức vua, loại nô lệ đó không được cho xuất gia. Các vị vua có

những người con của các nữ nô lệ xinh đẹp vốn được đối xử như con cái của các quan đại thần, những người đó cũng không được cho xuất gia. Những người phụ nữ tự do không tiết hạnh thường đi lại với các nữ nô lệ xinh đẹp, con cái của họ thì được phép cho xuất gia. Nhưng nếu những đứa trẻ đó tự mình nhận lấy thân phận nô lệ trên giấy tờ, thì không được phép. Nô lệ của các nhóm thợ mướn v.v. nếu chưa được họ cho phép thì không được cho xuất gia. Trong các tu viện, các vị vua có thể dâng cúng những người nô lệ làm vườn (ārāmikadāsā), những người đó cũng không được phép cho xuất gia. Nhưng sau khi làm cho họ thành người tự do thì được phép cho xuất gia. Trong bộ Mahāpaccarī có thuyết rằng: "Nếu họ mang những người nô lệ sinh ra trong nhà hoặc mua bằng tiền đến dâng cho Tăng chúng làm người làm vườn, thì những người đó giống như sữa chua được đổ lên đầu (đã được thanh tẩy), họ được phép cho xuất gia". Nhưng trong bộ Kurundi lại thuyết rằng: "Họ dâng người làm vườn theo ngôn từ hợp pháp (kappiyavohāra), dù dâng bằng bất cứ ngôn từ nào, tuyệt đối không được cho xuất gia". Những người nghèo khổ tìm đến tu viện làm người giúp việc (kappiyakārakā) với ý định sống nương tựa vào Tăng chúng, những người này được phép cho xuất gia. Người nào có cả cha lẫn mẹ là nô lệ, hoặc chỉ mẹ là nô lệ còn cha là người tự do, thì người đó không được phép cho xuất gia. Còn người nào có mẹ là người tự do, cha là nô lệ, thì người đó được phép cho xuất gia. Thân quyến hoặc người hộ độ của Tỳ-kheo dâng một người nô lệ rằng "xin hãy cho người này xuất gia, vị này sẽ phục dịch cho các Ngài", dù đó là nô lệ của chính vị ấy, cũng phải làm cho thành người tự do rồi mới được cho xuất gia. Trong bộ Kurundi có thuyết rằng: "Chủ nhân dâng nô lệ và nói 'xin hãy cho người này xuất gia, nếu vị này hoan hỷ thì là người tự do, nếu vị ấy hoàn tục thì vẫn là nô lệ của chúng tôi', đây gọi là nô lệ tạm thời, không được phép cho xuất gia". Người nô lệ không có chủ nhân cũng phải làm cho thành người tự do rồi mới được cho xuất gia. Nếu không biết mà đã cho xuất gia hoặc thọ cụ túc giới rồi sau mới biết, thì chỉ nên làm cho người đó thành người tự do.

Để làm sáng tỏ ý nghĩa này, người ta kể câu chuyện này – tương truyền có một nữ nô lệ của một gia đình nọ đã cùng một người đàn ông bỏ trốn từ Anurādhapura đến sống ở vùng Rohaṇa và sinh được một con trai. Người con đó xuất gia, đến khi thọ cụ túc giới thì trở thành một vị có lòng tàm quý và cẩn trọng. Một ngày nọ, vị ấy hỏi mẹ: "Này nữ thí chủ, mẹ không có anh chị em gì sao, con chẳng thấy một thân quyến nào cả?". Mẹ đáp: "Con à, mẹ vốn là nô lệ của một gia đình ở Anurādhapura, mẹ đã cùng cha con bỏ trốn đến sống ở đây". Vị Tỳ-kheo trì giới khởi tâm chấn động nghĩ rằng "sự xuất gia của mình hóa ra không thanh tịnh", vị ấy hỏi mẹ về tên họ của gia đình đó rồi đi đến Anurādhapura, đứng trước cửa nhà của gia đình đó. Dù họ nói "xin mời Ngài đi tiếp" vị ấy vẫn không đi, họ bèn ra hỏi: "Bạch Ngài, có việc gì vậy?". Vị ấy hỏi: "Có phải các vị có một người nữ nô lệ tên là thế này thế nọ đã bỏ trốn không?". Họ đáp: "Bạch Ngài, có". Vị ấy nói: "Tôi là con của người đó, nếu các vị cho phép thì tôi mới có được sự xuất gia, các vị chính là chủ nhân của tôi". Họ vô cùng hoan hỷ nói rằng: "Bạch Ngài, sự xuất gia của Ngài là thanh tịnh", rồi họ làm cho vị ấy thành người tự do và thỉnh vị ấy trú ngụ tại Mahāvihāra, tận tình chăm sóc bằng bốn món vật dụng. Vị Trưởng lão sống nương tựa vào gia đình đó và đã chứng đắc quả vị A-la-hán.

Chương về Truyện Người Nô Lệ kết thúc.

1.28. Chú giải về Truyện Người Thợ Vàng Bhaṇḍu và Các Phần Khác

98-9. "Kammārabhaṇḍū" là người con trai của thợ vàng đã cạo trọc đầu, là một cậu bé trẻ tuổi có năm búi tóc (pañcasikho). "Xin phép Tăng chúng để thực hiện việc cạo tóc" nghĩa là Ta cho phép xin phép Tăng chúng vì mục đích cạo tóc cho người đó. Ở đây, đây là phương thức xin phép – sau khi tập hợp các Tỳ-kheo trong ranh giới (sīmā), đưa người muốn xuất gia đến đó và phải thưa một lần, hai lần hoặc ba lần rằng: "Bạch các Ngài, tôi xin phép Tăng chúng thực hiện việc cạo tóc cho cậu bé này". Ở đây, cũng có thể nói rằng "tôi xin phép thực hiện việc làm Sa-môn cho cậu bé này", hoặc "tôi

xin phép cho vị này xuất gia", hoặc "vị này muốn trở thành Sa-môn", hoặc "vị này muốn xuất gia", tất cả đều hợp lệ.

Nếu là nơi có các vị đồng môn, có mười, hai mươi hoặc ba mươi Tỳ-kheo đang cư ngụ và số lượng đã rõ ràng, thì phải đi đến tận nơi các vị đang đứng hoặc đang ngồi để xin phép theo phương pháp trước. Thậm chí không cần đưa người muốn xuất gia theo, mà có thể sai các vị Tỳ-kheo trẻ hoặc Sa-di đi thưa rằng: "Bạch các Ngài, có một người muốn xuất gia, chúng tôi xin phép thực hiện việc cạo tóc cho vị đó", xin phép theo phương pháp này cũng hợp lệ.

Nếu có một số Tỳ-kheo đã vào trong phòng ốc hoặc lùm cây để ngủ hoặc thực hành pháp Sa-môn, mà những người đi xin phép dù đã tìm kiếm nhưng không thấy nên tưởng rằng "tất cả đã được ta xin phép rồi", thì vì việc xuất gia là một việc nhẹ nhàng (ít thủ tục), nên người đã xuất gia vẫn được coi là xuất gia đúng cách và người cho xuất gia cũng không phạm tội.

Tuy nhiên, nếu đó là một đại tu viện có hàng ngàn Tỳ-kheo cư ngụ, việc tập hợp tất cả Tỳ-kheo là điều khó khăn, và việc đi xin phép theo thứ tự từng người lại càng khó hơn, thì nên đứng trong ranh giới nhỏ (khaṇḍasīmā) hoặc đi đến sông, biển v.v. để cho xuất gia. Đối với người vốn đã cạo trọc đầu, người đã hoàn tục, người thuộc giáo phái khác như Nigaṇṭha v.v., hoặc người có tóc dài hai lóng tay hoặc ngắn hơn hai lóng tay, thì vì không có việc phải cắt tóc, nên được phép cho xuất gia đối với người như vậy mà không cần xin phép việc cạo tóc. Còn người nào có tóc dài hơn hai lóng tay, thậm chí chỉ còn một chỏm tóc nhỏ, thì phải xin phép việc cạo tóc rồi mới được cho xuất gia. Câu chuyện về Upāli cần được hiểu theo phương pháp đã thuyết trong bộ Đại Phân Tích (Mahāvibhaṅga).

* Cụm từ "do bệnh gió rắn" (Ahivātakarogenāti) nghĩa là do bệnh dịch chết người; hễ nơi nào căn bệnh ấy phát sinh, toàn bộ gia đình

đó gồm cả loài hai chân và bốn chân đều bị tiêu diệt; người nào phá vách hay phá mái nhà mà chạy trốn, hoặc đi đến làng khác, người đó mới thoát được. Trong trường hợp này, hai cha con nọ đã thoát chết như thế. Vì vậy mới nói: "Còn lại hai cha con".

"Kẻ đuổi quạ" (Kākuḍḍepakanti) chỉ người ngồi cầm hòn đất bằng tay trái, có khả năng xua đuổi những con quạ cứ chực đến để ăn phần cơm đặt phía trước mặt mình; người như vậy gọi là kẻ đuổi quạ, và người ấy xứng đáng được cho xuất gia.

* "Ít" (Ittaroti) nghĩa là nhỏ nhoi; ý chỉ rằng sự cư trú sẽ chỉ diễn ra trong vài ngày.

* "Do nhóm thiếu hụt" (Ogaṇenāti) nghĩa là do nhóm bị suy giảm; ý chỉ do một Tăng đoàn Tỳ-kheo có số lượng quá ít. Về cụm từ "bởi người không thông thạo cho đến trọn đời", nếu vị này không tìm được vị thầy tế độ lớn tuổi hơn, thì dù đã thọ cụ túc giới được sáu mươi hay bảy mươi hạ, vẫn phải đến trước một vị nhỏ hạ hơn nhưng thông thạo, ngồi xổm xuống, chắp tay và nói ba lần rằng: "Thưa Hiền giả, hãy làm thầy của tôi, tôi sẽ sống nương tựa vào Ngài", rồi thọ nhận sự nương tựa (nissaya). Ngay cả khi xin phép vào làng, vị ấy cũng phải ngồi xổm, chắp tay và nói: "Bạch thầy, con xin phép được vào làng". Đây là phương thức chung cho mọi sự xin phép. Trong các nhóm năm và nhóm sáu pháp, những gì cần được nghe biết đối với một vị đã thoát khỏi sự nương tựa đã được trình bày trong phần chú giải về vị giáo giới Tỳ-kheo-ni. Phải hiểu rằng do không có các pháp đó nên gọi là bậc ít nghe, và do có các pháp đó nên gọi là bậc đa văn. Các phần còn lại đều theo đúng phương thức đã nêu.

Kết thúc phần thảo luận về vật dụng của thợ rèn và các vấn đề liên quan.

1.29. Chuyện về tôn giả Rāhula

* "Ngài đi đến Kapilavatthu" (Yenakapilavatthu tena cārikaṃ pakkāmī): tại đây có câu chuyện theo trình tự như sau. Tương

truyền rằng, Đại vương Suddhodana kể từ ngày Bồ-tát xuất ly, luôn lắng tai nghe ngóng với ý nghĩ: "Con ta đã xuất gia với tâm nguyện trở thành Phật, không biết đã thành Phật chưa". Khi nghe tin về sự tu tập khổ hạnh, sự thành đạo và việc chuyển Pháp luân của Thế Tôn, ngài nghe được rằng: "Hiện nay con ta đang trú ngụ gần thành Rājagaha", liền ra lệnh cho một vị quan rằng: "Này khanh, ta nay đã già yếu, hãy cho ta được thấy mặt con ta khi ta còn sống". Vị quan thưa: "Xin vâng", rồi cùng một ngàn người đi đến Rājagaha, đảnh lễ chân Thế Tôn và ngồi xuống. Thế Tôn thuyết Pháp cho vị ấy; vị ấy khởi tâm tịnh tín, xin xuất gia và thọ cụ túc giới. Sau đó, Thế Tôn cho vị ấy thọ giới bằng phương thức "Ehi Bhikkhu". Vị ấy cùng đoàn tùy tùng đắc quả A-la-hán và trú tại đó hưởng thọ hạnh phúc của Quả định. Nhà vua lại dùng cách ấy sai tiếp tám vị sứ giả khác, tất cả họ cùng đoàn tùy tùng cũng đều đắc quả A-la-hán và trú lại tại đó. Không một ai báo tin gì cho nhà vua về lý do tại sao họ không trở về.

Sau đó, nhà vua muốn sai vị quan tên là Kāḷudāyi, người sinh cùng ngày với Bồ-tát, và cũng thỉnh cầu như trước. Vị ấy thưa: "Nếu hạ thần được phép xuất gia, hạ thần sẽ cho đại vương thấy mặt Thế Tôn". Nhà vua phái đi và dặn: "Dẫu có xuất gia cũng hãy cho ta thấy lại con ta". Vị ấy cũng đi cùng một ngàn người và đắc quả A-la-hán cùng đoàn tùy tùng. Một ngày nọ, khi mùa màng đã thu hoạch xong, công việc đồng áng của dân chúng đã tạm nghỉ, các loài hoa trên cạn dưới nước đều nở rộ, trên con đường thuận tiện để đi lại, vị ấy đảnh lễ Thế Tôn và dùng sáu mươi bài kệ để tán dương vẻ đẹp của lộ trình. Thế Tôn hỏi: "Điều này là gì?". Vị ấy bạch: "Bạch Thế Tôn, phụ vương Suddhodana của Ngài đã già, ngài sai con đến với lời nhắn: 'Hãy cho ta thấy mặt con ta khi ta còn sống'. Lành thay, bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy tế độ các thân quyến, đã đến lúc khởi hành rồi". Thế Tôn bảo: "Này Udayi, hãy thông báo cho Tăng chúng rằng: 'Các Tỳ-kheo sẽ thực hiện phận sự của người đi xa'". Trưởng lão thưa: "Bạch Thế Tôn, xin vâng", và làm theo lời dạy. Thế Tôn cùng hai mươi ngàn vị lậu tận (mười

ngàn vị là các công tử ở xứ Aṅga và Magadha, mười ngàn vị ở Kapilavatthu) rời Rājagaha, mỗi ngày đi một do tuần trên quãng đường sáu mươi do tuần đến Kapilavatthu, dự định sẽ đến nơi sau hai tháng với chuyến đi thong thả. Vì thế mới nói: "Ngài đi đến Kapilavatthu".

Khi Thế Tôn lên đường như vậy, Trưởng lão Udāyi kể từ ngày khởi hành đã thực hiện việc thọ thực tại cung điện của Đại vương Suddhodana. Sau khi phục vụ Trưởng lão, nhà vua tẩm hương bột vào bát, đổ đầy thức ăn thượng hạng và đặt vào tay Trưởng lão với lời dặn: "Hãy dâng cho Thế Tôn". Trưởng lão cũng làm y như vậy. Như thế, Thế Tôn đã thọ nhận vật thực của đức vua suốt dọc đường đi. Mỗi ngày, sau khi thọ thực xong, Trưởng lão lại báo cho đức vua: "Hôm nay Thế Tôn đã đến nơi này", và dùng những lời tán dương đức hạnh của Phật để khơi dậy niềm tin nơi các vị Thích-ca đối với Thế Tôn. Chính vì lý do đó, Thế Tôn đã đặt vị ấy vào vị trí tối thắng: "Này các Tỳ-kheo, trong các đệ tử Tỳ-kheo của Ta, người có khả năng làm cho các gia đình tịnh tín nhất chính là Kāḷudāyi".

Khi Thế Tôn đến nơi, các vị Thích-ca họp nhau lại với ý nghĩ: "Chúng ta sẽ đón xem bậc tôn quý nhất trong hàng thân quyến", họ xem xét nơi cư trú của Thế Tôn và nhận thấy tu viện Nigrodha của ông Thích-ca Nigrodha là nơi khả ái. Họ chuẩn bị mọi việc chăm sóc tại đó, cầm hương hoa đi đón rước, và trước tiên sai các bé trai, bé gái trang sức lộng lẫy đi đầu; sau đó đến các vương tử và vương nữ; rồi đích thân họ đi sau cúng dường hương hoa bột thơm, cung đón Thế Tôn về tu viện Nigrodha. Tại đó, Thế Tôn cùng hai mươi ngàn vị lậu tận ngồi xuống tòa Phật đã được soạn sẵn. Các vị Thích-ca vốn tự cao về dòng dõi và cứng nhắc vì ngạo mạn, họ nghĩ rằng: "Thái tử Siddhattha trẻ hơn chúng ta, là em, là cháu, là con, là chắt của chúng ta", nên họ bảo các vương tử trẻ tuổi: "Các con hãy đảnh lễ, còn chúng ta sẽ ngồi phía sau các con".

Khi họ đang ngồi như vậy, Thế Tôn thấu suốt tâm ý của họ: "Các

thân quyến không đảnh lễ Ta, nay Ta sẽ làm cho họ phải đảnh lễ", liền nhập vào Tứ thiền làm nền tảng cho thần thông, rồi xuất định, bay vút lên không trung bằng thần lực, rắc bụi từ bàn chân lên đầu họ như thể đang thực hiện phép thần thông Song hành tại gốc cây xoài Kaṇḍamba. Đức vua thấy điều kỳ diệu ấy liền bạch: "Bạch Thế Tôn, vào ngày lễ cát tường của Ngài, khi được đưa đến đảnh lễ đạo sĩ Bà-la-môn, con đã thấy bàn chân Ngài xoay lại đặt lên đầu vị ấy, khi đó con đã đảnh lễ Ngài, đó là lần đảnh lễ thứ nhất. Vào ngày lễ Hạ điền, khi Ngài nằm trên giường quý dưới bóng cây hồng táo, con đã thấy bóng cây không di chuyển, con đã đảnh lễ chân Ngài, đó là lần đảnh lễ thứ hai. Nay thấy phép thần thông chưa từng có này, con xin đảnh lễ chân Ngài, đây là lần đảnh lễ thứ ba".

Khi Đại vương Suddhodana đã đảnh lễ Thế Tôn, không một người Thích-ca nào đứng đó mà không đảnh lễ, tất cả đều đảnh lễ Ngài. Như thế, sau khi làm cho các thân quyến đảnh lễ, Thế Tôn từ không trung hạ xuống và ngồi trên tòa đã soạn sẵn. Khi Ngài ngồi xuống, cuộc hội ngộ thân quyến đạt đến đỉnh điểm, tất cả đều tập trung nhất tâm. Sau đó, một đám mây lớn đổ cơn mưa Pokkharavassa, dòng nước màu đỏ đồng chảy vang rền phía dưới. Không một giọt nước nào rơi lên thân thể của bất kỳ ai trừ khi họ muốn, thấy vậy tất cả đều vô cùng kinh ngạc. Thế Tôn nói: "Không phải chỉ bây giờ trong cuộc hội ngộ thân quyến mới có mưa Pokkharavassa, mà trong quá khứ cũng đã từng như vậy", và nhân sự kiện này Ngài đã thuyết Vessantara Jātaka. Nghe Pháp xong, mọi người đứng dậy đảnh lễ, đi nhiễu quanh và ra về. Không một ai, dù là nhà vua hay đại thần, mời rằng: "Ngày mai xin hãy thọ thực nơi chúng con".

Vào ngày thứ hai, Thế Tôn cùng hai mươi ngàn Tỳ-kheo vào thành Kapilavatthu khất thực, không ai ra đón tiếp hay thỉnh mời hoặc đỡ lấy bát. Thế Tôn đứng tại trụ đá cổng thành (indakhīla) và suy xét: "Trong quá khứ, các đức Phật đã đi khất thực trong thành phố của

gia tộc như thế nào, các Ngài đi thẳng đến nhà các bậc quyền quý hay đi khất thực theo từng nhà một?". Khi không thấy bất kỳ đức Phật nào đi bỏ sót nhà, Ngài nghĩ: "Nay Ta cũng phải duy trì truyền thống và nếp sống này, để trong tương lai các đệ tử cũng sẽ học tập Ta mà thực hiện đầy đủ phận sự khất thực", rồi Ngài bắt đầu đi khất thực từng nhà một kể từ ngôi nhà đầu tiên. Khi nghe tin: "Thái tử Siddhattha đang đi khất thực", dân chúng từ các lầu gác bốn tầng mở cửa sổ nhìn ra và hết sức chú ý quan sát. Công chúa mẹ của Rāhula cũng mở cửa sổ nhìn ra và nghĩ: "Phu quân ta trước đây từng đi lại trong thành này với uy quyền lớn trên kiệu vàng, nay cạo sạch râu tóc, đắp y cà-sa, tay bưng bát đi khất thực, liệu có còn uy nghi không?". Khi thấy Thế Tôn đang soi sáng các đường phố bằng ánh hào quang rực rỡ từ thân thể và tỏa sáng bằng Phật đức oai nghiêm, nàng đã dùng tám bài kệ Narasīha (Người Sư Tử) để tán dương Ngài từ đỉnh đầu đến bàn chân, rồi đến gặp đức vua và báo rằng: "Con trai đại vương đang đi khất thực". Đức vua tâm thần chấn động, tay giữ vạt y, vội vàng ra khỏi cung, chạy nhanh đến đứng trước mặt Thế Tôn và nói: "Bạch Thế Tôn, sao Ngài lại làm chúng con hổ thẹn, sao Ngài lại đi khất thực? Ngài tưởng rằng bấy nhiêu Tỳ-kheo đây không thể có được bữa ăn hay sao?". Thế Tôn đáp: "Tâu Đại vương, đây là truyền thống của chúng tôi". Đức vua thưa: "Bạch Thế Tôn, dòng dõi của chúng ta là dòng dõi Sát-đế-lợi Mahāsammata, trong đó không một vị Sát-đế-lợi nào từng đi xin ăn cả". Thế Tôn bảo: "Tâu Đại vương, dòng dõi đó là dòng dõi của ông, còn dòng dõi của chúng tôi là Phật dòng (Buddhavaṃsa), và tất cả chư Phật đều đi khất thực". Đứng ngay giữa đường phố, Ngài nói bài kệ:

"Chớ nên buông lung việc khất thực, hãy hành trì Pháp cho đúng đắn; người hành Pháp sẽ ngủ yên hạnh phúc trong đời này và đời sau".

Kết thúc bài kệ, nhà vua chứng đắc quả Tu-đà-hoàn. Sau đó nghe tiếp bài kệ:

"Hãy hành trì Pháp một cách thiện hảo, chớ hành trì Pháp một cách ác hại; người hành Pháp sẽ ngủ yên hạnh phúc trong đời này và đời sau".

Nghe bài kệ này, đức vua đắc quả Tư-đà-hàm; nghe Dhammapāla Jātaka thì đắc quả A-na-hàm; và vào lúc lâm chung, khi đang nằm trên giường quý dưới lọng trắng, đức vua đắc quả A-la-hán. Đức vua không cần phải thực hiện nhiệm vụ chuyên tâm tu tập bằng cách sống trong rừng.

Sau khi chứng quả Tu-đà-hoàn, đức vua đỡ lấy bát của Thế Tôn, cung thỉnh Ngài và Tăng đoàn lên đại cung điện, dâng cúng các loại thức ăn cứng và mềm thượng hạng. Khi buổi thọ thực kết thúc, tất cả phụ nữ trong cung đều đến đảnh lễ Thế Tôn, ngoại trừ mẹ của Rāhula. Dù được những người hầu bảo: "Hãy đi đảnh lễ phu quân", nàng vẫn đáp: "Nếu ta có đức hạnh, đích thân phu quân sẽ đến, khi ấy ta sẽ đảnh lễ", và nàng đã không đi. Thế Tôn bảo đức vua cầm bát, cùng hai vị thượng thủ đệ tử đi đến phòng của công chúa và dặn: "Hãy để công chúa đảnh lễ theo ý muốn, không được nói gì cả", rồi Ngài ngồi xuống tòa đã soạn sẵn. Nàng vội vàng chạy đến, nắm lấy hai cổ chân Thế Tôn, áp đầu lên mu bàn chân Ngài và đảnh lễ một cách chí thành theo tâm nguyện.

Nhà vua kể cho Thế Tôn về những đức hạnh như lòng chung thủy và sự tôn kính của công chúa đối với Ngài. Thế Tôn nói: "Tâu Đại vương, không có gì ngạc nhiên khi hiện nay công chúa có trí tuệ chín muồi, được ông bảo vệ mà vẫn biết giữ mình; trong quá khứ khi không được ai bảo vệ, đi lại nơi chân núi với trí tuệ chưa chín muồi, nàng cũng đã biết tự bảo vệ mình", rồi Ngài thuyết Candakinnarī Jātaka.

Cũng trong ngày hôm đó, vương tử Nanda có năm lễ cát tường lớn: lễ tắm gội, lễ đội vương miện, lễ khánh thành nhà mới, lễ thành hôn và lễ dựng lọng. Thế Tôn bảo Nanda cầm bát, đọc lời chúc phúc rồi rời khỏi chỗ ngồi. Công chúa Janapadakalyāṇī khi thấy

vương tử đi thì nhìn theo và dặn: "Hỡi phu quân, hãy mau quay về nhé". Vương tử vì không dám nói với Thế Tôn rằng: "Xin hãy nhận lại bát", nên đã đi thẳng về tu viện. Thế Tôn cho vương tử xuất gia dù vương tử không muốn. Như thế, Thế Tôn đến thành Kapila và cho Nanda xuất gia vào ngày thứ hai.

Đến ngày thứ bảy, mẹ của Rāhula trang điểm cho vương tử rồi sai đến chỗ Thế Tôn: "Này con, hãy nhìn vị Sa-môn có sắc thân như vàng, dung mạo như Phạm thiên, có hai mươi ngàn Sa-môn vây quanh kia, đó là cha của con; Ngài có những kho báu lớn lao nhưng từ khi Ngài đi chúng ta không còn thấy nữa, hãy đến đòi quyền thừa kế. Này con, ta là vương tử sau này sẽ được dựng lọng làm Chuyển luân vương, ta cần tài sản, hãy cho ta tài sản, vì con là người làm chủ tài sản của cha". Vương tử Rāhula đến gần Thế Tôn, lập tức cảm nhận được tình cha con, lòng tràn đầy hỷ lạc, thưa: "Bạch Sa-môn, bóng mát của Ngài thật an lạc", và đứng nói nhiều điều phù hợp với bản thân. Thế Tôn thọ thực xong, đọc lời tùy hỷ rồi rời chỗ ngồi. Vương tử đi theo sau Thế Tôn và đòi: "Bạch Sa-môn, hãy cho con quyền thừa kế, hãy cho con quyền thừa kế". Vì vậy mới nói: "Trong khi đi theo trình tự đến Kapilavatthu... cho đến... hãy cho con quyền thừa kế".

Khi ấy Thế Tôn gọi Tôn giả Sāriputta; Thế Tôn không ngăn cản vương tử, và những người hầu cũng không dám ngăn cản vương tử đi cùng Thế Tôn. Khi về đến tu viện, Thế Tôn nghĩ: "Tài sản thuộc về cha mà đứa trẻ này muốn vốn đi kèm với sự luân hồi và khổ lụy, nay Ta sẽ trao cho nó bảy loại Thánh sản mà Ta đã đắc được nơi cội Bồ-đề, Ta sẽ làm cho nó thành người chủ của quyền thừa kế siêu thế", rồi Ngài gọi Tôn giả Sāriputta. Sau khi gọi, Ngài bảo: "Này Sāriputta, vậy thì ông hãy cho vương tử Rāhula xuất gia". Ý nghĩa là: Vì nó đòi thừa kế, nên hãy cho nó xuất gia để nhận quyền thừa kế siêu thế.

Về việc xuất gia và cụ túc giới bằng ba sự quy y đã được Thế Tôn cho phép tại Bārāṇasī, sau đó Ngài bác bỏ việc thọ cụ túc giới bằng

cách đó và quy định thọ cụ túc giới bằng nhị nghiệp (tuyên bố bốn lần); còn việc xuất gia thì Ngài không bác bỏ cũng không cho phép lại, nên trong tương lai các Tỳ-kheo có thể nảy sinh nghi ngờ: "Việc xuất gia này trước đây giống như cụ túc giới, vậy nay có phải thực hiện bằng tuyên ngôn nghiệp báo như cụ túc giới không, hay vẫn bằng ba sự quy y?". Thấu hiểu điều đó, Thế Tôn muốn cho phép lại việc xuất gia làm Sa-di bằng ba sự quy y, nên vị Pháp tướng quân (Sāriputta) thấu suốt tâm ý của Thế Tôn và muốn được Ngài cho phép lại việc xuất gia, đã bạch: "Bạch Thế Tôn, con phải cho vương tử Rāhula xuất gia bằng cách nào?".

Sau đó Tôn giả Sāriputta cho vương tử Rāhula xuất gia: Trưởng lão Mahāmoggallāna cạo tóc và trao y cà-sa, rồi truyền các sự quy y. Trưởng lão Mahākassapa là vị thầy giáo giới. Tuy nhiên, vì việc xuất gia và cụ túc giới đều dựa trên vị thầy tế độ (Upajjhāya), và vị thầy tế độ là người có thẩm quyền chính tại đó chứ không phải vị thầy dạy (Ācariya), nên mới nói: "Sau đó Tôn giả Sāriputta cho vương tử Rāhula xuất gia".

Khi nghe tin "vương tử đã xuất gia", Đại vương Suddhodana với trái tim đầy sầu muộn đã thốt lên tất cả những gì cần nói. Tại đây, vì đối với một bậc xuất gia sống bằng nghề khất thực, khi được yêu cầu "con xin một đặc ân" mà lại trả lời khơi khơi là "hãy chọn đi" thì không phù hợp và cũng không phải là nếp sống của chư Phật, nên mới nói: "Các đức Như Lai đã vượt ra ngoài các đặc ân rồi, này Gotama". Ý nghĩa là: "Bạch Thế Tôn, điều gì phù hợp và không có lỗi, điều gì các Ngài có thể ban cho và không đáng bị bậc trí khiển trách vì sự chấp nhận của con, thì con xin điều đó". "Cũng vậy đối với Nanda và hết sức đối với Rāhula": Có truyền thống rằng vào ngày cát tường của Bồ-tát, Nanda và cả Rāhula, các nhà tiên tri đều tiên đoán: "Sẽ thành Chuyển luân vương". Do đó, đức vua tràn đầy nhiệt tâm muốn thấy vinh quang Chuyển luân vương của con mình, nhưng đã phải chịu sự thất vọng lớn khi Thế Tôn xuất gia. Tiếp đó, đức vua dồn nhiệt tâm vào việc "ta sẽ thấy vinh

quang Chuyển luân vương của Nanda", nhưng Thế Tôn cũng cho Nanda xuất gia. Dẫu chịu đựng nỗi đau đó, đức vua lại dồn nhiệt tâm vào việc "nay ta sẽ thấy vinh quang Chuyển luân vương của Rāhula", nhưng Thế Tôn cũng lại cho Rāhula xuất gia. Vì thế, đức vua nảy sinh nỗi đau lớn hơn với ý nghĩ: "Nay dòng dõi gia tộc đã bị cắt đứt, lấy đâu ra vinh quang Chuyển luân vương nữa". Vì vậy mới nói: "Cũng vậy đối với Nanda và hết sức đối với Rāhula". Phải hiểu rằng sau sự kiện này, đức vua đã chứng đắc quả A-na-hàm.

Tại sao đức vua lại nói: "Lành thay bạch Thế Tôn"? Vì đức vua nghĩ rằng: "Đến như ta đây là người thân cận Phật, thân cận Pháp, thân cận Tăng mà khi đứa con yêu dấu nhất bị cho xuất gia còn không thể chịu đựng được nỗi đau chia lìa thân quyến, thì những người khác khi con cháu họ bị cho xuất gia làm sao họ chịu đựng nổi; vì thế, mong rằng những người khác đừng phải chịu nỗi đau như vậy". Thế Tôn đã thuyết Pháp về lý do đưa đến sự giải thoát trong giáo pháp, rồi ban hành học giới: "Này các Tỳ-kheo, không được cho một người con xuất gia khi chưa được cha mẹ cho phép".

Tại đây, "cha mẹ" chỉ cho người sinh thành. Nếu cả hai còn sống thì phải xin phép cả hai. Nếu cha hoặc mẹ đã mất, thì phải xin phép người còn sống. Ngay cả khi họ đã xuất gia cũng vẫn phải xin phép. Người đi xin phép có thể đích thân đi, hoặc sai người khác đi, hoặc sai chính người muốn xuất gia đó rằng: "Hãy đi xin phép cha mẹ rồi quay lại". Nếu người đó nói: "Tôi đã được phép rồi", thì vị Tỳ-kheo tin tưởng mà cho xuất gia. Nếu người cha đã xuất gia và muốn cho con xuất gia, vẫn phải xin phép người mẹ. Nếu người mẹ muốn cho con gái xuất gia, vẫn phải xin phép người cha. Nếu người cha bỏ đi vì không cần vợ con, người mẹ mang con đến giao cho các Tỳ-kheo và nói: "Hãy cho nó xuất gia", khi được hỏi "cha nó đâu" thì bà nói "ông ấy đã bỏ đi chơi bời rồi", trường hợp này được phép cho xuất gia. Nếu người mẹ bỏ đi theo người đàn ông khác, người cha mang con đến xin cho xuất gia, thì cũng theo phương thức ấy. Theo bộ Kurundī, nếu người cha đi vắng, người

mẹ cho phép con xuất gia, khi được hỏi "cha nó đâu" mà bà nói "các ông cần gì đến cha nó, tôi sẽ chịu trách nhiệm", thì cũng được phép cho xuất gia.

Nếu cha mẹ đã mất, đứa trẻ được nuôi dưỡng bởi những người như dì, khi cho nó xuất gia mà các thân quyến gây gổ hoặc phàn nàn, thì để chấm dứt tranh chấp, phải xin phép họ rồi mới cho xuất gia. Tuy nhiên, nếu cho xuất gia mà không xin phép họ thì không phạm tội. Những người nhận nuôi dưỡng đứa trẻ từ nhỏ được gọi là cha mẹ nuôi, đối với họ cũng áp dụng quy tắc này. Người con sống nương tựa vào chính mình chứ không nương tựa vào cha mẹ (về mặt kinh tế). Dù người đó là vua cũng phải xin phép rồi mới được cho xuất gia. Nếu đã được cha mẹ cho phép xuất gia rồi lại hoàn tục, dù có xuất gia rồi hoàn tục cả trăm lần, thì mỗi khi quay lại đều phải xin phép lại rồi mới cho xuất gia. Nếu cha mẹ nói rằng: "Nó hoàn tục về nhà không giúp gì được cho chúng tôi, mà xuất gia cũng không thực hiện phận sự với các ông, không cần phải xin phép nữa, hễ nó đến thì cứ cho nó xuất gia", khi đã được ủy quyền như vậy thì những lần sau không cần xin phép nữa cũng được.

Người nào từ nhỏ đã được cha mẹ đem cho với lời dặn: "Đứa trẻ này giao cho các Ngài, khi nào muốn hãy cho nó xuất gia", thì khi người đó đến, không cần xin phép lại cũng được. Tuy nhiên, nếu họ cho phép khi còn nhỏ nhưng khi đứa trẻ lớn lên họ lại không cho phép nữa, thì không được cho xuất gia khi chưa xin phép. Có trường hợp một người cãi nhau với cha mẹ rồi đến xin xuất gia: "Hãy cho tôi xuất gia", khi được bảo "hãy đi xin phép đi" thì người đó nói: "Tôi không đi, nếu các ông không cho tôi xuất gia, tôi sẽ đốt tu viện, hoặc dùng khí giới đâm các ông, hoặc gây hại cho thân quyến và thí chủ của các ông bằng cách phá hoại vườn tược, hoặc tôi sẽ nhảy cây tự tử, hoặc đi vào giữa bọn cướp, hoặc đi ra nước ngoài", trong trường hợp này, để bảo vệ mạng sống của người đó, được phép cho xuất gia. Nếu cha mẹ họ đến hỏi: "Sao các ông cho con tôi xuất gia?", thì phải báo cho họ biết sự việc và nói: "Chúng

tôi cho nó xuất gia để bảo vệ mạng sống của nó, nay con của ông bà là thuộc quyền của ông bà đó". Còn nếu người đó trèo lên cây nói "tôi sẽ nhảy xuống" rồi buông tay chân ra, thì chắc chắn phải cho xuất gia ngay.

Nếu một người từ phương xa đến xin xuất gia, nếu đã xin phép trước khi đi thì được cho xuất gia. Nếu chưa, phải sai một vị Tỳ-kheo trẻ đi hỏi xin phép rồi mới cho xuất gia; nếu đường quá xa, sau khi cho xuất gia phải sai người cùng đi với các Tỳ-kheo để trình diện cha mẹ. Theo bộ Kurundī: "Nếu quãng đường quá xa và phải băng qua rừng lớn, có thể cho xuất gia với ý định 'lát nữa chúng ta sẽ đi xin phép'". Nếu cha mẹ có nhiều con và nói: "Bạch các Ngài, trong số đám trẻ này, Ngài muốn đứa nào thì cứ cho đứa đó xuất gia", thì sau khi xem xét, muốn đứa nào thì cho đứa đó xuất gia. Thậm chí nếu cả dòng tộc hoặc cả làng cho phép: "Bạch các Ngài, trong dòng tộc này hay làng này, Ngài muốn ai thì cứ cho người đó xuất gia", thì hễ muốn ai đều được phép cho người đó xuất gia.

"Cho đến chừng nào nỗ lực" (Yāvatakevā pana ussahatīti) nghĩa là cho đến chừng nào còn có khả năng.

Kết thúc chuyện về Rāhula.

1.30. Chuyện về học giới và hình phạt

* Trong mười học giới, vi phạm năm giới đầu là căn bản để trục xuất (nāsana), vi phạm các giới sau là căn bản để thực hiện hình phạt.

* "Không cung kính" (Appatissāti) nghĩa là không đặt các vị Tỳ-kheo vào vị trí bậc trưởng thượng hay vị trí có thẩm quyền. "Sống không tương xứng" (Asabhāgavuttikāti) nghĩa là không có nếp sống giống nhau, tức là nếp sống khác biệt. "Cố gắng để không có lợi lộc" (Alābhāya parisakkatīti) nghĩa là nỗ lực sao cho các vị Tỳ-kheo không nhận được lợi lộc. "Để gây hại" (Anatthāyāti) nghĩa là để gây ra tai họa. "Để không được cư trú" (Avāsāyāti) nghĩa là nỗ

lực với ý nghĩ: "Làm sao để họ không được ở trong tu viện này". "Mắng nhiếc, thóa mạ" (Akkosati paribhāsatīti) nghĩa là vừa mắng chửi vừa đe dọa bằng cách chỉ ra những điều đáng sợ. "Gây chia rẽ" (Bhedetīti) nghĩa là đưa những lời đâm thọc để làm rạn nứt. "Để ngăn cản" (Āvaraṇaṃ kātunti) nghĩa là để ngăn chặn với lời nói: "Chớ vào đây". "Nơi người đó trú ngụ hoặc nơi người đó lui tới" (Yattha vā vasati yattha vā paṭikkamatīti): chỉ cho nơi vị đó ở hoặc đi vào; cả hai đều ám chỉ phòng riêng của vị đó và chỗ ngồi nghỉ theo hạ lạp.

"Họ thực hiện việc ngăn chặn vật thực đưa vào cửa miệng" (Mukhadvārikaṃ āhāraṃ āvaraṇaṃ karontīti) nghĩa là họ ngăn cản bằng cách nói: "Hôm nay đừng ăn, đừng dùng bữa". Tại đây, lệnh cấm "Này các Tỳ-kheo, không được ngăn chặn vật thực đưa vào cửa miệng" có nghĩa là dù chỉ nói "đừng ăn, đừng dùng" hay cất giấu bát y vào bên trong với ý định "ta sẽ ngăn cản vật thực của nó", tất cả mọi nỗ lực ấy đều phạm tội Tác ác (Dukkaṭa). Tuy nhiên, đối với một Sa-di vô kỷ luật và khó dạy, sau khi áp dụng hình phạt, có thể đưa cháo, cơm hoặc bát y ra và nói: "Nếu thực hiện xong bấy nhiêu hình phạt này, con sẽ nhận được những thứ này", điều này thì được phép. Bởi vì chính Thế Tôn đã dạy rằng việc ngăn chặn (không cho vào một nơi nào đó) chính là một hình phạt. Các vị Trưởng lão kết tập Pháp cũng dạy rằng tùy theo lỗi lầm mà có thể bắt làm các việc như gánh nước, khiêng củi, đổ cát... nên những việc đó cũng nên được thực hiện. Điều đó phải được làm với lòng từ mẫn với ý nghĩ "nó sẽ hối lỗi, sẽ dừng lại", chứ không được làm với ác tâm như "nó sẽ tiêu đời, sẽ phải hoàn tục" rồi bắt nằm trên đá nóng, đặt đá gạch lên đầu, hay bắt lặn xuống nước; những việc đó là không được phép.

Kết thúc chuyện về học giới và hình phạt.

1.31. Chuyện về việc ngăn chặn không xin phép và các vấn đề khác

* "Này các Tỳ-kheo, không được ngăn chặn khi chưa xin phép

thầy tế độ": tại đây, khi đã nói ba lần rằng "Sa-di của ông có lỗi này, hãy thực hiện hình phạt cho nó", nếu vị thầy tế độ không thực hiện, thì tự mình được phép thực hiện. Hoặc nếu ngay từ đầu vị thầy tế độ đã nói: "Khi các Sa-di của tôi có lỗi, các ông cứ thực hiện hình phạt cho chúng", thì hoàn toàn được phép làm. Và cũng giống như đối với Sa-di, việc thực hiện hình phạt đối với các vị cùng chung sống (saddhivihārika) hay đệ tử (antevāsika) cũng được phép.

"Họ vỗ về" (Apalāḷentīti) nghĩa là họ lôi kéo để người khác phục vụ mình bằng lời hứa: "Chúng tôi sẽ cho các ông bát, sẽ cho các ông y". "Này các Tỳ-kheo, không được vỗ về đồ chúng của người khác": tại đây, dù là Sa-di hay vị đã thọ cụ túc giới, ngay cả đối với đồ chúng của một Tỳ-kheo phá giới, cũng không được phép chia rẽ để kéo về phía mình; tuy nhiên, được phép chỉ ra lỗi lầm rằng: "Ông đang sống nương tựa vào một kẻ phá giới giống như người đi tắm mà lại bị bôi phân vậy". Nếu người đó tự nhận thức được và xin thọ giáo hay xin nương tựa vào mình, thì được phép nhận.

"Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép trục xuất Sa-di hội đủ mười chi sau": tại đây, trong ba loại trục xuất đã nêu trong phần chú giải về học giới Kaṇṭaka, loại trục xuất về hình tướng (liṅganāsanā) là điều được ám chỉ; do đó, người nào phạm dù chỉ một hành vi như sát sinh..., người đó phải bị trục xuất về hình tướng. Không giống như Tỳ-kheo có nhiều loại tội khác nhau trong việc sát sinh..., Sa-di hễ giết dù là con kiến, con mọt hay đập vỡ trứng cá ma-ngu-ra thì đều bị trục xuất; ngay lập tức các sự quy y, việc nhận thầy tế độ, việc nhận chỗ ở của vị ấy đều chấm dứt, vị ấy không được nhận lợi lộc của Tăng, chỉ còn lại duy nhất hình dáng bên ngoài. Nếu vị ấy đầy rẫy lỗi lầm, không chịu giữ gìn trong tương lai thì phải bị đuổi đi. Còn nếu vị ấy lỡ phạm lỗi và khởi tâm hối lỗi "tôi đã làm điều không tốt", muốn giữ mình trong tương lai, thì không cần thực hiện việc trục xuất hình tướng. Vị ấy chỉ cần giữ nguyên cách ăn mặc như cũ mà thọ nhận lại các sự quy y, thọ nhận lại thầy

tế độ, và các học giới sẽ thành tựu ngay thông qua việc quy y. Việc quy y đối với Sa-di cũng giống như tuyên ngôn cụ túc giới đối với Tỳ-kheo, do đó vị ấy cũng có giới Tứ thanh tịnh; bằng cách này mười giới cũng đã được thọ nhận. Dù vậy, để củng cố và để vị ấy an trú trong sự thúc liễm tương lai, vẫn nên truyền lại. Nếu thọ lại quy y trước khi nhập hạ, vị ấy sẽ nhận được vật dụng của mùa an cư. Nếu thọ lại quy y sau đó, Tăng đoàn phải xem xét rồi mới chia lợi lộc.

Trong việc lấy của không cho, dù chỉ là vật có giá trị như cọng cỏ hay cây que; trong việc không phạm hạnh, nếu vi phạm vào bất kỳ đường nào trong ba đường; trong việc nói dối, dẫu chỉ là nói dối vì ý định đùa cợt, thì vị ấy cũng không còn là Sa-môn nữa và phải bị trục xuất. Riêng về việc uống rượu, đối với Tỳ-kheo dù không biết mà uống các thứ rượu từ mầm hạt cũng phạm tội Ưng đối trị (Pācittiya). Còn Sa-di, hễ biết mà uống mới phạm giới, còn không biết thì không phạm. Đối với năm học giới còn lại, nếu vi phạm thì không bị trục xuất mà phải chịu hình phạt. Dù các học giới đó đã được truyền lại hay chưa thì vẫn phải thực hiện. Tuy nhiên, vẫn nên truyền lại để vị ấy bị áp lực bởi hình phạt mà biết thúc liễm trong tương lai. Đối với Sa-di, việc uống rượu mà có ý thức cũng được xem như tội Bất cộng trụ (Pārājika), đây là điểm khác biệt.

Về việc nói lời không tốt (avaṇṇabhāsane), nếu vị ấy nói xấu, khinh miệt hoặc nhạo báng Tam Bảo bằng cách đi ngược lại các đức tính như "Bậc A-la-hán, Chánh Biến Tri..." của Phật, hoặc "Pháp được khéo thuyết..." của Pháp, hoặc "Bậc khéo tu hành..." của Tăng; khi đó vị thầy dạy hay thầy tế độ phải ngăn cản và chỉ ra tác hại của việc nói xấu rằng: "Chớ có nói như vậy". Nếu được bảo đến lần thứ ba mà không dừng lại, theo bộ Kurundī thì phải bị trục xuất kiểu Kaṇṭaka. Nhưng theo bộ Đại Chú Giải (Mahāaṭṭhakathā): "Nếu được bảo như vậy mà từ bỏ tà kiến đó, thì sau khi thực hiện hình phạt phải cho vị ấy sám hối lỗi lầm. Nếu không từ bỏ mà vẫn ôm giữ lấy kiến chấp đó, thì phải trục xuất về hình tướng", điều

này là hợp lý. Vì chính loại trục xuất này mới là điều được ám chỉ ở đây.

Đối với người có tà kiến cũng theo phương thức ấy. Nếu một người có các kiến chấp như Thường kiến hay Đoạn kiến mà khi được thầy dạy... giáo giới lại từ bỏ, thì sau khi thực hiện hình phạt phải cho sám hối. Nếu không từ bỏ thì phải bị trục xuất. Về kẻ làm ô nhiễm Tỳ-kheo-ni, tuy đã nằm trong giới không phạm hạnh, nhưng đối với người không phạm hạnh thông thường mà muốn thúc liễm trong tương lai thì vẫn được phép truyền quy y và cho thọ cụ túc giới. Riêng kẻ làm ô nhiễm Tỳ-kheo-ni, dù muốn thúc liễm trong tương lai cũng không được phép xuất gia, huống hồ là cụ túc giới; để chỉ rõ ý nghĩa này, "kẻ làm ô nhiễm Tỳ-kheo-ni" mới được nêu riêng thành chi thứ mười.

Kết thúc chuyện về việc ngăn chặn không xin phép và các vấn đề khác.

1.32. Chuyện về người ái nam ái nữ

* "Trẻ tuổi, trẻ tuổi" (Dahare dahareti) nghĩa là còn rất thanh niên. "Cổ đầy thịt" (Moḷigalleti) chỉ người có thân hình mập mạp. "Người chăn voi, người chăn ngựa" (Hatthibhaṇḍe assabhaṇḍeti) chỉ những người trông giữ voi và ngựa.

"Này các Tỳ-kheo, người ái nam ái nữ": tại đây có năm loại paṇḍaka: āsittapaṇḍako (do liếm tinh dịch), usūyapaṇḍako (do đố kỵ), opakkamikapaṇḍako (do bị hoạn), pakkhapaṇḍako (theo tuần trăng), và napuṃsakapaṇḍako (bẩm sinh không bộ phận sinh dục). Loại thứ nhất là người khi ngậm bộ phận sinh dục của kẻ khác và bị xuất tinh vào miệng thì sự khao khát mới hạ hỏa. Loại thứ hai là người khi nhìn thấy kẻ khác hành dâm, do lòng đố kỵ khởi lên mà sự khao khát hạ hỏa. Loại thứ ba là người do can thiệp y học mà bị cắt bỏ tinh hoàn. Loại thứ tư là do quả của ác nghiệp, trong nửa tháng tối thì là paṇḍaka nhưng nửa tháng sáng thì sự khao khát hạ hỏa. Loại thứ năm là người khi sinh ra đã không có giới tính.

Trong số này, loại āsittapaṇḍaka và usūyapaṇḍaka không bị cấm xuất gia, ba loại còn lại bị cấm. Trong số đó, pakkhapaṇḍaka chỉ bị cấm xuất gia trong nửa tháng mà người đó là paṇḍaka, theo bộ Kurundī. Đối với những người bị cấm xuất gia, câu này ám chỉ: "Người chưa cụ túc giới thì không được cho cụ túc giới, người đã cụ túc giới thì phải bị trục xuất". Việc trục xuất đó cũng phải bằng hình thức trục xuất hình tướng. Về sau, hễ chỗ nào nói "phải bị trục xuất" thì cũng đều theo phương thức này.

Kết thúc chuyện về người ái nam ái nữ.

1.33. Chuyện về kẻ cư trú trộm

* "Con trai của một gia đình cũ" (Purāṇakulaputtoti) nghĩa là con của một gia đình trước đây giàu có nhưng dần dần sa sút. "Hàng quyến thuộc cả bên nội bên ngoại đều đã suy vong, tiêu tán hoặc qua đời" (Mātipakkhapitipakkhato kolaññā khīṇā vinaṭṭhā matā assāti). "Điều chưa đạt được" (Anadhigatanti) nghĩa là chưa đắc được. "Để làm cho tăng trưởng" (Phātiṃkātunti). "Kìa" (Iṅghāti) là một từ dùng để thúc giục. "Đang bị chất vấn" (Anuyuñjiyamānoti) nghĩa là khi bị đưa ra một góc và hỏi về các pháp như: cạo râu tóc, nhận y cà-sa, thọ quy y, nhận thầy tế độ, tuyên ngôn nghiệp báo và thọ nương tựa. "Đã báo cáo sự việc ấy" (Etamatthaṃ ārocesīti) nghĩa là đã kể lại sự việc mình tự ý xuất gia kể từ lúc đầu.

"Này các Tỳ-kheo, kẻ cư trú trộm": tại đây có ba loại kẻ cư trú trộm: kẻ trộm hình tướng (liṅgatthenako), kẻ trộm sự cùng sống (saṃvāsatthenako), và kẻ trộm cả hai (ubhayatthenako). Kẻ trộm hình tướng là người tự mình xuất gia, đi đến tu viện nhưng không tính hạ lạp Tỳ-kheo, không nhận sự đảnh lễ theo thứ tự hạ lạp, không tranh giành chỗ ngồi, không xuất hiện trong các buổi lễ Uposatha hay Tự tứ; vì người này chỉ trộm duy nhất hình tướng nên gọi là kẻ trộm hình tướng.

Kẻ trộm sự cùng sống là người tuy là Sa-di đã được các Tỳ-kheo cho xuất gia, nhưng đi đến phương xa rồi nói dối rằng: "Tôi đã

được mười hạ hay hai mươi hạ", rồi tính hạ lạp Tỳ-kheo, nhận sự đảnh lễ theo thứ tự, tranh giành chỗ ngồi, xuất hiện trong các buổi lễ Uposatha và Tự tứ; vì người này chỉ trộm duy nhất việc cùng sinh hoạt Tăng đoàn nên gọi là kẻ trộm sự cùng sống. Phải hiểu rằng mọi hành vi như tính hạ lạp... trong ngữ cảnh này đều được gọi là "sự cùng sống" (saṃvāso). Đối với người đã xả giới nhưng nghĩ rằng "không ai biết mình đâu" rồi hành động như trên thì cũng tương tự.

Kẻ trộm cả hai là người tự mình xuất gia, đi đến tu viện rồi tính hạ lạp, nhận đảnh lễ, tranh giành chỗ ngồi, xuất hiện trong lễ Uposatha và Tự tứ; vì người này trộm cả hình tướng lẫn sự cùng sống nên gọi là kẻ trộm cả hai. Cả ba loại cư trú trộm này hễ chưa cụ túc giới thì không được cho cụ túc giới, đã cụ túc giới thì phải bị trục xuất, và dù có xin xuất gia lại cũng không được phép cho xuất gia.

Tại đây, để tránh nhầm lẫn, cần biết các chi tiết bổ sung sau:

"Vì sợ vua, sợ đói, sợ rừng rậm, sợ bệnh tật hay sợ kẻ thù; hoặc để mang y về, mà ai đó mặc hình tướng ở đây. Nếu người đó không chấp nhận việc cùng sinh hoạt, hễ tâm trí vẫn còn trong sạch; thì người ấy vẫn chưa bị gọi là kẻ cư trú trộm."

Chi tiết như sau: Ở đây có người bị nhà vua tức giận, người đó nghĩ "làm vậy ta sẽ được an toàn" nên tự mình mặc hình tướng rồi bỏ trốn. Thấy vậy, người ta báo cho đức vua. Nhà vua nghĩ "nếu đã xuất gia thì không thể làm gì được nó" nên nguôi giận; người này khi thấy nỗi sợ vua đã dứt, nếu chưa từng trà trộn vào giữa Tăng đoàn mà đã bỏ hình tướng Sa-môn để mặc lại đồ gia chủ rồi quay về, thì được phép cho xuất gia. Hoặc nếu người ấy nghĩ "nhờ nương tựa giáo pháp mà ta giữ được mạng sống, nay ta sẽ thực sự xuất gia", liền giữ nguyên hình tướng ấy đi đến nhưng không thọ nhận phận sự của bậc khách tăng, khi được các Tỳ-kheo hỏi hay không hỏi cũng đều bộc bạch sự thật về bản thân rồi xin xuất gia,

thì sau khi cởi bỏ hình tướng cũ, vị ấy được phép cho xuất gia. Nhưng nếu người ấy thọ nhận phận sự, tỏ vẻ như đã xuất gia thực thụ, thực hiện mọi việc như tính hạ lạp đã nói ở trên, thì không được cho xuất gia.

Trường hợp khác, có người trong lúc đói kém không thể sống nổi nên tự mình mặc hình tướng đi ăn thực phẩm của mọi giáo phái, khi nạn đói qua đi, nếu chưa từng trà trộn vào giữa Tăng đoàn mà đã mặc lại đồ gia chủ rồi quay về, thì mọi việc cũng giống như trường hợp trước.

Người khác muốn băng qua rừng lớn, mà đoàn lữ hành chỉ dẫn theo những người xuất gia. Người đó nghĩ "làm vậy đoàn lữ hành sẽ cho ta đi theo" nên tự mặc hình tướng rồi đi cùng họ băng qua rừng đến nơi an toàn, nếu chưa từng trà trộn vào giữa Tăng đoàn mà đã mặc lại đồ gia chủ rồi quay về, thì mọi việc cũng giống như trước.

Người khác khi có bệnh dịch phát sinh không thể sống nổi nên tự mặc hình tướng đi ăn thực phẩm của mọi giáo phái, khi bệnh dịch đã dứt, nếu chưa từng trà trộn vào giữa Tăng đoàn mà mặc lại đồ gia chủ quay về, thì mọi việc cũng giống như trước.

Người khác có một kẻ thù đang tức giận, muốn giết mình, người đó nghĩ "làm vậy ta sẽ an toàn" nên tự mặc hình tướng bỏ trốn. Kẻ thù khi tìm kiếm nghe nói "nó đã xuất gia bỏ trốn rồi" thì nghĩ "nếu đã xuất gia thì không làm gì được" nên nguôi giận. Người này khi nỗi sợ kẻ thù đã dứt, nếu chưa từng trà trộn vào Tăng đoàn mà mặc lại đồ gia chủ quay về, thì mọi việc cũng giống như trước.

Người khác đi đến gia đình quyến thuộc, đã xả giới trở thành gia chủ nhưng nghĩ rằng: "Những bộ y này sẽ bị hư hỏng ở đây, nếu ta mặc chúng đi về tu viện, dọc đường người ta sẽ bắt ta vì tưởng là quân trộm, hay là ta cứ mặc và quấn chúng để mang về", vì mục đích mang y về nên người ấy mặc và quấn y đi về tu viện. Thấy

người ấy đi từ xa, các Sa-di và Tỳ-kheo trẻ ra đón, thực hiện phận sự đón tiếp. Người ấy không thọ nhận mà bộc bạch sự thật. Nếu các Tỳ-kheo nói "chúng tôi sẽ không thả ông đi đâu" rồi dùng quyền lực muốn cho xuất gia, thì sau khi cởi bỏ y cà-sa cũ phải cho xuất gia lại. Nhưng nếu người ấy nghĩ "họ không biết mình đã hoàn tục đâu" rồi tự nhận mình là Tỳ-kheo, thực hiện mọi việc tính hạ lạp như đã nói, thì không được cho xuất gia.

Người khác là một vị đại Sa-di, đi đến nhà thân quyến rồi hoàn tục, nhưng do bị mệt mỏi bởi việc làm ăn nên nghĩ rằng: "Nay ta sẽ lại làm Sa-môn, vị Trưởng lão cũng không biết việc ta đã hoàn tục đâu", rồi cầm chính bát y đó quay về tu viện, không báo sự việc cho các Tỳ-kheo mà vẫn tự nhận mình là Sa-di, người này chính là kẻ cư trú trộm và không được phép xuất gia. Nếu ngay từ lúc mặc lại hình tướng người ấy đã có ý nghĩ "ta sẽ không báo cho ai biết" và khi về đến tu viện cũng không báo, thì ngay từ lúc mặc vào đã là kẻ cư trú trộm. Hoặc nếu lúc mặc vào người ấy có ý định "ta sẽ kể lại", nhưng khi về tu viện được hỏi "Hiền giả đã đi đâu" mà lại lừa dối không kể vì nghĩ "họ không biết mình đâu", thì ngay khi từ bỏ ý định kể lại, người ấy cũng là kẻ cư trú trộm. Nhưng nếu lúc mặc vào có ý định kể lại, và khi về tu viện cũng kể lại thật, thì người này được phép xuất gia lại.

Người khác là một Sa-di trẻ hoặc một người lớn tuổi nhưng không thông thạo, sau khi hoàn tục như cách trên nhưng không muốn làm các việc như chăn bò ở nhà, nên các thân quyến mặc lại cho chính những bộ y cà-sa đó, đặt cái đĩa hoặc cái bát vào tay và đuổi ra khỏi nhà: "Đi đi, hãy cứ làm Sa-môn". Người đó về tu viện, các Tỳ-kheo không biết "người này đã hoàn tục nay tự xuất gia lại", mà chính người đó cũng không biết rằng "ai tự xuất gia như vậy gọi là kẻ cư trú trộm". Nếu họ cho người đó thọ cụ túc giới khi đủ tuổi, thì việc thọ cụ túc giới đó là thành tựu. Nhưng nếu trong lúc chưa thọ cụ túc giới mà người đó nghe được sự phân quyết luật tạng rằng: "Ai tự xuất gia như vậy gọi là kẻ cư trú trộm", thì người

đó phải báo cáo với các Tỳ-kheo là "tôi đã làm như vậy", khi đó người này sẽ được phép xuất gia lại. Còn nếu nghĩ "không ai biết mình đâu" mà không báo cáo, thì ngay khi từ bỏ ý định báo cáo, người đó trở thành kẻ cư trú trộm.

Một vị Tỳ-kheo đã xả giới nhưng không cởi bỏ hình tướng, dẫu có làm điều ác đức hay không mà vẫn thực hiện mọi phận sự như tính hạ lạp đã nói, thì trở thành kẻ cư trú trộm. Nếu chưa xả giới, vẫn giữ nguyên hình tướng mà hành dâm rồi thực hiện các phận sự tính hạ lạp thì không phải là kẻ cư trú trộm, mà chỉ cần cho xuất gia lại là được. Trong bộ Chú giải Andhaka nói rằng đó là kẻ cư trú trộm, nhưng không nên chấp nhận ý kiến đó.

Một vị Tỳ-kheo dẫu vẫn thiết tha với y cà-sa nhưng lại mặc đồ trắng để hành dâm, sau đó mặc lại y cà-sa và thực hiện mọi phận sự tính hạ lạp, người này cũng không phải là kẻ cư trú trộm, chỉ cần cho xuất gia lại. Nhưng nếu đã từ bỏ ý định giữ y cà-sa, mặc đồ trắng hành dâm, sau đó mới mặc lại y cà-sa và thực hiện mọi phận sự tính hạ lạp, thì chính là kẻ cư trú trộm.

Một vị Sa-di vẫn giữ nguyên hình tướng mà phạm các pháp không phải Sa-môn như hành dâm thì cũng không phải là kẻ cư trú trộm. Dù vị ấy vẫn thiết tha với y cà-sa nhưng lại cởi ra để hành dâm rồi mặc lại, cũng không phải là kẻ cư trú trộm. Nhưng nếu đã từ bỏ ý định giữ y cà-sa, ở trần hoặc mặc đồ trắng để hành dâm, trở thành kẻ không phải Sa-môn rồi mới mặc lại y cà-sa, thì là kẻ cư trú trộm. Ngay cả khi có ý định muốn làm gia chủ, quấn y cà-sa thành vạt y hoặc mặc theo kiểu của gia chủ để thử xem "hình tướng gia chủ có hợp với mình không", thì vẫn còn giữ được tư cách. Nhưng sau khi chấp nhận rằng "hợp đấy" mà vẫn tiếp nhận hình tướng Sa-môn (để lừa dối) thì trở thành kẻ cư trú trộm. Đối với việc mặc đồ trắng để thử và chấp nhận cũng theo phương thức ấy.

Nếu mặc đồ trắng đè lên trên y cà-sa đang mặc để thử hoặc để chấp nhận, thì vẫn giữ được tư cách. Đối với Tỳ-kheo-ni cũng vậy.

Nếu vị ấy muốn làm gia chủ mà mặc y cà-sa theo kiểu gia chủ để thử xem có hợp không, thì vẫn giữ được tư cách. Nếu chấp nhận là "hợp đấy" thì không còn giữ được tư cách. Đối với việc mặc đồ trắng để thử và chấp nhận cũng vậy. Nhưng nếu mặc đồ trắng đè lên y cà-sa để thử hoặc chấp nhận, thì vẫn giữ được tư cách.

Nếu một người xuất gia khi lớn tuổi, không tính hạ lạp, không đứng vào hàng ngũ, chỉ đi riêng một bên, khi thấy bát cơm được múc ra từ các nồi lớn thì đưa bát ra nhận như con diều hâu vồ miếng thịt rồi đi mất, người này không phải là kẻ cư trú trộm. Nhưng nếu tính hạ lạp Tỳ-kheo để nhận vật thực thì là kẻ cư trú trộm.

Nếu chính mình là Sa-di mà lại tính gian lận hạ lạp theo hàng ngũ Sa-di thì không phải là kẻ cư trú trộm. Còn vị Tỳ-kheo mà tính gian lận hạ lạp theo hàng ngũ Tỳ-kheo thì phải bị xử lý theo giá trị của vật dụng nhận được.

Kết thúc chuyện về kẻ cư trú trộm.

1.34. Chuyện về kẻ theo ngoại đạo

"Này các Tỳ-kheo, kẻ theo ngoại đạo": tại đây, người đi sang và gia nhập hàng ngũ ngoại đạo gọi là kẻ theo ngoại đạo. Người này không những không được cho thọ cụ túc giới mà còn không được cho xuất gia. Tại đây có sự phân quyết như sau: Một vị Tỳ-kheo đã thọ cụ túc giới, với ý định "ta sẽ trở thành ngoại đạo", liền giữ nguyên hình tướng Tăng sĩ mà đi đến trú xứ của họ, mỗi bước chân phạm một tội Tác ác. Ngay khi tiếp nhận hình tướng của họ, vị ấy trở thành kẻ theo ngoại đạo. Người nào tự mình muốn trở thành ngoại đạo nên mặc các thứ như y bằng cỏ Kusacīra, người đó cũng trở thành kẻ theo ngoại đạo. Còn người nào ở trần đi tắm, tự ngắm mình rồi nghĩ "hình dáng tu sĩ ājīvaka thật hợp với mình, ta sẽ là tu sĩ ājīvaka", rồi không cầm lấy y cà-sa mà cứ ở trần đi đến trú xứ của họ, mỗi bước chân phạm một tội Tác ác. Nếu dọc đường người ấy nảy sinh lòng hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, thì sau khi sám hối các

tội Tác ác sẽ được thoát. Dù đã đến trú xứ của họ, nhưng được họ giáo giới hoặc tự mình nghĩ "sự xuất gia của những kẻ này thật quá khổ hạnh" mà quay về, thì cũng được thoát.

Nhưng nếu hỏi: "Sự xuất gia của các ông có gì là cao tột?", và khi được trả lời là "nhổ râu tóc...", người ấy liền để họ nhổ dù chỉ một sợi tóc, hoặc thọ nhận các phận sự như ngồi xổm tu tập, hoặc mặc các thứ như lông công, hoặc tiếp nhận hình tướng của họ, hoặc chấp nhận rằng "sự xuất gia này là tối thượng", thì người đó không được thoát và trở thành kẻ theo ngoại đạo. Nếu để thử xem "hình tướng ngoại đạo có hợp với mình không" mà mặc y bằng cỏ, bện tóc, hay cầm gậy khārikāja, chừng nào chưa chấp nhận thì định hướng vẫn còn được giữ, ngay khi chấp nhận thì trở thành kẻ theo ngoại đạo. Còn người bị cướp mất y mà phải mặc y bằng cỏ, hoặc vì sợ vua... mà phải mặc hình tướng ngoại đạo nhưng không có đức tin nơi đó, thì không phải là kẻ theo ngoại đạo.

Và định nghĩa "kẻ theo ngoại đạo" này là nói về vị Tỳ-kheo đã thọ cụ túc giới; do đó, theo bộ Kurundī, một Sa-di dẫu có giữ nguyên hình tướng mà đi đến trú xứ ngoại đạo thì vẫn được phép xuất gia và cụ túc giới lại. Còn kẻ cư trú trộm nói trên là đề cập đến người chưa cụ túc giới; do đó, một vị Tỳ-kheo đã thọ cụ túc giới dẫu có gian lận hạ lạp thì cũng không mất tư cách Sa-môn. Người thiết tha với hình tướng dẫu có phạm tội Bất cộng trụ mà vẫn tính hạ lạp Tỳ-kheo... thì cũng không phải là kẻ cư trú trộm.

Kết thúc chuyện về kẻ theo ngoại đạo.

1.35. Chuyện về loài bàng sinh

Chú giải về loài rồng (Nāga)

* Về cụm từ "ghê tởm đối với loài rồng": Tại đây, mặc dù trong quá trình diễn tiến của đời sống, do thiện báo, nó được hưởng thụ sự sung túc về quyền lực giống như thiên sản của chư thiên; nhưng vì là bậc tái sinh bằng quả của bất thiện nghiệp, nên đối với việc hành dâm với cùng chủng loại và khi chìm sâu vào giấc ngủ một

cách buông lơi, thân hình rồng sẽ hiện ra, thường bò dưới nước và ăn ếch nhái, vì thế nó ghê tởm với loài rồng đó. "Hổ thẹn" nghĩa là xấu hổ. "Ghê tởm" nghĩa là ghê tởm thân phận của mình. "Khi vị Tỳ-kheo ấy đi ra" nghĩa là khi vị Tỳ-kheo ấy đã rời khỏi nơi đó. Hoặc có nghĩa là việc đi ra của vị Tỳ-kheo ấy. "Chìm sâu vào giấc ngủ một cách buông lơi" nghĩa là khi vị ấy chưa đi ra, vì sợ bị lộ nên nó không buông lơi chánh niệm, chỉ ngủ theo kiểu ngủ của loài khỉ; nhưng khi vị ấy đã đi ra, nó buông bỏ chánh niệm, trở nên buông lơi, không còn lo sợ và rơi vào giấc ngủ sâu. "Kêu lên âm thanh kinh hãi" nghĩa là do sợ hãi nên đã từ bỏ sự nhận diện về một Sa-môn mà phát ra âm thanh lớn dị thường.

"Các ngươi thực sự là": Đây là cụm từ được nói bằng cách lược bỏ nguyên âm 'a'. Ý nghĩa tóm tắt ở đây là: Các ngươi là loài rồng, không có khả năng đạt được Thiền định, Minh sát, Đạo và Quả, nên các ngươi là những kẻ không có sự tăng trưởng trong Pháp và Luật này, các ngươi không thể trở thành những bậc có sự tăng trưởng. "Với cùng chủng loại" nghĩa là chỉ với rồng cái. Nhưng khi hành dâm với các loài khác biệt như phụ nữ loài người, khi đó nó hiện ra giống như một thiên tử. Tại đây, việc nói "hai nguyên nhân" là dựa trên việc hiển thị trạng thái tự nhiên thường xuyên trong quá trình diễn tiến đời sống. Đối với loài rồng, sự hiển thị trạng thái tự nhiên xảy ra trong năm thời điểm: lúc tái sinh, lúc lột xác, lúc hành dâm với cùng chủng loại, lúc chìm sâu vào giấc ngủ buông lơi, và lúc mệnh chung.

"Này các Tỳ-kheo, loài bàng sinh": Tại đây, dù là rồng hay bất kỳ loài nào khác như Kim-xí-điểu, thậm chí cho đến Thiên chủ Sakka, bất kỳ loài phi nhân nào, tất cả đều phải được hiểu là "loài bàng sinh" trong ý nghĩa này. Kẻ đó không được cho xuất gia, không được cho thọ cụ túc; nếu đã thọ cụ túc thì phải bị trục xuất.

Dứt câu chuyện về loài bàng sinh.

1.36. Câu chuyện về những kẻ giết mẹ và các tội khác

* Trong các câu chuyện về kẻ giết mẹ và các tội tương tự: "Nên thực hiện việc trục xuất" nghĩa là nên thực hiện việc đưa ra ngoài, đuổi đi, hoặc loại bỏ. "Này các Tỳ-kheo, kẻ giết mẹ": Tại đây, bất kỳ ai cố ý sát hại người mẹ sinh thành vốn là phụ nữ loài người, trong khi bản thân kẻ đó cũng là loài người, thì kẻ đó là người giết mẹ do nghiệp vô gián, việc xuất gia và thọ cụ túc của kẻ đó bị bác bỏ. Tuy nhiên, nếu ai giết một người phụ nữ không phải mẹ ruột nhưng có công nuôi dưỡng, hoặc bà nội, bà ngoại, cô dì, hoặc giết người mẹ sinh thành nhưng không phải là người (trong kiếp đó), thì việc xuất gia của kẻ đó không bị ngăn cấm và không phạm tội vô gián. Nếu bản thân là loài bàng sinh mà giết mẹ là loài người, kẻ đó cũng không phạm tội vô gián, nhưng vì là loài bàng sinh nên việc xuất gia bị bác bỏ. Những phần còn lại đã rõ ràng. Đối với kẻ giết cha cũng theo nguyên tắc này. Ngay cả khi là con của kỹ nữ, không biết rõ "đây là cha tôi", nhưng nếu người mà do sự phối hợp của vị ấy mà mình được sinh ra bị kẻ này giết chết, thì vẫn bị tính là kẻ giết cha và phạm tội vô gián.

* Kẻ giết A-la-hán cũng phải được hiểu theo tiêu chuẩn là vị A-la-hán loài người. Thật vậy, nếu cố ý sát hại một vị đã tận trừ lậu hoặc là loài người, dù chỉ là một đứa trẻ chưa xuất gia, thì kẻ đó là người giết A-la-hán, phạm tội vô gián và việc xuất gia bị ngăn cấm. Nếu giết một vị A-la-hán thuộc loài phi nhân, hoặc giết một bậc Thánh hữu học thuộc loài người, thì không phạm tội vô gián, việc xuất gia cũng không bị ngăn cấm, nhưng đó là một nghiệp rất nặng. Nếu loài bàng sinh giết một vị A-la-hán loài người thì không phạm tội vô gián, nhưng nghiệp ấy rất nặng nề; đây là sự phân định tại đây. "Chúng được dẫn đi để bị giết" nghĩa là được dẫn đi vì mục đích hành hình, được đưa đi để giết chết.

* "Này các Tỳ-kheo, kẻ làm nhục Tỳ-kheo-ni": Tại đây, bất kỳ ai làm nhục một vị Tỳ-kheo-ni thanh tịnh tại một trong ba cửa (đạo), kẻ đó gọi là kẻ làm nhục Tỳ-kheo-ni. Việc xuất gia và thọ cụ túc

của kẻ này bị ngăn cấm. Nhưng nếu chỉ do sự tiếp xúc thân thể mà làm cho giới hạnh bị hư hoại (mà không có sự giao hợp), thì việc xuất gia và thọ cụ túc không bị ngăn cấm. Kẻ nào dùng vũ lực, bắt mặc áo trắng rồi làm nhục người không đồng thuận, kẻ đó vẫn là kẻ làm nhục Tỳ-kheo-ni. Nhưng nếu dùng vũ lực bắt mặc áo trắng rồi người đó đồng thuận mà làm nhục, thì không gọi là kẻ làm nhục Tỳ-kheo-ni. Vì sao? Vì ngay khi chấp nhận trạng thái cư sĩ, vị đó không còn là Tỳ-kheo-ni nữa. Việc làm nhục người đã từng bị mất giới trước đó, hoặc vi phạm đối với Thức-xoa-ma-na và Sa-di-ni, thì không gọi là kẻ làm nhục Tỳ-kheo-ni, kẻ đó vẫn được phép xuất gia và thọ cụ túc.

"Này các Tỳ-kheo, kẻ chia rẽ Tăng": Tại đây, kẻ nào giống như Đề-bà-đạt-đa, làm cho giáo pháp trở thành phi Pháp, phi Luật, rồi dùng một trong bốn loại nghiệp để chia rẽ Tăng, kẻ đó gọi là kẻ chia rẽ Tăng. Việc xuất gia và thọ cụ túc của kẻ này bị ngăn cấm.

"Này các Tỳ-kheo, kẻ làm thân Phật chảy máu": Tại đây, kẻ nào giống như Đề-bà-đạt-đa, với tâm độc ác, tâm sát hại, làm cho máu chảy trên thân thể đang còn sống của Đức Như Lai, dù chỉ bằng lượng máu mà một con ruồi nhỏ có thể uống, kẻ đó gọi là kẻ làm thân Phật chảy máu. Việc xuất gia và thọ cụ túc của kẻ này bị ngăn cấm. Ngược lại, người nào như danh y Jīvaka, dùng dao mổ để chữa bệnh, lấy đi phần thịt thối và máu độc để mang lại sự an lạc cho Ngài, thì người đó tạo được rất nhiều phước báu.

Dứt câu chuyện về kẻ giết mẹ và các tội khác.

1.37. Câu chuyện về người lưỡng tính

* "Này các Tỳ-kheo, người lưỡng tính": Là người có cả hai bộ phận sinh dục do nghiệp tạo ra tướng nữ và nghiệp tạo ra tướng nam; do đó gọi là lưỡng tính. "Thực hiện" nghĩa là dùng bộ phận nam để hành dâm với phụ nữ. "Khiến thực hiện" nghĩa là khuyên bảo người khác thực hiện trên bộ phận nữ của mình; người này có hai loại: lưỡng tính nữ và lưỡng tính nam.

Tại đó, đối với người lưỡng tính nữ, bộ phận nữ hiển lộ rõ ràng, bộ phận nam bị che khuất. Đối với người lưỡng tính nam, bộ phận nam hiển lộ rõ ràng, bộ phận nữ bị che khuất. Khi người lưỡng tính nữ thực hiện vai trò nam giới với phụ nữ, bộ phận nữ bị che khuất và bộ phận nam hiển lộ. Khi người lưỡng tính nam đóng vai trò nữ giới với nam giới, bộ phận nam bị che khuất và bộ phận nữ hiển lộ. Người lưỡng tính nữ vừa có thể tự mình mang thai, vừa có thể làm cho người khác mang thai. Người lưỡng tính nam thì không tự mình mang thai nhưng có thể làm cho người khác mang thai; đây là sự khác biệt giữa họ. Trong bộ Chú giải Kurundī có nói rằng: "Nếu khi tái sinh bộ phận nam hiện hành thì bộ phận nữ sẽ phát sinh thêm, nếu khi tái sinh bộ phận nữ hiện hành thì bộ phận nam sẽ phát sinh thêm". Về phương pháp khảo sát chi tiết vấn đề này, cần tìm hiểu trong bộ Atthasālinī - Chú giải bộ Dhammasaṅgaṇī. Cần biết rằng cả hai loại người lưỡng tính này đều không được phép xuất gia và thọ cụ túc.

Dứt câu chuyện về người lưỡng tính.

1.38. Câu chuyện về người không có thầy tế độ và các trường hợp khác

* "Vào thời điểm đó" nghĩa là vào lúc mà Đức Thế Tôn chưa ban hành học giới. "Người không có thầy tế độ" nghĩa là không xin thọ giáo với một vị thầy tế độ, hoàn toàn thiếu vắng thầy tế độ. Những người thọ cụ túc như vậy không nhận được sự giúp đỡ về Pháp lẫn về vật chất, họ sẽ bị suy đồi chứ không tăng trưởng. "Này các Tỳ-kheo, không được cho thọ cụ túc người không có thầy tế độ": Kẻ nào cho thọ cụ túc như vậy thì phạm tội Tác ác (Dukkaṭa); tuy nhiên, nghiệp cụ túc không bị vô hiệu. Một số vị nói rằng nghiệp đó bị vô hiệu, nhưng điều này không nên chấp nhận. Đối với các trường hợp như Tăng đoàn là thầy tế độ, hoặc người lưỡng tính là thầy tế độ, cũng theo nguyên tắc này.

Dứt câu chuyện về người không có thầy tế độ.

1.39. Câu chuyện về người không có bình bát và các trường hợp khác

* "Đi khất thực bằng tay" nghĩa là đi vì mục đích nhận thức ăn đặt trực tiếp vào lòng bàn tay. "Giống như các ngoại đạo" nghĩa là như các ngoại đạo thuộc phái Ājīvaka (Mạng giáo); họ ăn thức ăn đã trộn lẫn với canh và đồ ăn rồi đặt vào tay. "Phạm tội Tác ác" nghĩa là vị nào cho thọ cụ túc (người không bát) thì phạm tội, nhưng nghiệp cụ túc không bị vô hiệu. Các trường hợp về người không có y cũng theo nguyên tắc này.

"Bằng đồ đi mượn" nghĩa là bằng thứ mượn được với lời nói: "Xin hãy cho mượn cho đến khi chúng tôi thực hiện xong lễ cụ túc"; có nghĩa là đồ tạm thời. Vị nào cho thọ cụ túc với bình bát hoặc y, hoặc cả bát và y như thế thì phạm tội, nhưng nghiệp cụ túc không bị vô hiệu; do đó, chỉ nên cho thọ cụ túc cho người có đầy đủ bát và y. Nếu người đó không có, và các vị thầy tế độ hoặc thầy dạy luật muốn cho, hoặc các vị Tỳ-kheo khác muốn cho một cách không hối tiếc, thì nên trao bát và y đã được quyết định (adhiṭṭhāna) cho người đó. Tuy nhiên, đối với người muốn xuất gia Sa-di, được phép cho xuất gia với bát và y đi mượn, hoặc lấy từ nơi tương tự do sự tin cậy cũng được phép.

Nếu người đó mang đến một cái bát chưa nung hoặc vải chưa thành y, trong khi chờ bát được nung và y được may, nếu người đó ở trong chùa thì được phép cho vật thực khất thực chưa được chỉ định, được phép ăn trong đĩa, và trước bữa trưa được phép chia phần vật thực tương đương với phần của Sa-di. Tuy nhiên, việc nhận sàng tọa, vật thực bắt thăm, vật thực chỉ định, hoặc vật thực được mời thì không được phép. Sau bữa trưa, được phép cho các phần dược phẩm như dầu, mật ong, đường phèn tương đương với phần của Sa-di. Nếu người đó bị bệnh, được phép điều trị thuốc men và thực hiện mọi sự chăm sóc như đối với một Sa-di.

Dứt câu chuyện về người không có bình bát.

1.40. Câu chuyện về người cụt tay và các trường hợp khác

* Trong các câu chuyện về người cụt tay và các trường hợp tương tự: "Người cụt tay" là người bị cụt một hoặc cả hai tay tại lòng bàn tay, cổ tay, hoặc khuỷu tay. "Người cụt chân" là người bị cụt một hoặc cả hai chân tại bàn chân, mắt cá, hoặc ống chân. "Người cụt cả tay chân" là người bị cụt hai, ba hoặc tất cả bốn chi theo cách đã nêu. "Người cụt tai" là người bị cụt một hoặc cả hai tai tại gốc tai hoặc vành tai. Tuy nhiên, người nào chỉ bị rách chỗ xỏ khuyên tai mà có thể nối lại được, thì nên nối lại rồi mới cho xuất gia. "Người cụt mũi" là người bị mất mũi tại phần chóp mũi, hoặc một bên cánh mũi. Nếu mũi của ai có thể nối lại được, sau khi làm cho lành lặn thì nên cho xuất gia. "Người cụt cả tai và mũi" phải được hiểu theo cả hai trường hợp. "Người cụt ngón" là người bị mất một hoặc nhiều ngón tay mà không còn dấu vết của móng. Nếu vẫn còn thấy dấu vết của móng dù chỉ bằng một sợi chỉ, thì vẫn được phép cho xuất gia. "Người cụt ngón cái" là người bị cụt một hoặc nhiều ngón cái trong bốn ngón cái (tay và chân) theo cách đã nêu. "Người đứt gân" là người bị đứt các gân lớn ở phía trước hoặc phía sau; do một sợi bị đứt mà người đó phải đi bằng mũi chân, hoặc đi bằng gót chân, hoặc không thể đặt bàn chân vững vàng.

"Người có tay như màng cánh" là người có các ngón tay dính liền nhau như cánh dơi; người muốn cho kẻ này xuất gia thì nên xẻ các kẽ ngón tay, loại bỏ toàn bộ lớp màng da, làm cho lành lặn rồi mới cho xuất gia. Người có sáu ngón, nếu muốn cho xuất gia thì nên cắt bỏ ngón thừa, làm cho lành lặn rồi mới cho xuất gia.

"Người gù" là người có thân hình gù do phần ngực, lưng hoặc sườn bị nhô ra. Tuy nhiên, người nào có các chi tiết cơ thể hơi cong một chút thì được phép cho xuất gia. Thật vậy, chỉ có bậc Đại nhân mới có thân hình thẳng tắp như phạm thiên, còn các chúng sinh khác không ai là không "gù" theo nghĩa hẹp.

"Người lùn" là người lùn phần ống chân, hoặc lùn phần thắt lưng, hoặc lùn cả hai. Người lùn ống chân có phần thân dưới từ thắt lưng

trở xuống ngắn, phần thân trên đầy đặn. Người lùn thắt lưng có phần thân trên từ thắt lưng trở lên ngắn, phần thân dưới đầy đặn. Người lùn cả hai thì cả hai phần thân đều ngắn; do sự ngắn ngủi đó mà thân hình họ giống như một sinh vật tròn trịa, như cái bụng lớn hay cái hũ; cả ba loại này đều không được phép cho xuất gia.

"Người bị bướu cổ" là người có khối u ở cổ như quả bí. Đây chỉ là cách gọi tượng trưng, bất kỳ ai có khối u ở bất cứ bộ phận nào cũng không được cho xuất gia. Sự phân định ở đây cần được hiểu theo cách đã nêu trong phần "Này các Tỳ-kheo, người bị năm bệnh không được cho xuất gia". Những gì cần nói về người bị đóng dấu tội phạm, bị đánh bằng roi, bị xăm chữ, đã được nói trong phần "Này các Tỳ-kheo, người bị đóng dấu...".

"Người bị bệnh chân voi" là người có bàn chân nặng nề. Người nào có bàn chân to dày, nổi mụn ghẻ, thô nhám thì không được cho xuất gia. Tuy nhiên, nếu chân chưa đến mức thô nhám, có thể dùng băng ép, ngâm trong hố nước, lấp đầy bằng cát nước sao cho các mạch máu hiện rõ và ống chân trở nên thon gọn như ống đựng dầu, nếu có thể làm cho teo nhỏ lại như thế thì được phép cho xuất gia. Nếu sau đó nó to lại, khi cho thọ cụ túc cũng phải làm như thế rồi mới cho thọ cụ túc.

"Người bệnh tồi tệ" là người mắc các bệnh như trĩ, rò hậu môn, bệnh về mật, về đờm, ho, lao... bất kỳ bệnh nào kinh niên, không thể chữa khỏi, gây ghê tởm, khó chịu; người này không được cho xuất gia.

"Người làm xấu đội ngũ" là người vì sự dị dạng của mình mà làm xấu hổ hội chúng; như quá cao (đến mức rốn cao bằng đầu người khác), hoặc quá lùn (như người lùn cả hai phần thân), hoặc quá đen (như gốc cây bị cháy trong đám rẫy), hoặc quá trắng (màu như đồng đỏ được đánh bóng bằng sữa chua hoặc nước sữa), hoặc quá gầy (ít thịt máu, thân hình như xương bọc da), hoặc quá béo (thịt nặng nề), hoặc bụng phệ (như quỷ đại xác), hoặc đầu quá lớn (như

người đang đội giỏ trên đầu), hoặc đầu quá nhỏ (không tương xứng với thân hình), hoặc đầu méo mó (như quả thốt nốt), hoặc đầu nhọn (nhọn dần lên phía trên), hoặc đầu dài như ống (như lóng tre lớn), hoặc đầu nghiêng lệch về một trong bốn phía, hoặc đầu bị lở loét, hoặc đầu hôi thối, hoặc tóc mọc lởm chởm (như ruộng lúa bị sâu ăn chỗ mọc chỗ không), hoặc đầu không có tóc, hoặc tóc thô cứng (như những mảnh lá thốt nốt), hoặc đầu trắng do bạc sớm, hoặc tóc đỏ tự nhiên (như đang bốc cháy), hoặc tóc xoắn (như các vòng xoắn trên thân bò), hoặc lông mày mọc liền với tóc trên đầu thành một dải khiến trán như bị bao lưới.

Hoặc lông mày giao nhau, hoặc không có lông mày, hoặc lông mày như khỉ, hoặc mắt quá lớn, hoặc mắt quá nhỏ (như lỗ đục trên da trâu), hoặc mắt không đều (một bên to một bên nhỏ), hoặc con ngươi không đều (một bên trên một bên dưới), hoặc mắt lé, hoặc mắt sâu (như ánh nước dưới giếng sâu), hoặc mắt lồi (như mắt cua), hoặc tai voi (vành tai quá lớn), hoặc tai chuột, tai dơi (vành tai quá nhỏ), hoặc tai chỉ có lỗ (không có vành tai); tuy nhiên người dân tộc Yonaka thì không thuộc loại làm xấu đội ngũ vì đó là tự nhiên của họ; hoặc người bị rò tai, tai thường xuyên chảy mủ, hoặc tai có u nhọt, tai luôn chảy dịch, hoặc tai nhọn (như đầu ống dẫn thức ăn cho bò), hoặc mắt quá vàng (nhưng mắt màu mật ong thì được phép cho xuất gia). Hoặc người không có lông mi, mắt hay chảy nước, mắt có màng, hoặc mắt bị viêm.

Hoặc mũi quá lớn, hoặc mũi quá nhỏ, hoặc mũi tẹt, hoặc mũi vẹo sang một bên, hoặc mũi dài (có thể liếm được bằng lưỡi giống như mỏ vẹt), hoặc mũi luôn chảy nước mũi.

Hoặc miệng rộng (như miệng ếch), hoặc miệng quá nhỏ (như quả bầu), hoặc sứt môi, hoặc miệng méo, hoặc môi quá dày (như vành nồi), hoặc môi quá mỏng (không che kín được răng như da trống), hoặc môi dưới quá lớn, hoặc môi trên quá mỏng, hoặc môi dưới quá mỏng, hoặc môi trên quá lớn, hoặc người sứt môi, hoặc miệng như miệng cừu, hoặc miệng bị phồng rộp, hoặc miệng nhọn (môi

ngoài trắng trong đỏ rực), hoặc miệng hôi thối như xác chết.

Hoặc răng quá lớn (như răng lạc đà), hoặc răng quỷ (răng mọc chìa ra ngoài ở trên hoặc dưới), tuy nhiên nếu có thể dùng môi che kín được, chỉ khi nói mới thấy thì được phép cho xuất gia. Hoặc răng thối, hoặc không có răng, tuy nhiên nếu giữa các răng có răng nhỏ như răng sóc thì được phép cho xuất gia.

Hoặc hàm quá lớn (như hàm bò), hoặc hàm dài, hoặc hàm quá ngắn (như bị thụt vào trong), hoặc hàm sứt, hoặc hàm vẹo, hoặc không có râu quai nón, hoặc mặt giống phụ nữ, hoặc cổ dài (như cổ cò), hoặc cổ ngắn (như bị thụt vào trong), hoặc cổ bị vẹo, hoặc vai bị lệch, hoặc không có tay, hoặc chỉ có một tay, hoặc tay quá ngắn, hoặc tay quá dài, hoặc ngực lõm, hoặc lưng gù, hoặc thân hình đóng vảy, hoặc thân hình ngứa ngáy, hoặc thân hình lác đồng tiền, hoặc thân hình như da kỳ đà (từ thân rơi ra các lớp bụi như da kỳ đà); tất cả những điều này được nói chi tiết nhằm ám chỉ sự dị dạng. Sự phân định ở đây cần được hiểu theo cách đã nêu trong phần "Này các Tỳ-kheo, người bị năm bệnh...".

Hoặc thắt lưng bị lệch, hoặc mông quá lớn (nhô cao như hòn đá bếp), hoặc đùi quá lớn, hoặc bị sa tinh hoàn, hoặc đầu gối quá lớn, hoặc đầu gối chạm nhau, hoặc ống chân dài (như cái gậy), hoặc bàn chân dị dạng, hoặc gót chân dài, hoặc bắp chân bị thắt lại (có hai loại: bắp chân tụ xuống thấp hoặc kéo lên quá cao), hoặc ống chân quá lớn, hoặc bắp chân thô dày, hoặc bàn chân quá lớn, hoặc gót chân quá lớn, hoặc bàn chân bằng phẳng (như cái xẻng), hoặc ống chân mọc từ giữa bàn chân, hoặc bàn chân vẹo (có hai loại: vẹo vào trong hoặc vẹo ra ngoài), hoặc ngón tay chân như củ gừng, hoặc móng mắt (móng tay chân màu đen thối); tất cả đều thuộc loại làm xấu đội ngũ. Người làm xấu đội ngũ như thế không được cho xuất gia.

"Người mù một mắt" dù là mù bẩm sinh hay do bệnh tật làm hỏng nhãn căn. Người nào không nhìn thấy bằng cả hai mắt hoặc một

mắt thì không được cho xuất gia. Trong bộ Mahāpaccariya nói rằng người mù một mắt gọi là "kāṇa", người mù hai mắt thì gộp vào hạng "andha" (mù hoàn toàn). Trong Mahā-aṭṭhakathā nói rằng mù bẩm sinh gọi là "andha", do đó cả hai cách gọi đều hợp lý tùy theo ngữ cảnh. "Người què" là què tay, què chân hoặc què ngón; hễ bộ phận nào trong số đó bị cong vẹo thấy rõ thì gọi là què. "Người thọt" là người đầu gối bị gập, hoặc ống chân bị gãy, hoặc bàn chân bị co rút ở giữa, hoặc đi bằng mu bàn chân, hoặc bàn chân co rút ở phía trước, hoặc đi bằng mũi bàn chân, hoặc thọt do đi bằng gót, hoặc thọt do đi bằng cạnh ngoài bàn chân, hoặc thọt do đi bằng cạnh trong bàn chân, hoặc do gãy phía trên mắt cá mà phải đi bằng cả mu bàn chân; tất cả đều là người thọt, không được cho xuất gia.

"Người bị liệt" là người mà một tay, một chân hoặc nửa thân mình không cử động được. "Người bị tàn tật" là người phải bò lê. "Người yếu vì già" là người yếu đuối do tuổi tác, không thể tự mình thực hiện các việc như nhuộm y. Tuy nhiên, nếu người lớn tuổi mà vẫn mạnh khỏe, có thể tự chăm sóc bản thân thì được phép cho xuất gia. "Người mù" là mù bẩm sinh. "Người câm" là người không thể phát âm; người nào tuy phát âm được nhưng không thể đọc trọn vẹn các câu Quy y, dù là người nói lắp cũng không được cho xuất gia. Tuy nhiên, nếu người nào có thể đọc trọn vẹn chỉ riêng phần Quy y thì được phép cho xuất gia.

"Người điếc" là người hoàn toàn không nghe thấy gì. Nếu người nào nghe được âm thanh lớn thì được phép cho xuất gia. Các hạng mù-câm... được nói dựa trên lỗi kép. Những hạng người bị từ chối việc xuất gia thì việc thọ cụ túc cũng bị từ chối. Tuy nhiên, nếu Tăng đoàn vẫn cho họ thọ cụ túc, thì tất cả những hạng người cụt tay chân đó đều được coi là "đã thọ cụ túc", nhưng hội chúng thực hiện và các vị thầy tế độ, thầy dạy luật không thoát khỏi tội lỗi. Như Ngài sẽ phán: "Này các Tỳ-kheo, có hạng người không đáng được phục hồi, nếu Tăng đoàn phục hồi, có người được phục hồi

tốt, có người được phục hồi xấu"; ý nghĩa của điều này sẽ rõ ràng khi đến phần tương ứng.

Dứt câu chuyện về người cụt tay và các trường hợp khác.

1.41. Câu chuyện về việc nương tựa người không có lòng hổ thẹn

* "Sống nương tựa vào những người không có lòng hổ thẹn": Cụm từ dùng sở hữu cách với ý nghĩa của đối cách; nghĩa là sống nương tựa vào những cá nhân không có lòng hổ thẹn. "Cho đến khi tôi biết được sự tương đồng của Tỳ-kheo": Nghĩa là cho đến khi vị Tỳ-kheo nương tựa biết được trạng thái có lòng hổ thẹn tương đồng với mình của vị Tỳ-kheo cho nương tựa. Do đó, khi một người mới đến một nơi, dù được bảo rằng "Hãy đến đây Tỳ-kheo, hãy thọ nương tựa", vị đó vẫn nên quan sát trạng thái có lòng hổ thẹn của vị cho nương tựa trong bốn hoặc năm ngày rồi mới thọ nương tựa.

Nếu sau khi nghe các vị Tỳ-kheo nói rằng "Vị Trưởng lão là người có lòng hổ thẹn" mà muốn thọ nương tựa ngay trong ngày mới đến, nhưng vị Trưởng lão bảo: "Hãy chờ đã, sống ở đây rồi sẽ biết", và cho nương tựa sau khi đã quan sát hành vi trong vài ngày, thì điều đó là đúng đắn. Thông thường, khi đi đến nơi để thọ nương tựa, phải thọ ngay trong ngày đó, không được trì hoãn dù chỉ một ngày. Nếu vào canh đầu vị thầy không có thời gian, vì không xin được phép nên vị đó tự nhủ "Tôi sẽ thọ vào lúc rạng đông" rồi đi ngủ, nếu không biết rạng đông đã lên thì không phạm tội. Nhưng nếu ngủ mà không có ý định "Tôi sẽ thọ", khi rạng đông lên thì phạm tội Tác ác. Người đi đến một nơi chưa từng đến, định ở lại hai ba ngày rồi đi thì được phép ở mà không cần thọ nương tựa. Nhưng người có ý định ở lại trong bảy ngày thì phải thọ nương tựa. Nếu vị Trưởng lão nói: "Ở lại bảy ngày thì cần gì thọ nương tựa", thì kể từ lúc bị từ chối, vị đó được phép ở lại mà không phạm.

Dứt câu chuyện về việc nương tựa người không có lòng hổ thẹn.

1.42. Câu chuyện về người đi đường và các trường hợp nương tựa

* "Việc cần phải thọ nương tựa" nghĩa là việc nương tựa là điều cần làm, tôi phải thọ nương tựa. "Do không tìm được người cho nương tựa" nghĩa là khi không có vị nào có khả năng cho nương tựa trong số những người cùng đồng hành trên đường dài. Khi không tìm được như thế, vị ấy có thể đi nhiều ngày mà không cần nương tựa. Nếu trước đây đã từng thọ nương tựa và nay vào một trú xá đã từng ở, dù chỉ ở một đêm cũng phải thọ nương tựa. Nếu nghỉ chân dọc đường hoặc trong khi tìm đoàn lữ hành mà ở lại vài ngày thì không phạm tội. Nhưng trong mùa An cư, phải ở cố định và phải thọ nương tựa. Đối với người đi bằng thuyền, khi mùa An cư đến mà không tìm được người cho nương tựa thì không phạm tội.

"Do được thỉnh cầu" nghĩa là do người bệnh đó thỉnh cầu mà vị ấy phải ở lại dù không có người cho nương tựa. Nếu người bệnh dù được bảo rằng "Hãy thỉnh cầu tôi đi" mà vì ngã mạn không thỉnh cầu, thì vị ấy nên ra đi.

"Được an lạc" nghĩa là được an lạc do đắc được các pháp Định và Minh sát. Thật vậy, sự miễn trừ này không dành cho bậc Dự lưu, Nhất lai, Bất lai hay A-la-hán; cũng không dành cho người đã đắc Định hay Minh sát vững vàng; còn đối với kẻ phàm phu ngu muội đã từ bỏ đề mục thiền định thì không cần bàn đến. Nhưng vị nào mà Định hoặc Minh sát còn non nớt, thì được hưởng sự miễn trừ này; việc cho phép nhận sự chăm sóc của vị thầy cũng dành cho người này. Vì thế, sau khi vị thầy của người này đã đi sau khi cho phép, người đó tự nhủ "Khi nào có người cho nương tựa phù hợp đến, tôi sẽ sống nương tựa vào vị đó", với ý định như thế, vị ấy có thể ở lại mà không cần nương tựa cho đến ngày rằm tháng Āsāḷhī (tháng 8). Nếu đến tháng Āsāḷhī mà vị thầy vẫn không đến, thì phải đi đến nơi có thể thọ nương tựa.

* "Được phép công bố bằng cả dòng họ": Nghĩa là được phép nói

dòng họ như "Người muốn thọ cụ túc của ngài Đại Ca-diếp" rồi mới công bố.

* "Hai người trong một lần công bố": Nghĩa là hai người cùng lúc trong một lần công bố; tôi cho phép thọ cụ túc bằng cách cho hai vị thầy dạy luật cùng lúc công bố tuyên ngôn, một vị cho người này và vị kia cho người kia.

"Được phép thực hiện cho hai hoặc ba người trong một lần công bố, nhưng phải dưới danh nghĩa một vị thầy tế độ": Nghĩa là tôi cho phép thực hiện cho hai hoặc ba người cùng lúc trong một lần công bố như cách trước; và việc công bố đó phải dưới danh nghĩa của duy nhất một vị thầy tế độ. Vì thế, một vị thầy dạy luật có thể công bố cho hai hoặc ba người. Hoặc hai hay ba vị thầy dạy luật có thể thực hiện hai hay ba tuyên ngôn riêng biệt cho từng người cùng một lúc. Nếu có các vị thầy dạy luật khác nhau và các vị thầy tế độ khác nhau, như Trưởng lão Tissa công bố cho đệ tử của Trưởng lão Sumana, và Trưởng lão Sumana công bố cho đệ tử của Trưởng lão Tissa, và họ bổ sung đủ túc số cho nhau, thì điều đó được phép. Nhưng nếu có các vị thầy tế độ khác nhau mà chỉ có một vị thầy dạy luật, thì vì đã bị bác bỏ bởi câu "nhưng không được với các vị thầy tế độ khác nhau" nên điều đó không được phép. Sự bác bỏ này là nhắm vào trường hợp này.

Dứt câu chuyện về người đi đường và các trường hợp nương tựa.

1.43. Giải thích về nghi thức Thọ cụ túc

* "Trước hết phải cho thọ thầy tế độ": Tại đây, vị quan sát lỗi và không lỗi gọi là thầy tế độ (upajjhā); vị đó phải được thọ nhận sau khi cho người kia nói rằng: "Bạch Ngài, xin hãy là thầy tế độ của con". "Họ bị bối rối" nghĩa là cơ thể họ trở nên cứng đờ. "Cái gì đã sinh" nghĩa là cái gì đã sinh khởi, đang hiện hữu trên cơ thể của con, khi được hỏi giữa Tăng đoàn, con phải nói "có" nếu nó hiện hữu... "Xin hãy nâng đỡ con" nghĩa là xin hãy nhấc con lên (từ hàng cư sĩ lên hàng Tăng bảo).

Dứt nghi thức Thọ cụ túc.

1.44. Giải thích về bốn Pháp nương tựa và các việc khác

* "Ngay lập tức" nghĩa là ngay sau khi vừa thọ cụ túc xong. "Phải đo bóng nắng" nghĩa là phải đo bóng nắng xem là một thân người hay hai thân người. "Phải thông báo về phép đo mùa" nghĩa là phải thông báo các mùa "mùa Mưa, mùa Đông, mùa Hè". Ở đây, chính mùa là phép đo mùa. Nếu các mùa như mùa Mưa... chưa đủ ngày, thì phải đếm xem còn bao nhiêu ngày nữa thì mùa đó mới đủ và thông báo phần ngày đó. Hoặc phải thông báo phép đo mùa theo kiểu "Đây là tên mùa này, và nó đã đủ hay chưa đủ". Phải thông báo phần thời gian trong ngày theo kiểu "Đây là buổi sáng hay buổi chiều". "Tập thành" (Saṅgītī) nghĩa là sau khi gộp tất cả lại, khi được hỏi "Con nhận được gì, bóng nắng của con thế nào, phép đo mùa ra sao, thời gian trong ngày là lúc nào", thì con phải nói rằng "Con nhận được tên này – mùa Mưa, mùa Đông hay mùa Hè; đây là bóng nắng của con; đây là phép đo mùa; đây là thời gian trong ngày".

* "Sau khi từ bỏ" nghĩa là sau khi vứt bỏ. "Cho người thứ hai" nghĩa là tôi cho phép cho một người bạn đồng hành khi đi từ nơi thọ cụ túc về lại tịnh xá, và đó cũng là lúc để thông báo bốn việc không nên làm. "Lá vàng" là lá có màu vàng. "Rụng khỏi cành" là rơi xuống từ cuống lá. "Không có khả năng xanh tươi lại" là không thể trở nên xanh tươi lần nữa. "Tảng đá lớn" là tảng đá vĩ đại.

* "Trong khi chưa tìm được sự hòa hợp của Tăng đoàn thì không phạm": Nghĩa là cho đến khi chưa tìm được sự hòa hợp của Tăng đoàn để thực hiện nghiệp trục xuất đối với kẻ đó, thì việc cùng chung thọ dụng vật chất và cùng chung hành lễ như Bố-tát (Uposatha), Tự tứ (Pavāraṇā) với kẻ đó thì không phạm tội. Những phần còn lại đều dễ hiểu vì đã được giải thích rõ ràng trong bộ Mahāvibhaṅga.

Dứt giải thích về bốn Pháp nương tựa và các việc khác.

Trong phần chú giải về Luật tạng mang tên Samantapāsādikā,

Phần giải thích ý nghĩa của chương Mahākhandhaka,

với một trăm bảy mươi hai câu chuyện đi kèm, đến đây là kết thúc.

Dứt chú giải chương Mahākhandhaka.

CHÚ GIẢI BỘ ĐẠI PHẨM (MAHĀVAGGA AṬṬHAKATHĀ)

2. Chương về lễ Uposatha

2.1. Lời bàn về việc cho phép hội họp

* Trong chương Uposathakkhandhaka, về từ "aññatitthiyā" (ngoại đạo): ở đây, "tittha" (bến) được gọi là giáo thuyết; giáo thuyết khác là "aññatittha"; những người có giáo thuyết khác ấy là "aññatitthiyā"; ý muốn nói là những người có giáo thuyết khác với giáo thuyết này. Về từ "dhammaṃ bhāsantī" (thuyết pháp): họ nói về những gì nên làm và không nên làm của họ. Về từ "te labhantī" (họ đạt được): những người ấy đạt được. "Mūgasūkarā" (heo câm) là những con heo có thân hình mập mạp.

* "Anajjhāpanno vā hoti āpajjitvā vā vuṭṭhito" (hoặc là không phạm, hoặc đã phạm rồi đã xuất tội): ở đây, ý nghĩa cần được hiểu là: tỳ-kheo không phạm vào tội nào đó, hoặc đã phạm rồi đã xuất tội, tội này được gọi là "asantī" (không hiện hữu). "Sampajānamusāvāde kiṃ hotī" (trong việc cố ý nói dối thì có gì): điều được nói là "việc cố ý nói dối này xảy ra đối với vị ấy", thì về mặt tội sẽ là gì, tức là ý hỏi tội gì sẽ xảy ra. "Dukkaṭaṃ hotī" (là tội Tác ác): là có tội Tác ác; và tội ấy thật sự không phải bởi đặc tính nói dối; nhưng theo lời của Thế Tôn, cần được hiểu là tội phát sinh từ việc không thực hiện qua khẩu môn. Vì rằng Ngài sẽ nói:

"Không đàm thoại với bất kỳ người nào,

Cũng không thốt ra lời nói với người khác;

Vị ấy có thể phạm tội thuộc về lời nói chứ không phải thuộc về thân,

Đây là câu hỏi đã được các bậc hiền trí suy xét." (Pari. 479);

"Antarāyiko" nghĩa là gây ra sự chướng ngại. "Kissa phāsu hotī" (sự an lạc có vì mục đích gì): sự an lạc có vì lợi ích gì.

"Paṭhamassa jhānassa adhigamāyāti" (để chứng đạt thiền thứ nhất): vì mục đích chứng đạt thiền thứ nhất mà sự an lạc, sự hạnh phúc xảy ra cho tỳ-kheo ấy. Phương thức này áp dụng cho tất cả các phần. Như vậy, Thế Tôn đã chỉ bày sự tụng đọc giới bổn Pātimokkha trước tiên theo cả phần tóm lược (uddesa) và phần chi tiết (niddesa).

* "Devasikaṃ" nghĩa là mỗi ngày. "Cātuddase vā pannarase vā" (vào ngày mười bốn hoặc ngày mười lăm): vào nửa tháng thứ ba và thứ bảy của một mùa thì hai lần vào ngày mười bốn, còn lại sáu lần vào ngày mười lăm; trước hết đây là một ý nghĩa. Tuy nhiên, điều này được nói theo thói quen thông thường; nhưng dựa trên lời dạy "một lần trong mỗi nửa tháng vào ngày mười bốn hoặc mười lăm", khi có duyên sự tương xứng, thì được phép tụng đọc vào bất cứ ngày mười bốn hoặc mười lăm nào; đối với các tỳ-kheo trú ngụ (āvāsika) thì là ngày mười bốn, đối với các tỳ-kheo mới đến (āgantuka) thì là ngày mười lăm. Điều này cũng cần được hiểu từ lời dạy rằng: "Nếu các tỳ-kheo trú ngụ đông hơn, các tỳ-kheo mới đến phải tuân theo các tỳ-kheo trú ngụ".

2.2. Lời bàn về việc cho phép quy định cương giới

* "Paṭhamaṃ nimittā kittetabbā" (trước tiên các tiêu chí phải được công bố): vị trì luật phải hỏi: "Ở phương Đông, tiêu chí là gì?". "Thưa ngài, là hòn núi". Tiếp theo, vị trì luật phải công bố tiêu chí rằng: "Hòn núi này là tiêu chí". Nhưng không được phép công bố như vầy: "Chúng ta làm hòn núi này thành tiêu chí, sẽ làm thành tiêu chí, tiêu chí đã được làm, hãy là tiêu chí, đang là tiêu chí, sẽ là tiêu chí". Đối với các tiêu chí như tảng đá, v.v., phương thức cũng tương tự như vậy. Ở phương Đông nam, phương Nam, phương Tây nam, phương Tây, phương Tây bắc, phương Bắc, phương Đông bắc, tiêu chí là gì? "Thưa ngài, là nước". "Nước này là tiêu chí"; ở đây, không được dừng lại mà phải hỏi lại: "Ở phương Đông tiêu chí là gì?". "Thưa ngài, là hòn núi". "Hòn núi này là tiêu chí"; sau khi công bố lại tiêu chí đã được công bố đầu tiên như vậy, rồi

mới được xác lập. Vì như vậy, tiêu chí mới được nối kết với tiêu chí. Sau khi công bố các tiêu chí như vậy, ngay sau đó phải quy định cương giới bằng nghiệp văn đã được dạy. Tại thời điểm kết thúc nghiệp văn, phần bên trong các tiêu chí là cương giới (sīmā), các tiêu chí nằm ngoài cương giới. Ở đó, các tiêu chí dù chỉ được công bố một lần cũng được xem là đã công bố. Tuy nhiên, trong Chú giải Andhaka có nói rằng vị muốn nối kết vòng quanh cương giới phải công bố tiêu chí ba lần. "Thưa ngài, là hòn núi... như trên... thưa ngài, là nước"; theo cách này, dù là bậc đã xuất gia hay người chưa xuất gia chỉ cho thì đều hợp thức.

Nay, về việc quyết định đối với các tiêu chí như hòn núi, v.v., cần được hiểu như sau: Có ba loại núi: núi thuần đất, núi thuần đá, và loại hỗn hợp cả hai. Cả ba loại này đều hợp thức. Nhưng đống cát thì không hợp thức. Loại núi khác nhỏ hơn kích thước một con voi thì không hợp thức. Nhưng từ kích thước một con voi trở lên cho đến kích thước núi Sineru đều hợp thức. Nếu ở bốn phương có bốn hòn núi hoặc ở ba phương có ba hòn núi, thì được phép quy định cương giới chỉ với bốn hoặc ba tiêu chí núi ấy. Nhưng không được phép quy định cương giới với hai tiêu chí hoặc một tiêu chí. Đối với các tiêu chí khác như tảng đá, v.v., phương thức cũng tương tự như vậy. Do đó, người làm tiêu chí núi phải hỏi: "Núi này liền nhau hay không liền nhau?". Nếu là núi liền nhau (một khối duy nhất) thì không được làm. Bởi vì dù có công bố ở bốn phương hay tám phương đi nữa, thì cũng chỉ là công bố một tiêu chí duy nhất; vì vậy, đối với hòn núi đứng bao quanh tự viện theo hình tròn như thế, sau khi công bố nó ở một phương, thì ở các phương khác phải loại trừ nó ra bên ngoài và phải công bố các tiêu chí khác ở bên trong.

Nếu họ muốn làm một phần ba hoặc một nửa hòn núi vào bên trong cương giới, thì không công bố hòn núi mà phải công bố một tiêu chí khác như cây xanh hoặc gò mối nằm trên chính hòn núi đó, tại vị trí phía ngoài phần diện tích muốn đưa vào bên trong. Nếu họ

muốn đưa toàn bộ hòn núi rộng một hay hai do-tuần vào bên trong, thì phải công bố các tiêu chí như cây xanh hoặc gò mối nằm trên mặt đất phía bên ngoài hòn núi ấy.

Về tiêu chí tảng đá: một khối sắt cũng được tính vào loại đá, do đó bất kỳ tảng đá nào cũng hợp thức. Về kích thước, tảng đá lớn bằng con voi thì được tính là núi, do đó nó không hợp thức (dưới danh nghĩa tảng đá). Tảng đá có kích thước bằng con bò lớn hoặc con trâu lớn thì hợp thức. Giới hạn tối thiểu là khối đá có trọng lượng bằng ba mươi hai cục sắt (pala). Nhỏ hơn mức đó hoặc dù là viên gạch lớn cũng không hợp thức. Đống đá không được dùng làm tiêu chí cũng không hợp thức, huống hồ là đống đất hay đống cát. Tảng đá bằng phẳng với mặt đất giống như sân đập lúa, hoặc tảng đá nhô lên khỏi mặt đất như một gốc cây, nếu đạt kích thước thì đều hợp thức. Tảng đá bằng phẳng dù rất lớn cũng vẫn được tính là đá; vì vậy, nếu muốn đưa một phần của tảng đá bằng phẳng lớn vào trong cương giới, thì không công bố nó mà phải công bố một tảng đá khác nằm trên nó. Nếu họ xây dựng tự viện trên tảng đá bằng phẳng, hoặc tảng đá bằng phẳng chạy xuyên qua giữa tự viện, thì loại đá bằng phẳng như vậy không hợp thức. Bởi vì nếu công bố nó, tự viện sẽ nằm trên tiêu chí, mà tiêu chí thì thuộc về ngoài cương giới, nên tự viện cũng sẽ rơi vào tình trạng nằm ngoài cương giới. Tảng đá bằng phẳng nằm bao quanh tự viện thì chỉ được công bố ở một nơi, không được công bố ở nơi khác.

Về tiêu chí rừng: rừng cỏ, hoặc rừng các loại cây như cây vỏ cứng, cây tâm cứng, cây thốt nốt, cây dừa, v.v., đều không hợp thức. Nhưng rừng các loại cây có lõi cứng như cây Sāka, cây Sāla, v.v., hoặc rừng cây hỗn hợp các loại có lõi cứng thì hợp thức; và rừng ấy, giới hạn tối thiểu phải khoảng bốn hoặc năm cây, ít hơn mức đó không hợp thức, nhưng lớn hơn cho đến một trăm do-tuần vẫn hợp thức. Nếu họ xây dựng tự viện giữa rừng, thì không được công bố rừng. Đối với những người muốn đưa một phần rừng vào bên trong cương giới, cũng không công bố rừng mà phải công bố các

tiêu chí như cây hoặc đá ở đó. Rừng bao quanh tự viện thì chỉ được công bố ở một nơi, không được công bố ở nơi khác.

Về tiêu chí cây: cây có vỏ cứng như thốt nốt, dừa, v.v., không hợp thức. Cây có lõi cứng còn đang sống, tối thiểu cao tám ngón tay, chu vi bằng thân cây kim vẫn hợp thức; nhỏ hơn mức đó không hợp thức. Lớn hơn mức đó, như cây đa bám rễ vững chắc rộng mười hai do-tuần cũng hợp thức. Cây được trồng từ hạt trong các ống tre, ống nứa, v.v., dù đạt kích thước cũng không hợp thức. Nhưng nếu lấy ra khỏi đó, rồi trồng xuống đất dù chỉ trong chốc lát, tạo một cái khung bảo vệ và tưới nước, thì được phép công bố. Việc đâm chồi mới từ rễ hay cành không phải là tiêu chuẩn. Nhưng đối với cây được trồng bằng cách cắt từ thân (giâm cành) thì điều đó được chấp nhận. Khi công bố, được phép gọi là "cây" (rukkho) hoặc gọi tên cụ thể như "cây Sāka", "cây Sāla". Nhưng cây liền một khối như cây đa bám rễ rộng lớn thì chỉ công bố ở một nơi, không được phép công bố ở nơi khác.

Về tiêu chí đường đi: các con đường trong rừng, ngoài đồng, ven sông, ven hồ, v.v., đều không hợp thức. Con đường đi bộ hoặc con đường xe đi xuyên qua giữa hai hoặc ba ngôi làng mới hợp thức. Còn con đường đi bộ tách ra từ đường xe rồi lại nhập vào chính đường xe đó, hoặc những con đường bộ, đường xe không được sử dụng thường xuyên thì không hợp thức. Chỉ những con đường đang được các đoàn người đi bộ hoặc đoàn xe sử dụng mới hợp thức. Nếu hai con đường khởi đầu riêng biệt rồi sau đó nhập lại làm một như cái ách xe, thì tại điểm chia đôi hoặc điểm hội tụ chỉ được công bố một lần, không được công bố lại, vì đó là một tiêu chí liền khối.

Nếu có bốn con đường xuất phát từ bốn phía bao quanh tự viện, sau khi đã công bố một cái ở giữa thì không được phép công bố cái khác. Vì đó là tiêu chí liền khối. Nhưng đối với con đường đi xuyên qua góc (của cương giới) thì được phép công bố ở phần phía sau. Con đường đi xuyên qua giữa tự viện thì không được công bố.

Nếu công bố, tự viện sẽ nằm trên tiêu chí. Nếu họ lấy vệt bánh xe cuối cùng của con đường xe làm tiêu chí, thì con đường nằm ngoài cương giới. Nếu họ lấy vệt bánh xe phía ngoài làm tiêu chí, thì chỉ vệt bánh xe phía ngoài là nằm ngoài cương giới, phần còn lại thuộc về bên trong cương giới. Khi công bố con đường, được phép dùng bất kỳ tên nào trong mười tên gọi như "maggo, pantho, patho, pajjo...". Con đường đi bao quanh tự viện theo hình dạng con mương thì chỉ công bố một nơi, không được công bố nơi khác.

Về tiêu chí gò mối: giới hạn tối thiểu, một gò mối mới mọc trong ngày hôm đó cao tám ngón tay, kích thước bằng sừng bò vẫn hợp thức; nhỏ hơn mức đó không hợp thức. Lớn hơn mức đó, dù giống như núi Tuyết Sơn vẫn hợp thức. Gò mối đứng bao quanh tự viện thành một khối liền mạch thì chỉ công bố một nơi, không được công bố nơi khác.

Về tiêu chí sông: dòng sông nào mà vào thời các vị vua đúng pháp, dù trời mưa liên tục nửa tháng, mười ngày hoặc năm ngày, nhưng khi các đám mây tan đi mà dòng chảy bị đứt đoạn, thì không được tính là sông. Còn dòng sông nào mà trong mùa mưa thuận lợi như vậy, suốt bốn tháng mùa mưa dòng chảy không đứt đoạn, tại bất kỳ điểm nào khi vị tỳ-kheo-ni lội qua mà nước làm ướt y nội (che quá đầu gối), thì dòng sông đó được tính là sông và có thể làm tiêu chí cho những người đang quy định cương giới. Đối với việc tỳ-kheo-ni đi sang bờ bên kia sông, việc thực hiện các tăng sự như Uposatha ở bờ bên kia, hay việc quy định cương giới bao gồm cả bờ bên kia sông, thì đây chính là tiêu chuẩn về sông.

Dòng sông nào bao quanh tự viện theo hình dạng ách xe giống như con đường, hoặc theo hình dạng con mương, thì chỉ công bố ở một nơi, không được công bố ở nơi khác. Đối với bốn dòng sông chảy cắt ngang nhau ở bốn phía của tự viện, phương thức cũng tương tự như vậy. Nhưng nếu là bốn dòng sông không hòa lẫn vào nhau thì được phép công bố cả bốn. Nếu người ta ngăn dòng sông bằng cách đóng các cọc cây như làm hàng rào rồi chặn bằng dây leo,

rơm rạ, v.v., mà nước vẫn dâng lên và dòng chảy vẫn tiếp tục vượt qua vật cản, thì được phép làm tiêu chí. Nhưng nếu một cái đập được xây dựng khiến nước không thể chảy qua, dòng sông không còn chảy thì không được phép làm tiêu chí. Tại nơi nước chảy thì được làm tiêu chí sông, tại nơi nước không chảy thì được làm tiêu chí nước.

Dòng sông nào vào thời kỳ hạn hán hoặc mùa hè không còn dòng chảy do không có nước, dòng sông đó vẫn hợp thức. Nếu người ta dẫn một kênh nước từ con sông lớn, con kênh đó giống như một con sông nhỏ và chảy thường xuyên để phục vụ ba vụ mùa, dù nó có chảy thường xuyên đi nữa thì cũng không được phép làm tiêu chí. Tuy nhiên, nếu con kênh đó xuất phát từ con sông lớn ở thượng nguồn, nhưng qua thời gian nó tự tách khỏi con đường cũ của dòng sông đó để tự chảy riêng, và ở đoạn xa hơn nó trở thành một dòng sông đầy rẫy cá sấu, v.v., có thể lưu thông bằng thuyền bè, thì được phép làm tiêu chí.

Về tiêu chí nước: tại nơi không có nước, nếu đổ đầy nước vào thuyền hoặc chum vại, v.v., rồi công bố tiêu chí nước thì không hợp thức; chỉ nước nằm trên đất mới hợp thức. Và đó phải là nước không luân chuyển, đọng lại trong hố, ao, hồ, đầm tự nhiên, đầm nước mặn, biển, v.v. Còn nước không đọng lại như nước lũ, nước sông, nước chảy trong kênh dẫn thì không hợp thức. Tuy nhiên, trong Chú giải Andhaka có nói rằng: "Tại các hố sâu, v.v., nước được múc lên không được làm tiêu chí"; điều đó nói không đúng, chỉ là ý kiến cá nhân. Nước đọng, thậm chí là trong cái hố do heo đào hay cái ao vui chơi của trẻ em trong làng, ngay lúc đó người ta đào một cái hố nhỏ trên đất rồi dùng bình gánh nước đổ đầy vào, nếu nước ấy vẫn còn tồn tại cho đến khi kết thúc nghiệp văn, dù ít hay nhiều, đều hợp thức. Tại nơi đó, để làm dấu hiệu cho tiêu chí, nên đặt một đống đá, cát, đất hoặc dựng một cột đá, cột gỗ. Tỳ-kheo được phép tự làm hoặc bảo người khác làm việc đó. Nhưng đối với cương giới thu nhận lợi lộc (lābhasīmā) thì không hợp

thức. Cương giới đồng tăng sự (samānasaṃvāsakasīmā) không gây tổn hại cho bất kỳ ai, mà chỉ để hoàn thành các tăng sự theo luật định, do đó ở đây là hợp thức.

Với tám loại tiêu chí này, dù là loại thuần nhất hay hỗn hợp với nhau, đều hoàn toàn có thể quy định cương giới. Cương giới được quy định và thiết lập như vậy có thể không được nối kết bởi một hoặc hai tiêu chí, nhưng từ ba tiêu chí trở lên cho đến cả trăm tiêu chí theo cách đã nêu đều có thể được thiết lập. Cương giới đó có thể có hình tam giác nếu có ba tiêu chí; có hình tứ giác, hình tam giác cân, hình bán nguyệt hay hình cái trống nếu có bốn tiêu chí; và nhiều hình dạng khác nếu có nhiều tiêu chí hơn. Những người muốn thiết lập cương giới đó phải hỏi về ranh giới của các tự viện lân cận; đối với các tự viện đã có cương giới thì phải để lại khoảng hở giữa các cương giới (sīmantarika), đối với các tự viện chưa có cương giới thì phải để lại khoảng không gian phụ cận (upacāra). Vào thời gian các tỳ-kheo du phương không còn di chuyển, nếu muốn thiết lập cương giới trong một địa phận làng (gāmakhetta), thì đối với những tự viện đã có cương giới ở đó, phải gửi thông báo đến các tỳ-kheo rằng: "Hôm nay chúng tôi sẽ thiết lập cương giới, các vị đừng ra khỏi ranh giới cương giới của mình". Đối với những tự viện chưa có cương giới, các tỳ-kheo phải tập hợp lại một nơi, và phải yêu cầu gửi sự ưng thuận (chanda) từ những vị có quyền gửi. Trưởng lão Mahāsuma nói rằng nếu muốn đưa cả những địa phận làng khác vào bên trong, thì các tỳ-kheo cư ngụ ở các làng đó cũng phải đến. Nếu họ không đến thì phải lấy sự ưng thuận của họ. Còn Trưởng lão Mahāpaduma thì nói rằng: "Các địa phận làng khác nhau vốn dĩ được xem như các cương giới đã được thiết lập riêng biệt, sự ưng thuận và thanh tịnh không cần phải lấy từ đó. Chỉ những tỳ-kheo nằm trong phạm vi các tiêu chí mới cần phải đến". Và ngài nói thêm: "Vào lúc quy định cương giới đồng tăng sự, việc đến hay không đến đều được. Nhưng vào lúc quy định cương giới không ly y (avippavāsasīmā), các vị nằm trong phạm vi tiêu chí phải đến, nếu không đến thì phải lấy sự ưng

thuận".

Khi các tỳ-kheo đã tập hợp như vậy và sự ưng thuận của các vị có quyền gửi đã được mang đến, tại các con đường, bến sông, cổng làng, v.v., phải bố trí các cư sĩ của tự viện hoặc các sa-di để nhanh chóng đưa các tỳ-kheo mới đến vào trong tầm tay (hatthapāsa) hoặc để giữ họ ở ngoài cương giới; sau đó đưa ra tín hiệu bằng trống hoặc bằng ốc tù và; rồi sau khi công bố các tiêu chí, cương giới phải được thiết lập bằng nghiệp văn đã dạy bắt đầu bằng "Suṇātu me bhante saṅgho" (Bạch Đại đức Tăng, xin hãy nghe tôi). Ngay khi kết thúc nghiệp văn, các tiêu chí được loại ra bên ngoài, và cương giới được thiết lập xuyên suốt xuống tận tầng nước nâng đỡ trái đất.

Khi quy định cương giới đồng tăng sự này, để thuận tiện cho các tăng sự như xuất gia, thọ cụ túc giới, v.v., trước tiên nên thiết lập một cương giới nhỏ (khaṇḍasīmā). Những người thiết lập cương giới đó cần biết các quy tắc. Nếu họ thiết lập trong một tự viện đã hoàn thành với đầy đủ các cơ sở như cây Bồ-đề, bảo tháp, nhà ăn, v.v., thì không nên thiết lập tại nơi hội họp đông đúc ở giữa tự viện, mà nên thiết lập tại một không gian thanh vắng ở rìa tự viện. Khi thiết lập tại một tự viện chưa xây dựng, họ phải quan sát vị trí của các cơ sở như cây Bồ-đề, v.v., để khi các cơ sở được xây dựng xong, cương giới sẽ nằm ở không gian thanh vắng nơi rìa tự viện. Về giới hạn tối thiểu, nếu cương giới đó chứa được hai mươi mốt tỳ-kheo thì hợp thức. Ít hơn mức đó không hợp thức, nhưng lớn hơn cho đến khi chứa được một ngàn tỳ-kheo vẫn hợp thức. Khi thiết lập cương giới đó, các tảng đá làm tiêu chí phải được đặt xung quanh khu vực cương giới (sīmāmāḷaka). Những vị đang đứng trong cương giới nhỏ không được thiết lập cương giới lớn (mahāsīmā); những vị đang đứng trong cương giới lớn không được thiết lập cương giới nhỏ; chỉ khi đứng ngay trong cương giới nhỏ mới được thiết lập cương giới nhỏ, đứng ngay trong cương giới lớn mới được thiết lập cương giới lớn.

Ở đây, đây là phương pháp thiết lập: Sau khi công bố các tiêu chí xung quanh rằng "Tảng đá này là tiêu chí", cương giới được quy định bằng nghiệp văn. Sau đó, để làm cho cương giới ấy thêm vững chắc, nghiệp văn về cương giới không ly y (avippavāsa) nên được thực hiện. Như vậy, những người đến với ý định "chúng ta sẽ hủy bỏ cương giới" sẽ không thể hủy bỏ được. Sau khi quy định cương giới, các tảng đá nằm trong khoảng hở giữa các cương giới phải được đặt ở ngoài cương giới. Khoảng hở giữa các cương giới, mức tối thiểu là một khuỷu tay (ratana) là hợp thức. Trong bộ Kurundī nói rằng rộng một gang tay (vidatthi) cũng hợp thức; trong bộ Mahāpaccarī nói rằng rộng bốn ngón tay cũng hợp thức. Nếu tự viện lớn, có thể thiết lập hai, ba hoặc nhiều hơn các cương giới nhỏ.

Sau khi quy định cương giới nhỏ như vậy, vào lúc quy định cương giới lớn, phải đi ra khỏi cương giới nhỏ và đứng trong cương giới lớn, rồi đi vòng quanh để công bố các tảng đá tiêu chí của khoảng hở cương giới. Sau đó công bố các tiêu chí còn lại, và trong khi không rời khỏi tầm tay, thực hiện nghiệp văn quy định cương giới đồng tăng sự; và để làm cho nó vững chắc, cũng nên thực hiện nghiệp văn về cương giới không ly y. Như vậy, những người đến với ý định "chúng ta sẽ hủy bỏ cương giới" sẽ không thể hủy bỏ được. Nếu họ công bố các tiêu chí của cương giới nhỏ, sau đó công bố các tiêu chí của khoảng hở cương giới, rồi công bố các tiêu chí của cương giới lớn; sau khi công bố các tiêu chí ở ba nơi như vậy, họ muốn thiết lập cương giới nào trước cũng đều hợp thức. Dẫu vậy, nên bắt đầu thiết lập từ cương giới nhỏ theo phương thức đã nêu. Khi các cương giới đã được thiết lập như vậy, các tỳ-kheo đứng trong cương giới nhỏ không làm hỏng tăng sự của những vị đang thực hiện trong cương giới lớn; và các vị ở cương giới lớn cũng không làm hỏng tăng sự của những vị ở cương giới nhỏ. Nhưng các vị đứng ở khoảng hở cương giới sẽ làm hỏng tăng sự của cả hai bên. Tuy nhiên, đối với những vị đứng ở địa phận làng để thực hiện tăng sự, thì những vị đứng ở khoảng hở cương giới lại

làm hỏng tăng sự của họ. Vì rằng khoảng hở cương giới thuộc về địa phận làng.

Cương giới này không chỉ được gọi là đã thiết lập khi được thực hiện trên mặt đất. Mà nó còn được xem là đã thiết lập khi thực hiện trên tảng đá bằng phẳng, trong nhà lá, trong hang đá, trên lầu gác hay trên đỉnh núi. Ở đó, khi thiết lập trên tảng đá bằng phẳng, không được tạo tiêu chí bằng cách đục rãnh hay đào lỗ trên mặt đá, mà phải đặt các tảng đá dùng làm tiêu chí lên trên rồi mới công bố. Tại thời điểm kết thúc nghiệp văn, cương giới đi sâu xuống tận tầng nước nâng đỡ trái đất. Vì các tảng đá tiêu chí không cố định tại chỗ, nên cần phải đục rãnh xung quanh, hoặc đục lỗ tại bốn góc, hoặc khắc chữ rằng "đây là ranh giới cương giới". Một số người có lòng đố kỵ muốn thiêu hủy cương giới nên đã châm lửa; khi đó chỉ có đá bị cháy chứ cương giới không bị cháy.

Khi thiết lập trong nhà lá, không công bố bức tường, mà phải đưa diện tích đủ chỗ cho hai mươi mốt tỳ-kheo vào bên trong, đặt các tảng đá tiêu chí và quy định cương giới; khi đó chỉ phần bên trong nhà là cương giới. Nếu không gian bên trong nhà không đủ cho hai mươi mốt tỳ-kheo, thì phải đặt các tảng đá tiêu chí ở hàng hiên rồi quy định. Nếu vẫn không đủ, thì đặt các tiêu chí tại nơi nước từ mái nhà nhỏ xuống ở bên ngoài rồi quy định. Khi đã quy định như vậy, toàn bộ nhà lá đều nằm trong cương giới.

Khi thiết lập trong hang đá có bốn bức tường, không công bố bức tường mà chỉ công bố các tảng đá. Nếu không gian bên trong không đủ, phải đặt các tiêu chí ở hàng hiên. Nếu không đủ, phải đặt các tảng đá tiêu chí tại nơi nước từ mái nhà nhỏ xuống ở bên ngoài, công bố các tiêu chí rồi quy định cương giới. Như vậy, cả bên trong và bên ngoài hang đá đều là cương giới.

Trên lầu gác, không công bố bức tường, mà đặt các tảng đá ở bên trong rồi quy định cương giới. Nếu không đủ, đặt các tảng đá ở hàng hiên rồi quy định. Khi đã quy định như vậy, cương giới chỉ

nằm trên lầu gác, không đi xuống phía dưới. Tuy nhiên, đối với một lầu gác được dựng trên nhiều cột và xà ngang, nếu bức tường ở tầng dưới nằm bên trong các tiêu chí, và nó được xây dựng nối liền với các xà gỗ, thì cương giới cũng đi xuống phía dưới. Đối với lầu gác chỉ có một cột, nếu ở tầng trên đã thiết lập cương giới và tại đỉnh cột có đủ không gian cho hai mươi mốt tỳ-kheo, thì cương giới đi xuống phía dưới. Nếu họ đặt các tảng đá trên các ban công nhô ra từ tường lầu gác rồi thiết lập cương giới, thì tường lầu gác nằm trong cương giới. Còn việc nó có đi xuống phía dưới hay không cần được hiểu theo phương thức đã nêu. Khi công bố ở lầu gác phía dưới, không được công bố bức tường và các cột gỗ. Nhưng được phép công bố các cột đá sát vào tường. Cương giới được công bố như vậy chỉ nằm bên trong các cột biên của lầu gác phía dưới. Nếu bức tường của lầu gác phía dưới nối liền với tầng trên, thì cương giới cũng đi lên lầu gác phía trên. Nếu họ đặt các tiêu chí tại nơi nước từ mái nhà nhỏ xuống ở bên ngoài lầu gác, thì toàn bộ lầu gác đều nằm trong cương giới.

Trên đỉnh núi có mặt phẳng đủ chỗ cho hai mươi mốt tỳ-kheo, người ta thiết lập cương giới ở đó giống như trên tảng đá bằng phẳng. Cương giới đi xuống phía dưới theo cùng ranh giới đó của hòn núi. Ngay cả đối với hòn núi có hình dạng như cây thốt nốt, cương giới thiết lập ở trên cũng đi xuống phía dưới. Tuy nhiên, đối với hòn núi có hình dạng như cái lọng, phía trên có đủ chỗ cho hai mươi mốt tỳ-kheo nhưng phía dưới thì không, thì cương giới thiết lập ở trên không đi xuống phía dưới. Tương tự như vậy cho dù nó có hình dạng cái trống nhỏ hay hình dạng cái trống bẹt, hòn núi nào mà ở phía dưới hoặc ở giữa không đạt kích thước của cương giới, thì cương giới thiết lập ở trên không đi xuống phía dưới. Đối với hòn núi có hai đỉnh nằm gần nhau, mà trên một đỉnh không đủ diện tích cho cương giới, thì phải xây thêm hoặc lấp đầy khoảng trống giữa hai đỉnh để làm thành một khối liền mạch rồi mới quy định cương giới ở trên.

Có một hòn núi giống như đầu rắn hổ mang, người ta thiết lập cương giới ở trên vì có đủ diện tích, nếu phía dưới nó là một hầm đá trống không (hàm ếch), thì cương giới không đi xuống. Nhưng nếu ở giữa nó là khối đá đặc đạt kích thước cương giới, thì nó đi xuống. Và khối đá đó nằm trong cương giới. Hơn nữa, nếu bức tường của hang đá phía dưới chạm tới đỉnh của nó, thì cương giới đi xuống, và cả phía dưới lẫn phía trên đều là cương giới. Nếu hang đá phía dưới nằm ngoài ranh giới cương giới phía trên, thì cương giới không đi xuống bên trong hang. Nếu hang đá nằm ngoài ranh giới cương giới phía trên nhưng thuộc về phía trước, thì cương giới không đi xuống bên trong hang. Nếu ranh giới cương giới phía trên nhỏ, còn hang đá phía dưới lớn và nằm vượt quá ranh giới cương giới, thì cương giới chỉ nằm ở phía trên, không đi xuống phía dưới. Nếu hang đá nhỏ đúng bằng ranh giới cương giới cuối cùng, và cương giới phía trên lớn bao phủ lấy nó, thì cương giới đi xuống. Nếu hang đá quá nhỏ, không đạt kích thước cương giới, thì cương giới chỉ nằm ở trên, không đi xuống phía dưới. Nếu một nửa của nó bị nứt và rơi xuống, dù nó có đạt kích thước cương giới đi nữa, thì phần rơi ra ngoài không còn là cương giới. Nhưng phần chưa rơi nếu đạt kích thước cương giới thì vẫn là cương giới.

Cương giới nhỏ có nền thấp, nếu người ta lấp đầy để làm nền cao lên, nó vẫn là cương giới. Người ta xây nhà trong cương giới, ngôi nhà đó nằm trong cương giới. Người ta đào ao trong cương giới, nó vẫn là cương giới. Nước lũ tràn ngập khu vực cương giới, người ta dựng một cái tháp canh trong cương giới để thực hiện tăng sự vẫn hợp thức. Phía dưới mặt đất của cương giới có một dòng sông ngầm, vị tỳ-kheo có thần thông ngồi ở đó; nếu dòng sông đó có trước rồi sau đó cương giới mới được thiết lập, thì không làm hỏng tăng sự. Nhưng nếu cương giới được thiết lập trước, sau đó dòng sông mới chảy qua, thì làm hỏng tăng sự. Còn người đứng ở tầng đất phía dưới thì chắc chắn làm hỏng tăng sự.

Trong khu vực cương giới có một cây đa, cành của nó hoặc rễ phụ

mọc ra từ đó chạm xuống mặt đất của cương giới lớn...

.

3. Chương về việc vào mùa an cư

3.1. Lời bàn về việc cho phép vào mùa an cư

* Trong chương Vassūpanāyikakkhandhaka: "apaññatto" nghĩa là không được cho phép hoặc không được sắp xếp. "Te idha bhikkhū" nghĩa là những tỳ-kheo ấy, từ "idha" chỉ là một hư từ. "Saṅghātaṃ āpādentā" nghĩa là gây ra sự tiêu diệt (hại các chúng sinh nhỏ). "Saṅkasāyissantī" nghĩa là sẽ sống định cư một chỗ mà không có sự lo lắng. "Sakuntakā" nghĩa là các loài chim. "Vassāne vassaṃ upagantun" nghĩa là phải vào mùa an cư trong ba tháng được gọi là mùa mưa. "Kati nu kho vassūpanāyikā" nghĩa là thực sự có bao nhiêu kỳ vào mùa an cư. "Aparajjugatāyā" ở đây, đối với từ "aparajjugatāya assāti", nghĩa là "aparajjugatā", có nghĩa là vào ngày kế tiếp sau khi (ngày rằm) đã trôi qua. Theo cách giải thích thứ hai, "māsagatāyā" nghĩa là khi một tháng đã trôi qua, tức là sau khi tháng đã tròn đủ. Do đó, vào ngày mồng một ngay sau ngày rằm tháng Āsāḷhī, hoặc vào ngày mồng một ngay sau ngày rằm tiếp theo của tháng Āsāḷhī, vị tỳ-kheo phải dọn dẹp trú xá, chuẩn bị nước uống, nước sử dụng, hoàn tất mọi phận sự như đảnh lễ bảo tháp, v.v., rồi phát nguyện rằng: "Tôi vào mùa an cư trong ba tháng này tại trú xá này", phát ra lời nói một lần hoặc hai, ba lần rồi vào mùa an cư.

Phải phát ra lời nói rồi vào mùa an cư.

3.2. Lời bàn về việc cấm đi du hành trong mùa mưa

185-6. "Yo pakkameyyā" (ai đi khỏi): ở đây, tội phải được hiểu đối với việc đi mà không có ý định trở lại hoặc làm cho rạng đông hiện khởi ở nơi khác. "Yo atikkameyyā" (ai vượt quá): ở đây, các tội phải được hiểu theo số lượng trú xá. Vì rằng nếu trong ngày đó, vị ấy bước ra khỏi và vượt quá ranh giới của một trăm trú xá, thì

phạm một trăm tội. Nhưng nếu vị ấy vượt quá ranh giới trú xá mà chưa bước vào ranh giới của một trú xá khác rồi quay trở lại, thì chỉ phạm một tội duy nhất. Khi có bất kỳ sự chướng ngại nào khiến không thể vào kỳ tiền an cư (purimikā), thì phải vào kỳ hậu an cư (pacchimikā).

"Vassaṃukkaḍḍhitukāmo" nghĩa là muốn dời tháng thứ nhất gọi là mùa mưa, tức là không thực hiện vào tháng Sāvaṇa mà muốn thực hiện lại vào chính tháng Āsāḷhī. "Āgame juṇhe" nghĩa là vào tháng tới. "Anujānāmi bhikkhave rājūnaṃ anuvattitun" (Này các tỳ-kheo, Ta cho phép tuân theo các vị vua): ở đây, vì việc dời kỳ an cư không gây ra bất kỳ sự tổn giảm nào cho các tỳ-kheo nên được cho phép tuân theo; do đó, đối với các việc đúng pháp khác cũng phải tuân theo. Nhưng đối với việc phi pháp thì không nên tuân theo bất kỳ ai.

3.3. Lời bàn về việc cho phép đi vì công sự trong bảy ngày

187-8. Trong phần về các công sự bảy ngày: "sattāhakaraṇīyena gantun" nghĩa là những gì phải được thực hiện trong vòng bảy ngày gọi là công sự bảy ngày, Ta cho phép đi với công sự bảy ngày ấy như là lý do. "Pahite gantun" nghĩa là Ta cho phép đi chỉ khi có sứ giả được phái đến bởi bảy hạng người như tỳ-kheo, v.v. "Sattāhaṃ sannivatto kātabbo" nghĩa là phải quay trở lại ngay trong vòng bảy ngày, rạng đông ngày thứ tám không được để hiện khởi tại nơi đó.

"Bhikkhunisaṅghaṃ uddissā" (vì mục đích Tăng-già tỳ-kheo-ni): kể từ đây, ba nơi là nhà vệ sinh, nhà tắm hơi, và phòng sảnh của nhà tắm hơi bị lược bỏ.

* "Udositādīni" (nhà kho, v.v.) đã được nói rõ trong các học giới về nhà kho (udositasikkhāpada). "Rasavatī" gọi là nhà bếp. "Vāreyyaṃ" đã được nói trong học giới về việc làm trung gian (sañcarittasikkhāpada). "Purāyaṃ suttanto palujjatī" nghĩa là cho đến khi bài kinh này chưa bị hư hoại, cho đến khi bài kinh này

chưa bị mất đi. "Aññataraṃ vā panassa kiccaṃ hoti karaṇīyaṃ vā" (hoặc có một công việc hay phận sự nào khác): bằng câu này, bất kỳ phận sự nào đã được trù tính đều được bao hàm. Và trong mọi trường hợp, phải đi khi được phái đến bằng lời nói hợp lẽ (kappiyavacana) như vầy: "Tôi muốn đặt bát, muốn nghe Pháp và muốn đảnh lễ các tỳ-kheo", hoặc bằng các từ đồng nghĩa của chúng. Trình tự lược bỏ (peyyālakkama) cần được hiểu như sau: giống như đã nói "Người cận sự nam vì mục đích của Tăng-già đã xây dựng các trú xá, v.v., vì mục đích của nhiều tỳ-kheo, vì một tỳ-kheo, vì Tăng-già tỳ-kheo-ni, vì nhiều tỳ-kheo-ni, vì một tỳ-kheo-ni, vì nhiều thức-xoa-ma-na, vì một thức-xoa-ma-na, vì nhiều sa-di nam, vì một sa-di nam, vì nhiều sa-di nữ, vì một sa-di nữ mà đã cho xây dựng nhà ở vì lợi ích của chính mình"; tương tự như vậy đối với "Người cận sự nữ, tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, thức-xoa-ma-na, sa-di nam, sa-di nữ vì mục đích của Tăng-già", tất cả đều phải được nói. Khi có sứ giả phái đến vì các phận sự đối với bảy hạng người này thì được phép đi.

3.4. Lời bàn về việc cho phép đi đối với năm hạng người ngay cả khi không có sứ giả phái đến

* "Pañcannaṃsattāhakaraṇīyenā" (với công sự bảy ngày cho năm hạng người): đối với những vị đồng phạm hạnh như tỳ-kheo, v.v., này, vì lý do đã được hiển thị chi tiết ở phần sau như: "Tôi sẽ tìm kiếm vật thực cho người bệnh, hoặc vật thực cho người nuôi bệnh, hoặc thuốc men, hoặc tôi sẽ hỏi thăm, hoặc tôi sẽ chăm sóc", thì ngay cả khi không có sứ giả phái đến cũng được phép đi, huống hồ là khi có sứ giả. Nếu tỳ-kheo bị bệnh, sự không vui (chán nản) khởi lên, sự hối hận khởi lên, tà kiến khởi lên, phạm tội trọng cần phải ở biệt trú (parivāsa), cần phải bị kéo về đầu (mūlāya paṭikassana), xứng đáng chịu hành mạn-na-đa (mānatta), xứng đáng được phục vị (abbhāna), hoặc Tăng-già muốn thực hiện tăng sự, hoặc tăng sự đã được thực hiện bởi Tăng-già; vì mười lý do này mà được phép đi đến chỗ của tỳ-kheo ấy. Đối với tỳ-kheo-ni thì được đi vì chín lý do, đối với thức-xoa-ma-na là sáu lý do – gồm

bốn lý do đầu, cộng thêm việc học giới bị dao động và việc vị ấy muốn thọ cụ túc giới. Đối với sa-di nam cũng là sáu – bốn lý do đầu, cộng thêm việc vị ấy muốn hỏi về hạ lạp và muốn thọ cụ túc giới. Đối với sa-di nữ là năm lý do – cộng thêm việc muốn trao học giới sau khi đã loại bỏ việc thọ cụ túc giới. Ở phần sau, đối với trường hợp cha mẹ, tại nơi được cho phép, phương thức cũng tương tự như vậy. Tuy nhiên, trong Chú giải Andhaka nói rằng: "Đối với những người nuôi dưỡng cha mẹ hoặc là người thân hay không phải người thân, ngay cả khi không có sứ giả phái đến cũng được phép đi", điều đó không được nói trong Chú giải (chính thống), cũng không được nói trong Pāḷi, do đó không nên chấp nhận.

3.5. Lời bàn về việc chỉ cho phép khi có sứ giả phái đến

* "Bhikkhugatiko" là người sống cùng với các tỳ-kheo trong một trú xá. "Undriyatī" nghĩa là bị hư hại. "Bhaṇḍaṃ chedāpitan" nghĩa là các vật dụng như vật liệu gỗ đã được cắt. "Āvahāpeyyun" nghĩa là họ nên mang đến. "Dajjāhan" nghĩa là tôi nên cho. "Saṅghakaraṇīyenā": ở đây, bất kỳ việc gì phải làm đối với các chỗ nghỉ ngơi như nhà Uposatha, v.v., hay đối với các bảo tháp, lọng, lan can, v.v., cho đến cả chỗ nghỉ ngơi riêng biệt của tỳ-kheo, tất cả đều là công sự của Tăng-già. Do đó, để hoàn thành việc ấy, được phép đi để mang vật liệu gỗ, v.v., hoặc để trả tiền ăn, tiền công cho thợ mộc, v.v.

Ở đây, đây là sự quyết định về việc đứt kỳ an cư (trải qua đêm) nằm ngoài văn bản Pāḷi: không được phép đi vì mục đích nghe pháp khi không được mời. Nếu trong một trú xá lớn đã có sự quy định trước rằng: "Vào ngày đó phải tập hợp", thì chính là đã được mời, nên được phép đi. Không được phép đi với ý định "Tôi sẽ giặt đồ dùng". Nhưng nếu các bậc thầy dạy Pháp (ācariya) hay thầy tế độ (upajjhāya) phái đi thì được phép. Trú xá không quá xa, nếu đi đến đó mà không thể quay về ngay trong ngày, thì vẫn được phép (đi với công sự bảy ngày). Không được phép đi vì mục đích học

tập hay vấn đáp, v.v. Nhưng được phép đi với ý định "Tôi sẽ đến thăm thầy dạy Pháp". Tuy nhiên, nếu thầy dạy Pháp bảo vị ấy rằng: "Hôm nay đừng đi", thì không được đi. Không được phép đi để thăm gia đình thí chủ nuôi dưỡng hoặc gia đình thân quyến.

3.6. Lời bàn về việc không phạm tội khi đứt kỳ an cư do có chướng ngại

* Trong các đoạn như "yena gāmo tena gantun" (nơi nào có làng thì đi đến đó): nếu ngôi làng dời đi không xa, thì sau khi đi khất thực ở đó phải quay về trú xá để ở. Nếu làng dời đi xa, rạng đông phải được hiện khởi theo lượt bảy ngày. Nếu không thể thực hiện được, thì phải ở tại một nơi tương ứng ngay tại đó. Nếu dân chúng dâng vật thực theo lệ thường như vật thực thẻ (salākabhatta), v.v., thì phải báo với họ rằng: "Chúng tôi không còn ở trong trú xá đó nữa". Nhưng nếu họ nói: "Chúng tôi không dâng cho trú xá hay lầu gác, mà dâng cho các ngài, các ngài hãy ở bất cứ đâu và thọ dụng", thì được phép thọ dụng theo sự thoải mái, vật thực đó thuộc về chính các vị ấy. Nếu họ nói: "Hãy mang đến nơi các ngài đang ở rồi thọ dụng", thì phải mang đến nơi mình đang ở, phân chia theo hạ lạp rồi thọ dụng.

Nếu vào lúc kết thúc mùa an cư (pavāraṇā), họ dâng vật dụng an cư, nếu các tỳ-kheo đã làm cho rạng đông hiện khởi theo lượt bảy ngày thì được phép nhận. Nhưng những vị đã bị đứt kỳ an cư phải nói rằng: "Chúng tôi không ở đó, chúng tôi là những người đã bị đứt kỳ an cư". Nếu họ nói: "Những vị nào mà chỗ nghỉ ngơi đã được chúng tôi dâng cúng, xin các vị ấy hãy nhận", thì được phép nhận. Còn về các vật dụng như y phục thuộc loại phải phân chia (vebhaṅgiyabhaṇḍa) đã được lưu giữ trong trú xá để không bị hư hỏng, thì phải đi đến tận nơi đó, xin phép (apalokana) rồi mới phân chia. Đối với các tài sản như ruộng đất, v.v., đã được giao cho người làm vườn (kappiyakāraka) với lời dặn: "Hãy dâng bốn vật dụng cho các ngài từ nguồn này", thì đối với các lợi lộc phát sinh từ đó phương thức cũng tương tự như vậy. Vì rằng vật dụng thuộc về Tăng-già cần phân chia, dù ở trong trú xá hay ở ngoài cương

giới, thì đối với những vị đứng ngoài cương giới, không được phép xin phép rồi phân chia. Nhưng đối với những vị đứng trong cương giới, dù vật dụng ở cả hai nơi, đều hoàn toàn được phép xin phép rồi phân chia.

3.7. Lời bàn về việc không phạm tội khi đứt kỳ an cư do Tăng-già chia rẽ

* "Saṅghobhinno" (Tăng-già bị chia rẽ): ở đây, khi Tăng-già đã chia rẽ thì đi đến cũng không có phận sự gì để làm, nhưng câu "đã chia rẽ" được nói nhằm ám chỉ trường hợp có sự nghi ngại rằng "sẽ bị chia rẽ". "Sambahulāhi bhikkhunīhi saṅgho bhinno" (Tăng-già bị chia rẽ do nhiều tỳ-kheo-ni): ở đây không nên hiểu rằng Tăng-già bị chia rẽ bởi các tỳ-kheo-ni. Vì điều này đã được nói: "Này Upāli, tỳ-kheo-ni không làm chia rẽ Tăng-già". Nhưng điều này được nói nhằm ám chỉ sự nghi ngại rằng "các tỳ-kheo sẽ làm chia rẽ Tăng-già" dựa trên sự hỗ trợ và trợ lực từ các tỳ-kheo-ni ấy.

3.8. Lời bàn về việc vào mùa an cư tại chuồng bò, v.v.

* "Vajo" là nơi ở của những người chăn bò. "Yena vajo": ở đây, không phạm tội khi đứt kỳ an cư đối với vị đi cùng với chuồng bò.

"Upakaṭṭhāyā" nghĩa là gần kề. "Satthe vassaṃ upagantun" (vào mùa an cư trong đoàn lữ hành): ở đây, vào ngày vào mùa an cư, tỳ-kheo ấy phải nói với các cận sự nam rằng: "Cần phải có một chòi nhỏ". Nếu họ làm rồi dâng cúng, vị ấy vào đó và phải nói ba lần: "Tôi vào mùa an cư tại đây". Nếu họ không cho, vị ấy phải vào mùa an cư ở dưới gầm chiếc xe đang đứng theo cách đơn giản như một cái lều. Nếu cũng không có được cái đó, thì phải lập ý định (ālaya). Nhưng không được phép vào mùa an cư ngay trong đoàn lữ hành (trên xe đang chạy). "Ālayo" chính là sự khởi lên của tâm niệm rằng: "Tôi sẽ ở mùa an cư tại đây". Nếu ngày kết thúc mùa an cư (pavāraṇā) xảy ra khi đoàn lữ hành đang đi trên đường, thì phải thực hiện lễ Pavāraṇā ngay tại đó. Nếu đoàn lữ hành đi vượt qua nơi mà tỳ-kheo đã mong muốn khi đang trong mùa mưa, thì vị ấy phải ở lại nơi đã mong muốn và thực hiện lễ Pavāraṇā với các tỳ-

kheo ở đó. Nếu trong mùa mưa, đoàn lữ hành dừng lại hoặc tan rã tại một ngôi làng ở giữa đường, thì vị ấy phải ở tại chính ngôi làng đó với các tỳ-kheo và thực hiện lễ Pavāraṇā; sau khi thực hiện lễ Pavāraṇā xong mới được phép đi tiếp từ đó.

Đối với vị vào mùa an cư trên thuyền cũng phải vào mùa an cư ngay trong một khoang nhỏ (kuṭi). Nếu tìm kiếm mà không có thì phải lập ý định. Nếu trong suốt ba tháng, thuyền vẫn ở giữa biển, thì phải thực hiện lễ Pavāraṇā ngay tại đó. Nếu thuyền cập bờ, mà vị này muốn đi tiếp, thì không được phép đi. Phải ở ngay tại ngôi làng đầu tiên mà thuyền cập bến và thực hiện lễ Pavāraṇā với các tỳ-kheo. Ngay cả khi thuyền đi dọc theo bờ đến nơi khác, mà vị tỳ-kheo muốn ở lại ngôi làng đã cập bến đầu tiên, thì mặc cho thuyền đi, tỳ-kheo phải ở lại đó và thực hiện lễ Pavāraṇā với các tỳ-kheo.

Như vậy, trong ba trường hợp là tại chuồng bò, đoàn lữ hành và trên thuyền, không phạm tội khi đứt kỳ an cư, và vẫn được phép thực hiện lễ Pavāraṇā. Còn trong các trường hợp trước như "bị các loài thú dữ quấy nhiễu", v.v., cho đến trường hợp Tăng-già chia rẽ, thì chỉ là không phạm tội (khi đi khỏi), nhưng không được phép thực hiện lễ Pavāraṇā (như là người đã hoàn tất mùa an cư).

* "Na bhikkhave rukkhasusire" (Này các tỳ-kheo, không được ở trong bọng cây): ở đây, chỉ đối với bọng cây trống không thì không được phép; nhưng đối với bọng cây lớn, nếu làm một chòi nhỏ có mái che bằng ván ở bên trong, lắp cửa ra vào, thì được phép vào mùa an cư. Thậm chí việc chặt cây rồi làm một chòi nhỏ có mái che bằng ván trên đỉnh gốc cây cũng hoàn toàn hợp thức. "Rukkhaviṭabhiyā": ở đây cũng vậy, chỉ trên chạc cây trống không thì không được phép. Nhưng trên chạc cây lớn, sau khi dựng một cái sàn (aṭṭaka), làm một chòi nhỏ có mái che bằng ván ở đó thì phải vào mùa an cư. "Asenāsanikenā" nghĩa là đối với vị không có chỗ nghỉ ngơi được che lợp bằng một trong năm loại mái che và có lắp cửa ra vào, thì không được vào mùa an cư. "Na bhikkhave chavakuṭikāyā" (Này các tỳ-kheo, không được ở trong chòi chứa

xác chết): chòi chứa xác chết là loại chòi được làm từ các bộ phận của giường cũ, v.v.; không được phép vào mùa an cư ở đó. Nhưng tại nghĩa trang, nếu làm một chòi nhỏ khác thì được phép vào mùa an cư. "Na bhikkhave chatte" (Này các tỳ-kheo, không được ở dưới lọng): ở đây cũng vậy, nếu đặt cái lọng trên bốn cái cột, làm vách ngăn xung quanh và lắp cửa, thì được phép vào mùa an cư; đây được gọi là chòi lọng. "Cāṭiyā": ở đây cũng vậy, nếu dùng một cái vò lớn làm chòi theo phương thức đã nói ở phần cái lọng, thì được phép vào mùa an cư.

3.9. Lời bàn về sự quy ước phi pháp, v.v.

* "Evarūpā katikā" (sự quy ước như vậy): ở đây có nghĩa là bất kỳ sự quy ước phi pháp nào khác tương tự như thế này đều không nên thực hiện. Đặc điểm của nó đã được nói trong bộ Mahāvibhaṅga.

207-8. "Paṭissave ca āpatti dukkaṭassā" (và phạm tội Tác ác khi hứa hẹn): ở đây, không chỉ đối với lời hứa rằng "hãy ở mùa an cư tại đây trong ba tháng này" mới phạm tội, mà ngay cả khi hứa rằng "hãy nhận vật thực trong ba tháng này, cả hai chúng ta sẽ cùng ở mùa an cư tại đây, sẽ cùng nhau tụng đọc (học tập)", v.v., thì đối với mỗi lời hứa đó đều là tội Tác ác. Và điều đó thật sự xảy ra khi lúc đầu có tâm ý trong sạch nhưng sau đó do duyên làm sai lời hứa; còn nếu ngay từ đầu đã có tâm ý không trong sạch mà hứa hẹn thì phạm tội Ưng-đối-trị (Pācittiya), còn khi làm sai lời hứa thì phạm tội Tác ác, do đó tội Tác ác kết hợp cùng với tội Ưng-đối-trị là hợp lý.

Trong các đoạn như "sotadaheva akaraṇīyo" (ngay trong ngày đó khi không có công sự), v.v.: nếu vị ấy không vào mùa an cư mà đi khỏi, hoặc đã vào rồi nhưng ở bên ngoài quá bảy ngày, và kỳ tiền an cư không còn được ghi nhận, thì phạm tội đối với lời hứa. Nhưng đối với vị sau khi đã vào mùa an cư, dù chưa để rạng đông hiện khởi mà đi ngay trong ngày đó vì công sự bảy ngày, nếu quay về trong vòng bảy ngày thì không phạm tội; huống hồ là đối với vị đã ở lại hai hoặc ba ngày rồi mới quay về trong vòng bảy ngày.

"Dvīhatīhaṃ vasitvā" (sau khi ở lại hai hoặc ba ngày): ở đây cũng vậy, việc đứt kỳ an cư phải được hiểu đối với việc vượt quá ranh giới với tâm ý không muốn trở lại. Nếu có ý định rằng "tôi sẽ ở tại đây", nhưng do sơ ý mà không vào mùa an cư, nếu chỗ nghỉ ngơi đã nhận được giữ gìn tốt, thì vị ấy không bị đứt kỳ an cư và vẫn được phép thực hiện lễ Pavāraṇā.

"Sattāhaṃ anāgatāya pavāraṇāyā" (khi lễ Pavāraṇā còn bảy ngày nữa mới đến): ở đây, kể từ ngày mồng chín (của nửa tháng cuối) trở đi được phép đi, dù có quay lại hay không cũng không phạm tội. Phần còn lại đều đã rõ ràng.

Dứt phần chú giải Chương vào mùa an cư.

4. Chương Tự Tứ

4.1. Lời bàn về việc trú ngụ không an lạc

* Trong chương Pavāraṇākkhandhaka: "neva ālapeyyāma na sallapeyyāmā" (chúng ta không nên mở lời, không nên trò chuyện), ở đây "ālāpa" là lời nói đầu tiên; "sallāpa" là lời nói tiếp theo. "Hatthavilaṅghakena" nghĩa là bằng cách ra hiệu bằng tay. "Pasusaṃvāsaṃ" nghĩa là sự cùng sống như loài gia súc. Bởi vì các loài gia súc khi có sự lạc thụ hay khổ thụ khởi lên cũng không báo cho nhau biết, không thực hiện sự tiếp đón niềm nở; những vị tỳ-kheo này cũng đã làm như thế, nên sự cùng sống của họ được gọi là "sống như gia súc". Phương thức này áp dụng cho mọi trường hợp tương tự. "Na bhikkhave mūgabbataṃ titthiyasamādānan" (Này các tỳ-kheo, không nên thọ trì tịnh khẩu nguyện của các ngoại đạo) nghĩa là không được thọ trì loại giới nguyện như "trong ba tháng này không được nói chuyện"; vì đây là một sự quy ước phi pháp. "Aññamaññānulomatā" là trạng thái thuận theo để nói với nhau. Vì rằng với người nói "xin các bậc hữu học hãy chỉ dạy cho tôi" thì có thể nói điều gì đó; với người khác thì không. "Āpattivuṭṭhānatā vinayapurekkhāratā" là trạng thái ra khỏi tội và trạng thái hành trì lấy luật làm trọng tâm. Vì rằng người nói "xin các bậc hữu học hãy chỉ dạy cho tôi" như vậy sẽ ra khỏi các tội và được gọi là vị sống lấy luật làm trọng tâm.

* "Suṇātu me bhante saṅgho ajja pavāraṇā, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho pavāreyyā" (Bạch Đại đức Tăng, xin Tăng hãy nghe tôi, hôm nay là ngày Tự tứ, nếu Tăng đã sẵn sàng, Tăng hãy Tự tứ): đây gọi là bản tuyên ngôn (ñatti) bao quát tất cả; khi tuyên ngôn như vậy, việc Tự tứ bằng cách đọc ba lần, hai lần hoặc một lần đều hợp thức. Tự tứ theo nhóm cùng hạ lạp (samānavassika) thì

không hợp thức. Tuy nhiên, nếu nói "hãy Tự tứ ba lần", thì chỉ việc Tự tứ ba lần là hợp thức, các cách khác thì không. Nếu nói "hãy Tự tứ hai lần", thì cả Tự tứ hai lần và ba lần đều hợp thức, còn một lần và theo nhóm cùng hạ lạp thì không hợp thức. Nếu nói "hãy Tự tứ một lần", thì cả một lần, hai lần và ba lần đều hợp thức, chỉ có theo nhóm cùng hạ lạp là không hợp thức. Khi nói "theo nhóm cùng hạ lạp", thì tất cả các cách đều hợp thức.

* "Acchantī" nghĩa là vẫn đang ngồi, không đứng dậy. "Tadamantarā" nghĩa là trong khoảng đó; ý nói là trong chừng ấy thời gian.

4.2. Lời bàn về các loại Tự tứ

* "Cātuddasikā ca pannarasikā ca" (Ngày mười bốn và ngày mười lăm): ở đây, đối với ngày mười bốn, các tiền sự phải được thực hiện với lời "hôm nay là ngày Tự tứ mười bốn"; đối với ngày mười lăm thì "hôm nay là ngày Tự tứ mười lăm".

Trong các tăng sự Tự tứ, nếu trong một trú xá có năm tỳ-kheo đang cư ngụ, mang sự Tự tứ của một người đến rồi bốn người còn lại đưa ra tuyên ngôn theo nhóm (gaṇañatti) để Tự tứ; hoặc khi có bốn hoặc ba vị đang cư ngụ mà mang sự Tự tứ của một người đến rồi ba hoặc hai vị đưa ra tuyên ngôn Tăng-già (saṅghañatti) để Tự tứ: tất cả các trường hợp này đều là tăng sự Tự tứ phi pháp và không hòa hợp (adhamma-vaggapavāraṇākamma).

Nhưng nếu cả năm người đều cùng nhau tụ họp, đưa ra tuyên ngôn theo nhóm để Tự tứ; hoặc bốn, ba hay hai vị đang cư ngụ cùng nhau tụ họp, đưa ra tuyên ngôn Tăng-già để Tự tứ: tất cả các trường hợp này đều là tăng sự Tự tứ phi pháp nhưng hòa hợp (adhamma-samaggapavāraṇākamma).

Nếu trong năm người, mang sự Tự tứ của một người đến rồi bốn vị đưa ra tuyên ngôn Tăng-già để Tự tứ; hoặc trong bốn hay ba vị, mang sự Tự tứ của một người đến rồi ba hay hai vị đưa ra tuyên ngôn theo nhóm để Tự tứ: tất cả các trường hợp này đều là tăng sự

Tự tứ đúng pháp nhưng không hòa hợp (dhamma-vaggapavāraṇākamma).

Nhưng nếu cả năm người cùng nhau tụ họp, đưa ra tuyên ngôn Tăng-già để Tự tứ; hoặc bốn hay ba vị cùng nhau tụ họp, đưa ra tuyên ngôn theo nhóm để Tự tứ; hoặc hai vị Tự tứ lẫn nhau; hoặc một vị cư ngụ một mình thực hiện sự quyết định Tự tứ (adhiṭṭhānapavāraṇā): tất cả các trường hợp này đều gọi là tăng sự Tự tứ đúng pháp và hòa hợp (dhamma-samaggapavāraṇākamma).

4.3. Lời bàn về việc cho phép gởi lời Tự tứ

* "Dinnā hoti pavāraṇā" (Sự Tự tứ đã được trao): ở đây, khi sự Tự tứ đã được trao như vậy, người mang sự Tự tứ phải đi đến trước Tăng-già và Tự tứ như vầy: "Bạch Đại đức, tỳ-kheo Tissa Tự tứ trước Tăng-già về những điều đã thấy, đã nghe hoặc do nghi ngờ; xin Tăng-già hãy nói với vị ấy vì lòng bi mẫn, khi thấy vị ấy sẽ sửa mình. Lần thứ nhì... Lần thứ ba, bạch Đại đức, tỳ-kheo Tissa Tự tứ trước Tăng-già... vị ấy sẽ sửa mình". Nếu vị ấy là bậc trưởng thượng, phải nói là "Bạch Đại đức, Hiền giả Tissa"; khi nói như vậy, sự Tự tứ đã được vị ấy thực hiện vì mục đích của vị kia.

"Pavāraṇaṃ dentena chandampi dātun" (Người trao lời Tự tứ cũng phải trao sự đồng thuận): ở đây việc trao sự đồng thuận (chanda) cần được hiểu theo phương thức đã nói trong chương Uposatha. Và ở đây việc trao sự đồng thuận là vì mục đích của các tăng sự còn lại. Do đó, nếu người trao lời Tự tứ mà có trao sự đồng thuận, thì bằng lời Tự tứ đã mang đến theo phương thức đã nêu, vị tỳ-kheo đó và Tăng-già đều đã hoàn tất việc Tự tứ. Nếu vị ấy chỉ trao lời Tự tứ mà không trao sự đồng thuận, và khi lời Tự tứ ấy đã được thông báo và Tăng-già đã Tự tứ, thì tất cả đều đã Tự tứ tốt đẹp, nhưng các tăng sự khác sẽ bị hỏng. Nếu vị ấy chỉ trao sự đồng thuận mà không trao lời Tự tứ, thì việc Tự tứ của Tăng-già và các tăng sự còn lại không bị hỏng, nhưng vị tỳ-kheo đó vẫn chưa được Tự tứ. Vào ngày Tự tứ, vị tỳ-kheo đã thực hiện quyết định Tự tứ ở ngoài cương giới (sīmā) khi đi đến cũng phải trao sự đồng thuận,

khi đó tăng sự Tự tứ của Tăng-già không bị hỏng.

* "Ajja me pavāraṇā" (Hôm nay là ngày Tự tứ của tôi): ở đây nếu là ngày mười bốn, phải quyết định rằng: "Hôm nay là ngày Tự tứ mười bốn của tôi"; nếu là ngày mười lăm thì: "Hôm nay là ngày Tự tứ mười lăm của tôi".

* "Tadahupavāraṇāya āpattin" (Tội trong chính ngày Tự tứ): phần này giống như phương thức đã nêu.

Anāpattipannarasakādikathā (Lời bàn về mười lăm trường hợp không phạm tội)

* "Puna pavāretabban" (Phải Tự tứ lại): nghĩa là sau khi thực hiện lại tiền sự, đưa ra tuyên ngôn, phải Tự tứ bắt đầu từ vị Trưởng lão trong Tăng-già. Phần còn lại cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong phần chú giải chương Uposatha.

* "Āgantukehi āvāsikānaṃ anuvattitabban" (Các vị khách phải tuân theo các vị trú xứ): nghĩa là phải thực hiện tiền sự với lời "hôm nay là ngày Tự tứ mười bốn". Trong trường hợp ngày mười lăm phương thức cũng tương tự. "Āvāsikehi nissīmaṃ gantvā pavāretabban" (Các vị trú xứ phải đi ra ngoài cương giới để Tự tứ): ở phần cuối của đoạn này, đây là sự quyết định nằm ngoài văn bản Pāḷi – Nếu có năm tỳ-kheo vào kỳ tiền an cư, và cũng có năm vị vào kỳ hậu an cư; sau khi các vị tiền an cư đưa ra tuyên ngôn và Tự tứ xong, các vị hậu an cư phải thực hiện lễ Uposatha thanh tịnh (pārisuddhi-uposatha) trước mặt các vị đó, không được đưa ra hai tuyên ngôn trong cùng một trú xá Uposatha. Ngay cả khi các vị vào kỳ hậu an cư có bốn, ba, hai hoặc một vị, phương thức cũng tương tự. Hoặc nếu kỳ tiền an cư có bốn vị và kỳ hậu an cư có bốn, ba, hai hoặc một vị, phương thức cũng tương tự. Hoặc kỳ tiền an cư có ba vị, kỳ hậu an cư có ba hoặc hai vị, phương thức cũng tương tự. Đặc điểm ở đây là: nếu số vị vào kỳ hậu an cư ít hơn hoặc bằng số vị vào kỳ tiền an cư, mà họ làm đủ túc số cho tăng sự

Tự tứ, thì phải đưa ra tuyên ngôn theo hình thức Tự tứ của Tăng-già.

Nhưng nếu kỳ tiền an cư có ba vị, kỳ hậu an cư có một vị, cùng với vị đó là bốn vị, thì không được đưa ra tuyên ngôn Tăng-già của bốn người để Tự tứ. Tuy nhiên, theo tuyên ngôn của nhóm (gaṇañatti), vị đó là người làm đủ túc số nhóm, do đó các vị tiền an cư phải đưa ra tuyên ngôn theo nhóm để Tự tứ. Vị còn lại phải thực hiện lễ Uposatha thanh tịnh trước mặt các vị đó. Nếu kỳ tiền an cư có hai vị, kỳ hậu an cư có hai vị hoặc một vị, phương thức cũng tương tự. Nếu kỳ tiền an cư có một vị, kỳ hậu an cư có một vị, vị này phải Tự tứ trước mặt vị kia, vị kia thực hiện lễ Uposatha thanh tịnh. Nhưng nếu các vị vào kỳ hậu an cư đông hơn các vị vào kỳ tiền an cư dù chỉ một vị, thì trước tiên phải tụng giới bổn (Pātimokkha), sau đó số ít hơn phải Tự tứ trước mặt các vị đó.

Còn đối với lễ Tự tứ vào ngày rằm tháng Kattika (tháng thứ tư của mùa mưa), nếu các vị đã Tự tứ trong lễ Đại Tự tứ (Mahāpavāraṇā) trước đó, mà các vị vào mùa sau đông hơn hoặc bằng số, thì phải đưa ra tuyên ngôn Tự tứ để Tự tứ. Sau khi các vị đó Tự tứ xong, những vị còn lại phải thực hiện lễ Uposatha thanh tịnh. Nếu các vị đã Tự tứ trong lễ Đại Tự tứ là đa số, còn các vị vào kỳ hậu an cư là số ít hoặc một vị, thì sau khi tụng giới bổn xong, vị đó phải Tự tứ trước mặt các vị ấy.

* "Na ca bhikkhave appavāraṇāya pavāretabbaṃ, aññatra saṅghasāmaggiyā" (Này các tỳ-kheo, không được Tự tứ vào ngày không phải Tự tứ, trừ khi có sự hòa hợp Tăng): ở đây sự hòa hợp cần được hiểu tương tự như sự hòa hợp tại Kosambī. Và tiền sự ở đây phải được thực hiện với lời "hôm nay là ngày Tự tứ hòa hợp". Còn những vị vì một lý do nhỏ nhặt nào đó mà hoãn lễ Tự tứ để hòa hợp, thì phải thực hiện Tự tứ vào chính ngày Tự tứ. Đối với những vị thực hiện lễ Tự tứ hòa hợp, phải hoãn lễ Tự tứ đầu tiên và thực hiện trong khoảng thời gian kể từ ngày mồng một cho đến ngày rằm tháng Kattika; thực hiện sau đó hoặc trước đó đều không

hợp thức.

4.4. Lời bàn về Tự tứ hai lần, v.v.

* "Dvevācikaṃ pavāretun" (Tự tứ bằng cách đọc hai lần): ở đây, ngay cả vị đưa ra tuyên ngôn cũng phải nói "nếu Tăng-già đã sẵn sàng, Tăng-già hãy Tự tứ bằng cách đọc hai lần"; đối với một lần thì nói "hãy Tự tứ bằng cách đọc một lần"; đối với nhóm cùng hạ lạp cũng nói "hãy Tự tứ theo nhóm cùng hạ lạp"; và ở đây nhiều vị cùng hạ lạp được phép cùng nhau Tự tứ một lượt.

4.5. Lời bàn về việc đình chỉ Tự tứ

* "Bhāsitāya lapitāya apariyositāyā" (Khi lời nói đã được thốt lên, đã được phát ra nhưng chưa kết thúc): ở đây việc đình chỉ Tự tứ có hai loại là bao quát toàn thể Tăng-già (sabba-saṅgāhika) và cá nhân (puggalika). Trong đó, đối với loại bao quát Tăng-già, kể từ âm "su" trong câu "Suṇātu me bhante saṅgho... saṅgho tevācikaṃ pavāre" cho đến âm "re", lời Tự tứ được coi là đã được thốt lên, đã được phát ra nhưng chưa kết thúc. Trong khoảng đó, người đình chỉ chỉ cần đình chỉ dù chỉ một từ thì sự Tự tứ bị đình chỉ. Nhưng khi đến âm "yya" (trong chữ pavāreyya) thì lời Tự tứ đã kết thúc, do đó người đình chỉ kể từ lúc đó trở đi thì sự đình chỉ không có hiệu lực. Đối với đình chỉ cá nhân: kể từ âm "saṅ" trong câu "Saṅghaṃ bhante pavāremi... passanto paṭī" cho đến âm "ṭī" cuối cùng, lời Tự tứ được coi là đã thốt lên, đã phát ra nhưng chưa kết thúc, trong khoảng đó nếu đình chỉ dù chỉ một từ thì sự Tự tứ bị đình chỉ; nhưng khi nói "karissāmi" thì đã kết thúc, do đó khi đã đến từ "karissāmi" mà đình chỉ thì sự đình chỉ không có hiệu lực. Phương thức này cũng áp dụng cho các trường hợp Tự tứ hai lần, một lần và cùng hạ lạp. Vì đối với các trường hợp này, kết thúc ở âm "ṭī" chính là giới hạn của việc đình chỉ.

* "Anuyuñjiyamāno" nghĩa là bị hỏi theo phương thức được nêu sau đó rằng "ông đình chỉ vị ấy về việc gì?". "Omadditvā" nghĩa là sau khi nói các lời như "thôi đi tỳ-kheo, đừng tranh cãi", v.v.; ở đây sự đè nén bằng lời nói được gọi là "omaddanā".

"Anuddhaṃsitaṃ paṭijānāti" nghĩa là thừa nhận rằng "tôi đã vu khống vị này bằng tội Bất cộng trụ (Pārājika) không có căn cứ". "Yathādhamman" nghĩa là nếu vu khống bằng tội Tăng tàn (Saṅghādisesa) thì phạm tội Ưng-đối-trị (Pācittiya); với các tội khác thì phạm tội Tác ác (Dukkaṭa). "Nāsetvā" nghĩa là tiêu diệt bằng cách tước bỏ tư cách (liṅganāsanā).

* "Sāssa yathādhammaṃ paṭikatā" (Tội đó của vị ấy đã được sửa trị đúng pháp): chỉ cần nói bấy nhiêu rồi bảo rằng "hãy Tự tứ đi"; còn việc nói rằng "tội tên là như thế này" thì không nên nói, vì đó là mầm mống của sự tranh cãi.

4.6. Lời bàn về việc đình chỉ theo sự việc, v.v.

* "Idaṃ vatthu paññāyati na puggalo" (Sự việc này được biết đến nhưng cá nhân thì không): ở đây kể rằng quân trộm cắp sau khi bắt cá từ hồ trong trú xá rừng, nấu ăn rồi đi mất. Vị tỳ-kheo thấy sự xáo trộn đó, hoặc thấy bất kỳ sự phá hoại nào do kẻ gian thực hiện trong tu viện, liền suy xét rằng "việc này hẳn là do tỳ-kheo làm" và nói như vậy. "Vatthuṃ ṭhapetvā saṅgho pavāreyyā" (Tăng-già hãy hoãn sự việc này lại và Tự tứ): ý nghĩa ở đây là "khi nào chúng ta biết được cá nhân đó, khi đó chúng ta sẽ cáo tội; còn bây giờ xin Tăng-già hãy Tự tứ". "Idāneva naṃ vadehī" (Hãy nói về người đó ngay bây giờ): nghĩa là nếu ông nghi ngờ bất kỳ cá nhân nào về sự việc này, hãy chỉ đích danh người đó ngay bây giờ. Nếu vị ấy chỉ danh, sau khi thẩm tra cá nhân đó xong mới được Tự tứ; nếu không chỉ danh, phải nói rằng "chúng tôi sẽ thẩm tra để biết sau" rồi Tự tứ.

"Ayaṃ puggalo paññāyati na vatthū" (Cá nhân này được biết đến nhưng sự việc thì không): ở đây có một tỳ-kheo cúng dường bảo tháp bằng hoa, hương, phấn thơm, hoặc uống rượu Ariṭṭha, nên thân thể có mùi tương ứng; vị kia dựa vào mùi đó liền công bố sự việc rằng "thân thể của tỳ-kheo này có mùi như thế này" và nói như vậy. "Puggalaṃ ṭhapetvā saṅgho pavāreyyā" (Tăng-già hãy hoãn cá nhân này lại và Tự tứ): xin Tăng-già hãy hoãn cá nhân này

lại rồi Tự tứ. "Idāneva naṃ vadehī" (Hãy nói lỗi của vị đó ngay bây giờ): nghĩa là đối với cá nhân mà ông đang đình chỉ, hãy nói ra lỗi của cá nhân đó ngay bây giờ. Nếu vị ấy nói đây là lỗi của vị kia, thì sau khi làm trong sạch cá nhân đó mới được Tự tứ. Nếu vị ấy nói "tôi không biết", thì phải nói rằng "chúng tôi sẽ thẩm tra để biết sau" rồi Tự tứ.

"Idaṃ vatthu ca puggalo ca paññāyatī" (Cả sự việc và cá nhân đều được biết đến): theo phương thức trước, sau khi thấy nơi quân trộm bắt cá nấu ăn và nơi tắm rửa có mùi hương, v.v., vị ấy nghĩ rằng "đây là việc của người xuất gia" và nói như vậy. "Idāneva naṃ vadehī" (Hãy nói về cá nhân bị nghi ngờ theo sự việc đó ngay bây giờ): nhưng sau khi đã thấy cả hai điều này, phải phân xử kể từ lúc thấy rồi mới được Tự tứ. "Kallaṃ vacanāyā" nghĩa là sẵn sàng để cáo tội; ý nói là được phép cáo tội. Tại sao? Vì trước khi Tự tứ việc này chưa được phân xử và sau đó do đã thấy nên mới cáo tội. "Ukkoṭanakaṃ pācittiyan" (Tội Ưng-đối-trị do khơi lại sự việc): vì cả hai điều này các tỳ-kheo đã thấy và phân xử xong trước khi Tự tứ rồi mới Tự tứ, nên đối với người khơi lại việc đó thì phạm tội.

4.7. Câu chuyện về những người gây tranh cãi

* "Dve tayo uposathe cātuddasike kātun" (Thực hiện hai hoặc ba kỳ Uposatha vào ngày mười bốn): ở đây là các kỳ thứ tư và thứ năm là hai kỳ, còn kỳ thứ ba thì tự thân nó vốn đã là ngày mười bốn. Do đó, phải thực hiện hai hoặc ba ngày mười bốn vào kỳ thứ ba và thứ tư, hoặc kỳ thứ ba, thứ tư và thứ năm. Nếu khi đã thực hiện kỳ thứ tư mà họ nghe thấy, thì phải thực hiện kỳ thứ năm là ngày mười bốn. Như vậy cũng có hai ngày mười bốn. Khi thực hiện như vậy, họ sẽ Tự tứ vào ngày rằm của những người gây tranh cãi vào ngày mười ba hoặc mười bốn. Và khi những vị này Tự tứ, phải đặt các sa-di ở ngoài cương giới, khi nghe tin "họ đang đến" thì phải nhanh chóng tập hợp và Tự tứ. Để hiển thị ý nghĩa này, văn bản nói: "Te ce bhikkhave... tathā karontū" (Này các tỳ-kheo, nếu họ... hãy làm như thế).

"Asaṃvihitā" nghĩa là không có sự chuẩn bị, không có sự sắp xếp để biết trước việc họ đang đến; ý nói là trong tình trạng không được biết trước. "Tesaṃ vikkhitvā" nghĩa là làm cho họ lầm lạc bằng cách nói "các vị mệt rồi hãy nghỉ ngơi một lát", v.v. "No ce labhethā" nghĩa là nếu họ không thể đi ra ngoài cương giới; vì những người gây tranh cãi luôn bị các sa-di và các tỳ-kheo trẻ bám sát không rời. "Āgame juṇhe" (vào kỳ trăng sáng tới): là kỳ trăng sáng mà họ đã đưa ra tuyên ngôn rằng "chúng ta sẽ Tự tứ vào kỳ trăng sáng tới", thì vào kỳ trăng sáng của tháng rằm Kattika đó, dù không muốn cũng phải Tự tứ, nhất định phải Tự tứ, vì không thể vượt quá thời gian đó để Tự tứ. "Tehi ce bhikkhave bhikkhūhi pavāriyamāne" nghĩa là khi đang được các tỳ-kheo ấy Tự tứ vào ngày rằm tháng thứ tư như vậy.

4.8. Lời bàn về việc hoãn Tự tứ

* "Aññataro phāsuvihāro" là pháp thiền định mới mẻ hoặc pháp Minh sát mới mẻ. "Paribāhirā bhavissāmā" nghĩa là do không thể hoàn thành việc chuyên tâm tu tập vì trạng thái liên tục của nơi ở đêm và nơi ở ngày, nên chúng ta sẽ trở thành người đứng ngoài. "Sabbeheva ekajjhaṃ sannipatitabban" (Tất cả phải cùng nhau tập hợp): bằng câu này, việc trao sự đồng thuận bị bác bỏ. Vì trong ba trường hợp: khi làm hòa hợp Tăng-già bị chia rẽ, khi thực hiện pháp đình chỉ tranh cãi Tiṇavatthāraka, và trong việc hoãn Tự tứ này, không được phép trao sự đồng thuận. Việc gọi là "hoãn Tự tứ" này không được trao cho những vị đã rời bỏ đề mục thiền định, những vị đã đắc định và Minh sát kiên cố, và những vị Thánh như bậc Dự lưu, v.v. Nhưng đối với những vị đắc thiền định và Minh sát mới mẻ, dù là tất cả, hay một nửa, hoặc chỉ một cá nhân, thì cũng phải được trao vì lợi ích của dù chỉ một người. Khi việc hoãn Tự tứ đã được trao, thì chỉ có sự tổn giảm trong mùa an cư, các vị khách không được phép chiếm lấy chỗ nghỉ ngơi của họ. Để hiển thị rằng các vị đó cũng không bị coi là đứt kỳ an cư, và sau khi Tự tứ xong dù ở giữa chừng cũng được phép đi du hành, văn bản nói: "tehi ce bhikkhave" (này các tỳ-kheo, nếu họ), v.v. Phần còn lại ở

mọi nơi đều đã rõ ràng.

Dứt phần chú giải Chương Tự Tứ.

CHÚ GIẢI BỘ ĐẠI PHẨM (MAHĀVAGGA AṬṬHAKATHĀ)

5. Chương về Da Thú

5.1. Câu chuyện về cư sĩ Soṇa Koḷivisa

* Trong chương Cammakkhandhaka: "issariyādhipaccan" nghĩa là được thành tựu với trạng thái tự chủ (vị thế chủ nhân) và trạng thái thống trị. "Rajjan" nghĩa là vương vị, hoặc phận sự phải thực hiện bởi một vị vua. "Soṇo nāma koḷiviso": ở đây "Soṇo" là tên, "Koḷiviso" là dòng tộc. "Pādatalesu lomānī" (lông dưới gan bàn chân) nghĩa là dưới gan bàn chân màu đỏ, những sợi lông mịn màu đen tuyền như màu thuốc nhuộm đã mọc lên một cách kỳ diệu. Tương truyền, trong quá khứ, vị ấy từng là thủ lĩnh của tám mươi ngàn người; cùng với họ, vị ấy đã dựng một thảo am tại nơi trú ngụ của một vị Phật Độc Giác và đã trải tấm thảm len quý giá của mình làm tấm thảm lau chân tại nơi vị Phật Độc Giác bước xuống. Tất cả họ đã hộ độ vị Phật Độc Giác trong suốt ba tháng mùa mưa. Đây là công hạnh quá khứ (pubbayoga) của vị ấy và của tám mươi ngàn dân làng đó.

"Asītigāmikasahassānī" nghĩa là tám mươi ngàn thiện nam tử cư ngụ trong các ngôi làng đó. "Kenacideva karaṇīyenā" nghĩa là như thể có công sự nào đó; nhưng thực tế vị ấy không có công sự nào khác ngoài việc muốn diện kiến Đức Thế Tôn. Tương truyền, đức vua khi triệu tập tám mươi ngàn thiện nam tử ấy đã cho gọi Soṇa với ý nghĩ rằng: "Soṇa sẽ đến mà không có sự nghi ngại nào". "Diṭṭhadhammike atthe" (lợi ích ngay trong hiện tại) nghĩa là sau khi giáo giới về những lợi ích thuộc đời sống thế gian như: "việc cày cấy, buôn bán v.v. phải được thực hiện đúng pháp; cha mẹ phải được nuôi dưỡng đúng pháp". "So no bhagavā" nghĩa là Đức Thế Tôn ấy của chúng ta sẽ giáo giới các ông về những lợi ích thuộc về đời sau (samparāyika).

"Bhagavantaṃ paṭivedemī" nghĩa là tôi bạch lên Đức Thế Tôn cho Người được rõ. "Pāṭikāya nimujjitvā" nghĩa là ẩn mình vào phiến

đá hình bán nguyệt ở phía dưới bậc thang. "Yassa dāni bhante bhagavā kālaṃ maññatī" nghĩa là khi nào Đức Thế Tôn biết là thời điểm thích hợp để thực hiện việc lợi ích cho họ. "Vihārapacchāyāyan" nghĩa là trong bóng râm ở phía sau trú xá. "Samannāharantī" nghĩa là do lòng tịnh tín nên họ liên tục tác ý (ghi nhớ trong tâm). "Bhiyyosomattāyā" nghĩa là để Người hiển thị một cách đặc biệt hơn nữa. "Antaradhāyatī" nghĩa là biến mất (không còn thấy nữa).

5.2. Lời bàn về sự xuất gia của Soṇa

* "Lohitenaphuṭo hotī" nghĩa là bị vấy bẩn bởi máu. "Gavāghātanan" nghĩa là nơi các con bò bị giết hại, ý nói là như thế. "Kusalo" nghĩa là người thiện nghệ trong việc gảy đàn tỳ-bà (vīṇā). "Vīṇāya tantissare" nghĩa là trong âm thanh của dây đàn tỳ-bà. "Accāyatā" nghĩa là quá căng, phát ra âm thanh chói gắt. "Saravatī" nghĩa là đầy đủ âm sắc. "Kammaññā" nghĩa là thích ứng cho công việc (dễ sử dụng). "Atisithilā" nghĩa là quá chùng, phát ra âm thanh yếu ớt. "Same guṇe patiṭṭhitā" nghĩa là được điều chỉnh ở mức trung bình và phát ra âm thanh hài hòa. "Vīriyasamataṃ adhiṭṭhāhi" nghĩa là hãy thiết lập sự quân bình tương ưng với tinh tấn, ý nói là hãy kết hợp tinh tấn với định tĩnh (samatha). "Indriyānañca samataṃ paṭivijjhā" nghĩa là hãy thấu đạt sự quân bình của các căn như tín căn, v.v. Ở đó, bằng cách kết hợp tín với tuệ, tuệ với tín, tinh tấn với định, và định với tinh tấn, vị ấy thấu đạt sự quân bình của các căn. "Tattha ca nimittaṃ gaṇhāhī" nghĩa là khi có sự định tĩnh đó, hãy nắm bắt lấy "tướng" (nimitta) – giống như hình ảnh phản chiếu khuôn mặt trong gương – đó là định tướng, minh sát tướng, đạo tướng và quả tướng; ý nói là hãy làm cho chúng phát khởi.

* "Aññaṃ byākareyyun" nghĩa là để họ thông báo rằng "tôi là bậc A-la-hán". "Cha ṭhānānī" là sáu trường hợp (sáu lý do). "Adhimutto hotī" nghĩa là đã thấu đạt, đã chứng nghiệm tận mặt và an trụ. Các đoạn như "Nekkhammādhimutto" (thiên hướng về xuất

ly) v.v., tất cả đều được nói theo nghĩa quả vị A-la-hán. Vì quả vị A-la-hán do đã thoát ly khỏi tất cả phiền não nên gọi là "Xuất ly" (nekkhamma), do đã viễn ly khỏi chúng nên gọi là "Viễn ly" (paviveka), do không còn sân hận nên gọi là "Bất sân" (abyāpajja), do khởi lên khi chấp thủ đã tận nên gọi là "Hữu dư y diệt" (upādānakkhayo), do khởi lên khi ái đã tận nên gọi là "Ái tận" (taṇhakkhayo), và do không còn si mê nên gọi là "Bất si" (asammoha).

"Kevalaṃ saddhāmattakan" nghĩa là chỉ thuần túy là đức tin mà thiếu vắng sự thấu đạt (paṭivedha), không pha trộn với tuệ thấu đạt. "Paṭicayan" nghĩa là sự tăng trưởng do thực hiện lặp đi lặp lại. "Vītarāgattā" nghĩa là chính vì tham ái đã ly khai nhờ vào sự thấu đạt Đạo, nên vị ấy an trụ sau khi đã thấu đạt quả vị A-la-hán – vốn được gọi là Xuất ly. Vị ấy trú ngụ bằng chính Quả định (phalasamāpatti), ý nói là tâm của vị ấy luôn hướng về đó. Trong các đoạn còn lại phương thức cũng tương tự.

"Lābhasakkārasilokan" là việc nhận được bốn món vật dụng, sự hoàn hảo của các vật dụng đó và lời tán dương danh tiếng. "Nikāmayamāno" nghĩa là ham muốn, mong cầu. "Pavivekādhimutto" nghĩa là tôi thông báo quả vị A-la-hán bằng cách nói rằng "tôi là người thiên hướng về viễn ly".

"Sīlabbataparāmāsan" nghĩa là chỉ là sự chấp thủ sau khi đã bám luyến vào giới cấm và đồ tự khổ hạnh. "Sārato paccāgacchanto" nghĩa là biết rõ với bản chất cốt lõi. "Abyāpajjādhimutto" nghĩa là vị ấy thông báo quả vị A-la-hán là sự không sân hận. Theo phương thức này, ý nghĩa trong tất cả các đoạn cần được hiểu rõ.

"Bhusā" là mạnh mẽ. "Nevassa cittaṃ pariyādiyantī" nghĩa là chúng không thể chiếm hữu và chi phối tâm của bậc Lậu tận này. "Amissīkatann" nghĩa là không bị trộn lẫn. Vì các phiền não làm cho tâm bị trộn lẫn với đối tượng, nên khi chúng vắng bóng thì gọi là không trộn lẫn. "Ṭhitan" là an trụ (vững chãi). "Āneñjappattan"

là đạt đến trạng thái bất động. "Vayañcassānupassatī" nghĩa là vị ấy thấy cả sự sinh và sự diệt của tâm đó.

"Nekkhammaṃ adhimuttassā" nghĩa là đối với vị đã thấu đạt và an trụ trong quả vị A-la-hán. Các đoạn còn lại cũng đều nói về quả vị A-la-hán. "Upādānakkhayassā" là cách dùng sở hữu cách trong ý nghĩa đối cách (nghĩa là đã đoạn tận chấp thủ). "Asammohañca cetaso" nghĩa là và đối với vị đã thấu đạt sự không si mê của tâm. "Disvā āyatanuppādan" nghĩa là sau khi thấy sự sinh và sự diệt của các xứ (āyatana). "Sammā cittaṃ vimuccatī" nghĩa là tâm được giải thoát một cách đúng đắn theo lộ trình hành trì Minh sát này thông qua Quả định, tâm được giải thoát và an trú trong đối tượng Niết-bàn. "Santacittassā" nghĩa là đối với vị có tâm đã tịch tịnh. "Tādino": bậc "Tādi" (Như Thị) là vì không bị dao động bởi sự hài lòng hay bất mãn trước các đối tượng đáng lạc hay đáng khổ; đó là bậc Như Thị ấy.

5.3. Lời bàn về việc cấm dùng dép nhiều lớp

* "Aññaṃ byākarontī" nghĩa là thông báo quả vị A-la-hán. "Attho ca vuttoti" nghĩa là ý nghĩa để biết được vị ấy là bậc A-la-hán đã được nói rõ. Còn ý nghĩa của kinh văn (Sutta) thì nên được tiếp nhận từ phần chú giải kinh văn. "Attā ca anupanīto" nghĩa là tự ngã không được đưa vào thông qua cách dùng từ ngữ kiểu như "tôi là bậc A-la-hán". "Atha ca panidhekacce moghapurisā" nghĩa là trái lại, ở đây có một số kẻ rỗng tuếch, như thể đang cười cợt, họ biến cái không có thật thành có thật thông qua lời nói rồi thông báo (đắc chứng). "Ekapalāsikan" là một lớp. "Asītisakaṭavāhe": ở đây cần hiểu là tám mươi cỗ xe tải trọng hoặc tám mươi xe kéo. "Sattahatthikañca anīkan": ở đây, sáu con voi cái và một con voi đực hợp thành một đơn vị quân (anīka). Bảy đơn vị quân như thế gọi là đạo quân bảy voi. "Diguṇā" là hai lớp. "Tiguṇā" là ba lớp. "Gaṇaṅguṇūpāhanā" được gọi kể từ loại bốn lớp trở đi.

5.4. Lời bàn về việc cấm các loại dép hoàn toàn màu xanh, v.v.

* "Sabbanīlikā" nghĩa là hoàn toàn màu xanh. Phương thức này áp dụng cho "hoàn toàn màu vàng" v.v. Trong đó, màu xanh (nīlikā) giống màu hoa lanh (umāpuppha), màu vàng (pītikā) giống màu hoa bò cạp vàng (kaṇikāra), màu đỏ (lohitikā) giống màu hoa râm bụt (jayasumana), màu đỏ sẫm (mañjiṭṭhikā) là màu của rễ cây thiến thảo, màu đen (kaṇhā) giống màu quả bồ hòn khô, màu đỏ tươi (mahāraṅgarattā) giống màu lưng con rết, màu đỏ sẫm (mahānāmarattā) là màu hỗn hợp như màu lá úa. Tuy nhiên, trong Chú giải Kurundi nói là "giống màu hoa sen". Nếu có được bất kỳ loại nào trong số này, vị tỳ-kheo phải dùng vải nhuộm lau chùi để làm biến đổi màu sắc rồi mới được sử dụng. Thậm chí chỉ cần làm biến đổi một chút màu sắc thì cũng được phép sử dụng.

"Nīlakavaddhikā" là loại dép có quai màu xanh. Phương thức này áp dụng cho tất cả. Những loại này cũng phải làm biến đổi màu sắc mới được dùng. "Khallakabaddhā" là loại dép được làm bằng cách gắn một miếng da che gót vào đế. "Puṭabaddhā" gọi là dép kiểu Hy Lạp, loại che phủ toàn bộ bàn chân cho đến tận bắp chân. "Pāliguṇṭhimā" là loại dép được làm bằng cách bao bọc xung quanh, loại này chỉ che phủ phần bàn chân mà không che bắp chân. "Tūlapuṇṇikā" là loại dép được nhồi đầy bông vải. "Tittirapattikā" là loại dép được thêu dệt sặc sỡ giống như lông chim đa đa. "Meṇḍavisāṇavaddhikā" là loại dép được gắn quai có hình dáng như sừng cừu ở phần quai chéo. Phương thức tương tự cho loại quai sừng dê, v.v. "Vicchikāḷikā" cũng tương tự, được gắn quai có hình dáng như đuôi con bọ cạp. "Morapiñchaparisibbitā" là loại dép được khâu bằng lông công giống như những sợi chỉ ở phần đế hoặc quai. "Citrā" là loại sặc sỡ; nếu có được bất kỳ loại nào trong số này, nếu có thể gỡ bỏ các bộ phận như miếng che gót v.v. mà vẫn sử dụng được thì nên sử dụng. Còn nếu vẫn để nguyên như thế mà sử dụng thì phạm tội Tác ác. "Sīhacammaparikkhaṭā" là loại dép được viền bằng da sư tử ở các mép giống như đường viền của

y. "Lūvakacammaparikkhaṭā" là loại dép được viền bằng da chim hoặc da mèo rừng. Nếu có được bất kỳ loại nào, phải gỡ bỏ lớp da đó rồi mới được dùng.

* "Omukkan" nghĩa là đã được xỏ vào rồi tháo ra (đã qua sử dụng). "Navā" là loại mới chưa qua sử dụng.

5.5. Lời bàn về việc cấm mang dép trong khuôn viên trú xá

* "Abhijīvanikassā" nghĩa là vì mục đích của nghề nghiệp mà họ dùng để mưu sinh. "Idha kho taṃ bhikkhave": ở đây từ "taṃ" chỉ là hư từ, ý nghĩa là "này các tỳ-kheo, điều đó sẽ tốt đẹp ở tại đây". "Yaṃ tumhe" nghĩa là những ai trong các ông; hoặc có nghĩa là "nếu các ông". Vì từ này là hư từ mang nghĩa của từ "yadi" (nếu). "Ācariyesū" (đối với các bậc thầy): ở đây cả bốn hạng thầy là thầy xuất gia, thầy tế độ, thầy y chỉ và thầy dạy Pháp đều được gọi là bậc thầy (ācariya). Đối với vị chưa có hạ lạp nào, thì vị có sáu hạ lạp được coi là bậc thầy; vì vị ấy sẽ y chỉ vào người đó trong suốt bốn năm; tương tự vị một hạ lạp đối với vị bảy hạ lạp, vị hai hạ lạp đối với vị tám hạ lạp, vị ba hạ lạp đối với vị chín hạ lạp, vị bốn hạ lạp đối với vị mười hạ lạp. Những vị này cũng được coi là bậc thầy. Những vị đồng phạm hạnh thân thiết của thầy tế độ, hoặc bất kỳ vị nào lớn hơn mình mười hạ lạp, tất cả đều được coi là bậc thầy tế độ (upajjhāyamatta). Trong khi những vị tỳ-kheo như thế đang đi kinh hành không mang dép mà mình lại mang dép đi kinh hành thì phạm tội.

* "Pādakhīlābādho" (bệnh chai chân) là bệnh mà từ bàn chân mọc ra khối thịt cứng như cái đinh.

* "Tiṇapādukā" là loại dép làm bằng bất kỳ loại cỏ nào. "Hintālapādukā" là loại dép làm bằng lá cây thốt nốt; làm bằng lá cây chà là cũng không được phép. "Kamalapādukā" là loại dép làm bằng một loại cỏ gọi là cỏ sen; có người gọi là dép làm bằng cỏ hương bài (usīra). "Kambalapādukā" là loại dép làm bằng len. "Asaṅkamanīyā" là loại bệ được cố định vững chãi dưới đất, không

di chuyển, không thể mang đi.

* "Aṅgajātaṃ chupantī" nghĩa là dùng chính bộ phận sinh dục chạm vào bộ phận sinh dục. "Ogāhetvā mārentī" nghĩa là dìm xuống nước, giữ chặt cho đến chết.

5.6. Lời bàn về việc cấm đi xe, v.v.

* "Itthiyuttenā" nghĩa là xe do bò cái kéo. "Purisantarenā" nghĩa là do người nam lái xe. "Purisayuttenā" nghĩa là xe do bò đực kéo. "Itthantarenā" nghĩa là do người nữ lái xe. "Gaṅgāmahiyāyā" nghĩa là bằng trò chơi nước trên sông Hằng. "Purisayuttaṃ hatthavaṭṭakan": ở đây, xe kéo bằng tay do người nam kéo thì dù người lái là nữ hay nam đều được phép. Còn đối với xe kéo tay nhỏ, dù phụ nữ hay đàn ông kéo thì cũng hoàn toàn được phép. "Yānugghātenā" là do sự rung xóc của xe khiến toàn thân vị ngồi trên xe bị chuyển động. "Sivikan" là loại cáng ngồi (kiệu). "Pāṭaṅkin" là loại võng vải được treo vào đòn tre.

* "Uccāsayanamahāsayananānī": ở đây "uccāsayana" (giường cao) là giường vượt quá kích thước quy định. "Mahāsayana" (giường lớn) là các loại trải giường không hợp lẽ. Trong phần "āsandīādīsu" (ghế dài, v.v.): "āsandī" là loại ghế ngồi vượt quá kích thước quy định. "Pallaṅko" (ghế bành) là loại ghế có tạc hình các loài thú dữ ở chân ghế. "Gonako" là loại thảm len có lông dài; lông của nó dài hơn bốn ngón tay. "Cittakā" là loại thảm len được dệt hoa văn sặc sỡ. "Paṭikā" là loại thảm len màu trắng. "Paṭalikā" là loại thảm len màu đỏ có hoa văn dày đặc; cũng được gọi là thảm hình quả me rừng. "Tūlikā" là loại nệm nhồi bông vải thông thường. "Vikatikā" là loại thảm len thêu hình các loài sư tử, cọp v.v. sặc sỡ. "Uddalomī" là loại thảm len có lông mọc lên ở một mặt; cũng có bản chép là "uddhalomī". "Ekantalomī" là loại thảm len có lông mọc lên ở cả hai mặt. "Kaṭṭissan" là tấm trải làm bằng lụa kaṭṭissa có đính đá quý. "Koseyyan" là tấm trải làm bằng tơ tằm có đính đá quý; còn tơ tằm thuần túy thì được phép.

"Kuttakan" là loại thảm len đủ rộng để mười sáu vũ nữ đứng lên nhảy múa. "Hatthattharaassattharā" là các loại thảm trải trên lưng voi và lưng ngựa. Đối với thảm trải trên xe (rathatthara) phương thức cũng tương tự. "Ajinappaveṇī" là tấm thảm được làm bằng cách khâu các miếng da sơn dương lại theo kích thước của giường. "Kadalīmigapavarapaccattharaṇan" là loại thảm trải quý giá làm bằng da của loài nai kadalī. Tương truyền, người ta làm nó bằng cách trải tấm da nai kadalī lên trên một tấm vải trắng rồi khâu lại. "Sauttaracchadan" nghĩa là cùng với tấm màn che phía trên; ý nói là cùng với một bức trần màu đỏ được treo bên trên. Ngay cả bức trần màu trắng, nếu bên dưới có tấm trải không hợp lẽ thì cũng không được phép, nhưng nếu không có tấm trải không hợp lẽ thì bức trần trắng được phép. "Ubhatolohitakūpadhānan" là gối đầu và gối chân, tức là hai chiếc gối màu đỏ ở hai đầu giường; điều này không hợp lệ. Nhưng nếu chỉ có một chiếc gối mà hai đầu của nó màu đỏ, hoặc màu hoa sen, hoặc có hoa văn, nếu đúng kích thước thì được phép. Còn loại gối quá lớn thì bị cấm.

5.7. Lời bàn về việc cấm các loại da, v.v.

* "Dīpicchāpo" là con báo con. "Ogumphiyantī" nghĩa là họ quấn quanh và buộc vào các cột vách, v.v.

* "Abhinisīditun" nghĩa là ngồi dựa vào; ý nói là ngồi dựa lưng vào. "Gilānena bhikkhunā saupāhanenā": ở đây, người bệnh là người không thể đi vào làng nếu không mang dép.

* "Kuraraghare" là tại thị trấn có tên như vậy; qua đó nêu lên ngôi làng nơi vị ấy đi khất thực. "Papatake pabbateti" là tại ngọn núi có tên Papata; qua đó nêu lên nơi cư ngụ của vị ấy. "Soṇo" là tên của vị ấy. Do vị ấy mang đồ trang sức tai trị giá một tỷ (koṭi), nên được gọi là "Kuṭikaṇṇo"; nghĩa là Koṭikaṇṇo (Tai tỷ phú). "Pāsādikan" là tạo nên sự tịnh tín. "Pasādanīyan" là từ đồng nghĩa của từ trên. "Uttamadamathasamathan" nghĩa là sự thúc liễm, định tĩnh, tuệ giác, thiền định tối thắng, và cũng có nghĩa là sự an tịnh thân, an tịnh tâm. "Dantan" nghĩa là đã được điều phục do đã cắt đứt mọi sự

dao động của các tà kiến; nghĩa là bậc Lậu tận. "Guttan" là được bảo vệ bởi sự bảo vệ của phòng hộ (thu thúc). "Santindriyan" là vị có các căn đã được chế ngự. "Nāgan" là bậc không còn tội lỗi. "Tiṇṇaṃ me vassānaṃ accayenā" nghĩa là sau ba năm kể từ ngày tôi xuất gia. "Upasampadaṃ alatthann" nghĩa là tôi đã thọ cụ túc giới. "Kaṇhuttarā" nghĩa là vùng đất có lớp đất đen bên trên; ý nói là lớp đất đen tích tụ phía trên. "Gokaṇṭakahatā" là bị tàn phá bởi những cái gai gokaṇṭaka mọc lên từ vùng đất bị móng bò giẫm đạp. Những cái gai gokaṇṭaka đó thì loại dép một lớp không thể bảo vệ được; chúng sắc nhọn như vậy. "Eragū, moragū, majjārū, jantū" là bốn loại cỏ; người ta dùng chúng để làm các loại thảm và chiếu. Trong đó, "eragū" là cỏ eraka; nó thô. Cỏ "moragū" có đầu màu đỏ, mềm mại, xúc chạm dễ chịu; chiếu làm bằng loại này khi nằm rồi đứng dậy nó sẽ phồng lên trở lại như cũ. Với cỏ "majjārū" người ta còn làm thành cả vải. Cỏ "jantū" có màu sắc như hạt ngọc. "Senāsanaṃ paññapesī" nghĩa là đã sắp xếp nệm hoặc chiếu; sau khi sắp xếp xong vị ấy báo cho Soṇa biết rằng: "Này hiền giả, bậc Đạo Sư muốn ở cùng một nơi với ông, chỗ nghỉ ngơi của ông đã được sắp xếp ngay tại hương phòng (gandhakuṭi)".

* "Ayaṃ khvassa kālo" nghĩa là đây có lẽ là thời điểm thích hợp. "Paridassī" là hiển thị. "Những gì mà thầy tế độ đã dặn tôi rằng 'con nên nói điều này điều kia', thì đây có lẽ là thời điểm thích hợp, nào, bây giờ tôi sẽ bạch lên thông điệp đó"; đây là ý nghĩa ở đoạn này.

* "Vinayadharapañcamenā" nghĩa là với vị trì luật là người thứ năm (trong tăng đoàn). "Anujānāmi bhikkhave sabbapaccantimesu janapadesu guṇaṅguṇūpāhanan": ở đây, ngoại trừ da người, thì dép làm bằng bất kỳ loại da nào cũng được phép. Trong trường hợp túi đựng dép, túi đựng dao cạo, túi đựng chìa khóa phương thức cũng tương tự. "Cammāni attharaṇānī": ở đây, bất kỳ loại da cừu và da dê nào cũng được phép trải ra để nằm hoặc ngồi. Trong các loại da nai, thì chỉ có da của nai eṇī, nai vāta, nai pasada, nai kuraṅga, nai

mẹ (migamātuka), nai rohita là được phép. Còn các loại khác thì:

Da khỉ, da sư tử đen, da loài tê giác, da nai kadalī;

Và bất kỳ loại thú dữ nào, da của chúng không được phép dùng.

Trong đó, "thú dữ" (vāḷamigā) là sư tử, cọp, gấu, báo; và không chỉ riêng những loài này, mà tất cả các loài khác ngoại trừ những loài đã được nói là da được phép dùng, cho đến cả da bò, da trâu, da thỏ, da mèo v.v., tất cả trong ý nghĩa này đều cần được hiểu là thú dữ. Vì da của tất cả các loài này đều không được phép dùng. "Na tāva taṃ gaṇanūpagaṃ yāva na hatthaṃ gacchatī" nghĩa là cho đến khi (vật dụng) chưa được mang đến trao tận tay, hoặc chưa được nhắn tin báo rằng "bạch Ngài, y của Ngài đã phát sinh", thì nó chưa được tính vào số lượng. Nếu chưa được quyết định (adhiṭṭhita), thì được phép; và nó chưa được tính vào số lượng quyết định. Nhưng khi đã được mang đến trao, hoặc đã nghe tin là vật dụng đã phát sinh, thì kể từ đó vị ấy được phép giữ trong vòng mười ngày.

Dứt phần chú giải Chương về Da.

6. Chương về Dược phẩm

6.1. Lời bàn về năm loại dược phẩm

* Trong chương Bhesajjakkhandhaka: "sāradikena ābādhenā" nghĩa là bệnh thuộc về mật phát sinh trong mùa thu; vì vào thời điểm đó, người ta bị ướt bởi nước mưa, giẫm đạp trong bùn lầy, và xen kẽ đó là cái nắng gay gắt, do vậy mật bên trong cơ thể của họ bị xáo trộn. "Āhāratthañca phareyyā" nghĩa là có thể đáp ứng mục đích làm thực phẩm.

* "Nacchādentī" nghĩa là không tiêu hóa được, hoặc không có khả năng làm lắng dịu bệnh thuộc về gió. "Senesitānī" là những thứ có tính trơn nhuận. "Bhattācchādakenā" nghĩa là đối với người chán ăn cơm.

* Trong các đoạn "Acchavasantī" v.v., sự phân định cần được hiểu theo phương thức đã nêu trong phần chú giải về tội Ưng xả đối trị (Nissaggiya). "Kāle paṭiggahitantiādīsū" có nghĩa là sau khi đã tiếp nhận vào lúc giữa trưa chưa quá buổi, rồi nấu nướng và lọc sạch. "Telaparibhogenaparibhuñjitun" nghĩa là để sử dụng theo cách sử dụng dầu có thời hạn bảy ngày.

* Sự phân định về các loại dược phẩm từ rễ cây v.v. cũng đã được nói trong phần tiểu chú giải (Khuddakavaṇṇanā). Do đó, ở đây điều gì chưa được nói trước đó thì chúng tôi sẽ giải thích điều đó. "Vacattan" là cây thủy xương bồ trắng. "Nisadaṃ nisadapotakan" là phiến đá nghiền và chày nghiền. "Phaggavan" là một loại dây leo. "Nattamālan" là cây lá móng (karañja). "Hiṅguhiṅgujatuhiṅgusipāṭikā" đều thuộc về các loại nhựa cây liên kiều (hiṅgu). "Takatakapattitakapaṇṇiyo" là các loại nhựa cánh kiến (lākhā).

"Sāmuddan" là loại muối kết tinh như cát trên bờ biển. "Kāḷaloṇan" là muối thông thường (muối đen). "Sindhavan" là muối trắng phát sinh từ núi (nham muối). "Ubbhidan" là loại muối nảy mầm vọt lên từ lòng đất. "Bilan" là muối được nấu cùng với các nguyên liệu thảo mộc, có màu đỏ.

264-6. "Kāyo vā duggandho" nghĩa là thân thể của ai đó có mùi hôi như mùi thân ngựa v.v.; đối với người đó, các loại bột từ cây sirīsa, cây kosumba hoặc bất kỳ loại bột thơm nào cũng đều được phép dùng. "Chakaṇan" là phân bò. "Rajananippakkan" là bã thuốc nhuộm. Ngay cả bột thông thường, sau khi giã nhỏ rồi làm ướt bằng nước để tắm cũng được phép; loại này cũng được xếp vào nhóm bã thuốc nhuộm.

"Āmakamaṃsañcakhādi āmakalohitañca pivī" (Ăn thịt sống và uống máu sống): vị tỳ-kheo đó không ăn cũng không uống, mà chính là phi nhân (amanussa) nhập vào đã ăn và uống rồi rời đi; do đó mới nói rằng: "bệnh phi nhân làm hại vị ấy đã được lắng dịu".

"Añjanan" là danh từ chung chỉ cho các loại thuốc xức mắt. "Kāḷañjanan" là một loại thuốc xức mắt màu đen. "Rasañjanan" là thuốc xức mắt được chế từ nhiều thành phần khác nhau. "Sotañjanan" là loại thuốc xức mắt phát sinh từ dòng nước sông v.v. "Geruko" là loại đất đỏ màu vàng. "Kapallan" là muội than thu được từ ngọn đèn. "Añjanūpapiṃsanehī" là những thứ được nghiền cùng một lúc với thuốc xức mắt; vì không có thứ gì dùng để nghiền cùng thuốc xức mắt mà không được phép. "Candanan" là bất kỳ loại nào như đàn hương đỏ v.v. Các thứ như "Tagara" đã rõ ràng, những thứ khác như hoa sen xanh v.v. cũng đều được phép.

"Aṭṭhimayan" là các vật dụng làm bằng xương, ngoại trừ xương người. "Dantamayan" là các vật dụng làm bằng ngà voi và tất cả các loại răng (ngà). Trong loại làm bằng sừng (visāṇamaya) cũng không có thứ gì là không hợp lẽ; còn các loại làm bằng ống tre (naḷamaya) v.v. thì hoàn toàn hợp lẽ. "Salākaṭṭhāniyan" nghĩa là

ống đựng que (thuốc xức mắt), ý nói Đức Thế Tôn cho phép dùng một cái ống rỗng hoặc một cái túi đựng. "Aṃsabaddhako" là dây đeo vai của túi đựng thuốc xức mắt. "Yamakanatthukaraṇin" là dụng cụ hít thuốc mũi kép gồm hai ống có lỗ thông nhau.

* "Anujānāmi bhikkhave telapākan" (Này các tỳ-kheo, Ta cho phép dầu nấu): bất kỳ thứ gì được nấu chung với dược phẩm đều đã được cho phép. "Atipakkhittamajjānī" nghĩa là các loại rượu được bỏ vào quá nhiều; ý nói là được pha chế bằng cách bỏ vào lượng lớn chất say.

"Aṅgavāto" là chứng phong thấp ở tay chân. "Sambhārasedan" là việc xông hơi bằng các loại lá cây khác nhau. "Mahāsedan" là đại xông hơi; ý nói là đào một cái hố bằng kích thước người ngồi, đổ đầy than hồng rồi phủ đất cát lên, sau đó trải các loại lá có tác dụng trị phong lên trên; vị tỳ-kheo thoa dầu khắp thân thể rồi nằm xuống đó xoay trở để xông hơi cơ thể – đây là điều được cho phép. "Bhaṅgodakan" là nước nấu từ các loại lá cây vụn; vị tỳ-kheo cần được xông hơi bằng cách rưới liên tục nước và các loại lá đó. "Udakoṭṭhakan" nghĩa là đặt một cái chậu hoặc một cái máng chứa đầy nước nóng vào trong buồng tắm rồi bước vào đó để xông hơi – đây là điều được cho phép.

"Pabbavātohotī" nghĩa là chứng đau nhức ở các khớp xương. "Lohitaṃ mocetun" là dùng dao trích máu. "Pajjaṃ abhisaṅkharitun" là để làm cho đôi chân bị nứt nẻ trở lại bình thường; bằng cách bỏ các loại dược phẩm khác nhau vào trong vỏ dừa v.v. để chế biến thuốc bôi chân; ý nói là nấu dược phẩm thích hợp cho đôi chân. "Tilakakkena attho" là cần dùng đến bã mè. "Kabaḷikan" là để đặt một nắm bột ngũ cốc vào miệng vết thương. "Sāsapakuḍḍenā" là bằng bột hạt cải. "Vaḍḍhamaṃsan" là thịt dư mọc lên như cái chốt. "Loṇasakkharikāya chinditun" là dùng dao cắt bỏ bằng cục muối cứng. "Vikāsikan" là miếng vải dùng để thấm dầu (băng vết thương). "Sabbaṃ vaṇapaṭikamman" là bất kỳ phương pháp trị liệu vết thương nào hiện có; ý nói Đức Thế Tôn

cho phép tất cả.

* "Sāmaṃ gahetvā" (tự mình cầm lấy): điều này không chỉ dành cho người bị rắn cắn, mà khi bị các loài độc khác cắn cũng được tự mình cầm lấy dược phẩm để sử dụng; tuy nhiên trong các trường hợp khác thì phải được tiếp nhận (từ người khác) mới hợp lẽ. "Kato na puna paṭiggahetabbo" (đã làm thì không phải tiếp nhận lại): nếu dược phẩm đã chạm đất thì phải tiếp nhận lại; nếu chưa chạm đất thì được phép cầm lấy.

* "Gharadinnakābādho" là chứng bệnh phát sinh do uống phải thuốc mê (bùa yêu). "Sītāloḷin" nghĩa là dùng nước hòa tan lớp đất dính trên lưỡi cày của người đang cày ruộng để uống – đây là điều được cho phép.

"Duṭṭhagahaṇiko" là người có hệ tiêu hóa bị hư hỏng; ý nói là đại tiện khó khăn. "Āmisakhāran" là nước tro thu được từ việc đốt cháy cơm khô rồi lọc lấy nước đó. "Muttaharītakan" là quả đại hoàng (harītaka) được ngâm trong nước tiểu bò. "Abhisannakāyo" là thân thể có các uế trược dư thừa. "Acchakañjiyan" là nước cháo loãng. "Akaṭayusan" là nước đậu nấu không pha dầu mỡ. "Kaṭākaṭan" là nước đậu vừa được rửa sạch vừa có pha dầu mỡ. "Paṭicchādanīyenā" là bằng nước cốt thịt.

6.2. Lời bàn về việc cho phép dùng đường mía, v.v.

* "Sace bhikkhave pakkāpi muggā jāyantī" (Này các tỳ-kheo, nếu đậu xanh đã nấu chín mà vẫn nảy mầm): nếu đậu xanh đã nấu chín mà vẫn có khả năng nảy mầm thì vẫn được sử dụng tùy ý. Vì do đã được nấu chín nên chúng là hợp lẽ (kappiya).

* "Antovutthan" là vật thực được để qua đêm trong phòng không hợp lệ (không phải kappiyakuṭi). "Sāmaṃ pakkan" (tự nấu): ở đây vị tỳ-kheo không được phép tự nấu bất kỳ loại vật thực nào. Nếu người ta bỏ lá hương nhu, gừng hoặc muối vào cháo nóng của vị ấy, vị ấy cũng không được phép khuấy đảo; nhưng nếu khuấy với ý định "để làm cho cháo nguội" thì được phép. Ngay cả khi nhận

được cơm từ gạo chưa nấu kỹ cũng không được phép đậy nắp lại (để cho chín thêm). Nhưng nếu người ta đậy nắp sẵn rồi mới cho thì được phép; hoặc đậy nắp với ý định "để cơm đừng bị nguội" thì được phép. Đối với sữa hoặc sữa chua v.v., khi đã nấu sôi một lần rồi, được phép tiếp tục đun lửa vì việc nấu lại đã được cho phép. "Ukkapiṇḍakāpi khādantī" là các loài mèo, chuột, kỳ đà, cầy mangut ăn vật thực đó. "Damakā" là những người ăn đồ thừa.

* "Tato nīhaṭan" là vật thực được mang ra từ nơi mà những người được thỉnh mời đang ăn.

* "Vanaṭṭhaṃ pokkharaṭṭhan" là (các loại quả) mọc ở trong rừng hoặc mọc trong hồ sen. "Abījan" là loại quả non mà hạt của nó chưa có khả năng nảy mầm. "Nibbaṭṭabījan" là các loại quả như xoài, mít v.v. mà hạt đã được tách bỏ rồi mới sử dụng.

* "Duropayo vaṇo" nghĩa là vết thương khó lành, khó trở lại trạng thái bình thường. "Dupparihāraṃ satthan" nghĩa là khó thực hiện phẫu thuật ở chỗ kín. "Satthakammaṃ vā vatthikammaṃ vā" (Phẫu thuật hoặc dùng ống thụt): tại những vị trí nhạy cảm đã được xác định, không được thực hiện việc cắt, xẻ, đâm, hay rạch bằng bất kỳ loại dao, kim, gai, mũi nhọn, mảnh đá hay móng tay nào; tất cả những việc đó đều thuộc về phẫu thuật (satthakamma). Ngay cả việc dùng bất kỳ loại da hay vải nào để ép thụt cũng không được thực hiện; tất cả những việc đó đều thuộc về dùng ống thụt (vatthikamma). Ở đây, đoạn "cách chỗ kín hai ngón tay" là nói về phẫu thuật. Còn việc dùng ống thụt thì bị cấm ngay tại chỗ kín. Tuy nhiên, tại đó được phép dùng chất kiềm (khāra) hoặc dùng bất kỳ loại dây nào để buộc. Nếu nhờ đó mà (khối u) rụng đi thì đó là sự rụng tự nhiên. Trong bệnh sưng tinh hoàn cũng không được phẫu thuật; do đó không được xẻ tinh hoàn lấy hạch ra với ý định "ta sẽ làm cho hết bệnh". Nhưng đối với việc sưởi lửa hay bôi thuốc thì không bị cấm. Tại đường đại tiện, được phép dùng que bôi thuốc hoặc ống tre để thực hiện việc tẩy rửa bằng chất kiềm hoặc để đưa dầu vào bên trong.

* "Pavattamaṃsan" là thịt của con vật đã chết tự nhiên. "Māghāto" là ngày đó không ai được phép sát sinh. "Potthanikan" là con dao cắt thịt. "Kimpimāyā" nghĩa là cái gì ở trong thứ này. "Na bhagavā ussahatī" nghĩa là Đức Thế Tôn không thể (ăn). "Yatra hi nāmā" nghĩa là bởi vì. "Paṭivekkhī" nghĩa là xem xét; ý nói là đã hỏi lại. "Appaṭivekkhitvā" nghĩa là không hỏi lại. Nhưng nếu đã biết rõ đó là loại thịt gì thì không cần phải hỏi; còn nếu không biết thì phải hỏi rồi mới được ăn.

6.3. Lời bàn về việc cấm thịt voi, v.v.

* "Sunakhamaṃsan": ở đây, loài chó rừng (kokā) có hình dáng giống chó nhà thì thịt của chúng được phép dùng. Nhưng con vật sinh ra do sự giao phối giữa chó cái nhà với chó đực rừng, hoặc chó cái rừng với chó đực nhà thì thịt của nó không được phép dùng vì nó mang đặc tính của cả hai. "Ahimaṃsan": thịt của bất kỳ loài bò sát không chân nào (rắn) cũng không được phép dùng. Các loại thịt sư tử v.v. đã rõ ràng.

Ở đây, thịt người bị cấm vì cùng nòi giống; thịt voi và thịt ngựa bị cấm vì là biểu tượng của vương quyền; thịt chó và thịt rắn bị cấm vì tính gớm ghiếc; năm loại thịt sư tử, cọp, báo, gấu, linh cẩu bị cấm để tự bảo vệ khỏi sự tấn công của chúng. Đối với mười loại thịt này (từ thịt người v.v.), cả xương, máu, da, lông của chúng đều không được phép dùng; bất kỳ ai biết hay không biết mà ăn vào đều phạm tội. Khi đã biết thì phải phát lộ tội. Người cầm lấy với ý nghĩ "ta sẽ ăn mà không cần hỏi" thì phạm tội Tác ác khi tiếp nhận; người cầm lấy với ý nghĩ "ta sẽ hỏi rồi mới ăn" thì không phạm tội. Còn đối với thịt được giết vì mục đích dành riêng cho mình (uddissakata), nếu biết mà ăn thì phạm tội; nếu sau đó mới biết thì không bị buộc tội.

6.4. Câu chuyện về cháo và mật đường

* "Ekattako" nghĩa là một mình, ý nói "tôi không có người thứ hai". "Pahūtaṃ yāguñca madhugoḷakañca paṭiyādāpetvā": tương truyền ông ta đã bỏ ra một trăm ngàn (vàng) để chuẩn bị. Ở cuối

bài kệ tùy hỷ, cụm từ "patthayataṃ icchataṃ" (của người mong cầu, người ao ước) có liên kết với cụm từ "alameva dātuṃ" (thật xứng đáng để cho). Nếu có bản chép là "patthayatā icchatā" thì cũng nên tiếp nhận theo nghĩa đó.

* "Bhojjayāgun" là loại cháo tạo nên sự từ chối (pavāraṇā - sau khi ăn loại cháo đặc này tỳ-kheo không được ăn thêm thực phẩm khác trong ngày đó). "Yadaggenā" nghĩa là bắt đầu từ đâu. "Saggā te āraddhā" nghĩa là phước báu đưa đến cõi trời đã được tích lũy. "Yathādhammokāretabbo" nghĩa là tỳ-kheo đó phải được xử lý theo tội ăn biệt chúng (paramparabhojana), vì khi dùng cháo đặc thì đã xảy ra sự từ chối (pavāraṇā).

* "Nāhaṃ taṃ kaccānā": tương truyền vào phần đường mía còn dư đó các thiên thần đã bỏ vào chất bổ dưỡng tinh vi, chất này người khác không thể tiêu hóa được, do đó Đức Thế Tôn đã nói như vậy. "Gilānassa guḷan" nghĩa là Ta cho phép tỳ-kheo bị bệnh tương ứng được dùng đường mía sau bữa ăn chính.

6.5. Câu chuyện tại làng Pāṭali

* "Sabbasantharīn" nghĩa là theo cách mà toàn bộ (nền nhà) được trải thảm.

* "Sunidhavassakārā" là hai vị Bà-la-môn Sunidha và Vassakāra, là những vị đại thần tối cao của vua nước Magadha. "Vajjīnaṃ paṭibāhāyā" là để ngăn chặn các vương tộc Vajjī. "Vatthūnī" là các khu đất xây nhà. "Cittāni namanti nivesanāni māpetun" nghĩa là các thiên thần đó nhập vào thân xác của những nhà chiêm tinh địa lý để hướng tâm trí của họ xây dựng nhà cửa tại đó. Tại sao? Với ý nghĩ rằng: "Họ sẽ thực hiện sự cúng dường xứng đáng cho chúng ta". "Tāvatiṃsehī" (với các vị trời Tam Thập Tam): tương truyền trong thế gian, danh tiếng về vua trời Sakka và thiên thần Vissakamma cùng các vị trời Tam Thập Tam là những bậc trí tuệ đã lan rộng; do đó mới nói "tāvatiṃsehī", ý nói họ xây dựng như thể đã bàn bạc với các vị trời Tam Thập Tam. "Yāvatā ariyaṃ

āyatanan" nghĩa là cho đến chừng nào còn có nơi tụ hội của các bậc thánh nhân. "Yāvatā vaṇippatho" nghĩa là cho đến chừng nào còn có nơi mua bán dựa trên sự tích tụ hàng hóa của các thương nhân. "Idaṃ agganagaran" nghĩa là đây sẽ là kinh thành bậc nhất trong số những nơi thánh nhân tụ hội và nơi thương mại đó. "Puṭabhedanan" là nơi tháo các kiện hàng (nơi giao thương đầu mối). Trong đoạn "Aggito vā" v.v., từ "vā" mang nghĩa liệt kê. Ở đó, một phần sẽ bị tai họa từ lửa, một phần từ nước, và một phần từ sự rạn nứt bên trong do chia rẽ lẫn nhau. "Uḷumpan" là cái bè được làm bằng cách đóng các chốt lại để đi qua bờ bên kia. "Kullan" là cái bè được làm bằng cách buộc dây leo v.v. lại.

"Aṇṇavan" là danh từ chỉ nơi nước sâu và rộng khoảng một do-tuần theo phân định cuối cùng. "Saran" ở đây ám chỉ con sông. Điều này có ý nghĩa là – những vị vượt qua đầm lầy ái dục sâu và rộng, các vị đó đã làm chiếc cầu chính là Thánh Đạo, sau khi đã từ bỏ và không còn chạm đến các đầm lầy là những nơi thấp trũng đầy nước; còn những người khác muốn vượt qua dòng nước nhỏ nhoi này thì phải kết bè, nhưng các bậc giác ngộ và các đệ tử của bậc giác ngộ là những người trí tuệ đã vượt qua mà không cần đến bè.

* "Ananubodhā" là do không giác ngộ được. "Sandhāvitan" là đã chạy rong từ đời này sang đời khác. "Saṃsaritan" là đã luân chuyển do đi tới đi lui nhiều lần. "Mamañceva tumhākañcā" là bởi Ta và bởi các ông. Hoặc có nghĩa là: sự chạy rong và luân chuyển đã xảy ra đối với Ta và các ông. "Saṃsitan" là đã luân chuyển. "Bhavanetti samūhatā" nghĩa là sợi dây ái dục đưa từ đời này sang đời khác đã bị nhổ tận gốc, bị cắt đứt, bị làm cho không còn vận hành được nữa.

* "Nīlā" là danh từ chung. Các đoạn "Nīlavaṇṇā" v.v. là để hiển thị sự phân loại. Ở đó không phải màu tự nhiên của họ là màu xanh, mà điều này được nói dựa trên sự rực rỡ của các loại phấn trang điểm màu xanh. "Paṭivaṭṭesī" là đã va chạm (đánh vào).

"Sāhāraṃ dajjeyyāthā" nghĩa là hãy cho cùng với cả vùng đất cư trú. "Aṅgulimṃ phoṭesun" là họ đã búng ngón tay. "Ambakāyā" là người đàn bà. "Olokethā" là hãy nhìn. "Apalokethā" là hãy nhìn đi nhìn lại. "Upasaṃharathā" nghĩa là hãy mang đến gần. Ý nói là: "Hãy mang hội chúng Licchavi này so sánh với hội chúng cõi trời Tam Thập Tam trong tâm trí các ông, hãy nhìn họ với sự tương đương với cõi Tam Thập Tam".

6.6. Câu chuyện về tướng quân Sīha

* "Dhammassa ca anudhammaṃ byākarontī" nghĩa là họ nói những lý do tương xứng với lý do mà Đức Thế Tôn đã nói. "Sahadhammiko vādānuvādo": liệu có một lý do nhỏ nhoi nào đúng pháp trong sự tranh luận của các ông mà khiến cho sự tranh luận của các ông bị những bậc trí giả chê trách hay không? Điều này có nghĩa là "hoàn toàn không có lý do đáng trách nào trong sự tranh luận của các ông cả". "Anabbhakkhātukāmā" nghĩa là không muốn cáo buộc sau khi đã áp đảo.

* "Anuviccakāran" nghĩa là hãy thực hiện việc cần làm sau khi đã tìm hiểu, suy xét và cân nhắc. "Ñātamanussānan" là đối với những người nổi tiếng trong thế gian. "Sādhu hotī" là điều tốt đẹp. "Paṭākaṃ parihareyyun" nghĩa là họ sẽ phất cờ đi khắp thành phố để công bố. Tại sao? Với ý nghĩ: "Như vậy sự vĩ đại của chúng ta sẽ được biết đến". "Opānabhūtan" là đứng vững như một cái giếng nước đã được chuẩn bị sẵn. "Kulan" là ngôi nhà. "Dātabbaṃ maññeyyāsī" là Đức Thế Tôn khuyên rằng: "Đừng cắt đứt vật thí đối với những người này, vì khi họ đến thì vẫn nên bố thí cho họ". "Okāro" nghĩa là sự thấp kém, trạng thái tồi tệ. "Sāmukkaṃsikā" là giáo pháp do tự mình nêu lên và nắm giữ; ý nói là không chung với những người khác. "Uddissa katan" là được làm vì mục đích dành riêng cho (một ai đó).

* "Paṭiccakamman" nghĩa là việc làm dựa trên chính mình. Hoặc "paṭiccakamman" là tên gọi của hành động có mục đích cụ thể, và thịt đó được gọi là "thịt có mục đích" vì có hành động đó ở đây. Ai

thọ dụng loại thịt như thế, người đó cũng là người thừa tự hành động đó, cũng mang nghiệp sát sinh giống như kẻ sát nhân vậy – đây là ý nghĩa. "Jiridantī" nghĩa là họ mòn mỏi, tức là những kẻ cáo buộc sẽ không mòn mỏi (không chấm dứt) sự cáo buộc của mình. Lời bàn về "Sự thanh tịnh theo ba phương diện" (Tikoṭiparisuddha) đã được nói trong phần chú giải về học giới chia rẽ Tăng.

6.7. Lời bàn về việc cho phép các loại đất hợp lệ

* "Sakaṭaparivaṭṭan" nghĩa là họ ngồi vây quanh giống như sự vây quanh của các cỗ xe. "Paccantiman" (vùng biên địa): đây chỉ là cách gọi, nhưng theo đoạn "điều gì Tăng đoàn mong muốn" thì ngay cả một trú xá ở gần trung tâm cũng có thể được chỉ định; nếu không đọc tuyên ngôn (kammavācā) thì chỉ cần sự chấp thuận (apalokana) cũng hợp lệ. "Kākoravasaddan" là tiếng kêu của những con quạ tụ tập tại chỗ này chỗ kia ngay từ sáng sớm để ăn đồ thừa. "Yasojo" là vị đứng đầu trong số năm trăm vị xuất gia vào cuối bài kinh Kapila.

Trong các đoạn "ussāvanantikā" v.v., trước hết loại "ussāvanantikā" được thực hiện như sau: Khi một trú xá được xây bằng cách chôn các cột xuống đất hoặc xây móng tường, thì các phiến đá đỡ chân cột bên dưới thuộc về đất tự nhiên. Khi đặt cột đầu tiên hoặc móng tường đầu tiên, nhiều người vây quanh và thốt lên lời rằng: "Chúng ta làm phòng hợp lệ (kappiyakuṭi), chúng ta làm phòng hợp lệ", trong khi những người nam khiêng đặt xuống thì vị tỳ-kheo phải chạm tay vào hoặc tự mình khiêng đặt cột hoặc móng tường đó xuống. Tuy nhiên trong các bản Chú giải Kurundi và Mahāpaccarī nói rằng phải nói là "Kappiyakuṭi, kappiyakuṭi" rồi mới đặt xuống. Trong Chú giải Andhaka thì nói là "Tôi chỉ định phòng hợp lệ cho Tăng đoàn" (Saṅghassa kappiyakuṭiṃ adhiṭṭhāmī). Tuy nhiên, dù không nói như thế mà nói theo cách trong các bản Chú giải (Aṭṭhakathā) thì cũng không có lỗi. Đặc điểm chung ở đây là: việc đặt cột và việc kết thúc lời nói phải diễn

ra cùng lúc. Vì nếu lời nói chưa dứt mà cột đã đặt xong, hoặc lời nói đã dứt mà cột chưa đặt xong, thì việc làm phòng hợp lệ không thành tựu. Do đó bản Mahāpaccarī nói rằng: "Phải có nhiều người vây quanh cùng nói, vì chắc chắn trong đó sẽ có lúc lời nói của một người và việc đặt cột kết thúc cùng lúc".

Đối với các phòng làm bằng gạch, đá hoặc đất sét, dù họ có xây móng bên dưới hay không, thì kể từ lúc họ muốn xây tường lên, họ phải cầm viên gạch, viên đá hoặc nắm đất sét đầu tiên rồi thực hiện việc làm phòng hợp lệ theo phương thức đã nêu. Gạch v.v. thì không nằm bên dưới lớp gạch đầu tiên của bức tường, nhưng cột thì nhô lên phía trên, do đó cột được tính. Trong Chú giải Andhaka nói rằng: "Khi làm bằng cột thì bốn cột ở bốn góc, khi làm bằng gạch thì hai hoặc ba viên gạch ở bốn góc cần được chỉ định". Tuy nhiên nếu không làm như vậy cũng không có lỗi, vì những gì đã nói trong các bản Chú giải mới là chuẩn mực.

Loại "Gonisādikā" có hai loại: Gonisādikā của vườn (ārāma) và Gonisādikā của trú xá (vihāra). Trong đó, nơi nào mà cả vườn lẫn chỗ nghỉ ngơi đều không có hàng rào bao quanh, đó gọi là "ārāmagonisādikā". Nơi nào mà tất cả hoặc một phần chỗ nghỉ ngơi có hàng rào, nhưng vườn không có hàng rào, đó gọi là "vihāragonisādikā". Như vậy, trong cả hai trường hợp, tiêu chuẩn chính là việc vườn không có hàng rào bao quanh. Còn nếu vườn đã được rào một nửa hoặc rào phần lớn thì cũng gọi là đã có hàng rào – đây là điều được nói trong các bản Kurundi, Mahāpaccarī v.v. Tại đây được phép lập phòng hợp lệ.

"Gahapatī" (của gia chủ) là khi người nam xây dựng nơi ở rồi nói rằng: "Chúng tôi dâng phòng hợp lệ này, xin các Ngài hãy thọ dụng", đây gọi là phòng gia chủ. Ngay cả khi họ nói "Chúng tôi dâng đất để làm phòng hợp lệ" thì cũng hợp lệ. Trong Chú giải Andhaka nói rằng: "Bởi vì ngoại trừ tỳ-kheo, tất cả các vị đồng phạm hạnh còn lại và tất cả chư thiên, loài người thì việc tiếp nhận, việc cất giữ và việc để vật thực qua đêm (antovuttha) thuộc về sở

hữu của họ là điều hợp lệ đối với tỳ-kheo, do đó nhà của họ hoặc phòng hợp lệ do họ dâng được gọi là gahapatī". Lại nói tiếp – "Ngoại trừ trú xá của Tăng đoàn, thì trú xá của tỳ-kheo-ni, hoặc của người làm vườn, hoặc của ngoại đạo, hoặc của thiên thần, long vương, hay thậm chí cung điện của Phạm thiên đều có thể là phòng hợp lệ"; điều này đã được nói đúng; vì ngôi nhà thuộc sở hữu của Tăng đoàn hoặc của tỳ-kheo thì không thể là phòng gia chủ (gahapatikuṭikā). "Sammutikā" (do chỉ định) là loại được làm sau khi đã đọc tuyên ngôn (kammavācā).

Bất kỳ vật thực nào được để trong bốn loại phòng hợp lệ này thì đều không bị tính là vật thực để qua đêm (antovuttha). Vì các phòng hợp lệ được cho phép là để giải tỏa lỗi để vật thực qua đêm và lỗi nấu ăn bên trong cho các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni. Còn vật thực nào được để qua đêm dù chỉ một đêm tại nơi không phải đất hợp lệ, trong ngôi nhà đủ điều kiện để ngủ chung, thuộc sở hữu của Tăng hoặc cá nhân tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, thì đó là vật thực để qua đêm; nếu nấu tại đó thì gọi là nấu ăn bên trong (antopakka), điều này không hợp lệ. Tuy nhiên đối với các loại dược phẩm bảy ngày và dược phẩm suốt đời thì được phép.

Sự phân định ở đây như sau: Nếu sa-di mang vật thực như gạo v.v. của tỳ-kheo vào để trong phòng hợp lệ rồi ngày hôm sau mới nấu dâng, thì không phạm lỗi để vật thực qua đêm. Tại đó, nếu bỏ bất kỳ thứ gì như bơ tươi v.v. đã được để trong phòng không hợp lệ vào để dâng, thì gọi là lỗi cất giữ vật thực trong miệng (mukhasannidhi). Tuy nhiên bản Mahāpaccarī nói rằng đó là lỗi "để vật thực qua đêm" (antovuttha). Ở đó chỉ là sự khác biệt về tên gọi. Nếu tỳ-kheo nấu chung bơ tươi và các loại lá dùng suốt đời đã được để trong phòng không hợp lệ để ăn, thì trong vòng bảy ngày nếu không có vật thực (āmisa) thì hợp lệ. Nếu nấu trộn lẫn với vật thực rồi ăn, thì phạm cả lỗi để qua đêm và lỗi tự nấu. Theo cách này, cần hiểu về tất cả các sự trộn lẫn khác.

Khi nào thì các phòng hợp lệ này bị mất tính chất hợp lệ? Loại

"ussāvanantikā" được làm bằng cách chôn cột hoặc móng tường xuống đất, khi tất cả các cột và móng tường đó bị dỡ bỏ thì nó mất tính chất hợp lệ. Nhưng nếu người ta thay thế các cột hoặc móng tường, và cái nào đứng vững thì vẫn cố định tại đó, thì dù có thay thế tất cả nhưng nó vẫn không mất tính chất hợp lệ. Loại làm bằng gạch v.v., khi viên gạch, viên đá hoặc nắm đất sét đầu tiên được đặt để xây tường bị phá hủy thì nó mất tính chất hợp lệ. Tuy nhiên, dù những viên gạch v.v. đã được chỉ định bị dỡ bỏ nhưng những viên khác vẫn còn đứng vững thì nó vẫn không mất tính chất hợp lệ.

Loại "gonisādikā" khi đã được rào quanh bằng tường v.v. thì mất tính chất hợp lệ. Khi đó, tại vườn đó lại được phép lập phòng hợp lệ mới. Nhưng nếu sau đó tường v.v. bị hư hỏng tại chỗ này chỗ kia khiến bò có thể đi vào, thì nó lại trở thành phòng hợp lệ. Hai loại còn lại, khi toàn bộ mái che bị hư hỏng ngoại trừ các thanh rui (gopānasī) thì mất tính chất hợp lệ. Nếu trên các thanh rui vẫn còn dù chỉ một vòng thanh ngang (pakkhapāsaka) thì tính chất hợp lệ vẫn được duy trì.

Tại nơi nào không có cả bốn loại đất hợp lệ này thì phải làm sao? Phải trao cho người chưa thọ cụ túc giới để biến nó thành sở hữu của người đó rồi mới sử dụng. Về việc này có câu chuyện như sau – Tương truyền trưởng lão Karavikatissa, một bậc bậc thầy về Luật, đã đến gặp trưởng lão Mahāsīva. Vị ấy nhìn thấy hũ bơ tươi dưới ánh đèn liền hỏi: "Bạch Ngài, đây là cái gì?". Trưởng lão đáp: "Này hiền giả, hũ bơ này được mang từ làng về để dùng với bơ vào những ngày ăn uống đạm bạc". Khi đó trưởng lão Tissa nói: "Bạch Ngài, không hợp lệ". Ngày hôm sau, trưởng lão cho để hũ bơ ở hiên nhà. Trưởng lão Tissa lại đến vào một ngày khác, thấy vậy cũng hỏi như trước rồi nói: "Bạch Ngài, để tại nơi đủ điều kiện ngủ chung là không hợp lệ". Ngày hôm sau, trưởng lão cho mang ra ngoài để, và bọn trộm đã lấy mất. Một ngày khác khi trưởng lão Tissa đến, vị ấy nói: "Này hiền giả, hũ bơ mà ông nói là 'không

hợp lệ' khi mang ra ngoài để đã bị trộm lấy mất rồi". Khi đó trưởng lão Tissa thưa: "Bạch Ngài, chẳng phải nó nên được trao cho người chưa thọ cụ túc giới sao; vì khi đã trao cho người chưa thọ cụ túc giới biến thành sở hữu của họ thì việc sử dụng là hợp lệ".

296-9. Câu chuyện về Meṇḍaka đã rõ ràng. Ở đây đoạn "Anujānāmi bhikkhave pañca gorase" (Này các tỳ-kheo, Ta cho phép năm sản phẩm từ bò) có nghĩa là Ta cho phép sử dụng năm sản phẩm từ bò một cách riêng biệt để thọ dụng. "Pātheyyaṃ pariyesitun" (tìm kiếm lương thực đi đường): ở đây nếu có ai tự biết mà dâng cúng thì điều đó là tốt; nếu không ai dâng, thì phải tìm kiếm từ nơi của thân quyến đã có lời thỉnh mời (pavārita) hoặc bằng cách đi khất thực. Nếu vẫn không nhận được như thế, thì được phép xin từ nơi của người không phải thân quyến và không có lời thỉnh mời. Trên quãng đường đi một ngày, chỉ được tìm kiếm cho một bữa ăn. Trên quãng đường dài vượt qua sa mạc, được phép tìm kiếm đủ lượng để vượt qua sa mạc đó.

6.8. Câu chuyện về đạo sĩ tóc bện Keṇiya

* "Kājehi gāhāpetvā" nghĩa là cho người gánh năm trăm đòn gánh chứa một ngàn hũ nước quả lâm tỳ (badara) đã được chuẩn bị kỹ lưỡng. "Etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā" nghĩa là sau khi thuyết pháp thoại liên quan đến sự kiện đó, lý do đó theo cách như: "Tốt lắm các tỳ-kheo, các ông không uống nước giải khát này là để không tạo nên tiếng xấu rằng 'các đệ tử của Sa-môn Gotama là những người đa dục về vật dụng', các ông đã thể hiện sự tôn trọng đối với Ta, và đã làm phát sinh sự tôn trọng của Ta đối với các ông, do đó Ta rất hài lòng với các ông vì lý do này", rồi Ngài nói tiếp: "Này các tỳ-kheo, Ta cho phép tám loại nước giải khát" v.v.

Trong đó, "ambapānan" là nước giải khát làm từ xoài sống hoặc xoài chín. Ở đó, đối với người tự làm từ xoài sống thì phải bổ những quả xoài non ra, bỏ vào nước, phơi dưới nắng cho chín bằng sức nóng mặt trời, lọc sạch, rồi phối trộn với mật ong, đường, long

não v.v. đã được tiếp nhận trong ngày đó mà làm thành. Làm như vậy thì chỉ được phép dùng trước giờ ngọ. Nhưng nếu nhận được loại do người chưa thọ cụ túc giới làm, đã được tiếp nhận trước giờ ngọ, thì trước giờ ngọ được phép dùng chung với vật thực, còn sau giờ ngọ thì được phép dùng nguyên chất (không kèm vật thực) cho đến lúc bình minh. Phương thức này áp dụng cho tất cả các loại nước giải khát.

Trong số đó, "jambupānan" là nước giải khát làm từ quả mận (jambu). "Cocapānan" là nước giải khát làm từ quả chuối có hạt. "Mocapānan" là nước giải khát làm từ quả chuối không hạt. "Madhukapānan" là nước giải khát làm từ nước cốt tự nhiên của hoa madhuka; loại này phải pha với nước mới hợp lệ, để nguyên chất không hợp lệ. "Muddikapānan" là nước giải khát làm từ quả nho nghiền trong nước theo cách làm nước xoài. "Sālūkapānan" là nước giải khát làm từ củ sen đỏ, sen xanh v.v. được nghiền ra. "Phārusakapānan" là nước giải khát làm từ quả phārusaka theo cách làm nước xoài. Tám loại nước giải khát này dù để lạnh hay làm chín bằng sức nóng mặt trời đều hợp lệ, nhưng nấu bằng lửa thì không hợp lệ. "Dhaññaphalarasan" là nước cốt của bảy loại ngũ cốc. "Ḍākarasan" là nước cốt rau đã nấu chín. Vì đối với các loại lá dùng trong ngày (yāvakālika), chỉ có nước cốt của chúng dùng trước giờ ngọ mới hợp lệ. Còn đối với các loại dùng suốt đời (yāvajīvika) được nấu cùng với bơ tươi v.v. đã được tiếp nhận cất giữ, thì hợp lệ trong bảy ngày. Nếu chỉ nấu với nước lã, thì hợp lệ suốt đời. Tuy nhiên không được phép nấu cùng với sữa v.v. Dù do người khác nấu thì cũng chỉ được tính là nước cốt rau. Tuy nhiên trong bản Kurundi nói rằng: "Ngay cả các loại lá dùng trong ngày, nếu nghiền với nước lạnh hoặc làm chín bằng nắng thì nước cốt đó cũng hợp lệ". "Ṭhapetvā madhukapuppharasan": ở đây, nước cốt hoa madhuka dù nấu bằng lửa hay bằng nắng thì sau giờ ngọ đều không hợp lệ. Ngay cả trước giờ ngọ, loại nước giải khát nào mà người ta lấy để làm rượu thì ngay từ đầu đã không hợp lệ. Còn hoa madhuka dù tươi hay khô, dù đã rang hay đã làm thành mật từ hoa

đó, nếu từ đó người ta không làm rượu, thì tất cả đều hợp lệ trước giờ ngọ. Nước mía sau khi đã ép thì sau giờ ngọ hợp lệ. Như vậy, khi cho phép các loại nước giải khát, bốn loại nước cốt này cũng đã được cho phép. Trong các đoạn "aggihuttamukhā yaññā" v.v., tế lửa là tối thắng, do đó nói tế lửa là đứng đầu (mukha).

6.9. Câu chuyện về lực sĩ Roja

301-2. Câu chuyện về Roja đã rõ ràng về ý nghĩa. Ở đó, "saṅkaraṃ akaṃsū" nghĩa là họ đã lập giao ước. "Uḷāraṃ kho te idan" nghĩa là điều này của ông thật tốt đẹp. "Nāhaṃ bhante ānanda bahukatotī" (Bạch Ngài Ānanda, tôi không phải vì lòng tôn kính): ông ta trình bày rằng mình đến đây không phải vì lòng tịnh tín hay tôn kính đối với Đức Phật v.v. "Sabbañca ḍākan" là bất kỳ loại rau nào, dù đã nấu với bơ tươi v.v. hay chưa nấu. "Piṭṭhakhādanīyan" là vật thực làm bằng bột ngũ cốc; tương truyền Roja đã bỏ ra một trăm ngàn (vàng) để chuẩn bị cả hai thứ này.

* "Mañjukā" là những người có lời nói ngọt ngào. "Paṭibhāneyyakā" là những người có tài hùng biện trong nghề nghiệp của mình. "Dakkhā" là những người khéo léo, hoặc không lười biếng. "Pariyodātasippā" là những người có nghề nghiệp tinh thông không tỳ vết. "Nāliyāvāpakenā" nghĩa là bằng cái ống và cái phễu. Phễu (āvāpaka) là cái mà người ta dùng để đổ những gì thu nhận được vào bên trong. "Na ca bhikkhave nahāpitapubbena khurabhaṇḍan" (Này các tỳ-kheo, không được dùng bộ đồ cạo tóc của người trước đó chưa từng làm thợ cạo): ở đây không được phép cầm lấy để sở hữu riêng, nhưng được phép dùng đồ của người khác để cắt tóc. Nếu lấy tiền công để cắt tóc thì không hợp lệ. Đối với người trước đó chưa từng làm thợ cạo thì được phép sở hữu bộ đồ cạo tóc, và có thể dùng bộ đó hoặc bộ khác để cắt tóc.

* "Bhāgaṃ datvā" nghĩa là sau khi đã trả một phần mười; tương truyền đây là tập tục cổ xưa ở Jambudīpa (Ấn Độ), do đó phải chia thành mười phần và trả một phần cho chủ đất.

6.10. Lời bàn về bốn Đại giáo pháp

* "Yaṃ bhikkhave mayā idaṃ na kappatī" (Này các tỳ-kheo, điều gì Ta đã dạy là không hợp lệ): Đức Thế Tôn thuyết bốn Đại giáo pháp này để các tỳ-kheo nắm bắt được phương pháp. Ở đó, các vị trưởng lão kết tập kinh điển khi xem xét và đối chiếu kinh văn đã thấy rõ điều này. "Ṭhapetvā dhaññaphalarasan": nước cốt của bảy loại ngũ cốc đã bị cấm sau giờ ngọ. Các loại quả như thốt nốt, dừa, mít, mít nài, bầu, bí ngô, dưa bở, dưa chuột, dưa hấu là chín loại đại quả, và tất cả các loại đậu (aparaṇṇa) đều thuộc về nhóm ngũ cốc. Những thứ đó dù không bị cấm trực tiếp, nhưng vì chúng tương đồng với cái không hợp lệ (ngũ cốc), nên sau giờ ngọ không hợp lệ. Tám loại nước giải khát đã được cho phép. Những loại nước giải khát làm từ các quả nhỏ còn lại như quả mây, cỏ tiṇika, chanh, quách, táo rừng, karamanda v.v. đều tương đồng với tám loại nước giải khát, những thứ đó dù không được cho phép trực tiếp nhưng vì tương đồng với cái hợp lệ nên chúng hợp lệ. Ngoại trừ nước cốt ngũ cốc tương đồng với cái không hợp lệ, thì không có nước trái cây nào khác là không hợp lệ, tất cả đều thuộc loại dùng trong một đêm (yāmakālika) – đây là điều được nói trong bản Kurundi.

Đức Thế Tôn cho phép sáu loại vải may y. Các vị trưởng lão kết tập kinh điển đã cho phép thêm sáu loại vải tương đồng khác là vải dukūla, vải pattuṇṇa (lụa hoang), vải lụa Trung Hoa (cīnapaṭṭa), vải lụa somāra, vải do thần thông biến hóa, vải do chư thiên dâng. Trong đó, "pattuṇṇa" là loại vải làm từ các sinh vật ở vùng Pattuṇṇa. Hai loại vải sau được gọi theo tên địa danh. Ba loại này tương đồng với lụa (koseyya). Vải dukūla tương đồng với vải sợi lanh (sāṇa), hai loại còn lại tương đồng với vải bông (kappāsika) hoặc tương đồng với tất cả.

Đức Thế Tôn sau khi cấm mười một loại bình bát đã cho phép hai loại bát là bát sắt và bát đất. Bát bằng đồng chì, bát gốm, bát đồng đỏ là những loại tương đồng với chúng. Đức Thế Tôn cho phép ba

loại ống đựng nước là ống sắt, ống gỗ, ống quả khô. Bình nước, bình vàng, ống nước bằng trái cây là những loại tương đồng. Bản Kurundi nói rằng "vỏ ốc đựng nước và bát nước là những loại tương đồng với chúng". Hai loại dây thắt lưng là dây dệt và dây bện ruột heo được cho phép, dây thắt lưng bằng vải và bằng dây thừng là những loại tương đồng. Ba loại lọng là lọng trắng, lọng bằng chiếu, lọng bằng lá được cho phép. Lọng bằng một chiếc lá là loại tương đồng với chúng; theo phương thức này, sau khi đối chiếu kinh văn và chú giải, cần hiểu về các thứ tương đồng khác của cái hợp lệ và không hợp lệ.

"Tadahupaṭiggahitaṃ kāle kappatī" (Tiếp nhận trong ngày thì hợp lệ trong giờ) v.v., tất cả điều này được nói dựa trên sự trộn lẫn hương vị. Vì nếu quả dừa được tiếp nhận còn nguyên cả vỏ mà chưa bóc đi, thì sau khi tách vỏ dừa ra nó vẫn hợp lệ dù đã quá giờ. Nếu người ta đặt một cục bơ tươi lên trên bát cháo sữa nguội, thì phần bơ không bị trộn lẫn với cháo sữa được phép tách ra để sử dụng trong vòng bảy ngày. Đối với mật ong và mật đường đóng bánh v.v. phương thức cũng tương tự. Nếu người ta dâng vật thực có trang trí bằng hạt nhục đậu khấu, đinh hương v.v., sau khi lấy chúng ra và rửa sạch thì được phép dùng suốt đời. Đối với gừng v.v. được bỏ vào trong cháo, hay cam thảo v.v. được bỏ vào trong dầu, phương thức cũng tương tự. Như vậy, bất kỳ thứ gì chưa bị trộn lẫn hương vị, dù được tiếp nhận cùng một lúc, thì khi đã được làm sạch bằng cách rửa hoặc gọt bỏ, đều được phép thọ dụng theo thời hạn của chính nó.

Nhưng nếu đã bị trộn lẫn hương vị (saṃsaṭṭha), thì không hợp lệ. Vì loại dùng trong giờ (yāvakālika) khi bị trộn lẫn hương vị với ba loại còn lại (yāmakālika v.v.) thì nó sẽ kéo chúng về bản chất của nó (chỉ dùng được trong giờ); loại dùng trong đêm (yāmakālika) sẽ kéo hai loại còn lại (sattāhakālika v.v.) về bản chất của nó; loại dùng trong bảy ngày (sattāhakālika) khi bị trộn lẫn với loại dùng suốt đời (yāvajīvika) sẽ kéo loại suốt đời về bản chất của nó. Do

đó, loại dùng suốt đời khi trộn lẫn với loại dùng bảy ngày đã được tiếp nhận trong ngày đó thì hợp lệ trong bảy ngày; nếu trộn với loại đã tiếp nhận được hai ngày thì hợp lệ trong sáu ngày, tiếp nhận ba ngày thì hợp lệ trong năm ngày... tiếp nhận bảy ngày thì chỉ hợp lệ trong ngày đó thôi – cần phải hiểu như vậy. Chính vì vậy mà Đức Thế Tôn không nói "Này các tỳ-kheo, loại dùng suốt đời được tiếp nhận trong ngày cùng với loại dùng bảy ngày", mà Ngài nói "Khi đã tiếp nhận thì hợp lệ trong bảy ngày".

Khi vượt quá thời hạn trong giờ, trong đêm, hoặc bảy ngày, cần hiểu về các tội liên quan đến việc ăn phi thời (vikālabhojana), cất giữ vật thực (sannidhi) và học giới về dược phẩm. Trong bốn loại thời hạn này, hai loại đầu (yāvakālika và yāmakālika) là những thứ mắc lỗi để qua đêm và lỗi cất giữ; còn loại dùng bảy ngày (sattāhakālika) và dùng suốt đời (yāvajīvika) thì được phép để trong phòng không hợp lệ và không tạo nên lỗi cất giữ (sannidhi). Những phần còn lại ở mọi nơi đều đã rõ ràng.

Dứt phần chú giải Chương về Dược phẩm.

7. Chương về Lễ dâng y Kathina

7.1. Lời bàn về việc cho phép dâng y Kathina

* Trong chương Kathinakkhandhaka: "pāveyyakā" nghĩa là những người cư ngụ tại vương quốc Pāveyya. Pāveyya là một vương quốc nằm ở phía Tây xứ Kosala; ý nói là những người cư ngụ tại đó. Đây là danh từ chỉ các vị trưởng lão thuộc nhóm Bhaddavaggiya, vốn là những anh em cùng cha của vua xứ Kosala. Trong số họ, vị lớn nhất là bậc Bất lai, vị nhỏ nhất là bậc Dự lưu, không có vị nào là bậc A-la-hán hay phàm phu. "Āraññikā" nghĩa là những vị trú ẩn trong rừng do thực hành hạnh đầu đà; không chỉ đơn thuần là cư ngụ trong rừng. Đối với việc thực hành hạnh khất thực v.v. cũng theo phương thức này. Điều này được nói theo khía cạnh chính yếu. Mười ba vị này thảy đều thực hành trọn vẹn các hạnh đầu đà. "Udakasaṅgahe" nghĩa là bị nước bao quanh, kết nối và trộn lẫn; ý nói tại nơi đất cao và đất thấp thảy đều trở thành một vùng nước mênh mông.

"Udakacikkhalle" nghĩa là tại những nơi bước chân đi qua, bùn nước nổi lên và bắn lên tận hông, ý nói là trong loại bùn lầy như thế. "Okapuṇṇehī" nghĩa là đầy nước. Tương truyền y của các vị ấy rất dày, nước rơi vào đó không thể chảy thoát đi được vì độ dày của vải, nước đọng lại như thể được chứa trong túi buộc lại. Do đó mới nói rằng: "với những tấm y đầy nước". Cũng có bản chép là "oghapuṇṇehī" (đầy nước lũ).

"Avivadamānā vassaṃ vasimhā" (chúng con đã an cư mà không có sự tranh cãi): ở đây, do sự thiếu thốn về tiện nghi trú xá tại nơi mới đến và do sự sầu muộn vì không được diện kiến Đức Thế Tôn, các vị tỳ-kheo đó đã không sống thoải mái, vì thế họ không nói rằng: "chúng con đã an cư một cách thoải mái mà không có sự tranh cãi". "Dhammiṃ kathaṃ katvā": Đức Thế Tôn đã thuyết bài pháp

thoại về sự luân hồi không có điểm bắt đầu (Anamatagga) cho các vị tỳ-kheo đó. Khi kết thúc bài pháp, tất cả họ đều chứng đắc quả vị A-la-hán và từ nơi đang ngồi bay vọt lên hư không mà đi, điều đó được ám chỉ qua đoạn: "sau khi thuyết pháp thoại". Khi đó, Đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: "Nếu sự thọ y Kathina đã được quy định, thì những vị tỳ-kheo này khi đi đến với y nội và y vai quàng sau khi đã gác lại một tấm y sẽ không bị mệt nhọc như thế này, và sự thọ y Kathina vốn đã được tất cả chư Phật cho phép", do muốn cho phép việc thọ y Kathina nên Ngài đã gọi các tỳ-kheo, sau khi gọi xong Ngài đã nói đoạn: "Này các tỳ-kheo, Ta cho phép" v.v.

Ở đó, "atthatakathināṇaṃ vo" thì từ "vo" chỉ là một hư từ; có nghĩa là "đối với những vị đã thọ y Kathina". Có như vậy thì đoạn tiếp theo "so nesaṃ bhavissatī" mới phù hợp. Hoặc giả, "vo" chính là sở hữu cách (của các ông). "So nesan": ở đây có nghĩa là vật thực phát sinh từ y đó sẽ thuộc về những vị đã thọ y Kathina.

Ở đó, "anāmantacāro" nghĩa là cho đến khi y Kathina chưa bị bãi bỏ, việc đi lại mà không báo cáo sẽ là hợp lệ, ý nói là sẽ không phạm tội trong học giới về việc đi mà không báo cáo (cārittasikkhāpada). "Asamādānacāro" nghĩa là đi lại mà không mang theo đủ tam y; ý nói là việc lìa y sẽ là hợp lệ. "Gaṇabhojanan" nghĩa là việc ăn theo nhóm (gaṇabhojana) cũng sẽ là hợp lệ. "Yāvadatthacīvaran" nghĩa là cần đến bao nhiêu y thì bấy nhiêu y chưa được chỉ định hoặc chưa được chuyển nhượng cũng sẽ là hợp lệ. "Yo ca tattha cīvaruppādo" nghĩa là tại khu vực ranh giới đã thọ y Kathina đó, dù là y của người chết, hay y được dâng cúng hướng đến Tăng đoàn, hoặc y do Tăng đoàn mang về từ những nguồn phát sinh tại chỗ, bất kể bằng hình thức nào mà y thuộc về Tăng phát sinh, thì y đó sẽ thuộc về họ (những vị thọ y).

"Evañca pana bhikkhave kathinaṃ attharitabban" (Này các tỳ-kheo, và y Kathina cần được thọ như thế này): ở đây, ai là người được thọ y Kathina, ai là người không được? Về mặt số lượng, mức tối thiểu là năm người được thọ, mức tối đa có thể lên đến

trăm ngàn người, dưới năm người thì không được thọ. Về mặt an cư, những vị đã nhập hạ tiền an cư và đã làm lễ tự tứ vào ngày tự tứ đầu tiên thì được thọ; những vị bị đứt hạ hoặc những vị nhập hậu an cư thì không được thọ; những vị an cư tại trú xá khác cũng không được thọ – đây là điều được nói trong bản Mahāpaccarī. Đối với những vị nhập tiền an cư, tất cả đều là người làm đủ túc số (gaṇapūraka), nhưng họ không nhận được lợi ích (ānisaṃsa), lợi ích chỉ thuộc về những vị khác (những vị thọ và tùy hỷ tại chỗ). Nếu chỉ có bốn tỳ-kheo nhập tiền an cư, hoặc ba, hoặc hai, hoặc một, thì phải mời thêm những vị khác để làm đủ túc số rồi mới thọ y Kathina. Nếu có bốn tỳ-kheo đã an cư, và một vị sa-di đã tu đủ hạ, nếu vị đó được thọ cụ túc giới vào kỳ hậu an cư, thì vị đó vừa làm đủ túc số, vừa nhận được lợi ích. Trường hợp ba tỳ-kheo hai sa-di, hai tỳ-kheo ba sa-di, một tỳ-kheo bốn sa-di cũng theo phương thức này. Nếu những vị nhập tiền an cư không thông thạo việc thọ y Kathina, thì phải đi tìm và mời các vị trưởng lão thông thạo về các chương Luật (Khandhaka) đến. Các vị ấy sau khi tụng tuyên ngôn cho thọ y Kathina và dùng vật thực cúng dường xong thì sẽ ra đi. Còn lợi ích chỉ thuộc về những vị ở lại.

Y Kathina do ai dâng thì hợp lệ? Do bất kỳ ai là thiên thần hay loài người, hoặc do một vị nào đó trong năm nhóm đồng phạm hạnh dâng cúng đều hợp lệ. Có bổn phận của người dâng y Kathina, nếu người đó không biết mà hỏi rằng: "Bạch Ngài, y Kathina cần phải dâng như thế nào?", thì vị tỳ-kheo nên chỉ dẫn như vầy: "Vào lúc mặt trời mọc, dâng tấm vải đủ để làm một trong tam y và nói rằng 'chúng con dâng vải Kathina' là hợp lệ; và để hoàn tất việc may y, dâng chừng này cây kim, chừng này sợi chỉ, chừng này thuốc nhuộm, và dâng cháo cơm cho chừng này vị tỳ-kheo đang thực hiện việc may y là điều hợp lệ".

Bậc thọ y Kathina cũng phải biết bổn phận khi thọ y Kathina được phát sinh đúng pháp và công bằng. Tấm vải mang về từ nhà thợ dệt còn nguyên hồ dán thì không hợp lệ, tấm vải bị bẩn cũng không

hợp lệ; do đó sau khi nhận được tấm vải thọ y Kathina phải giặt sạch sẽ, chuẩn bị các dụng cụ may y như kim v.v., rồi cùng với nhiều vị tỳ-kheo khác may xong ngay trong ngày đó, khi việc may kim hoàn tất thì đem nhuộm, đóng dấu tròn (kappabindu) rồi mới thọ y. Nếu trong khi y đó chưa được thọ mà có người mang đến một tấm vải Kathina khác, và dâng thêm nhiều loại vải là lợi ích kèm theo của y Kathina, thì phải thọ bằng tấm vải của người dâng nhiều lợi ích hơn. Người còn lại phải được khuyên bảo và giải thích cho hiểu theo cách thức phù hợp.

Y Kathina do ai thọ? Do người mà Tăng đoàn trao y Kathina cho. Tăng đoàn nên trao cho ai? Cho vị nào có y đã cũ nát. Nếu có nhiều vị có y cũ nát, thì trao cho vị trưởng lão. Trong số các vị trưởng lão, vị nào có hội chúng đông đảo có thể phụ giúp may và thọ y ngay trong ngày đó thì nên trao cho vị đó. Nếu vị trưởng lão không thể làm mà vị nhỏ hơn có thể làm, thì trao cho vị nhỏ hơn. Hơn nữa, Tăng đoàn nên thể hiện sự hộ trì đối với vị đại trưởng lão, do đó nên thưa rằng: "Bạch Ngài, xin Ngài hãy nhận lấy, chúng con sẽ may và dâng Ngài". Trong tam y, tấm y nào bị cũ nát thì nên trao vải để làm tấm y đó. Thông thường, đối với y hai lớp (dupaṭṭa) thì nên trao vải đủ làm y hai lớp. Dù vị ấy có y một lớp (ekapaṭṭa) dày, mà vải Kathina lại mỏng, để cho phù hợp thì nên trao vải đủ làm y hai lớp; ngay cả khi vị ấy nói rằng "vì không có đủ vải nên tôi sẽ đắp y một lớp" thì việc trao vải làm y hai lớp vẫn hợp lệ. Người có bản tính tham lam thì không nên trao. Ngay cả vị thọ y cũng không được nhận với ý nghĩ "ta sẽ thọ y Kathina rồi sau đó mới may để làm thành hai tấm y". Để hiển thị phương cách trao cho người được nhận, đoạn văn bắt đầu bằng "Này các tỳ-kheo, và y Kathina cần được thọ như thế này" cho đến tuyên ngôn dâng y "Bạch Đại đức, xin Tăng đoàn hãy nghe tôi" v.v. đã được thuyết giảng.

Khi y Kathina đã được dâng như thế, nếu tấm vải Kathina đó đã được hoàn tất các công đoạn chuẩn bị thì thật là tốt. Nếu chưa hoàn

tất các công đoạn chuẩn bị, thì không ai được phép không tham gia với lý do "tôi là trưởng lão" hay "tôi là bậc đa văn", mà tất cả phải cùng tụ tập lại để hoàn thành việc giặt, may và nhuộm. Vì bổn phận về y Kathina này vốn được chư Phật tán dương. Trong quá khứ, Đức Thế Tôn Padumuttara cũng đã thực hiện bổn phận về y Kathina. Tương truyền vị thượng thủ thinh văn của Ngài là trưởng lão Sujāta đã nhận y Kathina, và bậc Đạo Sư đã cùng với sáu mươi tám trăm ngàn tỳ-kheo ngồi lại để thực hiện việc may y đó.

Sau khi đã hoàn tất việc may y, vị tỳ-kheo thọ y phải thực hiện việc thọ y theo nghi thức đã nêu trong chương Parivāra (Tập đoàn), bắt đầu bằng: "Nếu muốn thọ y Kathina bằng y tăng-già-lê (saṅghāṭi), phải xả bỏ y tăng-già-lê cũ, chỉ định y tăng-già-lê mới. Phải thốt ra lời rằng: 'Tôi thọ y Kathina với tấm y tăng-già-lê này'". Sau khi đã thọ xong, vị tỳ-kheo thọ y đó phải đến trước Tăng đoàn, đắp y vai quàng, chắp tay và thưa rằng: "Bạch các Đại đức, y Kathina của Tăng đoàn đã được thọ, việc thọ y Kathina là đúng pháp, xin các Ngài hãy tùy hỷ"; các vị tỳ-kheo tùy hỷ đó phải đắp y vai quàng, chắp tay và đáp rằng: "Này hiền giả, y Kathina của Tăng đoàn đã được thọ, việc thọ y Kathina là đúng pháp, chúng tôi xin tùy hỷ" – phải làm cho các vị khác tùy hỷ theo nghi thức đã nêu trong chương Parivāra, và những vị còn lại phải thực hiện sự tùy hỷ. Như thế, y Kathina được thọ đối với tất cả mọi người. Điều này đã được nói trong chương Parivāra: "Y Kathina được thọ đối với hai hạng người – người thọ và người tùy hỷ" (Pari. 403). Lại nói tiếp – "Tăng đoàn không thọ y Kathina, nhóm không thọ y Kathina, cá nhân thọ y Kathina; nhờ sự tùy hỷ của Tăng đoàn, sự tùy hỷ của nhóm, và sự thọ y của cá nhân mà y Kathina được xem là đã thọ đối với Tăng đoàn, đã thọ đối với nhóm, và đã thọ đối với cá nhân" (Pari. 414).

Khi y Kathina đã được thọ như thế, nếu những người thí chủ mang các vật dụng lợi ích kèm theo y Kathina đến và nói rằng: "Ai là người đã nhận y Kathina của chúng tôi, chúng tôi xin dâng các thứ

này cho vị đó", thì Tăng đoàn không có quyền định đoạt. Nếu họ dâng mà không nói gì rồi ra đi, thì Tăng đoàn có quyền định đoạt. Do đó, nếu các tấm y còn lại của vị thọ y Kathina cũng bị cũ rách, Tăng đoàn sau khi được sự chấp thuận nên trao các tấm vải đó cho vị ấy. Nhưng về tuyên ngôn (kammavācā) thì chỉ cần thực hiện một lần là hợp lệ. Các vật dụng lợi ích còn lại của y Kathina mà là những tấm vải bền chắc thì nên trao cho những vị an cư theo quy định (ṭhitikā), nếu không có quy định đó thì nên trao bắt đầu từ vị trí của các vị trưởng lão; các vật dụng nặng (garubhaṇḍa) thì không được chia. Nếu trong cùng một ranh giới (sīmā) có nhiều trú xá, thì tất cả tỳ-kheo phải tụ tập lại một nơi để thọ y Kathina, không được phép thọ riêng biệt từng nơi.

* Nay, để hiển thị chi tiết phương cách y Kathina được thọ và không được thọ, sau khi nói đoạn: "Này các tỳ-kheo, và y Kathina được thọ như thế này, không được thọ như thế này", Ngài đã hiển thị 24 trường hợp về đặc điểm không được thọ, bao gồm các việc không nên làm và các lỗi lớn, bắt đầu bằng "na ullikhitamattena" (không phải chỉ bằng cách vạch dấu) v.v. Sau đó, Ngài hiển thị 17 trường hợp về đặc điểm được thọ, bắt đầu bằng "ahatena atthataṃ" (thọ bằng vải mới) v.v. Trong chương Parivāra cũng nói đặc điểm này rằng: "Do 24 trường hợp mà y Kathina không được thọ, do 17 trường hợp mà y Kathina được thọ".

Ở đó, "ullikhitamattenā" nghĩa là chỉ bằng cách đo đạc chiều dài và chiều rộng. Vì khi đo đạc, để nhận biết từng vị trí, người ta dùng móng tay v.v. để vạch dấu hoặc cọ xát vào các chỗ như trán v.v. nhằm hiển thị sự phân định, do đó việc đo đạc đó được gọi là "chỉ bằng cách vạch dấu". "Dhovanamattenā" là chỉ bằng cách giặt vải Kathina. "Cīvaravicāraṇamattenā" là chỉ bằng cách cân nhắc rằng "nó nên là y 5 điều, 7 điều, 9 điều hay 11 điều". "Chedanamattenā" là chỉ bằng cách cắt vải theo như đã cân nhắc. "Bandhanamattenā" là chỉ bằng cách lược chỉ tạm (moghasutta). "Ovaṭṭiyakaraṇamattenā" là chỉ bằng cách may dài theo đường chỉ

lược. "Kaṇḍusakaraṇamattenā" là chỉ bằng cách may kết các mép vải lại. "Daḷhīkammakaraṇamattenā" là chỉ bằng cách may ghép hai lớp vải lại với nhau. Hoặc có nghĩa là lớp vải đầu tiên đã được may xong, rồi lấy vải Kathina làm lớp lót bên trong và chỉ mới may xong như thế. Bản Mahāpaccarī nói rằng: "bằng cách dùng y thông thường làm lớp lót". Bản Kurundi thì nói: "bằng cách chỉ mới đính lớp vải lót vào để làm thành y hai lớp từ tấm y đã được kết các mép vải thông thường". "Anuvātakaraṇamattenā" là chỉ bằng cách đính thêm các đường viền mép ngoài. "Paribhaṇḍakaraṇamattenā" là chỉ bằng cách đính thêm các đường viền mép trong. "Ovaddheyyakaraṇamattenā" là chỉ bằng cách đính thêm các miếng vải phụ. Hoặc lấy miếng vải từ y Kathina rồi đính thêm miếng vải đó vào một tấm y không phải y Kathina.

"Kambalamaddanamattenā" là chỉ bằng cách nhúng vào thuốc nhuộm một lần để có màu răng (trắng ngà) hoặc màu lá héo. Nhưng nếu nhuộm một lần hoặc hai lần mà có được màu phù hợp thì hợp lệ. "Nimittakatenā" là bằng cách làm dấu rằng "ta sẽ thọ y Kathina bằng tấm vải này". Chỉ bấy nhiêu điều này được nói trong chương Parivāra. Tuy nhiên trong các bản Chú giải (Aṭṭhakathā) nói rằng: "Tấm vải này đẹp quá, có thể dùng nó để thọ y Kathina; việc nhận được vải do thực hiện hành động gợi ý (nimittakamma) như thế thì gọi là nimittakata". "Parikathākatenā" là do nhận được vải bằng cách nói bóng gió (parikathā) rằng: "Việc dâng y Kathina là điều nên làm, người dâng y Kathina sẽ tạo được nhiều phước báu". Việc dâng y Kathina phải cực kỳ thanh tịnh, ngay cả việc xin mẹ mình cũng không nên làm, nó phải được phát sinh giống như thể từ trên trời rơi xuống vậy. "Kukkukatenā" là bằng cách tạm bợ. "Sannidhikatenā": ở đây có hai loại cất giữ là cất giữ để làm (karaṇasannidhi) và cất giữ để tích trữ (nicayasannidhi). Ở đó, việc không làm ngay trong ngày mà để lại rồi mới làm gọi là cất giữ để làm. Tăng đoàn hôm nay nhận được vải Kathina nhưng đến ngày hôm sau mới trao, gọi là cất giữ để tích trữ.

"Nissaggiyenā" là lỗi Ưng xả đối trị do để qua đêm. Trong chương Parivāra cũng nói – "Gọi là Ưng xả khi trong lúc đang thực hiện (việc may y) mà mặt trời mọc lên". "Akappakatenā" là do chưa đóng dấu tròn (kappabindu). "Aññatra saṅghāṭiyā" v.v. nghĩa là ngoại trừ y tăng-già-lê, y vai quàng (uttarāsaṅga) và y nội (antaravāsaka), nếu thọ bằng các thứ khác như tấm trải v.v. thì việc thọ y không thành tựu. "Aññatra pañcakena vā atirekapañcakena vā" nghĩa là phải cắt thành 5 điều hoặc nhiều hơn 5 điều, hiển thị các ô lớn (maṇḍala) và ô nhỏ (aḍḍhamaṇḍala) thì mới hợp lệ. Có như thế mới được gọi là y đã được chia điều; ngoại trừ cách đó ra, nếu làm bằng tấm vải không cắt hoặc bằng 2, 3, 4 điều thì không hợp lệ. "Aññatra puggalassa atthārā" nghĩa là ngoại trừ việc thọ y của cá nhân, thì việc thọ y của Tăng đoàn hay của nhóm thọ y đều không thành tựu. "Nissīmaṭṭho anumodatī" là vị đứng ở ngoài ranh giới phụ cận (upacārasīmā) mà thực hiện sự tùy hỷ.

* "Ahatenā" nghĩa là vải chưa qua sử dụng. "Ahatakappenā" là vải gần như mới, đã được giặt một hoặc hai lần. "Pilotikāyā" là tấm vải cũ đã bị vứt bỏ. "Paṃsukūlenā" là y phấn tảo thu được từ 23 nguồn gốc khác nhau. Trong các bản Kurundi và Mahāpaccarī cũng nói rằng đó là tấm y được làm từ những mảnh vải mà vị tỳ-kheo hạnh đầu đà thu nhặt được khi đi tìm vải vụn. "Pāpaṇikenā" là người ta nhặt miếng vải vụn rơi ở cửa hàng rồi dâng để làm y Kathina, bằng thứ đó cũng hợp lệ – đây là ý nghĩa. Những điều còn lại cần được hiểu theo nghĩa ngược lại với những điều đã nêu là không hợp lệ. Tại điểm này, các câu hỏi như "Cùng với việc thọ y Kathina, có bao nhiêu pháp phát sinh?" v.v. đã được nói trong nhiều bản Chú giải, tất cả điều đó thảy đều đã được đưa vào kinh văn trong chương Parivāra, do đó cần hiểu theo phương thức đã nêu tại đó. Vì dù không nói ra ở đây thì người thọ y Kathina cũng không bị mất mát gì.

* Sau khi hiển thị việc thọ y Kathina như thế, nay để hiển thị việc bãi bỏ (ubbhāra), đoạn văn bắt đầu bằng: "Này các tỳ-kheo, và y

Kathina được bãi bỏ như thế này" v.v. Ở đó, "mātikā" là các tiêu đề (mẫu đề); có nghĩa là những "người mẹ" tạo ra sự bãi bỏ. Vì tám tiêu đề này tạo ra sự bãi bỏ y Kathina. Trong số đó, việc ra đi là mục đích cuối cùng nên gọi là "pakkamanantikā" (kết thúc bằng việc ra đi). Các điều còn lại cũng cần được hiểu như thế.

7.2. Lời bàn về bảy trường hợp mang y đi

* "Na paccessan" nghĩa là ta sẽ không quay trở lại nữa. Trong trường hợp bãi bỏ y Kathina kết thúc bằng việc ra đi này, trước hết là sự ràng buộc về y (cīvarapalibodha) bị cắt đứt, sau đó là sự ràng buộc về trú xá (āvāsapalibodha). Vì đối với người ra đi như thế, sự ràng buộc về y bị cắt đứt ngay trong ranh giới, còn sự ràng buộc về trú xá bị cắt đứt khi vượt qua ranh giới. Điều này cũng đã được nói trong chương Parivāra –

"Sự bãi bỏ y Kathina kết thúc bằng việc ra đi, đã được bậc Thân Hữu Mặt Trời (Đức Phật) thuyết giảng;

Ta sẽ giải đáp điều đó, sự ràng buộc về y bị cắt đứt trước;

Sau đó sự ràng buộc về trú xá bị cắt đứt" (Pari. 415).

"Cīvaraṃ ādāyā" nghĩa là mang theo tấm y chưa may xong. "Bahisīmagatassā" là đã đi đến một trú xá lân cận khác. "Evaṃ hotī" nghĩa là sau khi nhìn thấy sự tiện nghi về chỗ nghỉ ngơi hoặc sự hỗ trợ của các bạn đồng tu tại trú xá đó mà khởi lên ý nghĩ như vậy. Trong trường hợp bãi bỏ y Kathina kết thúc bằng việc hoàn thành này, sự ràng buộc về trú xá bị cắt đứt trước, vì nó bị cắt đứt ngay khi ý nghĩ "ta sẽ không quay lại" khởi lên trong tâm. Điều này cũng đã được nói –

"Sự bãi bỏ y Kathina kết thúc bằng việc hoàn thành, đã được bậc Thân Hữu Mặt Trời thuyết giảng;

Ta sẽ giải đáp điều đó, sự ràng buộc về trú xá bị cắt đứt trước;

Khi y đã hoàn thành, sự ràng buộc về y mới bị cắt đứt".

Theo phương thức này, cần hiểu ý nghĩa trong sự phân chia các tiêu đề còn lại. Có điểm đặc biệt này – "Trong tiêu đề kết thúc bằng sự quyết định (sanniṭṭhānantika), cả hai sự ràng buộc đều bị cắt đứt cùng một lúc ngay khi ý nghĩ 'ta sẽ không may tấm y này, ta sẽ không quay lại' khởi lên trong tâm". Điều này đã được nói –

"Sự bãi bỏ y Kathina kết thúc bằng sự quyết định, đã được bậc Thân Hữu Mặt Trời thuyết giảng;

Ta sẽ giải đáp điều đó, cả hai sự ràng buộc bị cắt đứt không trước không sau".

Như vậy, sự cắt đứt các ràng buộc trong tất cả các trường hợp bãi bỏ y Kathina cần được thấu hiểu. Vì điều đó có thể hiểu được thông qua phương thức đã nêu ở đây và những gì có trong chương Parivāra, nên không được nói chi tiết. Đây là phần tóm lược ở đây – trong trường hợp kết thúc bằng việc mất y (nāsanantika), sự ràng buộc về trú xá bị cắt đứt trước, khi y bị mất thì sự ràng buộc về y bị cắt đứt. Do sự ràng buộc về y bị cắt đứt khi y bị mất, nên gọi là "nāsanantiko".

Trong trường hợp kết thúc bằng việc nghe tin (savanantika), sự ràng buộc về y bị cắt đứt trước, do đó cùng với việc nghe tin, sự ràng buộc về trú xá bị cắt đứt.

Trong trường hợp kết thúc bằng việc đứt hy vọng (āsāvacchedika), sự ràng buộc về trú xá bị cắt đứt trước. Khi hy vọng về y bị cắt đứt, sự ràng buộc về y bị cắt đứt. Tuy nhiên, vì tiêu đề này có nhiều sự phân loại khác nhau thông qua sự thuyết giảng xen kẽ với các trường hợp bãi bỏ khác theo cách: "nhận được y do không có hy vọng; không nhận được y do có hy vọng; vị đó khởi lên ý nghĩ 'ta sẽ may y tại chính nơi này, ta sẽ không quay lại'" v.v., nên nó sẽ được giải thích chi tiết riêng ở phần sau, tại đây không nói đến. Tại đây, ngay sau trường hợp kết thúc bằng việc nghe tin là trường hợp kết thúc bằng việc vượt quá ranh giới (sīmātikkantika). Ở đó, sự

ràng buộc về y bị cắt đứt trước, sự ràng buộc về trú xá bị cắt đứt khi vị đó ở ngoài ranh giới. Trong trường hợp bãi bỏ đồng thời (sahubbhāra), cả hai sự ràng buộc bị cắt đứt không trước không sau.

316-325. Sau khi hiển thị bảy trường hợp bãi bỏ y Kathina trong nhóm mang y đi (ādāyavāra) như thế, lại hiển thị chính những trường hợp đó đối với tấm y chưa hoàn tất trong nhóm tự mình mang đi (samādāyavāra) và các nhóm kết hợp tùy theo khả năng phát sinh. Sau đó, tại khu vực trong ranh giới, không đề cập đến phương cách "sẽ quay lại hay không quay lại" mà chỉ đề cập đến phương cách "sẽ không quay lại" thông qua đoạn "với tấm y chưa được chỉ định" v.v., bất kỳ trường hợp nào phù hợp đều được hiển thị. Sau đó, thông qua đoạn "vị đó ra đi với hy vọng về y" v.v., bằng phương thức thuyết giảng xen kẽ với các trường hợp khác, trường hợp kết thúc bằng việc đứt hy vọng đã được hiển thị nhiều lần; rồi lại hiển thị các trường hợp bãi bỏ y Kathina phù hợp với trường hợp kết thúc bằng sự hoàn thành thông qua việc đi đến các phương hướng và việc sống thoải mái (phāsuvihārika). Sau khi hiển thị sự phân loại các trường hợp bãi bỏ y Kathina như thế, nay để hiển thị các sự ràng buộc bị cắt đứt tương ứng với từng trường hợp bãi bỏ y Kathina đã nêu bằng cách đối lập với chúng, đoạn văn bắt đầu bằng: "Này các tỳ-kheo, có hai sự ràng buộc của y Kathina" v.v. Ở đó, "cattenā" nghĩa là bằng cái tâm mà trú xá đó đã bị từ bỏ, cái đó gọi là từ bỏ (catta), bằng sự từ bỏ đó. Đối với các từ "vantamuttesu" (đã mửa ra, đã buông thả) cũng theo phương thức này. Những phần còn lại ở mọi nơi thảy đều đã rõ ràng.

Dứt phần chú giải Chương về Lễ dâng y Kathina.

CHÚ GIẢI BỘ ĐẠI PHẨM (MAHĀVAGGA AṬṬHAKATHĀ)

8. Chương về Y phục

8.1. Chuyện về Jīvaka

* Trong chương về y phục: Padakkhiṇā nghĩa là khéo léo, thuần thục. Abhisaṭā nghĩa là được tìm đến. Những ai tìm đến? Chính là những người người nam có nhu cầu; tuy nhiên, ở đây sử dụng cách chia sở hữu cách để thay cho dụng cụ cách, nên nói là "của những người nam có nhu cầu". Paññāsāya ca rattiṃ gacchatīti nghĩa là người ấy nhận năm mươi đồng Kahāpaṇa rồi đi vào ban đêm. Negamo chỉ cho một nhóm các gia chủ.

* Sālavatiṃ kumāriṃ gaṇikaṃ vuṭṭhāpesīti: Dân chúng trong thành phố đã góp hai trăm ngàn, đức vua góp một trăm ngàn, tổng cộng là ba trăm ngàn, ngoài ra còn tặng thêm vườn tược, công viên, phương tiện vận chuyển v.v... rồi đưa cô ấy lên; ý nghĩa là đặt cô vào vị trí một kỹ nữ (gaṇikā). Paṭisatena ca rattiṃ gacchatīti: Đi vào ban đêm với giá một trăm đồng. Gilānaṃ paṭivedeyyanti: Để tôi được biết về tình trạng bệnh tật. Kattarasuppeti: Trong cái sàng (mẹt) cũ kỹ.

* Kā me deva mātā, ko pitāti: Tại sao ông ấy lại hỏi như vậy? Nghe rằng khi những vương tử khác chơi đùa, nếu xảy ra tranh cãi, họ thường nói: "Kẻ không mẹ, không cha". Lại nữa, khi các đứa trẻ khác được bà ngoại, dì v.v... gửi quà tặng vào các dịp lễ hội, thì ông ấy chẳng nhận được gì từ ai cả. Vì suy xét tất cả những điều đó, để biết chắc chắn rằng "Liệu mình có thực sự không có mẹ hay không", ông mới hỏi: "Thưa Thiên tử, ai là mẹ của con, ai là cha của con?".

Yannūnāhaṃ sippaṃ sikkheyyanti: Ông suy nghĩ: "Hay là ta nên học một nghề chuyên môn?". Nghe rằng ông đã nghĩ thế này: "Những nghề như luyện voi, luyện ngựa này liên quan đến việc

gây hại cho người khác; còn nghề y thì bắt nguồn từ lòng từ mẫn, liên quan đến lợi ích của chúng sinh". Vì thế, nhắm đến nghề y, ông mới nghĩ: "Hay là ta nên học một nghề chuyên môn?". Hơn nữa, từ hơn một trăm ngàn đại kiếp trước, dưới thời đức Thế Tôn Padumuttara, ông đã thấy một vị thầy thuốc là thị giả của đức Thế Tôn, người có đức hạnh được lan truyền giữa bốn hàng đệ tử, ông liền nghĩ: "Ôi, mong sao ta cũng đạt được địa vị như vậy". Ông đã cúng dường đại tăng với đức Phật là vị thượng thủ trong bảy ngày, rồi đảnh lễ đức Thế Tôn và phát nguyện: "Bạch Thế Tôn, mong sao trong tương lai con cũng trở thành một vị y sĩ thị giả của đức Phật giống như vị y sĩ kia". Do được thôi thúc bởi lời nguyện xưa kia, ông đã nhắm đến nghề y mà nghĩ rằng: "Hay là ta nên học một nghề chuyên môn?".

* Disāpāmokkhoti: Nghĩa là người nổi tiếng, lừng danh hoặc đứng đầu khắp mọi phương. Vào thời điểm đó, các thương buôn từ Takkasīlā đến để yết kiến Vương tử Abhaya. Jīvaka hỏi họ: "Các ông từ đâu đến?". Khi họ trả lời: "Từ Takkasīlā", ông hỏi: "Ở đó có vị thầy dạy y thuật nào không?". Nghe họ nói: "Thưa Vương tử, có một vị y sĩ danh tiếng lừng lẫy đang trú ngụ tại Takkasīlā", ông bảo: "Vậy thì khi nào các ông đi, hãy báo cho tôi biết". Họ đã làm như vậy. Ông không xin phép cha mình mà cùng họ đi đến Takkasīlā. Do đó có đoạn nói: "Không xin phép Vương tử Abhaya" v.v...

Icchāmahaṃ ācariya sippaṃ sikkhitunti: Nghe rằng khi thấy ông đang tiến lại gần, vị thầy y sĩ hỏi: "Này con, con là ai?". Ông trả lời: "Con là cháu của Đại vương Bimbisāra, là con của Vương tử Abhaya". Thầy hỏi: "Tại sao con lại đến đây?". Khi đó ông thưa: "Để học nghề nơi thầy", và nói: "Thưa thầy, con muốn học nghề thuật". Bahuñca gaṇhātīti: Không giống như các vương tử thuộc dòng Sát-đế-lỵ khác chỉ học bằng cách đưa tiền cho thầy mà không làm bất cứ việc gì; ông không đưa tiền mà trở thành một đệ tử thuần thành, một thời gian làm việc cho thầy, một thời gian học

tập. Dù vậy, là một thiện nam tử có chí nguyện viên mãn, nhờ sự thông minh của mình, ông tiếp thu được nhiều, tiếp thu nhanh chóng, suy xét kỹ lưỡng và những gì đã học thì không hề quên lãng.

Satta ca me vassāni adhīyantassa nayimassa sippassa anto paññāyatīti: Ở đây, nghe rằng những gì vị thầy biết, điều mà người khác phải mất mười sáu năm mới học hết, thì Jīvaka đã học xong trong bảy năm. Khi đó, Thiên chủ Sakka nghĩ rằng: "Vị này sẽ trở thành bậc thị giả tối thượng, đáng tin cậy của chư Phật, ta hãy dạy cho vị ấy phương pháp phối chế dược liệu". Ngài đã nhập vào thân xác vị thầy, khiến cho vị thầy dạy Jīvaka cách phối chế dược liệu sao cho có thể chữa trị các căn bệnh còn sót lại do nghiệp quả chỉ bằng một liều thuốc duy nhất. Tuy nhiên, Jīvaka vẫn nghĩ: "Ta đang học nơi thầy mình". Vì thế, ngay khi được Sakka tác động để thầy cho phép, Jīvaka nghĩ: "Nay Jīvaka đã đủ khả năng chữa trị", rồi thưa hỏi thầy. Vị thầy biết rằng: "Vị này học được không phải nhờ năng lực của ta, mà nhờ năng lực của chư thiên", nên đã nói các lời như: "Vậy thì này con" v.v... Samantā yojanaṃ āhiṇḍantoti: Mỗi ngày đi ra bằng một cửa thành, đi quanh trong bốn ngày. Parittaṃ pātheyyaṃ pādāsīti: Thầy cho một ít lương thực đi đường. Tại sao vậy? Vì thầy nghĩ rằng: "Vị này là con nhà đại quý tộc, hễ về đến nơi là sẽ nhận được sự cung phụng lớn từ cha ông, khi đó sẽ không biết được giá trị của ta hay giá trị của nghề nghiệp. Nhưng nếu giữa đường hết lương thực, phải dùng nghề nghiệp để trang trải, chắc chắn vị ấy sẽ biết ơn ta và giá trị của nghề này". Vì thế thầy mới cho ít lương thực.

8.2. Chuyện về phu nhân vị Trưởng giả và các chuyện khác

* Pasatena: Bằng một vốc tay. Picunā: Bằng một lớp bông gòn. Yatrahi nāmā: Chính là cái gọi là. Kimpimāyanti: Cái gì đối với tôi đây. Upajānāmetassa saṃyamassāti: Ý nói là ta biết rõ sự hỗ trợ của việc tiết chế này đối với sự thuyên giảm của bệnh tật.

* Sabbālaṅkāraṃ tuyhaṃ hotūti: Đức vua nghĩ rằng: "Nếu vị này

nhận số trang sức này, ta sẽ đặt vị ấy vào vị trí xứng đáng. Nếu không nhận, ta sẽ khiến vị ấy trở thành người thân tín trong hoàng cung". Do đó vua đã nói như vậy. Vương tử Abhaya và các cung nữ cũng khởi lên ý nghĩ: "Ôi, mong sao ông ấy đừng nhận". Jīvaka như biết được tâm ý họ, nên nói: "Tâu Thiên tử, đây là đồ trang sức của các bà mẫu của con, không thích hợp để con nhận lấy", rồi nói lời từ chối: "Thôi đủ rồi, tâu Thiên tử" v.v... Adhikāraṃ me devo saratūti: Nghĩa là mong Thiên tử hãy nhớ đến sự giúp đỡ của con. Đức vua hoan hỷ, ban cho một ngôi nhà đầy đủ tiện nghi, vườn xoài, và một ngôi làng mang lại thu nhập một trăm ngàn mỗi năm cùng sự trọng đãi lớn, rồi nói: "Vậy thì này con" v.v...

8.3. Chuyện vị Trưởng giả thành Rājagaha

* Sakkhissasipana tvaṃ gahapatīti: Tại sao Jīvaka lại nói như vậy? Vì nghe rằng do việc thay đổi tư thế mà bộ não không ổn định được; biết rằng nếu người này nằm bất động trong ba tuần thì bộ não sẽ ổn định, nên Jīvaka mới nói như vậy để xem liệu người này có thể hứa nằm trong bảy tháng rồi rút ngắn xuống bảy ngày hay không. Do đó về sau mới nói: "Nhưng thực ra tôi đã biết trước rồi". Sīsacchaviṃ uppāṭetvāti: Sau khi lột lớp da đầu. Sibbiniṃ vināmetvāti: Sau khi mở đường khâu. Nāhaṃ ācariya sakkomīti: Do trong thân người ấy khởi lên sự nóng nảy cực độ, nên mới nói như vậy. Tīhi sattāhehīti: Bằng ba lần, mỗi lần nằm một bên trong một tuần.

* Janaṃussāretvāti: Sau khi cho mọi người đi ra ngoài.

8.4. Chuyện vua Pajjota

* Jegucchaṃ me sappīti: Nghe rằng vị vua này sinh ra từ một con bọ cạp, mà bơ (sappi) là thuốc để trị nọc bọ cạp nhưng lại là thứ ghê tởm đối với loài bọ cạp, do đó vua mới nói như vậy. Uddekaṃ dassatīti: Sẽ có triệu chứng ợ hơi. Paññāsa yojanikā hotīti: Có khả năng đi năm mươi do tuần. Không chỉ có con voi cái của nhà vua, mà con voi tên là Nāḷāgiri có thể đi một trăm do tuần, hai con ngựa Celakaṇṇa và Muñcakesa đi được một trăm hai mươi do tuần, và

người nô lệ tên Kāka đi được sáu mươi do tuần.

Tương truyền rằng vào thời chưa có đức Phật, có một thiện nam tử đang ngồi ăn thì một vị Phật Độc Giác đến đứng trước cửa. Một người báo với ông: "Vị Phật Độc Giác đã đến rồi đi". Ông nghe xong liền bảo: "Hãy mau đi lấy bình bát lại đây". Sau khi lấy bình bát về, ông đã sớt hết phần thức ăn đã chuẩn bị sẵn của mình rồi gửi đi. Người kia mang thức ăn đặt vào tay vị Phật Độc Giác và phát nguyện: "Bạch Ngài, nhờ việc con phục vụ bằng thân thể này, dù tái sinh ở đâu, xin cho con được đầy đủ các phương tiện vận chuyển". Người đó nay chính là vua Pajjota, và nhờ lời nguyện đó mà vua có được sự sung túc về phương tiện vận chuyển.

Sappiṃ pāyetvāti: Sau khi cho uống bơ; và sau khi đã chỉ dẫn cách thức ăn uống sinh hoạt cho các thị nữ. Nakhena bhesajjaṃ olumpetvāti: Nghĩa là sau khi đặt thuốc vào bằng móng tay; ý là bỏ thuốc vào. Nicchāresīti: Đã làm cho nhuận tràng (xổ ra).

8.5. Chuyện cặp vải Siveyyaka

* Siveyyakaṃ: Là loại vải quý ở vùng Uttarakuru, tại bãi tha ma (sivathika). Nghe rằng ở đó, người ta dùng vải này quấn xác chết rồi đem bỏ đi. Những con chim với cái mỏ như vòi voi tưởng đó là "miếng thịt" nên quắp lấy mang lên đỉnh núi Himalaya, sau khi tháo vải ra thì chúng ăn thịt. Khi đó, những người thợ rừng thấy tấm vải liền mang về dâng vua. Đó là cách vua Pajjota có được nó. Có thuyết nói rằng những phụ nữ khéo léo ở quốc độ Sivi dùng ba sợi tơ để xe thành một sợi chỉ, và vải dệt từ loại chỉ đó cũng được gọi là vải này.

8.6. Chuyện ba mươi lần nhuận tràng

* Sinehethāti: Phải chăng thân thể đức Thế Tôn bị khô khốc? Không phải vậy. Bởi vì chư thiên luôn bỏ thiên vị (dibb-oja) vào thức ăn của đức Thế Tôn, nhưng việc uống dầu (bơ) sẽ làm ướt các độc tố khắp nơi, làm mềm các mạch máu, vì thế Jīvaka mới nói như vậy. Tīṇi uppalahatthānīti: Một cái để loại bỏ độc tố thô, một

cái để loại bỏ độc tố trung bình, một cái để loại bỏ độc tố vi tế. Nacirasseva pakatatto ahosīti: Khi thân thể đã bình phục như cũ như vậy, dân chúng trong thành đã chuẩn bị vật thực cúng dường. Jīvaka đến bạch đức Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, hôm nay dân chúng muốn dâng vật thực đến Ngài, xin Ngài đừng vào làng khất thực". Tôn giả Mahāmoggallāna suy nghĩ: "Hôm nay đức Thế Tôn nên nhận vật thực đầu tiên từ đâu?". Rồi Ngài nghĩ: "Công tử Soṇa từ khi làm ruộng đã ăn loại gạo thơm được tưới bằng sữa, không lẫn lộn với người khác, ta sẽ mang vật thực đó về cho đức Thế Tôn". Ngài dùng thần thông hiện thân trên lầu của Soṇa. Soṇa cầm lấy bát của Tôn giả và dâng vật thực thượng hạng. Thấy phong thái của Tôn giả, Soṇa thưa: "Bạch Ngài, xin Ngài hãy thọ dụng". Tôn giả cho biết mục đích, Soṇa thưa: "Bạch Ngài, xin Ngài hãy thọ dụng, con sẽ dâng phần khác cho đức Thế Tôn". Sau khi dâng vật thực cho Tôn giả xong, anh ta dùng hương xoa bình bát, đổ đầy vật thực rồi dâng lên. Tôn giả mang về dâng đức Thế Tôn.

Vua Bimbisāra cũng nghĩ: "Hôm nay đức Thế Tôn sẽ thọ dụng gì?", vua đi đến tinh xá, vừa vào đến nơi, ngửi thấy mùi thơm của vật thực liền muốn thọ dụng. Trong các phần vật thực bỏ vào bát của đức Thế Tôn, chư thiên chỉ bỏ dưỡng chất (oja) vào hai lần: phần cúng dường của nàng Sujātā và phần của Cunda thợ rèn vào lúc Ngài sắp Niết-bàn; còn ở các phần khác, họ bỏ vào từng miếng một. Vì thế, đức Thế Tôn biết ý muốn của vua, đã bảo thị giả đưa cho vua một ít vật thực chưa được bỏ dưỡng chất vào. Sau khi thọ dụng, vua hỏi: "Bạch Ngài, thức ăn này được mang từ Uttarakuru về phải không?". Ngài đáp: "Tâu Đại vương, không phải từ Uttarakuru, mà đây là thức ăn của một người con gia chủ sống ngay trong vương quốc của ông", rồi Ngài kể về sự sung túc của Soṇa. Nghe vậy, vua muốn gặp Soṇa nên đã cùng tám mươi ngàn công tử đi gặp Soṇa như đã nói trong chương về da thuộc. Họ nghe đức Thế Tôn thuyết pháp và chứng quả Dự lưu. Soṇa sau đó xuất gia và đắc quả A-la-hán. Đức Thế Tôn cho vua vật thực cũng chính vì mục đích này.

8.7. Chuyện xin đặc ân

* Khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong như vậy, Jīvaka Komārabhacca cầm lấy cặp vải Siveyyaka... (như văn bản gốc)... và bạch rằng. Atikkantavarā: Ở đây sự phân tích nên được hiểu theo cách đã nói trong chương lớn (Mahākhandhaka). Bhagavā bhante paṃsukūliko bhikkhusaṅgho cāti: Vì từ khi đắc quả Phật cho đến khi có tấm vải này, trong khoảng hai mươi năm, không vị nào nhận y của gia chủ (gahapaticīvara), tất cả đều là người đắp y phấn tảo (paṃsukūlika). Do đó ông ấy mới nói như vậy. Gahapaticīvaranti: Y do các gia chủ dâng cúng. Dhammiyā kathāyāti: Bằng bài pháp liên quan đến phước báu của việc dâng y. Itarītarenāpīti: Dù là loại rẻ tiền hay đắt tiền; nghĩa là bằng bất cứ loại nào. Pāvāro: Một loại áo khoác bằng bông có lông. Anujānāmi bhikkhave kojavanti: Ở đây chỉ cho loại thảm lông thông thường là hợp lẽ, không cho phép loại thảm lông lớn (mahāpiṭṭhiyakojavanti). Loại thảm lông lớn là loại thảm làm bằng len, giống như áo khoác.

8.8. Chuyện cho phép y len và các chuyện khác

* Kāsirājāti: Vua nước Kāsī; đây là người anh em cùng cha với vua Pasenadi. Aḍḍhakāsiyanti: Ở đây Kāsī được gọi là một ngàn, loại y trị giá bằng số đó gọi là Kāsiyo. Tấm vải này trị giá năm trăm, nên gọi là "nửa Kāsī" (aḍḍhakāsiyo). Vì thế mới nói: "Tương đương với một nửa Kāsī".

* Uccāvacānīti: Loại tốt và loại không tốt. Bhaṅgaṃ: Loại vải được dệt trộn lẫn từ năm loại sợi như sợi gai v.v...; cũng có thuyết nói đó là vải làm từ vỏ cây.

* Ekaṃyeva bhagavatā cīvaraṃ anuññātaṃ na dveti: Những vị đó đã hiểu ý nghĩa của câu "với bất cứ loại y nào" là "hoặc là y gia chủ, hoặc là y phấn tảo" (chứ không phải cả hai). Nāgamesunti: Họ không đợi cho đến khi những người kia từ bãi tha ma trở về; họ đã đi ngay. Nākāmā bhāgaṃ dātunti: Không phải là không muốn chia phần; nếu họ muốn chia thì nên chia. Āgamesunti: Họ đã đợi ở

vùng phụ cận. Vì thế đức Thế Tôn nói: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép chia phần cho những người có ý đợi". Nhưng nếu người ta dâng cúng và nói: "Những ai đã đến đây thì hãy nhận lấy", hoặc họ làm dấu rồi đi và nói: "Những ai đến sau hãy nhận lấy", thì tất cả những người đến đều được phần. Nếu họ vứt bỏ rồi đi, ai nhặt được người đó là chủ. Sadisā susānaṃ okkamiṃsūti: Tất cả cùng đi xuống bãi tha ma một lượt; hoặc nghĩa là đi xuống từ một hướng. Te katikaṃ katvāti: Họ đã quy định với nhau từ bên ngoài rằng: "Y phấn tảo nhận được, tất cả chúng ta sẽ chia nhau".

* Cīvarapaṭiggāhaka: Người tiếp nhận y phục được các gia chủ dâng đến Tăng đoàn. Yo na chandāgatiṃ gaccheyyā: Trong số những người tiếp nhận y, nếu vị nào tiếp nhận trước cho thân nhân của mình dù họ đến sau, hoặc thể hiện sự thiên vị đối với một số người khi tiếp nhận, hoặc do bản tính tham lam mà muốn giữ cho riêng mình, thì gọi là đi theo "thiên vị" (chandāgati). Nếu do ác tâm mà tiếp nhận sau cho người đã đến trước, hoặc do xem thường người nghèo khổ mà tiếp nhận, hoặc nói rằng: "Nhà các ông không có chỗ để à, hãy mang đồ của mình về đi" và gây trở ngại cho lợi lộc của Tăng đoàn, thì gọi là đi theo "sân hận" (dosāgati). Vị nào do thất niệm, không tỉnh giác mà làm, thì gọi là đi theo "si mê" (mohāgati). Nếu do sợ hãi những người có quyền thế đến sau mà tiếp nhận cho họ trước, hoặc lo sợ rằng "vị trí người tiếp nhận y này thật là nặng nề", thì gọi là đi theo "sợ hãi" (bhayāgati). Vị nào biết rằng: "Cái này tôi đã nhận, cái kia chưa nhận", thì gọi là biết việc "đã nhận và chưa nhận". Do đó, vị nào không đi theo thiên vị v.v..., không phân biệt giữa thân và sơ, giàu và nghèo, tiếp nhận theo đúng thứ tự người đến, đầy đủ giới hạnh và oai nghi, có niệm, có trí, đa văn, có khả năng dùng lời lẽ từ tốn, đúng đắn để thuyết pháp hồi hướng làm hài lòng người dâng cúng, vị như thế nên được chỉ định.

Evañca pana bhikkhave sammannitabboti: Ở đây, việc chỉ định có thể thực hiện bằng tuyên ngôn (kammavācā) như đã nêu, hoặc

bằng sự thông báo (apalokana) giữa toàn thể Tăng đoàn trong tinh xá hoặc trong ranh giới nhỏ (khaṇḍasīmā). Vị được chỉ định như vậy không nên ở nơi hẻo lánh của tinh xá hay trong nhà thiền. Phải ở nơi mà mọi người ra vào dễ dàng trông thấy, đặt quạt ở bên cạnh, ngồi với y phục chỉnh tề.

Tattheva ujjhitvāti: Nói rằng: "Việc tiếp nhận là gánh nặng của chúng tôi", rồi vứt bỏ ngay tại chỗ nhận mà đi. Cīvaranidahakanti: Người cất giữ y phục. Những quy định về vị này cũng tương tự như đã nói ở trên.

8.9. Chuyện chỉ định kho chứa và các chuyện khác

* Vihāraṃvāti: Trong các nơi như tinh xá v.v..., nơi nào ở giữa khuôn viên, không tách biệt với các người làm vườn hay Sa-di, là nơi hội họp của mọi người thì nên được chỉ định làm kho chứa (bhaṇḍāgāra). Nơi trú ngụ hẻo lánh không nên được chỉ định. Kho chứa này không nên được chỉ định bằng cách đi đến ranh giới nhỏ rồi ngồi ở đó chỉ định, mà phải chỉ định ngay giữa tinh xá.

Guttāguttañca jāneyyāti: Ở đây, nơi nào mái nhà không hỏng hóc gọi là được bảo quản tốt (gutta). Nơi nào cỏ lợp hay ngói bị rơi rớt, bị dột, chuột bọ có thể vào, tường bị nứt, hoặc có mối mọt, tất cả gọi là không được bảo quản tốt (agutta). Vị ấy phải xem xét và tu sửa. Vào mùa lạnh, cửa chính và cửa sổ phải được đóng kỹ, vì cái lạnh làm y phục bị ẩm mốc. Vào mùa nóng, thỉnh thoảng phải mở cửa cho thông thoáng. Làm như vậy gọi là biết việc bảo quản tốt hay không tốt.

Cả ba vị như người tiếp nhận y v.v... đều phải biết bổn phận của mình. Người tiếp nhận y khi nhận các loại như "y đúng thời" (kālacīvara), "y ngoại thời" (akālacīvara), "y khẩn cấp" (accekacīvara), "y tắm mưa" (vassikasāṭika), "tọa cụ" (nisīdana), "tấm trải" (paccattharaṇa), "vải lau mặt" (mukhapuñchanacoḷa), thì không được để chung lộn xộn, mà phải để riêng từng loại rồi báo cho người cất giữ y biết. Người cất giữ y khi giao cho người giữ

kho (bhaṇḍāgārika) cũng phải báo rõ từng loại. Người giữ kho cũng phải làm dấu riêng biệt để cất giữ. Khi Tăng đoàn bảo: "Hãy mang y đúng thời ra", thì phải đưa đúng y đó... cho đến vải lau mặt cũng vậy.

Như vậy đức Thế Tôn cho phép người tiếp nhận y, người cất giữ y, kho chứa, người giữ kho không phải vì sự dư dật hay không tri túc, mà là để hỗ trợ Tăng đoàn. Bởi vì nếu các Tỳ-kheo cứ nhận được gì là chia ngay, họ sẽ không biết cái gì đã mang đến, cái gì chưa, cái gì đã dâng, cái gì chưa; họ có thể đưa cho vị Thượng tọa hoặc cắt thành từng mảnh nhỏ; như thế là sử dụng không hợp lý và không bao quát được toàn thể. Nếu để y trong kho, khi số lượng nhiều, sẽ chia cho mỗi Tỳ-kheo bộ tam y, hoặc hai tấm, hoặc một tấm; họ sẽ biết được ai đã nhận ai chưa để thực hiện sự hỗ trợ.

Na bhikkhave bhaṇḍāgāriko vuṭṭhāpetabboti: Ở đây cần biết những người khác cũng không được đuổi đi. Có bốn hạng người không được đuổi đi: vị lớn tuổi hơn, người giữ kho, người bệnh, và người được Tăng đoàn ban cho trú xứ. Vị lớn tuổi hơn thì người trẻ hơn không được đuổi vì sự tôn trọng; người giữ kho không được đuổi vì đã được Tăng đoàn chỉ định; người bệnh vì tình trạng bệnh tật; và vị đa văn, có ích cho việc giảng dạy, gánh vác Phật sự được Tăng đoàn ban cho nơi ở thuận tiện thì không được đuổi đi vì sự hữu ích và vì đã được Tăng đoàn ban cho.

Ussannaṃhotīti: Số lượng tích trữ quá nhiều, kho không chứa hết. Sammukhībhūtenāti: Với Tăng đoàn hiện diện trong ranh giới phụ cận. Bhājetunti: Công bố thời gian rồi chia theo thứ tự. Kolāhalaṃ akāsīti: Gây tiếng vang lớn như: "Hãy đưa cho thầy tôi, đưa cho Hòa thượng của tôi". Nếu người chia y đưa y quý cho những Tỳ-kheo cùng nhóm dù chưa đến lượt họ, thì gọi là đi theo thiên vị. Nếu không đưa y quý cho các vị Thượng tọa dù đã đến lượt mà lại đưa y rẻ tiền, gọi là đi theo sân hận. Người ngu ngơ không biết quy tắc chia y, gọi là đi theo si mê. Do sợ hãi những vị trẻ tuổi lớn tiếng mà đưa y quý dù chưa đến lượt, gọi là đi theo sợ hãi. Vị nào

không làm như vậy, công bằng như cái cân, là người trung dung, vị đó nên được chỉ định. Bhājitābhājitañca jāneyyā: Nghĩa là biết rõ: "Bao nhiêu tấm đã chia, bao nhiêu tấm chưa chia".

Uccinitvāti: Lựa chọn vải như: "Cái này thô, cái này mịn, cái này dày, cái này mỏng, cái này đã dùng, cái này chưa dùng, chiều dài thế này, chiều rộng thế kia". Tulayitvāti: Định giá như: "Cái này trị giá bấy nhiêu, cái kia bấy nhiêu". Vaṇṇāvaṇṇaṃ katvāti: Nếu mỗi người đều được chia một phần trị giá mười đồng thì tốt; nếu không đủ, thì lấy cái trị giá chín hoặc tám đồng kết hợp với cái trị giá một hoặc hai đồng để tạo thành các phần bằng nhau. Bhikkhū gaṇetvā vaggaṃ bandhitvāti: Nếu chia cho từng người mà không đủ thời gian trong ngày, thì đếm cứ mười vị thành một nhóm, kết mười phần y thành một bó để chia. Khi đã chia thành các phần như vậy thì phải bắt thăm (kuso pātetabbo). Sau đó các Tỳ-kheo trong nhóm lại bắt thăm lần nữa để chia nhau.

Sāmaṇerānaṃ upaḍḍhapaṭivīsanti: Ở đây, những Sa-di nào tự phụ không làm các công việc của Tăng đoàn, chỉ lo học tập và phục vụ thầy mình mà không giúp đỡ người khác, thì chỉ được chia một nửa phần. Còn những Sa-di nào trước và sau bữa ăn đều tận tụy làm việc cho Tăng đoàn thì được chia phần bằng với Tỳ-kheo. Điều này nói về y ngoại thời được tích trữ trong kho vào mùa sau (piṭṭhisamaye). Còn y đúng thời thì phải chia bằng nhau. Các khoản thu nhập phát sinh tại chỗ (tatruppāda) như chổi, dây buộc v.v... do công sức làm sạch tinh xá của Tăng đoàn thì nên được nhận lấy. Đây là bổn phận của tất cả mọi người. Về y trong kho, nếu các Sa-di đến khiếu nại rằng: "Bạch các Ngài, tại sao chúng con không làm việc của Tăng đoàn? Chúng con có nấu cháo, nấu cơm, làm đồ ăn, lấy tăm, chuẩn bị nước nhuộm, cái gì mà chúng con không làm?", thì phải chia phần bằng nhau. Điều này nhắm đến những người làm việc không chuyên tâm hoặc không rõ ràng có làm hay không. Trong bộ Kurundi có nói: "Nếu Sa-di yêu cầu: 'Bạch Ngài, tại sao chúng con không được làm việc Tăng đoàn,

chúng con sẽ làm', thì phải chia phần bằng nhau".

Uttaritukāmoti: Muốn vượt qua sông hoặc vùng hoang dã; nghĩa là đã tìm được đoàn lữ hành và muốn khởi hành. Sakaṃ bhāgaṃ dātunti: Điều này nhắm đến trường hợp y trong kho đã được mang ra xếp thành đống, chuông đã đánh, Tăng đoàn đã tập hợp, vị Tỳ-kheo muốn đi theo đoàn lữ hành sợ bị lỡ chuyến nên mới yêu cầu chia phần. Do đó, nếu y chưa mang ra, chuông chưa đánh, Tăng đoàn chưa tập hợp thì không được chia. Khi y đã mang ra, chuông đã đánh, Tăng đoàn đã họp, người chia y phải ước lượng: "Phần của Tỳ-kheo này nên là bấy nhiêu", rồi đưa theo phương pháp ước tính. Vì không thể cân đo chính xác tuyệt đối như cái cân, nên dù thiếu một chút hay thừa một chút, phần đưa theo ước tính đó vẫn là đúng đắn. Không phải bù thêm nếu thiếu, cũng không phải trả lại nếu thừa.

Atirekabhāgenāti: Có mười Tỳ-kheo và mười tấm vải, trong đó một tấm trị giá mười hai đồng, còn lại trị giá mười đồng. Khi bắt thăm theo giá trị mười đồng, vị Tỳ-kheo bắt trúng tấm mười hai đồng muốn đi ngay với phần dư đó. Các Tỳ-kheo khác nói: "Này hiền giả, phần dư đó là của Tăng". Đức Thế Tôn nghe vậy, để chỉ ra rằng: "Của Tăng hay của nhóm, không có gì gọi là ít, phải luôn thận trọng, người nhận cũng phải có sự hối tiếc (kukkucca)", nên Ngài nói: "Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép khi đã đưa vật bù vào (anukkhepe dinne)". Ở đây, anukkhepo là bất cứ vật dụng hợp lẽ nào có thể bù vào; nghĩa là đưa một vật dụng hợp lẽ có giá trị tương đương với phần dư đó vào phần chia của vị ấy.

Vikalake tosetvāti: Ở đây có hai loại thiếu hụt: thiếu hụt y (cīvaravikalaka) và thiếu hụt người (puggalavikalaka). Thiếu hụt y là khi mỗi người được năm tấm, vẫn còn dư nhưng không đủ mỗi người thêm một tấm, thì phải cắt ra để chia. Khi cắt, phải cắt thành những miếng đủ làm miếng đắp (aḍḍhamaṇḍala) hay túi đựng giày, túi đựng bát; mức tối thiểu là cắt thành miếng rộng bốn lóng tay, đủ chiều dài làm đường viền, nhưng không được làm cho y không

sử dụng được. Khi đã cắt và đưa như vậy thì coi như đã thỏa mãn, sau đó mới bắt thăm. Nếu một Tỳ-kheo không đủ một hoặc hai tấm vải trong phần của mình, hãy đặt vào đó một vật dụng Sa-môn khác, nếu vị ấy hài lòng thì đưa phần đó cho vị ấy rồi mới bắt thăm. Điều này được nói trong Chú giải Andhaka.

Thiếu hụt người là khi đếm cứ mười vị thành một nhóm mà nhóm cuối không đủ mười, chỉ có tám hoặc chín vị, thì đưa tám hoặc chín phần đó và bảo: "Các thầy hãy nhận lấy và tự chia nhau". Sự thiếu hụt số lượng người như vậy gọi là thiếu hụt người. Khi đã đưa riêng như vậy là đã thỏa mãn, rồi mới bắt thăm. Hoặc nghĩa của câu "làm thỏa mãn sự thiếu hụt" là phần chia nào bị thiếu thì dùng vật dụng khác bù vào cho bằng rồi mới bắt thăm.

8.10. Chuyện nhuộm y

* Chakaṇenāti: Bằng phân bò. Paṇḍumattikāyāti: Bằng đất đỏ. Trong các loại thuốc nhuộm từ rễ, trừ củ nghệ ra, tất cả các loại rễ khác đều dùng được. Trong các loại từ thân cây, trừ cây thiến thảo (mañjiṭṭha) và cây tūngahāra ra, tất cả đều dùng được. Tūngahāra là một loại cây có gai, thuốc nhuộm từ thân nó có màu vàng chanh. Trong các loại từ vỏ cây, trừ vỏ cây lodda và cây kaṇḍula ra, tất cả đều dùng được. Vải của cư sĩ dùng thì được phép nhuộm bằng lá tươi một lần. Trong các loại từ hoa, trừ hoa kiṃsuka và hoa hồng hoa (kusumbha) ra, tất cả đều dùng được. Về thuốc nhuộm từ quả, không có loại nào là không dùng được.

Sītudakāti: Gọi là thuốc nhuộm chưa nấu chín. Uttarāḷumpanti: Cái giá đỡ vòng tròn, đặt vào giữa nồi nhuộm, rồi cho thuốc nhuộm vào quanh giá đỡ đó. Làm như vậy thuốc nhuộm sẽ không trào ra. Udake vā nakhapiṭṭhikāya vāti: Nếu thuốc nhuộm đã chín ngấu, nhỏ một giọt vào bát nước nó sẽ không tan ngay, hoặc nhỏ lên móng tay nó sẽ đậu lại không chảy. Rajanuḷuṅkanti: Cái gáo múc nước nhuộm. Daṇḍakathālakanti: Cái gáo đó có cán. Rajanakolambanti: Cái chậu đựng nước nhuộm. Omaddantīti: Nhào trộn kỹ. Na ca acchinne theve pakkamitunti: Khi giọt nước

nhuộm vẫn còn đang chảy (chưa dứt hẳn) thì không được đi nơi khác. Patthinnanti: Do nhuộm quá nhiều nên bị cứng. Udake osāretunti: Nhúng vào trong nước. Khi thuốc nhuộm đã thấm, đổ nước đó đi rồi vắt y. Dantakāsāvānīti: Nhuộm một hoặc hai lần nên có màu như ngà răng.

8.11. Chuyện cho phép y cắt mảnh

* Acchibaddhanti: Được kết nối như các ô ruộng hình vuông. Pāḷibaddhanti: Được kết nối bằng các đường biên dài theo chiều dọc và chiều ngang. Mariyādabaddhanti: Được kết nối bằng các đường biên ngắn xen kẽ. Siṅghāṭakabaddhanti: Tại nơi các đường biên giao nhau, tạo thành hình ngã tư (siṅghāṭaka). Saṃvidahitunti: Để thực hiện. Ussahasi tvaṃ ānandāti: Ông có thể làm được không, này Ānanda. Ussahāmi bhagavāti: Con có thể làm theo phương pháp Ngài đã dạy. Yatra hi nāmāti: Thật là... Kusimpi nāmā: Ở đây kusī là tên gọi các dải vải dài theo chiều dọc và ngang để làm đường viền. Aḍḍhakusī: Tên các dải vải ngắn xen kẽ. Maṇḍalanti: Ô lớn trong mỗi mảnh của y năm mảnh. Aḍḍhamaṇḍalanti: Ô nhỏ. Vivaṭṭanti: Mảnh ở giữa được khâu kết hợp ô lớn và ô nhỏ.

Anuvivaṭṭanti: Hai mảnh ở hai bên của mảnh giữa. Gīveyyakanti: Mảnh vải phụ được khâu thêm để làm chắc phần quàng cổ. Jaṅgheyyakanti: Mảnh vải được khâu tương tự ở phần tiếp xúc với bắp chân. Có thuyết nói đó là tên gọi của các dải vải ở vị trí cổ và bắp chân. Bāhantanti: Mỗi mảnh ở phía ngoài của các mảnh anuvivaṭṭa. Đây là sự phân tích về y năm mảnh. Hoặc anuvivaṭṭa là tên gọi của cả bốn mảnh (mỗi bên hai mảnh) bên cạnh mảnh giữa. Bāhanta là khi đắp y đúng kích thước, cuộn lại đặt trên cánh tay, hai đầu y hướng ra ngoài, đó là tên gọi của chúng. Đây là phương pháp được nói trong Đại Chú giải.

8.12. Chuyện cho phép Tam y

* Cīvarehiubbhaṇḍiketi: Khi y phục đã được gói thành kiện; giống như những kiện hàng được mang đi. Cīvarabhisinti: Ở đây bhisi

chỉ cho hai hoặc ba tấm y được gộp lại, cuộn tròn như một cái gối. Nghe rằng các Tỳ-kheo nghĩ: "Đức Thế Tôn sẽ sớm rời Dakkhiṇāgiri quay về", nên khi đi họ để lại những y phục nhận được trong chuyện Jīvaka. Nhưng nay thấy Ngài ở lại lâu nên họ mang theo rồi khởi hành. Antaraṭṭhakāsūti: Trong tám ngày giữa tháng Giêng (Māgha) và tháng Hai (Phagguṇa). Na bhagavantaṃ sītaṃ ahosīti: Đức Thế Tôn không cảm thấy lạnh. Etadahosi yepi kho te kulaputtāti: Không phải đức Thế Tôn không biết điều này nếu không ngồi ngoài trời, Ngài làm như vậy là để cho đại chúng biết rõ. Sītālukāti: Những người có bản tính sợ lạnh; những người vốn dĩ khổ sở vì cái lạnh. Diguṇaṃ saṅghāṭinti: Y Tăng-già-lê hai lớp. Ekacciyanti: Các y khác một lớp. Như vậy, để ngăn chặn ý nghĩ rằng: "Đức Thế Tôn tự mình dùng bốn tấm y, còn cho phép chúng ta chỉ có ba tấm", Ngài đã cho phép y Tăng-già-lê hai lớp, còn hai y kia một lớp. Như vậy tổng cộng họ cũng có bốn lớp vải.

8.13. Chuyện y dư và các chuyện khác

* Aggaḷaṃ acchupeyyanti: Sẽ dán miếng vải vụn vào chỗ thủng. Ahatakappānanti: Vải đã giặt một lần. Utuddhaṭānanti: Vải cũ đã qua nhiều mùa, tức là vải vụn. Pāpaṇiketi: Những miếng vải vụn rơi ra từ các cửa hàng. Ussāho karaṇīyoti: Phải nỗ lực tìm kiếm. Không có giới hạn ở đây, vải trị giá một trăm đồng cũng dùng được. Tất cả điều này nói về vị Tỳ-kheo chấp nhận nhận y. Aggaḷaṃ tunnanti: Ở đây, miếng vải đắp vào gọi là aggaḷa, đường khâu bằng chỉ gọi là tunna, việc cuộn lại để khâu gọi là ovaṭṭika. Kaṇḍusaka gọi là cái nhẫn (vòng tròn). Daḷhīkammanti: Miếng vải lót thêm vào bên dưới mà không gỡ bỏ lớp cũ để làm cho chắc chắn.

349-351. Chuyện Visākhā đã rõ nghĩa. Phần tiếp theo đã được phân tích trước đó. Sovaggikanti: Là nguyên nhân để đạt đến thiên giới. Sokanudaṃ: Đánh tan sầu muộn. Anāmayā: Không bệnh tật. Saggamhi kāyamhīti: Tái sinh vào thiên thân.

* Puthujjanā kāmesu vītarāgāti: Những bậc đắc Thiền.

* Sandiṭṭhoti: Người bạn chỉ mới quen biết. Sambhattoti: Người bạn thân thiết, cùng hưởng chung lợi lộc. Ālapitoti: Người đã nói rằng: "Cái gì của tôi mà Ngài muốn, hãy cứ lấy". Sống với một trong ba hạng người này, khi mình lấy đồ mà người đó vẫn vui lòng, thì sự lấy đồ do tin cậy (vissāsa) được thành tựu.

8.14. Chuyện y được chỉ định chia sau và các chuyện khác

* Paṃsukūlakato: Y phấn tảo đã làm xong. Garuko hotīti: Do đắp nhiều miếng vá vào những chỗ cũ nát nên y trở nên nặng. Suttalūkhaṃ kātunti: Nghĩa là dùng chỉ để vá những chỗ rách. Vikaṇṇo hotīti: Do những người khâu cứ cắt đứt chỉ liên tục nên một góc y Tăng-già-lê bị dài ra. Vikaṇṇaṃ uddharitunti: Để cắt bỏ góc dài đó. Okiriyantīti: Bị sút ra từ góc đã cắt. Anuvātaṃ paribhaṇḍanti: Cả đường viền dọc và đường viền ngang. Pattā lujjantīti: Tại các mép mảnh y lớn, các đường chỉ bị sút ra khiến các mảnh y bị rời. Aṭṭhapadakaṃ kātunti: Khâu mép các mảnh y theo hình bàn cờ.

* Anvādhikampi āropetunti: Đắp thêm một mảnh vải phụ vào. Điều này nên làm khi vải không đủ. Nếu đã đủ thì không được đắp thêm mảnh phụ, phải cắt bỏ.

* Na ca bhikkhave saddhādeyyanti: Ở đây, nếu đem y dâng cúng của tín thí cho các người thân khác (không phải cha mẹ) thì phạm tội phá tán vật thí. Nhưng nếu cha mẹ là những người đang trị vì quốc độ mà mong muốn, thì được phép cho.

* Gilānoti: Do bị bệnh nên không đủ sức mang y đi theo. Vassikasaṅketanti: Trong bốn tháng mùa mưa. Nadīpāranti: Phải đi sang bờ bên kia sông để dùng bữa. Aggaḷaguttivihāroti: Trong tất cả các trường hợp như bệnh, mùa mưa, sang sông, chưa xả y Ca-thi-na, thì tiêu chuẩn là tinh xá phải có chốt cửa bảo vệ. Chỉ khi tinh xá được bảo vệ chắc chắn thì trong các trường hợp đó mới được để y lại mà đi ra ngoài. Nếu là tinh xá ở rừng không được bảo quản tốt, phải bỏ y vào trong hũ rồi giấu kỹ trong hốc đá hoặc hốc

cây rồi mới đi.

8.15. Chuyện phát sinh y của Tăng

* Tuyheva bhikkhu tāni cīvarānīti: Dù được nhận và mang từ nơi khác đến, y đó vẫn là của chính ông; không ai khác có quyền làm chủ. Nói như vậy rồi, để chỉ ra rằng trong tương lai các vị cũng sẽ nhận y mà không phải hối tiếc, đức Thế Tôn nói: "Nhưng ở đây" v.v... Tasseva tāni cīvarāni yāva kathinassa ubbhārāti: Nếu có đủ số Tỳ-kheo để thọ y Ca-thi-na, thì y đó thuộc về vị ấy trong năm tháng; nếu không thọ y Ca-thi-na, thì chỉ trong một tháng dư y. Những gì người ta dâng với lời: "Chúng tôi dâng đến Tăng", hoặc "Dâng nhắm đến Tăng", hoặc "Dâng đến Tăng đã an cư mùa mưa", hoặc "Dâng y an cư", ngay cả y của người chết (matakacīvara) nếu chưa chia mà mang vào tinh xá đó, tất cả đều thuộc về vị Tỳ-kheo đó. Ngay cả những gì vị ấy nhận được từ việc đầu tư hoặc từ các nguồn phát sinh tại chỗ cho mục đích an cư, tất cả đều là sự tiếp nhận đúng đắn. Nguyên tắc ở đây là: vải phát sinh cho Tăng đoàn theo bất cứ hình thức nào, nếu đã thọ y Ca-thi-na thì thuộc về vị ấy trong năm tháng, nếu không thọ thì là một tháng dư y. Những gì dâng với lời: "Dâng đến Tăng đã an cư tại đây", hoặc "Dâng y an cư", thì dù không thọ y Ca-thi-na vẫn thuộc về vị ấy trong năm tháng. Sau thời gian đó, nếu y an cư phát sinh thì phải hỏi: "Y an cư này là của mùa mưa đã qua hay mùa mưa sắp tới?". Tại sao? Vì nó phát sinh vào thời điểm chuyển giao (paṭṭhisamaye).

Utukālanti: Thời gian khác ngoài mùa mưa. Tāni cīvarāni ādāya sāvatthiṃ gantvāti: Ở đây, những y phục đó tại mỗi nơi đi qua đều thuộc về Tăng đoàn, tiêu chuẩn ở đây chỉ là việc các Tỳ-kheo trông thấy. Do đó, nếu có những vị đi ngược chiều hỏi: "Hiền giả đi đâu?", sau khi nghe chuyện liền nói: "Này hiền giả, chúng tôi không phải là Tăng hay sao?" rồi chia nhau lấy ngay tại đó, thì đó là sự tiếp nhận đúng đắn. Thậm chí nếu vị ấy rời đường chính đi vào tinh xá, nhà ăn, hay chỉ vào một ngôi nhà để khất thực, mà các Tỳ-kheo ở đó thấy, hỏi chuyện rồi chia nhau lấy, vẫn là tiếp nhận

đúng đắn.

Adhiṭṭhātunti: Ở đây người thực hiện việc xác lập (adhiṭṭhāna) phải biết bổn phận. Vị Tỳ-kheo đó phải đánh chuông, thông báo thời gian, đợi một lát; nếu có các Tỳ-kheo đến do nghe tiếng chuông hoặc thông báo, thì phải chia với họ. Nếu không có ai đến, vị ấy xác lập rằng: "Những y này thuộc về tôi". Khi đã xác lập như vậy, tất cả thuộc về vị ấy, nhưng quyền ưu tiên (ṭhitikā) không còn nữa.

Nếu vị ấy lấy từng tấm và nói: "Phần thứ nhất này thuộc về tôi, phần thứ hai này...", thì việc lấy đó là đúng đắn và quyền ưu tiên vẫn còn. Người lấy bằng cách tự chia cho mình như vậy cũng gọi là đã xác lập. Nhưng nếu không đánh chuông, không thông báo mà cứ lấy và bảo: "Chỉ có mình tôi ở đây, những y này là của tôi", thì đó là sự tiếp nhận sai trái. Còn nếu nghĩ: "Không có ai khác ở đây, những y này thuộc về tôi" rồi lấy, thì là tiếp nhận đúng đắn.

Pātite kuseti: Ngay khi thẻ bắt thăm được bỏ vào một phần, dù có ngàn Tỳ-kheo đến sau, y đó vẫn gọi là đã được lấy. Không phải chia phần nếu không muốn. Nhưng nếu tự ý muốn cho thì cứ cho. Việc chia lại (anubhāga) cũng theo nguyên tắc này.

Sacīvarānīti: Nghĩ rằng: "Chúng ta sẽ dâng vật thực kèm theo y cho Tăng ngay bây giờ, vì nếu chuẩn bị riêng lẻ y đúng thời sẽ mất quá nhiều thời gian", nên họ đã chuẩn bị vật thực kèm theo y. There āgamma uppannānīti: Y phát sinh nhanh chóng do lòng tịnh tín đối với các bậc Thượng tọa.

Saṅghassa demāti: Họ dâng y dần dần trong suốt thời gian dư y. Trong hai trường hợp trước, do việc dâng cúng bị gián đoạn nên nói là "không dâng". Sambahulā therāti: Các bậc Thượng tọa trì Luật bậc nhất. Chuyện này cùng với chuyện hai anh em ở trước xảy ra sau khi đức Thế Tôn nhập Diệt, và các vị Thượng tọa này là những người đã từng thấy đức Thế Tôn, nên họ đã nói theo đúng quy tắc đức Thế Tôn đã ban hành trong các trường hợp trước.

8.16. Chuyện Tỳ-kheo Upananda dòng Sakya

* Gāmakāvāsaṃagamāsīti: Nghĩ rằng "mong sao khi họ chia y họ cũng sẽ hỗ trợ mình", nên vị ấy đã canh đúng thời gian chia y mà đến. Sādiyissasīti: Ông sẽ nhận lấy. Ở đây, thực tế vị ấy không được chia phần. Tuy nhiên các Tỳ-kheo nói "ông sẽ nhận chứ" vì nghĩ rằng: "Vị này là người ở kinh đô, khéo nói, là bậc thuyết pháp". Yo sādiyeyya āpatti dukkaṭassāti: Ở đây, dù chỉ là tội nhẹ (Dukkaṭa), nhưng những gì đã lấy phải được trả lại nơi đã lấy. Nếu đã mất hoặc cũ nát, vị ấy phải chịu trách nhiệm. Khi bị đòi mà không trả, vị ấy phải bị phạt theo giá trị món đồ.

Ekādhippāyanti: Một ý định; nghĩa là chỉ đưa một phần cho mỗi cá nhân. Để chỉ ra cách thức đưa, văn bản nêu: "Nhưng ở đây" v.v... Ở đây, nếu vị ấy ở nơi này nửa ngày, nơi kia nửa ngày, hoặc mỗi nơi một tuần, thì tại mỗi tinh xá, vị ấy được nhận một nửa của phần mà một cá nhân nhận được. Như thế gọi là đưa "một ý định". Yattha vā pana bahutaranti: Nếu vị ấy ở một tinh xá nhưng sang tinh xá khác vào lúc rạng đông trong vòng một tuần, thì vị ấy vẫn được coi là ở tinh xá trước nhiều hơn. Do đó, phần của vị ấy phải được đưa từ tinh xá nơi vị ấy ở nhiều hơn. Như thế cũng gọi là đưa "một ý định". Điều này nói về các tinh xá trong cùng một ranh giới nhưng có nguồn lộc khác nhau; còn đối với các tinh xá ở các ranh giới khác nhau thì việc nhận trú xứ sẽ bị đình chỉ. Do đó ở đó không được chia phần y. Còn các thứ khác như vật thực, thuốc men thì vị ấy được nhận ở bất cứ nơi nào trong ranh giới đó.

8.17. Chuyện chăm sóc người bệnh

* Mañcake nipātesunti: Sau khi tắm rửa, thay y cà-sa khác rồi cho nằm trên giường; sau khi cho nằm, Tôn giả Ānanda giặt sạch y cà-sa bị vấy bẩn bởi phân tiểu rồi phơi trên mặt đất. Yo bhikkhave mamṃ upaṭṭhaheyya, so gilānaṃ upaṭṭhaheyyāti: Ai muốn chăm sóc Ta bằng cách thực hành theo lời giáo huấn, người đó hãy chăm sóc người bệnh; ý nghĩa ở đây là người làm theo lời Ta thì phải chăm sóc người bệnh. Không nên hiểu rằng việc chăm sóc đức Thế Tôn và chăm sóc người bệnh là hoàn toàn giống hệt nhau về mọi mặt.

Saṅghena upaṭṭhātabbo: Vị Tỳ-kheo nào không có thầy Hòa thượng v.v... ở tinh xá đó, là người mới đến hoặc đi một mình, vị đó là gánh nặng của Tăng đoàn, do đó Tăng đoàn phải chăm sóc. Nếu không chăm sóc, toàn thể Tăng đoàn phạm tội. Nếu đã chia ca chăm sóc mà ai bỏ ca của mình, người đó phạm tội. Vị Thượng tọa của Tăng đoàn nếu đến lượt cũng không được miễn. Nếu toàn thể Tăng đoàn giao gánh nặng cho một người, hoặc có một vị Tỳ-kheo đầy đủ đức hạnh tự nguyện: "Tôi sẽ chăm sóc", thì Tăng đoàn thoát tội.

* Abhikkamantaṃ vā abhikkamatīti: Khi bệnh tình tăng thêm, vị ấy không nói rõ sự thật rằng: "Thứ này tôi dùng thì bệnh tăng, thứ này dùng thì bệnh giảm, thứ này dùng thì bệnh đứng yên". Nālanti: Không xứng đáng, không hợp lẽ để chăm sóc. Bhesajjaṃ saṃvidhātunti: Không có khả năng phối chế thuốc. Āmisantaro: Trong lòng có mục đích vật chất; nghĩa là vì mục đích vật chất mà chăm sóc để mong cầu cháo, cơm, bát, y.

8.18. Chuyện tài sản của người quá cố

* Kālaṅkateti: Đã qua đời. Gilānupaṭṭhākānaṃ dātunti: Ở đây, dù đưa bằng tuyên ngôn (kammavācā) như đã nói hay chỉ bằng sự thông báo (apalokana), việc đưa đó vẫn là đúng đắn và hợp lẽ.

* Yaṃ tattha lahubhaṇḍaṃ yaṃ tattha garubhaṇḍanti: Sự khác biệt giữa vật nhẹ và vật nặng sẽ được giải thích sau. Về việc nhận phần của người chăm sóc bệnh, đây là sự phân tích từ đầu:

Nếu vị ấy qua đời khi toàn thể Tăng đoàn đang chăm sóc, tất cả đều là chủ sở hữu. Nếu chia ca, có người đã chăm sóc, có người chưa mà vị ấy qua đời, một số vị thầy nói: "Tất cả đều phải chăm sóc khi đến lượt mình, nên tất cả đều là chủ". Một số vị khác nói: "Ai đã thực sự chăm sóc thì mới được nhận, người khác không được". Khi một Sa-di qua đời, nếu có y phục thì phải đưa cho người chăm sóc. Nếu không có y phục mà có thứ khác, thì đưa thứ đó. Nếu có các vật dụng khác thì phải trích một phần giá trị tương

đương y phục để đưa.

Nếu Tỳ-kheo và Sa-di cùng chăm sóc bằng nhau, phải chia phần bằng nhau. Nếu chỉ có Sa-di chăm sóc, Tỳ-kheo chỉ làm việc chỉ đạo, thì Sa-di được phần chính. Nếu Sa-di chỉ làm việc nấu cháo bằng nước do Tỳ-kheo mang về và dâng cháo, còn Tỳ-kheo thực sự chăm sóc, thì Tỳ-kheo được phần chính.

Nếu nhiều Tỳ-kheo cùng hòa thuận chăm sóc, tất cả được chia bằng nhau. Ai chăm sóc đặc biệt hơn thì phải được ưu tiên hơn. Ai dù chỉ một ngày vì mục đích chăm sóc bệnh nhân mà nấu cháo, cơm hoặc chuẩn bị nước tắm, vị đó cũng là người chăm sóc. Ai không đến gần mà chỉ gửi thuốc, gạo v.v..., vị đó không phải là người chăm sóc. Ai đi tìm kiếm, nhận lấy rồi mang đến, vị đó chính là người chăm sóc.

Một người chăm sóc vì bổn phận, một người vì mong cầu lợi lộc; khi người bệnh mất cả hai đều mong đợi, thì phải đưa cho cả hai. Một người sau khi chăm sóc, do việc của người bệnh hoặc việc của mình mà đi nơi khác nhưng nói: "Tôi sẽ quay lại chăm sóc", vị này cũng được phần. Một người đã chăm sóc lâu nhưng nói: "Nay tôi không thể nữa" rồi bỏ đi, dù ngay ngày hôm đó người bệnh qua đời, vị này không được chia phần người chăm sóc.

Người chăm sóc có thể là cư sĩ hay tu sĩ, thậm chí là phụ nữ, tất cả đều được chia phần. Nếu vị Tỳ-kheo đó chỉ có bộ bát y mà không có gì khác, tất cả phải đưa cho những người chăm sóc. Dù bộ y đó trị giá một ngàn, và dù người chăm sóc không được nhận thêm các vật dụng khác, thì những thứ đó vẫn thuộc về Tăng. Nếu các vật dụng còn lại nhiều và giá trị lớn, mà bộ tam y lại rẻ tiền, thì phải trích từ các vật dụng đó để dâng bộ tam y cho người chăm sóc. Tất cả điều này được nhận từ tài sản của Tăng đoàn.

Nhưng nếu khi còn sống vị ấy đã từ bỏ và trao tất cả vật dụng cho ai đó, hoặc ai đó đã lấy do sự tin cậy, thì vật đó thuộc về người

được trao hoặc người đã lấy. Chỉ khi người đó tùy hỷ thì người chăm sóc mới được nhận. Những vật dụng để ở xa mà không được trao cho ai thì thuộc về Tăng đoàn tại nơi đó. Tài sản chung của hai người chưa chia, khi một người mất thì người còn lại là chủ. Tài sản của nhiều người cũng vậy. Khi tất cả đều mất thì thuộc về Tăng đoàn. Nếu chưa chia mà đưa cho đệ tử v.v... thì việc đưa đó không thành. Nếu đã chia rồi mới đưa thì là đúng đắn; khi đó tài sản thuộc về các đệ tử, không thuộc về Tăng.

8.19. Chuyện cấm y cỏ kusa và các loại y khác

* Trong các loại y như y cỏ kusa v.v...: Akkanāḷanti: Làm từ xơ cây akkanāḷa. Potthakoti: Làm từ xơ cây makaci. Các loại khác đã được giải thích trong phần giảng về tội Pārājika thứ nhất. Trong số đó, dùng vải potthaka phạm tội Dukkaṭa. Các loại khác phạm tội Thullaccaya. Các loại vải làm từ cây akkadussa, kadalidussa, erakadussa cũng tương tự như potthaka.

* Các loại y nhuộm toàn màu xanh v.v... phải giặt sạch thuốc nhuộm rồi nhuộm lại mới được mặc. Nếu không giặt sạch được thì dùng làm tấm trải. Hoặc lót vào giữa y hai lớp. Cách giải thích về màu sắc của chúng tương tự như đã nói về giày dép. Y không cắt tua hoặc có tua dài thì phải cắt tua đi mới được mặc. Áo (kañcuka) nếu nhận được thì phải xé ra, nhuộm lại mới được dùng. Khăn quấn đầu (veṭhana) cũng vậy. Y vỏ cây (tirīṭaka) làm từ vỏ cây thì chỉ được dùng làm vải lau chân.

* Patirūpe gāhaketi: Nếu có vị Tỳ-kheo nào nói: "Tôi sẽ nhận món đó của vị ấy", thì nên đưa cho vị đó. Như vậy, trong số hai mươi ba hạng người này, mười sáu hạng không được nhận, bảy hạng được nhận.

8.20. Chuyện phát sinh y khi Tăng đoàn chia rẽ

* Saṅgho bhijjatīti: Tăng đoàn bị chia rẽ thành hai phe như các Tỳ-kheo ở Kosambi. Ekasmiṃ pakkheti: Người ta dâng nước cúng dường, hương liệu v.v... cho một phe, và dâng y cho phe kia.

Saṅghassevetanti: Tài sản đó thuộc về toàn thể Tăng đoàn của cả hai phe, phải đánh chuông rồi cả hai phe cùng hội họp để chia. Pakkhassevetanti: Khi dâng như vậy, phe nào được dâng nước thì nước thuộc về phe đó; phe nào được dâng y thì y thuộc về phe đó. Nhưng ở nơi mà nước cúng dường là tiêu chuẩn, thì một phe được y do đã nhận nước, một phe được y do đã nhận chính tấm y; vì thế cả hai phải cùng nhau chia theo hạ lạp. Nghe rằng đây là quy tắc ở hải ngoại, theo Đại Chú giải. Tasmiṃyeva pakkheti: Ở đây phe còn lại không có quyền gì cả. Các chuyện về việc gửi y đã rõ ràng.

8.21. Chuyện tám cương mục về y

* Nay, để chỉ ra phạm vi nhận y đã được nói từ đầu: "Này các Tỳ-kheo, có tám cương mục này" v.v... Sīmāya detīti: Điều này nói theo cách chỉ định đối tượng. Ở đây, dâng trong ranh giới (sīmā) là cương mục thứ nhất, dâng theo thỏa thuận là thứ hai... dâng cho cá nhân là thứ tám. Trong đó, người chạm vào ranh giới rồi nói "tôi dâng trong ranh giới này" gọi là dâng trong ranh giới. Các trường hợp khác cũng tương tự.

Trong phần giải thích cương mục "Dâng trong ranh giới, các Tỳ-kheo trong ranh giới phải chia nhau", cần biết có mười lăm loại ranh giới: ranh giới nhỏ (khaṇḍasīmā), ranh giới phụ cận (upacārasīmā), ranh giới cùng tu tập (samānasaṃvāsasīmā), ranh giới không lìa tam y (avippavāsasīmā), ranh giới lợi lộc (lābhasīmā), ranh giới làng, ranh giới thị trấn, ranh giới kinh thành, ranh giới nội khu, ranh giới nước hắt, ranh giới địa phương (janapada), ranh giới quốc độ (raṭṭha), ranh giới vương quyền (rajja), ranh giới hải đảo, ranh giới luân hồi (cakkavāḷa).

Ranh giới nhỏ đã được nói trong chương về ranh giới. Ranh giới phụ cận được xác định bằng hàng rào của tinh xá nếu có hàng rào, hoặc bằng khoảng cách đủ để dựng hàng rào nếu không có. Lại nữa, ranh giới phụ cận được hiểu là trong khoảng cách hai lần ném đá của một người đàn ông có sức khỏe trung bình tính từ nơi hội họp thường xuyên của Tỳ-kheo, hoặc từ nhà ăn ở bìa tinh xá, hoặc

từ nơi trú ngụ cố định; ranh giới này mở rộng khi tinh xá mở rộng và thu hẹp khi tinh xá thu hẹp. Trong bộ Mahāpaccarī nói: "Nó cũng mở rộng khi số lượng Tỳ-kheo tăng lên". Do đó, nếu các Tỳ-kheo tập hợp trong tinh xá ngồi nối tiếp nhau lấp đầy cả trăm do tuần, thì cả trăm do tuần đó đều là ranh giới phụ cận, tất cả đều được phần lợi lộc. Hai loại ranh giới cùng tu tập và không lìa tam y đã được nói trước.

Ranh giới lợi lộc không phải do đức Chánh Biến Tri cho phép, cũng không phải do các vị Thượng tọa kết tập kinh điển thiết lập; mà là khi các vua hoặc đại thần xây dựng tinh xá, họ khoanh vùng một khoảng cách một gávuta, nửa do tuần hoặc một do tuần xung quanh đó, chôn các cột đá có khắc tên và tuyên bố: "Những gì phát sinh trong khoảng này, chúng tôi dâng tất cả cho tinh xá của mình", đó gọi là ranh giới lợi lộc. Các loại ranh giới làng, thị trấn, kinh thành, nội khu, nước hắt cũng đã được nói. Ranh giới địa phương là trong các quốc độ như Kāsī, Kosala có nhiều địa phương, mỗi ranh giới của địa phương đó là ranh giới địa phương. Ranh giới quốc độ là ranh giới của nước Kāsī, Kosala v.v... Ranh giới vương quyền là nơi quyền hạn của mỗi vị vua thực thi như "vùng của người Coḷa, vùng của người Keraḷa". Ranh giới hải đảo là các đại đảo hoặc đảo nhỏ được bao quanh bởi biển. Ranh giới luân hồi là vùng được bao quanh bởi núi Luân hồi.

Trong các ranh giới đó, nếu thấy Tăng đoàn đang tập hợp trong ranh giới nhỏ để làm một Phật sự nào đó mà nói: "Tôi dâng cho Tăng trong chính ranh giới này", thì những Tỳ-kheo nào đang ở trong ranh giới nhỏ đó sẽ được chia phần. Chỉ những vị đó mới được phần. Những vị ở ranh giới trung gian (sīmantarikā) hoặc ranh giới phụ cận không được phần. Nhưng người ở trên cây hoặc trên núi thuộc ranh giới nhỏ, hoặc người đang ở dưới đất trong phạm vi đó đều được phần. Nếu dâng: "Tôi dâng cho Tăng trong ranh giới phụ cận này", thì những vị ở ranh giới nhỏ và ranh giới trung gian cũng được phần. Nếu dâng: "Dâng trong ranh giới cùng

tu tập", thì những vị ở ranh giới nhỏ và ranh giới trung gian không được phần. Nếu dâng trong ranh giới không lìa tam y và ranh giới lợi lộc, thì những vị đang ở trong đó được phần. Nếu dâng trong ranh giới làng v.v..., thì những vị đang ở trong ranh giới đã được xác lập (baddhasīmā) bên trong các ranh giới đó cũng được phần. Dâng trong ranh giới nội khu và nước hắt thì chỉ những vị ở trong đó mới được phần. Với ranh giới địa phương, quốc độ, vương quyền, hải đảo, luân hồi, sự phân tích cũng tương tự như ranh giới làng.

Nếu một người ở Jambudīpa nói: "Tôi dâng cho Tăng ở đảo Tambapaṇṇi", thì dù chỉ một vị từ Tambapaṇṇi đến cũng có thể nhận cho tất cả. Nếu tại đó có một vị Tỳ-kheo cùng nhóm nhận phần cho những người cùng nhóm thì không được ngăn cản. Đó là sự phân tích về việc dâng cúng khi người ta chỉ định rõ ranh giới.

Còn người nào không biết gọi tên ranh giới cụ thể, chỉ biết từ "ranh giới" nói chung, đi đến tinh xá và bảo: "Tôi dâng trong ranh giới", hoặc "Dâng cho Tăng trong ranh giới", thì phải hỏi người đó: "Ranh giới có nhiều loại, ông muốn nói đến ranh giới nào?". Nếu người đó nói: "Tôi không biết ranh giới nào là ranh giới nào, xin Tăng đoàn trong ranh giới hãy chia nhau mà lấy", thì nên chia theo ranh giới nào? Trưởng lão Mahāsīva nói: "Theo ranh giới không lìa tam y". Khi đó người ta phản bác: "Ranh giới không lìa tam y có thể rộng tới ba do tuần; nếu như vậy thì những vị ở cách xa ba do tuần cũng sẽ đến nhận phần, người đi đến phải thực hiện bổn phận của người mới đến khi vào tinh xá từ khoảng cách ba do tuần, người ra đi phải xin phép trú xứ khi vượt quá ba do tuần, vị đang nương tựa (nissaya) sẽ bị mất nương tựa khi vượt quá ba do tuần, người đang chịu phạt (pārivāsika) phải đón bình minh khi vượt quá ba do tuần, Tỳ-kheo-ni phải xin phép vào tinh xá từ khoảng cách ba do tuần; tất cả những việc này đáng lẽ chỉ nên thực hiện theo phạm vi ranh giới phụ cận. Do đó, chỉ nên chia theo ranh giới phụ cận".

Katikāyāti: Theo thỏa thuận chia sẻ lợi lộc công bằng. Vì thế mới nói: "Nhiều trú xứ cùng hưởng lợi lộc chung". Thỏa thuận đó nên thực hiện như sau: Các Tỳ-kheo tập hợp tại một tinh xá, nếu muốn hỗ trợ một tinh xá khác bằng cách chia sẻ lợi lộc, họ nêu tên tinh xá đó và đưa ra lý do như đó là tinh xá cổ, nơi đức Phật từng ngụ, hoặc nơi có ít lợi lộc, rồi tuyên bố ba lần trước Tăng đoàn rằng tinh xá này muốn chia sẻ lợi lộc chung với tinh xá kia. Khi đó, vị đang ngồi ở tinh xá kia cũng coi như đang ngồi ở đây; và tại tinh xá kia cũng phải làm tương tự. Khi đó vị ngồi ở đây cũng coi như đang ngồi ở kia. Khi lợi lộc ở một nơi được chia, vị ở nơi kia có quyền nhận phần. Bằng cách này, một tinh xá có thể thỏa thuận chia sẻ lợi lộc với nhiều trú xứ khác.

Bhikkhāpaññattiyāti: Tại nơi người ta công bố việc dâng cúng của mình. Vì thế mới nói: "Nơi các công việc thường xuyên (dhuvakāra) cho Tăng đoàn được thực hiện". Ý nghĩa là: Tại tinh xá nào mà người dâng y này có việc cung cấp vật thực thường xuyên cho Tăng đoàn, hoặc tinh xá nào mà các Tỳ-kheo luôn đến nhà vị ấy để thọ thực, hoặc nơi nào vị ấy đã xây dựng trú xứ, dâng vật thực theo thẻ (salākabhatta) thường xuyên, hoặc nơi nào vị ấy đã thiết lập toàn bộ tinh xá, thì không cần phải bàn cãi, đó chính là nơi thực hiện các công việc thường xuyên. Do đó, nếu vị ấy nói: "Nơi nào tôi thực hiện các công việc thường xuyên, tôi dâng tại đó", hoặc "Hãy đưa đến đó", thì dù có nhiều nơi như vậy, tất cả đều coi như đã được dâng.

Nếu tại một tinh xá có nhiều Tỳ-kheo hơn, thì phải bảo vị ấy: "Nơi ông làm việc thường xuyên, chỗ thì nhiều Tỳ-kheo, chỗ thì ít". Nếu vị ấy nói: "Hãy lấy theo số lượng Tỳ-kheo", thì phải chia theo cách đó. Ở đây, vải vóc, thuốc men dù ít cũng dễ dàng chia. Nhưng nếu chỉ có một cái giường hay cái ghế, thì phải hỏi xem vị ấy muốn dành cho tinh xá nào hay trú xứ nào mà vị ấy quan tâm thì đưa đến đó. Nếu vị ấy nói: "Hãy cho Tỳ-kheo A lấy", thì được phép. Nếu vị ấy chỉ nói: "Hãy đưa đến nơi tôi làm việc thường xuyên" rồi đi mà

không chỉ định rõ, thì Tăng đoàn có quyền quyết định. Nên quyết định thế này: "Hãy đưa đến nơi vị Thượng tọa của Tăng đoàn đang ở". Nếu nơi đó đã đủ vật dụng, thì đưa đến nơi còn thiếu. Nếu một Tỳ-kheo nói: "Nơi tôi ở không có vật dụng dùng cho trú xứ", thì đưa đến đó.

Saṅghassa detīti: Vào tinh xá rồi nói: "Tôi dâng những y này cho Tăng". Sammukhībhūtenāti: Tăng đoàn đang ở trong ranh giới phụ cận phải đánh chuông, thông báo thời gian rồi chia. Dù vị ở trong ranh giới chưa kịp đến mà có người nhận phần thay thì không được ngăn cản. Tinh xá rộng lớn, khi y đang được chia bắt đầu từ vị trí của Thượng tọa, nếu các vị Đại Thượng tọa do chậm chạp mà đến sau, không được bảo rằng: "Bạch Ngài, y đã chia cho vị hai mươi hạ rồi, lượt của Ngài đã qua", mà phải giữ phần ưu tiên đó, đưa cho các Ngài trước rồi mới chia tiếp.

Nghe rằng tại tinh xá nọ có nhiều y phát sinh, các Tỳ-kheo từ tinh xá cách đó một do tuần cũng tìm đến; phải chia cho những người vừa đến theo đúng vị trí của họ. Ngay cả những người chưa đến nhưng đã vào ranh giới phụ cận, nếu có đệ tử nhận thay thì cũng phải đưa. Nếu họ nói: "Hãy đưa cho những vị đang ở ngoài ranh giới phụ cận", thì không được đưa. Nhưng nếu họ đã bước vào ranh giới phụ cận, đứng nối tiếp nhau từ cổng tinh xá vào tận bên trong, thì ranh giới coi như được mở rộng theo hội chúng, nên phải đưa. Khi đã đưa cho vị nhỏ nhất trong Tăng đoàn hiện diện mà có người mới đến, vẫn phải đưa. Nhưng nếu ở đợt chia thứ hai, khi vị Thượng tọa đã nhận phần mà có người mới đến, thì người đó không được phần của đợt thứ nhất, mà phải nhận theo hạ lạp từ đợt thứ hai.

Trong một tinh xá có mười Tỳ-kheo, người ta dâng mười tấm vải với lời: "Dâng cho Tăng", thì phải chia riêng từng tấm. Nếu họ cứ lấy tất cả và bảo: "Tất cả thuộc về chúng tôi" rồi đi, thì việc chia và lấy đó đều sai trái, những y đó tại mỗi nơi họ đến vẫn thuộc về Tăng đoàn. Nhưng nếu trích ra một tấm và nói: "Tấm này thuộc về

Hiền giả" rồi đưa cho vị Thượng tọa, sau đó nói "những tấm còn lại thuộc về chúng tôi" rồi lấy, thì được phép.

Nếu người ta mang đến một tấm vải duy nhất và dâng cho Tăng, mà các vị cứ lấy và bảo "nó thuộc về chúng tôi" mà không chia, thì việc chia và lấy đó là sai trái. Phải dùng dao trổ hoặc nghệ v.v... làm dấu, trích ra một phần và nói: "Phần này thuộc về Hiền giả" rồi đưa cho vị Thượng tọa, sau đó bảo "phần còn lại thuộc về chúng tôi" thì mới được phép lấy. Nhưng nếu chỉ dùng bông hoa hay nếp gấp của vải để phân chia thì không hợp lệ. Nếu rút ra một sợi chỉ và nói: "Chỗ này thuộc về Hiền giả" rồi đưa cho vị Thượng tọa, sau đó lấy phần còn lại thì được phép. Việc cắt thành từng mảnh để chia là hoàn toàn hợp lệ.

Trong tinh xá chỉ có một Tỳ-kheo, khi y của Tăng phát sinh, nếu vị đó lấy tất cả theo cách đã nói ở trên và bảo "tất cả thuộc về tôi", thì sự tiếp nhận là đúng đắn nhưng quyền ưu tiên không còn. Nếu vị ấy lấy từng tấm và nói "tấm này thuộc về tôi", thì quyền ưu tiên vẫn còn. Khi đó, nếu quyền ưu tiên không còn mà có y khác phát sinh, rồi có một Tỳ-kheo khác đến, thì cả hai phải cắt đôi y đó mà chia nhau. Nếu quyền ưu tiên vẫn còn mà có y khác phát sinh, nếu vị đến sau trẻ hơn, thì quyền ưu tiên sẽ dời xuống dưới. Nếu vị đến sau lớn tuổi hơn, quyền ưu tiên dời lên trên. Nếu không có ai khác, vị ấy lại tự chia cho mình rồi lấy.

Những gì dâng với lời "Dâng đến Tăng", hoặc "Dâng đến Tăng đoàn Tỳ-kheo" bằng bất cứ cách nào nhắm đến Tăng đoàn, thì những vị đắp y phấn tảo không được nhận, vì họ đã nguyện: "Tôi từ chối y gia chủ, tôi thọ trì hạnh đắp y phấn tảo", chứ không phải vì y đó không hợp lẽ (akappiya). Dù Tăng đoàn có thông báo để dâng cho họ, họ cũng không nên nhận. Nhưng nếu một Tỳ-kheo đem vật của riêng mình cho, thì đó gọi là vật do Tỳ-kheo cho, vị đắp y phấn tảo được phép nhận và nó không được coi là y phấn tảo. Dù vậy, hạnh đầu đà của vị ấy vẫn không bị phá vỡ. Nếu người ta nói: "Dâng cho các Tỳ-kheo, dâng cho các bậc Thượng

tọa", thì những vị đắp y phấn tảo được phép nhận. Những gì dâng với lời: "Dâng y này cho Tăng để làm túi đựng giày, túi đựng bát, đai lưng, dây đeo vai v.v..." thì họ cũng được phép nhận.

Những vật dâng để làm túi đựng bát v.v... nếu có nhiều, đủ để làm y, thì được phép dùng làm y để đắp. Nhưng nếu Tăng đoàn cắt những mảnh vải còn dư sau khi chia y để làm túi đựng giày v.v... rồi chia, thì vị đắp y phấn tảo không được nhận. Chỉ những gì do chính chủ nhân chỉ định mục đích thì mới được nhận, ngoài ra thì không.

Nếu người ta nói: "Dâng cho Tăng đoàn phấn tảo để làm vải lọc nước v.v..." thì cũng được nhận, vì vật dụng là thứ mà người đắp y phấn tảo cũng cần. Những gì dư ra ở đó có thể dùng vào việc làm y. Nếu người ta dâng chỉ cho Tăng, vị đắp y phấn tảo cũng được nhận. Đó là sự phân tích về những gì được dâng khi vào tinh xá với lời: "Dâng những y này cho Tăng".

Nếu ở ngoài ranh giới phụ cận, thấy các Tỳ-kheo đang đi trên đường mà người ta nói: "Tôi dâng cho Tăng" rồi thưa với vị Thượng tọa hoặc vị nhỏ nhất, thì dù hội chúng có đứng trải dài cả do tuần, nếu họ nối liền nhau thì tất cả đều được phần. Những vị nào đứng cách hội chúng quá mười hai hắc tay thì không được phần.

Ubhatosaṅghassa detīti: Ở đây, dù nói "Dâng cho Tăng đoàn hai bên", "Dâng cho Tăng theo hai cách", "Dâng cho hai Tăng đoàn", "Dâng cho Tăng đoàn Tỳ-kheo và Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni", thì đều là dâng cho hai bên Tăng đoàn. Upaḍḍhaṃ dātabbanti: Phải chia thành hai phần bằng nhau rồi đưa cho mỗi bên một phần. Nếu nói: "Dâng cho Tăng đoàn hai bên và dâng cho cả Ngài nữa", nếu có mười Tỳ-kheo và mười Tỳ-kheo-ni, thì phải chia thành hai mươi mốt phần: một phần cho cá nhân vị đó, mười phần cho Tăng đoàn Tỳ-kheo, mười phần cho Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni; vị nhận phần cá nhân đó vẫn được nhận thêm phần từ Tăng đoàn theo hạ lạp của

mình. Tại sao? Vì vị ấy đã được bao hàm trong việc nhận của Tăng đoàn hai bên.

Nếu nói: "Dâng cho Tăng đoàn hai bên và dâng cho Bảo tháp (Cetiya)", sự phân tích cũng tương tự. Nhưng ở đây Bảo tháp không có phần được chia từ Tăng đoàn, mà chỉ nhận một phần bằng với phần của một cá nhân Tỳ-kheo.

Nếu nói: "Dâng cho Tăng đoàn hai bên, cho Ngài và cho Bảo tháp", thì chia làm hai mươi hai phần: mười phần cho Tỳ-kheo, mười cho Tỳ-kheo-ni, một cho cá nhân và một cho Bảo tháp. Ở đây vị cá nhân đó vẫn được nhận thêm phần từ Tăng đoàn theo hạ lạp, còn Bảo tháp chỉ có một phần duy nhất.

Nếu nói: "Dâng cho Tăng đoàn Tỳ-kheo và các Tỳ-kheo-ni", thì không được chia đôi ở giữa, mà phải đếm số lượng Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni rồi chia theo đầu người. Nếu nói: "Dâng cho Tăng đoàn Tỳ-kheo, các Tỳ-kheo-ni và cho Ngài", thì vị cá nhân đó không được nhận phần riêng, chỉ được nhận một phần từ nơi mình được liệt vào. Tại sao? Vì đã được bao hàm trong việc nhận của Tăng đoàn Tỳ-kheo. Nếu dâng thêm cho Bảo tháp thì Bảo tháp được một phần cá nhân, vị cá nhân kia không được phần riêng, sau khi đưa một phần cho Bảo tháp thì phần còn lại chia theo đầu người cho cả Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni.

Nếu nói: "Dâng cho các Tỳ-kheo và các Tỳ-kheo-ni", cũng không được chia đôi ở giữa, phải chia theo số lượng cá nhân. Dù có dâng thêm cho vị cá nhân hay Bảo tháp thì cũng tương tự: Bảo tháp được một phần, vị cá nhân không có phần riêng, chia theo đầu người. Cách thức phân tích bắt đầu từ Tăng đoàn Tỳ-kheo thế nào thì bắt đầu từ Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni cũng tương tự như thế. Nếu nói: "Dâng cho Tăng đoàn Tỳ-kheo và cho Ngài", vị đó không có phần riêng, phải nhận theo hạ lạp. Nếu có Bảo tháp thì Bảo tháp được phần riêng.

Các trường hợp "Dâng cho các Tỳ-kheo và cho Ngài", "Dâng cho các Tỳ-kheo và Bảo tháp" v.v... cũng được áp dụng tương tự. Đối với Tăng đoàn Tỳ-kheo-ni cũng vậy.

Ngày xưa, khi người ta dâng cúng cho Tăng đoàn hai bên với đức Phật là vị thượng thủ, đức Thế Tôn ngồi ở giữa, các Tỳ-kheo ngồi bên phải, các Tỳ-kheo-ni ngồi bên trái, đức Thế Tôn là Thượng tọa của cả hai Tăng đoàn; khi đó đức Thế Tôn tự mình thọ dụng các vật phẩm nhận được và cũng cho các Tỳ-kheo. Ngày nay, những người trí tuệ đặt một pho tượng có xá-lợi hoặc một bảo tháp rồi dâng cúng cho Tăng đoàn hai bên với đức Phật là vị thượng thủ. Họ đặt bát trước tượng Phật hoặc bảo tháp, dâng nước cúng dường và nói "chúng con dâng đến chư Phật", khi đó những món ăn cứng, ăn mềm họ mang đến tinh xá và nói "dâng cho bảo tháp", rồi dâng vật thực cùng hương hoa... trong trường hợp đó phải hành xử thế nào? Trước hết, hương hoa phải được dâng lên bảo tháp, vải thì làm cờ, dầu thì làm đèn; còn vật thực, mật ong, đường phèn v.v... thì phải đưa cho người thường xuyên chăm sóc bảo tháp đó, dù là tu sĩ hay cư sĩ. Nếu không có người chăm sóc thường xuyên, thì sau khi đặt vật thực xuống thực hiện nghi lễ xong có thể thọ dụng. Nếu gần sát giờ (trưa), có thể thọ dụng trước rồi thực hiện nghi lễ sau cũng được.

Trong các loại hương hoa, nếu người ta nói: "Hãy mang thứ này đi cúng dường bảo tháp", thì dù xa cũng phải mang đi cúng dường. Nếu nói: "Hãy mang vật thực này cho Tăng", cũng phải mang đi. Nhưng nếu vị đó nói: "Tôi đang đi khất thực, tại nhà ăn có các Tỳ-kheo, họ sẽ mang đi", mà người dâng bảo "con chỉ dâng cho riêng Ngài thôi", thì vị ấy được phép thọ dụng. Còn nếu vị ấy đang mang vật thực đi cho Tăng mà giữa đường sắp hết giờ, vị ấy có thể tự chia phần cho mình rồi thọ dụng.

Vassaṃvuṭṭhasaṅghassa detīti: Vào tinh xá rồi nói: "Tôi dâng những y này cho Tăng đoàn đã an cư mùa mưa". Yāvatikā bhikkhū tasmiṃ āvāse vassaṃvuṭṭhā: Chỉ những Tỳ-kheo nào đã an cư trọn

vẹn mùa mưa trước (purimavassa) tại trú xứ đó mà không bị đứt đoạn mới được chia phần, những người khác không được. Đối với người đã đi nơi khác, nếu có người nhận thay thì vẫn được chia cho đến khi xả y Ca-thi-na; nếu không thọ y Ca-thi-na thì trong suốt mùa đông, những gì dâng với lời như trên vẫn được chia cho cả những người đã an cư mùa mưa sau (pacchimavassa), đó là ý kiến của các bậc tinh thông quy tắc. Tuy nhiên điều này không được phân tích trong các bộ Chú giải.

Nhưng nếu đứng ngoài ranh giới phụ cận mà nói: "Dâng cho Tăng đoàn đã an cư", thì tất cả những người đang hiện diện đều được phần. Nếu nói: "Dâng cho Tăng đoàn đã an cư tại tinh xá nọ", thì chỉ những người đã an cư tại đó mới được phần cho đến khi xả y Ca-thi-na. Nếu từ ngày đầu tiên của mùa hè mà vị ấy nói như vậy, thì tất cả những người đang hiện diện đều được phần. Tại sao? Vì y phát sinh vào thời điểm chuyển giao. Trong mùa mưa, nếu nói: "Dâng cho những người đang an cư", thì những người bị đứt đoạn an cư không được nhận, chỉ những người đang an cư mới được nhận. Trong tháng dư y, nếu nói: "Dâng cho những người đang an cư", thì chỉ những người an cư mùa mưa sau mới được phần, còn người an cư mùa mưa trước và người bị đứt đoạn an cư không được nhận.

Từ tháng dư y cho đến ngày cuối cùng của mùa đông, nếu nói "dâng y an cư", thì dù y Ca-thi-na đã thọ hay chưa, chỉ những người đã an cư mùa mưa trước mới được phần. Nhưng nếu nói từ ngày đầu tiên của mùa hè, thì phải lập cương mục hỏi lại: "Năm tháng của mùa mưa trước đã qua, bốn tháng của mùa mưa tới chưa đến, ông dâng cho mùa mưa nào?". Nếu nói: "Dâng cho người đã an cư vừa qua", thì chỉ những người đã an cư trọn vẹn mới được phần, dù đã đi nơi khác thì người cùng nhóm vẫn có thể nhận thay.

Nếu nói: "Dâng y an cư cho mùa mưa sắp tới", thì phải để dành đến ngày nhập hạ mới được lấy. Nếu bảo: "Tinh xá không an toàn, có nạn trộm cướp, không thể cất giữ hay mang theo được", mà vị

ấy nói "dâng cho những người đang hiện diện", thì phải chia nhau mà lấy. Nếu nói: "Bạch Ngài, cách đây ba năm tôi chưa dâng y an cư, nay tôi dâng", thì những Tỳ-kheo đã an cư vào năm đó mới được phần. Nếu họ đã đi nơi khác, có người tin cậy nhận thay thì vẫn phải đưa. Nếu chỉ còn một người ở lại, những người khác đã mất, thì tất cả thuộc về một người đó. Nếu không còn ai, y đó thuộc về Tăng đoàn, phải chia cho những người đang hiện diện.

Ādissa detīti: Dâng bằng cách chỉ định rõ ràng; trong các trường hợp như cháo v.v... ý nghĩa là: chỉ định dâng cho cháo... hoặc thuốc men. Cách kết nối như sau: Các Tỳ-kheo được mời thọ cháo hôm nay hoặc ngày mai, khi họ vào nhà, vị ấy dâng cháo; sau khi họ đã uống cháo xong, vị ấy nói: "Những y này tôi dâng cho những vị đã uống cháo của tôi", thì chỉ những vị đã được mời và đã uống cháo mới được phần. Những vị đi khất thực ngang qua cửa nhà hoặc vào nhà mà được cho cháo, hoặc những vị nhận cháo do người ta mang từ nhà ăn tinh xá đến, hoặc những vị nhận cháo do các bậc Thượng tọa gửi, tất cả đều không được phần. Nhưng nếu cùng với những Tỳ-kheo được mời còn có nhiều vị khác đến ngồi đầy cả trong nhà lẫn ngoài nhà, mà thí chủ nói: "Dù được mời hay không, những ai đã được tôi dâng cháo, xin dâng những tấm vải này cho tất cả họ", thì tất cả đều được phần. Những vị nhận cháo từ tay các vị Thượng tọa thì không được phần. Còn nếu vị ấy nói: "Những ai đã uống cháo của tôi, xin dâng cho tất cả", thì tất cả đều được phần. Với cơm và đồ ăn cứng cũng tương tự.

Với y phục: Nếu trước đây có người từng dâng y cho các Tỳ-kheo sau khi họ an cư, nay vị ấy sau khi dâng vật thực xong liền nói: "Những ai trước đây từng được tôi dâng y, nay xin dâng y này, hoặc chỉ, hoặc bơ, mật ong, đường phèn v.v... cho chính những vị đó", thì tất cả thuộc về những vị đó. Với trú xứ: "Ai đang ở trong tinh xá hoặc tăng phòng do tôi xây dựng, y này thuộc về vị đó", thì nó thuộc về vị đó. Với thuốc men: "Chúng tôi thường xuyên dâng bơ v.v... làm thuốc cho các vị Thượng tọa, những vị nào đã từng

nhận được, y này thuộc về chính họ", thì nó thuộc về họ.

Puggalassa detīti: Dâng với lời: "Tôi dâng y này cho vị có tên như thế này", dù là dâng khi vị ấy vắng mặt hay đặt dưới chân và nói "bạch Ngài, con dâng cái này cho Ngài" khi có mặt. Nếu nói: "Con dâng cái này cho Ngài và các đệ tử của Ngài", thì nó thuộc về vị Thượng tọa và các đệ tử. Nếu có người đến để học tập rồi nhận lấy mang đi, vị đó cũng được phần. Nếu nói: "Con dâng cho các Tỳ-kheo thường xuyên đi cùng với Ngài", thì tất cả những người đang học tập, các đệ tử, những người thực hiện bổn phận và đi lại học hỏi đều được phần. Đây là sự phân tích về cương mục dâng cho cá nhân. Các phần còn lại đều đã rõ nghĩa.

Kết thúc phần giải thích Chương về Y phục.

9. Chương Campeyya

9.1. Chuyện Tỳ-kheo Kassapagotta

* Trong chương Campeyya, cụm từ bên bờ hồ Gaggarā (gaggarāya pokkharaṇiyā tīre) chỉ về bờ của một cái hồ do một người nữ tên là Gaggarā xây dựng. Gắn liền với bổn phận (tantibaddho) nghĩa là bị ràng buộc bởi các trách nhiệm hoặc công việc cần phải thực hiện tại trú xứ đó. Cụm từ cũng đã nỗ lực về cháo (ussukkampi akāsi yāguyātiādīsu) có nghĩa là khi có những người khách đến, vị ấy nên nỗ lực thực hiện các việc cần thiết tại những nơi đã được chỉ định; không nên làm ở những nơi không được chỉ định. Này Tỳ-kheo, hãy đi đi (gaccha tvaṃ bhikkhūti), Đức Thế Tôn dạy như vậy vì Ngài thấy rằng trú xứ tại đó là thích hợp cho vị Tỳ-kheo ấy.

* Sự phân biệt về các cụm từ như thực hiện tăng sự phi pháp, ly tâm (adhammena vaggakammaṃ karontītiādīnaṃ) sẽ được trình bày rõ ràng ở phần sau trong chính văn.

* Cụm từ thực hiện tăng sự ngoài Pháp (aññatrāpi dhammā kammaṃ karontīti) có nghĩa là thực hiện tăng sự không đúng theo Pháp, hoặc đây cũng là một cách đọc khác. Tăng sự được thực hiện dựa trên sự việc có thật thì được gọi là thực hiện đúng Pháp; không làm như vậy thì gọi là phi pháp. Đối với các cụm từ thực hiện tăng sự ngoài Luật (aññatrāpi vinayā kammaṃ), thực hiện tăng sự ngoài giáo pháp của bậc Đạo sư (aññatrāpi satthusāsanā kammaṃ) cũng áp dụng tương tự. Ở đây, Luật (vinayo) nghĩa là sự buộc tội (codanā) và sự nhắc nhở (sāraṇā). Giáo pháp của bậc Đạo sư (satthusāsanā) nghĩa là sự thành tựu về bản tuyên ngôn (ñattisampadā) và sự thành tựu về lời truyền đạt (anussāvanasampadā); thực hiện tăng sự mà thiếu những điều này là ý nghĩa của đoạn văn. Việc đã bị phản đối (paṭikuṭṭhakatanti) nghĩa là việc vừa bị phản đối vừa được thực hiện; khi những người khác phản đối mà việc đó vẫn được tiến hành thì gọi là việc đã bị

phản đối và đã thực hiện; đó là ý nghĩa của việc thực hiện loại tăng sự như vậy.

* Trong các câu như Này các Tỳ-kheo, có sáu loại tăng sự này là tăng sự phi pháp (chayimāni bhikkhave kammāni adhammakammantiādīsu), từ Pháp (dhammo) là tên gọi thay thế cho chính văn (Pāḷi). Do đó, điều gì không được thực hiện theo đúng chính văn đã nêu thì phải hiểu đó là tăng sự phi pháp. Đây là phần tóm tắt, còn chi tiết đã được nêu rõ trong chính văn. Điều đó chỉ xét theo các loại Nhất bạch Nhị yết-ma và Nhất bạch Tứ yết-ma. Tuy nhiên, vì trong Bạch yết-ma không có sự cắt bớt hay thay đổi như trong Nhất bạch Nhị yết-ma và Nhất bạch Tứ yết-ma, và tăng sự thông báo (apalokanakamma) chỉ được thực hiện sau khi đã xướng thuyết, nên chúng không được hiển thị trong chính văn; chúng tôi sẽ chú giải về sự quyết định đối với tất cả các tăng sự đó ở phần sau.

9.2. Chuyện thực hiện Tăng sự bốn vị

* Nay, để chỉ ra sự phân loại các Tăng đoàn thực hiện tăng sự đúng Pháp và hòa hợp thứ sáu, đoạn văn bắt đầu bằng có năm nhóm Tăng (pañca saṅghā) đã được thuyết giảng. Người đủ điều kiện dự tăng sự (kammappattoti) là người đã đến dự tăng sự, có liên đới và xứng đáng với tăng sự; nghĩa là không có điều gì khiến vị ấy không xứng đáng để thực hiện tăng sự.

* Cụm từ Này các Tỳ-kheo, nếu thực hiện tăng sự với nhóm bốn vị mà trong đó vị thứ tư là Tỳ-kheo ni (catuvaggakaraṇañce bhikkhave kammaṃ bhikkhunicatutthotiādi) được thuyết để chỉ ra sự khiếm khuyết về hội chúng. Trong đó, việc đề cập đến người bị biệt biệt cư (ukkhittaka) bao gồm cả người biệt trú do tăng sự (kammanānāsaṃvāsako); việc đề cập đến người biệt trú (nānāsaṃvāsaka) bao gồm cả người biệt trú do quan kiến (laddhinānāsaṃvāsako). Vị thứ tư đứng ngoài ranh giới (nānāsīmāya ṭhitacatutthoti) nghĩa là dù đứng trong tầm tay (hatthapāsa) nhưng lại ở khoảng giữa ranh giới (sīmantarika) hoặc

bên ngoài ranh giới, tạo thành nhóm bốn vị.

* Cụm từ Vị thứ tư là người đang biệt cư (pārivāsikacatutthotiādi) được thuyết để chỉ ra sự khiếm khuyết về hội chúng trong các tăng sự biệt cư (parivāsa); chúng tôi sẽ chú giải sự quyết định về chúng ở phần sau.

* Đoạn Này các Tỳ-kheo, sự phản đối của một người giữa Tăng đoàn có hiệu lực (ekaccassa bhikkhave saṅghamajjhe paṭikkosanā ruhatītiādi) được thuyết để chỉ ra tính chất thành tựu hay không thành tựu của một tăng sự bị phản đối. Của người có bản thể nguyên vẹn (pakatattassāti) là người có giới hạnh không bị khiếm khuyết, không phạm tội Bất cộng trụ (pārājika). Của người kế cận (ānantarikassāti) là người ngồi ngay sát cạnh mình.

9.3. Chuyện hai loại trục xuất

* Đoạn Này các Tỳ-kheo, có hai loại trục xuất (dvemā bhikkhave nissāraṇātiādi) được thuyết để chỉ ra tính thành tựu hay không thành tựu của tăng sự dựa trên sự việc. Trong đó, câu không đáng bị trục xuất, nếu Tăng đoàn trục xuất vị ấy, thì đó là sự trục xuất đúng đắn (appatto nissāraṇaṃ, tañce saṅgho nissāreti, sunissārito) được thuyết nhằm ám chỉ Tăng sự hành phạt (pabbājanīyakamma). Bởi vì bằng Tăng sự hành phạt, người ta trục xuất vị ấy ra khỏi tu viện, nên việc đó được gọi là "trục xuất". Vị ấy "không đáng" theo đặc tính riêng biệt vì không phải là người làm hư hỏng gia đình cư sĩ. Tuy nhiên, vì đã có quy định rằng Tăng đoàn khi muốn có thể thực hiện Tăng sự hành phạt đối với vị ấy, nên đó là sự trục xuất đúng đắn. Nếu Tăng đoàn trục xuất vị ấy (tañce saṅgho nissāretīti) nghĩa là nếu Tăng đoàn trục xuất bằng Tăng sự quở trách (tajjanīyakamma) vân vân, vì ở đó đã cho phép trục xuất dù chỉ với một chi phần như: "Này các Tỳ-kheo, Tăng đoàn khi muốn có thể thực hiện Tăng sự quở trách đối với ba hạng Tỳ-kheo: một là người gây tranh tụng, gây gổ, gây chia rẽ, nói năng bừa bãi, gây kiện cáo trong Tăng đoàn; hai là người ngu dốt, thiếu kinh nghiệm, phạm tội nhiều, không có uy nghi; ba là người sống thân thiết với

cư sĩ bằng những hình thức thân thiết không phù hợp" (Cūḷavagga 395). Do đó, đó là sự trục xuất đúng đắn.

* Sự thu nhận (osāraṇāti) nghĩa là cho nhập vào lại. Trong đó, nếu Tăng đoàn thu nhận vị ấy (tañce saṅgho osāretīti) nghĩa là cho nhập vào bằng Tăng sự Thụ giới (upasampada). Sự thu nhận sai (dosāritoti) nghĩa là thu nhận không đúng. Dù có được thụ giới hàng ngàn lần thì vẫn là người không được thụ giới, các vị Thầy truyền giới và vị Thầy y chỉ đều phạm tội, và những vị còn lại trong Tăng đoàn thực hiện tăng sự cũng vậy, không ai thoát khỏi tội lỗi. Như vậy mười một hạng người không đủ điều kiện này là những người bị thu nhận sai. Còn ba mươi hai hạng người như người bị cụt tay vân vân là những người được thu nhận đúng; nếu được cho thụ giới thì họ thực sự là người đã thụ giới, không ai có thể chỉ trích điều gì về việc đó. Tuy nhiên, các vị Thầy truyền giới, vị Thầy y chỉ và Tăng đoàn thực hiện tăng sự vẫn phạm tội, không ai thoát khỏi tội lỗi.

* Đoạn Ở đây, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo không có tội cần phải thấy (idha pana bhikkhave bhikkhussa na hoti āpatti daṭṭhabbātiādi) được thuyết để chỉ ra tăng sự phi pháp dựa trên sự việc không có thật, và tăng sự đúng Pháp dựa trên sự việc có thật. Trong đó, đã từ bỏ (paṭinissajjitā) nghĩa là cần phải từ bỏ.

Chuyện các câu hỏi của Ngài Upāli

* Trong các câu hỏi của Ngài Upāli, tăng sự đúng Pháp và phi pháp cũng được phân loại dựa trên sự việc. Ở đó có hai phương pháp: phương pháp một gốc và phương pháp hai gốc. Phương pháp một gốc thì đã rõ ràng. Trong phương pháp hai gốc, ví dụ như Luật cho người nhớ (sativinaya) được đặt thành một câu hỏi cùng với Luật cho người không si (amūḷhavinaya), và tương tự Luật cho người không si cùng với Luật cho người tự thú (tassapāpiyyasika) vân vân. Ở phần cuối, chỉ có một cụm từ là cho thụ giới người xứng đáng thụ giới (upasampadārahaṃ upasampādetīti). Ở phần

sau, bắt đầu từ Luật cho người nhớ đối với các Tỳ-kheo, từng từ còn lại cần phải được kết hợp tương ứng.

9.4. Chuyện Tăng sự quở trách

* Đoạn Ở đây, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo là người gây tranh tụng (idha pana bhikkhave bhikkhu bhaṇḍanakārakotiādi) được thuyết để chỉ ra sự khiếm khuyết thông qua việc thiết lập một vòng lặp dựa trên các hình thức: "phi pháp ly tâm, phi pháp hòa hợp; đúng Pháp ly tâm, tương tự đúng Pháp ly tâm, tương tự đúng Pháp hòa hợp" trong bảy loại tăng sự và các sự đình chỉ tăng sự. Trong đó, không có uy nghi (anapadāno) là người thiếu hạnh kiểm. Hạnh kiểm (apadānaṃ) được gọi là sự phân định rõ ràng; nghĩa là người thiếu sự phân định về tội lỗi. Sau đó, để chỉ ra các loại tăng sự bị phản đối, chính văn đó đã được thuyết bằng cách đối chiếu với cụm từ tăng sự không được thực hiện (akataṃ kammaṃ) vân vân. Ở đó, không có điều gì theo chính văn mà không thể hiểu được, vì vậy chúng tôi không kéo dài phần chú giải.

Kết thúc Chú giải Chương Campeyya.

10. Chương Kosambaka

10.1. Thuyết về sự tranh chấp tại Kosambī

* Trong chương Kosambaka, liên quan đến câu: "Vị Tỳ-kheo ấy bị trục xuất vì không thấy tội," đây là câu chuyện theo thứ tự tiền đề: Tương truyền có hai vị Tỳ-kheo cùng trú ngụ trong một trú xứ, một vị là bậc trì Luật (Vinayadhara) và một vị là bậc trì Kinh (Suttantika). Trong đó, vị Tỳ-kheo trì Kinh vào nhà vệ sinh, khi ra ngoài đã để lại nước tẩy rửa còn dư trong bình chứa. Vị trì Luật vào sau thấy nước ấy, khi ra ngoài bèn hỏi vị Tỳ-kheo kia rằng: "Này Hiền giả, có phải Hiền giả đã để nước lại không?" Vị kia đáp: "Thưa Hiền giả, đúng vậy." Vị trì Luật hỏi: "Hiền giả không biết đó là phạm tội hay sao?" Vị kia đáp: "Thưa, tôi không biết." Vị trì Luật nói: "Này Hiền giả, ở đây có tội đấy." Vị kia bảo: "Nếu có tội, tôi sẽ xin sám hối." Vị trì Luật lại nói: "Này Hiền giả, nếu ông làm vì vô ý hoặc do thất niệm thì không có tội." Do đó, vị kia có quan điểm rằng đó không phải là tội đối với lỗi ấy.

Vị trì Luật cũng báo cho các đệ tử thân cận của mình rằng: "Vị trì Kinh này dù phạm tội mà cũng không biết." Các đệ tử ấy khi gặp các đệ tử của vị kia bèn nói: "Thầy của các anh dù phạm tội mà cũng không biết mình phạm tội." Họ đi về báo lại với thầy mình. Vị ấy nói thế này: "Vị trì Luật này trước nói không tội, nay lại nói có tội. Ông ta là kẻ nói dối." Họ đi đến và nói: "Thầy của các anh là kẻ nói dối," và cứ thế làm tăng trưởng sự tranh cãi lẫn nhau. Sau đó, vị trì Luật có được cơ hội bèn thực hiện hành phạt trục xuất (ukkhepanīyakamma) đối với vị kia vì tội không thấy lỗi. Vì thế mới nói: "Họ đã trục xuất vị Tỳ-kheo ấy vì không thấy tội."

* Về câu: "Tăng đoàn bị chia rẽ, Tăng đoàn bị chia rẽ," ở đây thực sự Tăng đoàn chưa chia rẽ ngay lúc đó; nhưng ví như khi trời mưa, người ta nói: "Nay mùa màng đã thành tựu," vì chắc chắn nó sẽ thành tựu, cũng vậy, do nguyên nhân này mà trong tương lai Tăng đoàn chắc chắn sẽ chia rẽ. Sự chia rẽ đó là do tranh cãi chứ không

phải do phá hòa hợp Tăng đúng nghĩa, do đó mới nói là "chia rẽ". Việc lặp lại từ ngữ ở đây cần được hiểu là để biểu thị sự kinh động.

* Về câu: "Sau khi thuyết lời này, Ngài từ tòa đứng dậy và ra đi," tại sao Ngài nói như vậy rồi ra đi? Bởi vì nếu Thế Tôn nói với những vị trục xuất rằng: "Các ông đã trục xuất vị Tỳ-kheo ấy không đúng lý," hoặc nói với những vị theo phe bị trục xuất rằng: "Các ông đã phạm tội," thì họ sẽ kết oán và nói: "Thế Tôn thiên vị phe này, Thế Tôn thiên vị phe kia." Do đó, Ngài chỉ thiết lập cương lĩnh, thuyết lên ý nghĩa ấy rồi từ tòa đứng dậy ra đi.

* Về câu: "Tự mình làm cho mình," ở đây, vị nào ngồi trong phe của những kẻ nói phi Pháp đã bị Tăng đoàn trục xuất, khi nghe quan điểm của phe này và phe kia với ý nghĩ: "Các ông nói gì vậy?" rồi khởi lên tâm niệm: "Những vị này nói phi Pháp, những vị kia nói đúng Pháp," thì vị này dù đang ngồi giữa phe kia nhưng đã trở thành người biệt trú (nānāsaṃvāsaka) với họ, làm hỏng nghiệp (kamma) của họ, và cũng làm hỏng nghiệp của phe bên kia vì không có mặt trong phạm vi (hatthapāsa) của họ. Như vậy gọi là tự mình làm cho mình thành người biệt trú. Về câu "người đồng trú" (samānasaṃvāsaka), vị nào ngồi giữa phe phi Pháp mà nhận thức rằng: "Những vị này nói phi Pháp, những vị kia nói đúng Pháp" rồi đi vào giữa họ, hoặc ngồi ở bất cứ phe nào mà chấp nhận rằng: "Những vị này nói đúng Pháp," thì vị ấy cần được hiểu là tự làm cho mình thành người đồng trú.

* Về câu: "Thân nghiệp, khẩu nghiệp," ở đây cần hiểu là khi họ đánh nhau bằng thân thì biểu thị thân nghiệp, khi nói lời thô ác thì biểu thị khẩu nghiệp. Câu "tiếp xúc bằng tay" nghĩa là do lòng sân hận mà dùng tay đụng chạm, nắm kéo lẫn nhau. Câu "thực hiện các việc phi Pháp" là đang làm các phận sự không đúng pháp. Câu "đang diễn ra sự không hòa hợp" hoặc bản văn khác là "trong khi lời nói hòa hợp không diễn ra" có cùng ý nghĩa. Câu "đến mức độ không ở gần nhau" nghĩa là phải chia làm hai hàng, rời khỏi phạm vi lân cận mà ngồi; nhưng khi thực hiện các việc đúng Pháp và có

sự hòa hợp diễn ra thì phải ngồi xen kẽ giữa các chỗ ngồi, tức là mỗi người ngồi cách nhau một chỗ.

457-458. Trong các đoạn "Chớ nên tranh đấu", phần còn lại của bản văn là "đã làm" (akattha) cần được hiểu với nghĩa: "Chớ có thực hiện sự tranh đấu." Câu "Vị nói phi Pháp" chỉ cho một vị trong số những người theo phe bị trục xuất. Vị Tỳ-kheo này là người có lòng tốt đối với Thế Tôn, ý định của vị ấy là: "Những Tỳ-kheo này bị sân hận chi phối nên không tiếp nhận lời của bậc Đạo sư, xin Thế Tôn đừng mệt mỏi khi giáo huấn họ," do đó vị ấy mới nói như vậy. Nhưng Thế Tôn vì lòng bi mẫn đối với họ, nghĩ rằng: "Về sau họ sẽ có được nhận thức và dừng lại," nên đã đưa ra câu chuyện quá khứ để thuyết giảng. Ở đó, từ "anatthato" nghĩa là từ việc không có lợi ích; ý nói: "Từ những người này, sự tổn hại (anattha) sẽ đến với ta." Hoặc "anatthato" nghĩa là kẻ gây ra sự tổn hại. Các phần còn lại đã rõ ràng.

* Trong các kệ ngôn bắt đầu bằng "Tiếng ồn lớn," từ "puthusaddo" nghĩa là người có tiếng la hét lớn. "Samajano" là người tương đồng, giống nhau; ý nói toàn bộ những người tranh đấu này đều phát ra tiếng ồn khắp nơi nên gọi là có tiếng ồn lớn và giống nhau. Câu "Không một ai tự nghĩ mình là kẻ ngu" nghĩa là không một ai trong đó nghĩ rằng: "Ta là kẻ ngu"; tất cả đều tự mãn cho mình là bậc hiền trí. Câu "Họ không nghĩ gì thêm nữa" nghĩa là không một ai nghĩ rằng: "Ta là kẻ ngu," và hơn thế nữa, khi Tăng đoàn đang bị chia rẽ, họ cũng không nghĩ đến nguyên nhân rằng: "Do vì ta mà Tăng đoàn bị chia rẽ."

"Parimuṭṭhā" là những kẻ thất niệm. "Vācāgocarabhāṇino" nghĩa là những kẻ nói năng theo tầm mức của lời nói chứ không phải theo tầm mức của Tứ niệm xứ. Họ nói năng như thế nào? "Yāvicchanti mukhāyāmaṃ" nghĩa là họ muốn mở miệng rộng đến mức nào thì mở ra bấy nhiêu để nói, không một ai vì lòng kính trọng Tăng đoàn mà biết kìm giữ lời nói. "Yena nītā" là do sự tranh cãi nào dẫn dắt đến trạng thái không biết hổ thẹn này. "Na

tạm vidū" là họ không biết điều đó, không biết rằng: "Đây là sự nguy hại."

"Những ai ôm ấp niềm oán hận ấy" là những người cứ giữ mãi trong lòng những tâm thái như: "Nó đã mắng nhiếc tôi, nó đã đánh đập tôi." "Sanantano" nghĩa là truyền thống cổ xưa.

"Những người khác" (pare) ở đây chỉ cho những kẻ tranh đấu, ngoại trừ các bậc hiền trí. Những người này khi thực hiện tranh cãi giữa Tăng đoàn đã không biết rằng: "Chúng ta đang đi đến gần, đang tiến về phía cái chết liên tục và không ngừng nghỉ." "Những ai ở đó nhận thức được" là những bậc hiền trí ở đó nhận thức được rằng: "Chúng ta đang tiến gần đến cái chết." "Từ đó các cuộc tranh cãi được dập tắt" nghĩa là khi họ nhận thức như vậy, họ khởi lên như lý tác ý và thực hành để làm lắng dịu các cuộc tranh cãi, xung đột.

"Xương bị nghiền nát" (aṭṭhicchinnā) là kệ ngôn nói về vua Brahmadatta và hoàng tử Dīghāvu. Ngay cả họ còn có được sự hòa hợp, tại sao các ông lại không, khi mà cha mẹ các ông không hề bị nghiền nát xương, không bị giết hại, bò ngựa và tài sản không bị cướp đoạt.

Các kệ ngôn bắt đầu bằng "Nếu được người bạn đồng hành" được thuyết lên để làm sáng tỏ sự tán dương và không tán dương đối với người bạn hiền trí và người bạn ngu si. "Vượt qua mọi sự hiểm nguy" là vượt qua các hiểm nguy hiển lộ và hiểm nguy che lấp, rồi cùng người bạn đó tiến bước với tâm hân hoan và chánh niệm.

"Như vị vua từ bỏ vương quốc đã chinh phục" nghĩa là như vua Mahājanaka và vua Arindama đã từ bỏ vương quốc mình chinh phục được để sống độc hành; ý nói nên sống như vậy. "Như con voi đầu đàn trong rừng" (mātaṅgarañña nāgo). "Mātaṅga" là tên gọi của loài voi; "Nāgo" là danh từ chỉ sự to lớn. Nghĩa là như con voi đầu đàn nuôi dưỡng mẹ sống độc hành trong rừng và không

làm các điều ác, hoặc như voi Pālileyyaka, hãy sống độc hành và đừng làm điều ác.

10.2. Câu chuyện đi đến Pālileyyaka

* "Trú tại Pālileyyaka, trong rừng Rakkhitavanasaṇḍa" nghĩa là nương nhờ vào làng Pālileyyaka để trú trong khu rừng bảo hộ đó. "Hatthināgo" là con voi lớn. "Hatthikalabhehi" là những con voi con. "Hatthicchāpehi" là những con voi nhỏ vẫn còn bú mẹ. "Chinnaggāni" là những ngọn cỏ đã bị những con voi con đi trước ăn dở, chỉ còn lại gốc như những cái cọc, mà con voi ấy phải ăn. "Obhaggobhagganti" là những cành cây bị con voi ấy bẻ gãy từ trên cao rồi ném xuống. "Assa sākhābhaṅganti" là chúng ăn những cành cây gãy vốn thuộc về con voi ấy. "Āvilānī" là con voi ấy phải uống nước bùn nhơ đã bị những con voi con lội xuống uống trước làm vẩn đục. "Ogāhā" nghĩa là từ bến nước.

"Giữa con voi đầu đàn và bậc Tượng vương (Đức Phật)" (nāgassa nāgena). "Īsādantassa" là vị có răng (ngà) giống như cái càng xe. "Khi sống độc hành, hân hoan trong rừng" vì cũng giống như bậc Tượng vương Phật đà, con voi đầu đàn này cũng hân hoan khi sống độc cư một mình trong rừng; do đó tâm của con voi ấy tương hợp với bậc Tượng vương, trở nên giống nhau về sự hân hoan trong trạng thái độc hành.

"Sau khi trú ngụ cho đến khi thỏa mãn" ở đây cần hiểu là Thế Tôn đã trú ở đó trong ba tháng mùa mưa. Do đó, tin tức được lan truyền khắp nơi rằng Thế Tôn vì mệt mỏi bởi các vị Tỳ-kheo ở Kosambī nên đã vào rừng trú ngụ suốt ba tháng.

"Khi ấy, các cư sĩ ở Kosambī" là những cư sĩ trú tại Kosambī sau khi nghe câu chuyện đàm luận này.

10.3. Thuyết về mười tám sự kiện

* Mười tám sự kiện gây chia rẽ như "phi Pháp là Pháp" vân vân, chúng tôi sẽ giải thích trong chương Chia rẽ Tăng đoàn (Saṅghabhedakakkhandhaka).

* “Sau khi phục hồi vị Tỳ-kheo đã bị trục xuất” nghĩa là đưa vị ấy đi đến cương giới (sīmā), để vị ấy sám hối tội lỗi rồi dùng nghiệp văn (kammavācā) để phục hồi địa vị. “Lễ Uposatha ngay sau đó” nghĩa là ngay trong ngày hôm đó, phải thực hiện lễ Uposatha hòa hợp theo phương pháp đã được thuyết trong chương Uposatha.

* “Đi từ điểm không căn bản đến căn bản” nghĩa là không phải đi từ gốc đến gốc; ý nói không phân định rõ sự việc đó. “Này Upāli, đây gọi là sự hòa hợp Tăng đoàn đúng về hình thức nhưng sai về ý nghĩa,” nghĩa là về mặt ý nghĩa thì đã tách rời, nhưng chỉ đạt được về mặt hình thức ngôn từ là “Tăng đoàn hòa hợp”.

* “Trong các phận sự của Tăng” là khi các việc cần làm của Tăng đoàn phát sinh. “Trong các cuộc bàn thảo” là trong các cuộc thảo luận về Luật. “Khi các sự việc xảy ra” là khi các vấn đề về Luật phát sinh. “Trong các sự phân xử” là trong việc phân xử chính các vấn đề đó. “Bậc đại ích” là người có sự hỗ trợ lớn. “Xứng đáng được nâng đỡ” là người được nói đến để nâng đỡ.

“Không thể bị khiển trách trước hết về giới” là ngay từ đầu không bị chê trách về mặt giới hạnh. “Người có hành vi được quán sát” (avekkhitācāro) nghĩa là người có hành vi đáng quan sát; tức là người có hành vi được xem xét kỹ lưỡng qua cách nhìn tới, nhìn lui, người làm việc với sự tỉnh giác vân vân. Trong các Chú giải thì nói là “người có hành vi không che đậy”.

“Có khả năng chế ngự” (visayhā) là sau khi đã nhiếp phục. “Nói những lời phù hợp” (anuyyutaṃ bhaṇanti) là nói những lời được cho phép, không sai lệch. Vì vị ấy nói lời phù hợp, không nói những lời xa rời lý lẽ do đố kỵ hay do thiên vị, nên vị ấy không làm mất đi lợi ích. Trái lại, người nói do đố kỵ hoặc thiên vị sẽ làm mất lợi ích, không đưa ra được lý lẽ, do đó khi vào giữa hội chúng sẽ bị run sợ và dao động. Người nào không như vậy thì được chỉ rõ là “xứng đáng được nâng đỡ”.

Hơn thế nữa, về kệ ngôn "Cũng vậy, đối với câu hỏi," ý nghĩa là: Như khi nói những lời phù hợp thì không làm mất lợi ích, cũng vậy khi bị hỏi giữa hội chúng, vị ấy không lo âu cũng không bối rối. Người không biết ý nghĩa thì lo âu. Người không thể diễn đạt thì bối rối. Nhưng người vừa biết ý nghĩa vừa có khả năng diễn đạt thì không lo âu, không bối rối. "Đúng thời điểm" là khi đến thời điểm thích hợp để nói. "Xứng đáng được giải đáp" là sự giải đáp phù hợp theo ý nghĩa của câu hỏi. "Lời nói" (vaco) là người nói; ý nói là người thốt ra lời lẽ như vậy. "Làm hài lòng" (rañjetī) là làm cho thỏa mãn. "Hội chúng của bậc trí" là hội chúng của những người có trí tuệ.

"Trong thuyết của bậc đạo sư mình" là trong quan điểm của thầy mình. "Đủ khả năng đo lường" là có khả năng dùng trí tuệ để thẩm tra, cân nhắc các lý lẽ đó. "Thành thục" (paguṇo) là người đã có sự thực hành, đã đạt được sự thuần thục. "Trong những điều cần nói" (kathetave). "Bậc thiện xảo về các điểm sai biệt" là người khéo léo trong các điểm gây tranh cãi.

Kệ ngôn "Nơi mà các đối thủ đi đến" được thuyết để chỉ rõ vị ấy thành thục trong những điều cần nói như thế nào. Ý nghĩa ở đây là: Bằng cách nói như thế nào để các đối thủ bị khuất phục, và đại chúng có được sự hiểu biết, có được sự thuyết phục và nhận thức. Và khi nói, vị ấy không từ bỏ quan điểm của bậc đạo sư mình, đối với sự việc mà tranh chấp phát sinh, vị ấy đưa ra sự giải đáp phù hợp và không gây hại; người như vậy gọi là thành thục trong những điều cần nói.

"Đủ khả năng trong các phận sự sứ giả" là người có khả năng thực hiện các phận sự truyền tin của Tăng đoàn vì hội đủ tám chi phần của một sứ giả. "Khéo léo tiếp thu" (suṭṭhu uggaṇhātī) là sự tiếp nhận tốt. Điều này có nghĩa là: Ví như người ta đón nhận một vật cúng dường, cũng vậy với tâm phỉ lạc và hân hoan, vị ấy tiếp nhận các phận sự của Tăng đoàn, là người đảm nhận các công việc được giao của Tăng đoàn. "Thực hiện lời nói" là làm theo lời chỉ dạy.

“Không vì thế mà tự mãn” nghĩa là không vì việc thực hiện lời dạy đó mà nói rằng: “Tôi đang làm, tôi đang gánh vác trọng trách của Tăng đoàn,” nhằm khoe khoang hay tự cao.

“Vị ấy phạm lỗi trong bao nhiêu sự kiện” là số lượng các sự kiện mà khi phạm phải vị ấy mắc tội. “Và sự phục hồi diễn ra như thế nào” là cách thức thoát khỏi tội lỗi ấy. “Đây là các sự phân tích” (vibhaṅgā) là những điều làm sáng tỏ các ý nghĩa về việc phạm tội và cách phục hồi. “Của cả hai” (ubhayassa) là cả hai phương diện ấy của vị ấy. “Được khéo đưa đến” (svāgatā) là được trình bày tốt đẹp. “Bậc thiện xảo về các bước phục hồi tội lỗi” là người khéo léo trong các nguyên nhân để thoát khỏi tội.

“Những điều cần thực hiện” là những điều như nguyên nhân tranh cãi vân vân mà khi thực hiện, vị ấy sẽ bị trục xuất bằng các hành phạt như hành phạt khiển trách (tajjanīyakamma) vân vân. “Sự phục hồi cho người đã hoàn tất phận sự” là vị ấy cũng biết rõ về sự phục hồi cần được thực hiện cho người đã hoàn tất các quy định đó. Các phần còn lại đều đã rõ ràng.

Kết thúc phần giải thích chương Kosambaka.

Trong bộ Chú giải Luật Samantapāsādikā,

Phần giải thích Đại Phẩm (Mahāvagga) đã hoàn thành.

Kết thúc Chú giải Đại Phẩm.

Ngày 4 tháng 4 năm 2026
Garden Grove, California USA

CHÚ GIẢI BỘ ĐẠI PHẨM (MAHĀVAGGA AṬṬHAKATHĀ)